

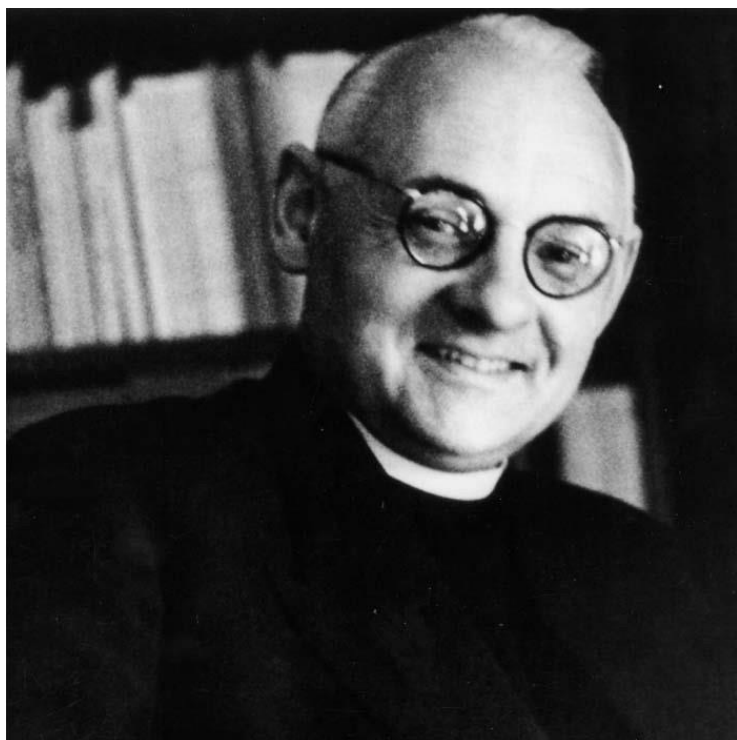
# Hans Urs von Balthasar

## Nhà thần học, xuất bản, lập tu hội đời

Vũ Văn An  
30/Oct/2021

### I. Tiểu sử và sự nghiệp

Thần học gia Công Giáo thế kỷ 20 nổi tiếng bậc nhất và kiêm nhiều danh hiệu nhất phải kể là linh mục Hans Urs von Balthasar. Thật vậy, ngài vừa là linh mục, vừa là thần học gia, tác giả viết nhiều nhất, nhà xuất bản, chủ bút, dịch giả, sáng lập một hội dòng đời và một tạp chí thần học nổi tiếng, hiện có tới 11 ấn bản khắp thế giới, trong đó có ấn bản Ba Lan mà Karol Wojtyła (Đức Gioan Phaolô II) có thời làm chủ bút.



Tuy không được cử làm chuyên viên Công Đồng Vatican II như 2 người đồng sáng lập tạp chí *Communio* (Henry de Lubac và Joseph Ratzinger tức Đức Bênêđictô XVI), một phần do sự kiện ngài ra khỏi Dòng Tên vì sự hợp tác với người tân tông kiêm thị nhân von Speyr, ngài được Đức Phaolô VI rất ưu ái và năm 1969, đã cử ngài vào cơ quan mới thành lập là Ủy Ban Thần Học Quốc Tế, đồng thời là thư ký thần học của Kỳ họp Thường lệ Toàn thể Lần Thứ hai của Thượng Hội Đồng Giám Mục về Chức Linh Mục năm 1971.

Khỏi nói, Đức Gioan Phaolô II hết lòng ngưỡng mộ ngài. Năm 1984, Đức Gioan Phaolô II trao tặng ngài Giải thưởng Quốc tế Phaolô VI. Một năm sau, tại Rôma, một hội nghị chuyên đề về von Speyr, người vốn là nguyên nhân của nhiều nghi ngờ nhắm vào ngài trước đây, đã được tổ chức, hoàn toàn nhằm vinh danh ngài trong cố gắng truyền bá các viễn kiến và cả các

thị kiến của người phụ nữ ưu tú và nhiều đặc sủng này. Chính vị Giáo Hoàng này đã chính thức nâng ngài lên hàng Hồng Y. Nhưng ngài qua đời hai ngày trước khi mũ Hồng Y được chính thức đội lên đầu ngài.

Trong điện văn chia buồn nhân tang lễ ngài ngày 30 tháng 6 năm 1988, Đức Gioan Phaolô gọi ngài là “người con vĩ đại của Giáo Hội, một con người xuất chúng của thần học và nghệ thuật, người xứng đáng một chỗ đứng đặc biệt vinh dự trong đời sống Giáo Hội và văn hóa đương thời”.

Cũng trong lễ an táng trên, dù là bậc thầy và gọi hứng lớn của Balthasar, Đức Hồng Y Henry de Lubac ca ngợi công trình của ngài “thật mênh mông về tầm cỡ và chiều sâu đến độ Giáo Hội đương thời chưa thấy có gì so sánh bằng”.

Đức Hồng Y nhận định thêm: “Trong một thời gian dài sắp tới, toàn thể Giáo Hội sẽ được hưởng nhờ nó. Dù chắc chắn những điều này không thể thiếu, Hans Urs von Balthasar không phải là người cho các ủy ban, các cuộc thảo luận, các công thức thỏa hiệp, hay các dự thảo tập thể. Nhưng các bản văn Công Đồng từ chúng mà có, của Vatican II và của mọi Công Đồng trước đó, tạo ra một kho báu không phải một sớm một chiều mà có được: các Công Đồng là công việc của Chúa Thánh Thần, và do đó, các bản văn này chứa đựng nhiều hơn là các vị biên soạn khiêm tốn của chúng có ý thức đặt vào trong chúng. Khi thời sau này khai thác kho báu này, họ sẽ thấy đề hoàn thành trách vụ này, không công trình nào hữu ích và đầy tài nguyên bằng công trình của Balthasar”.

Để chứng minh, Henry de Lubac cho hay: “Một điều chúng ta thấy ngay: không có đề tài nào được Vatican II bàn luận mà lại không tìm thấy một bàn luận sâu sắc, và trong cùng một tinh thần và chiều hướng như Công Đồng, trong công trình của ngài. Mạc Khải, Giáo Hội, đại kết, chức linh mục, phụng vụ Lời Chúa, và phụng vụ Thánh Thể chiếm phần đáng kể. Những tầm nhìn thông sáng đầy giá trị về đối thoại, về dấu chỉ thời đại và về các phương tiện truyền thông xã hội cũng tìm thấy ở đó... Trước khi các nghị phụ Công Đồng nhấn mạnh rằng vai trò nổi bật của Chúa Kitô phải được nhìn nhận trong các sơ đồ về Giáo Hội và mạc Khải, von Balthasar đã thấy nó cần thiết rồi. Tiếng nói của ngài là tiếng vang đi trước, có thể nói như thế, của các tiếng vang phát ra tại Nhà Thờ Thánh Phêrô yêu cầu phải có một tuyên bố thỏa đáng về vai trò Chúa Thánh Thần. Trinh nữ Maria trong mầu nhiệm Giáo Hội, nguyên mẫu và sự hoàn thành dự ứng của ngài vốn là một trong các chiêm niệm ưa thích của ngài. Từ tôn nhưng đầy sức mạnh yêu thương, ngài vốn lên án những cơn cảm dỗ muôn thuở của các chức sắc Giáo Hội, “quyền lực” và “chiến thắng”, và cùng một lúc nhắc nhở mọi người sự cần thiết làm chứng nhân bằng “phục vụ”.

Henry de Lubac nói thêm: “Người đàn ông này có lẽ là người học thức nhất thời ngài. Nếu có một nền văn hóa Kitô giáo, thì đây là chính nó! Cổ điển cổ đại, các nền văn chương vĩ đại Âu Châu, truyền thống siêu hình, lịch sử các tôn giáo, các khám phá thăm dò đa dạng con người đương thời và trên hết, các khoa học thánh, Thánh Tôma, Thánh Bonaventura, giáo phụ học, chưa nói tới Kinh Thánh, không môn nào không được trí tuệ vĩ đại này nghinh đón và làm cho sinh động. Các nhà văn và thi sĩ, các nhà huyền nhiệm và triết gia, cũ và mới, Kitô hữu mọi hệ phái, tất cả được mời gọi góp phần đặc thù của họ. Tất cả đều cần thiết cho thành tựu sau cùng của ngài, tạo vinh quang lớn lao hơn cho Thiên Chúa, cho hợp xưởng Công Giáo”.

Đức Bênêđictô XVI mô tả Hans Urs von Balthasar và Henry de Lubac như “hai nhà thần học được ngài đánh giá cao hơn cả”. Trong cuộc phỏng vấn năm 2016, lúc đã hưu trí, Đức Bênêđictô XVI nói rằng ngài có chung “ý hướng nội tâm” và “viễn kiến” với Balthasar, nhận

định một cách tích cực “quả không tin được những điều người đàn ông này viết và làm”.

Tháng 10 năm 2005, nhân dịp một hội nghị quốc tế mừng 100 năm ngày sinh của Balthasar, “nhà thần học người Thụy Sĩ mà tôi biết và hân hoan được gặp thường xuyên”, Đức Bênêđictô XVI đã gửi một thông điệp tới hội nghị. Trong đó, ngài cho biết ngài coi “suy tư thần học của ngài duy trì nguyên vẹn tính thời sự sâu sắc của nó cho tới tận ngày nay và vẫn còn khuấy động nhiều người chịu vào sâu hơn các chiều thăm thẳm của mẫu nhiệm đức tin, tay trong tay với hướng dẫn viên có thể giá nhất này”.

Điều được Đức Bênêđictô XVI lưu ý là Balthasar đặt việc nghiên cứu của ngài phục vụ Giáo Hội, vì ngài xác tín rằng thần học chỉ có thể có âm sắc Giáo Hội. Theo quan niệm của ngài, thần học phải kết duyên với linh đạo, chỉ có thế, nó mới sâu sắc và hữu hiệu.

Còn Đức đương kim Giáo Hoàng Phanxicô, chúng tôi chưa có tài liệu nào cho thấy ngài tuyên bố gì về Balthasar. Elise Harris của CNA, trong bài “The theological formation of Pope Francis” đăng trên trang mạng của CNA ngày 17 tháng 3 năm 2018, cho hay Đức Hồng Y Bergoglio “quen thuộc với Hans Urs von Balthasar... được coi là một trong số thần học gia gây ảnh hưởng nhiều nhất của thế kỷ 20”. Tu Thanh Ha, trên *The Global and Mail* (<https://www.theglobeandmail.com/news/national/theologians-parse-popes-words-for-the-gospel-of-balthasar/article10548791>), trích dẫn Carolyn Chau, một nhà thần học của Cao đẳng King thuộc Đại Học Tây Ontario, cho hay: triều Giáo Hoàng Phanxicô chắc chắn cũng tiếp tục đường hướng Balthasar như hai triều Giáo Hoàng trước. Nhà thần học này cho rằng “chủ trương sống đặm bạc và việc nhấn mạnh đến việc phục vụ người nghèo nối kết Đức Phanxicô với các khía cạnh chủ chốt trong công trình của nhà thần học người Thụy Sĩ”. Balthasar vốn từng viết về việc cần thiết Giáo Hội phải từ bỏ giàu có vốn gây trở ngại nhiều hơn là chứng tá. Trong thần học của Balthasar, cũng có nói nhiều đến việc thánh thiện đơn giản.

Tu Thanh Ha cũng nhắc đến hội còn là Hồng Y Jorge Bergoglio, Đức Phanxicô, nhân tham dự Đại Hội Thánh Thể Quốc tế lần thứ 49 tại Quebec năm 2008, một đại hội có sự tham dự và thuyết trình của em gái Đáng Đáng Kính Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Thuận, có trích dẫn Balthasar để nói rằng: “sự thánh thiện của Giáo Hội không phát xuất từ đặc quyền bản thân hay xã hội mà đúng hơn từ việc phục vụ”.

Trên Tạp chí *Homiletic and Pastoral Review* (<https://www.hprweb.com/2015/02/we-will-be-judged-by-love-and-other-insights-of-jorge-bergoglio>), tác giả Eduardo Echeverria đặt cuốn *Only Love Can Save Us* gồm các thư từ, bài giảng và bài nói chuyện trong các năm từ 2005 tới 2013 của Đức Hồng Y Bergoglio, bên cạnh cuốn *Love Alone Is Credible* của Balthasar, cho thấy hai vị này rất ăn ý với nhau về chủ đề tình yêu.

Theo Echeverria, Đức Hồng Y Bergoglio dạy rằng trong bất cứ cuộc gặp gỡ đồng loại nào, chúng ta đều sẽ bị Thiên Chúa phán xét bởi lượng tình yêu tuyệt đối mà Người đã mạc khải trong Chúa Kitô. Như Bergoglio đã nhìn rất đúng, dưới ánh sáng “hồng ân Cứu Chuộc vô lường, nhờ hiểu ra “rằng mọi sự đã được sáng kiến tự do của Thiên Chúa ban cho chúng ta”, thì hồng ân này “không thể không dẫn chúng ta tới lòng biết ơn, và rồi chuyển tải các hoa trái của nó một cách đầy yêu thương”. Hồng ân này là tình yêu tuyệt đối của Thiên Chúa và là thước đo qua đó, tất cả chúng ta đều được phán xét. Balthasar thì viết trong *Love Alone Is Credible* rằng “nếu chúng ta sống trong một đức tin đầy yêu thương, thì cuối cùng, tiêu chuẩn đạo đức của chúng ta được lấy khỏi tay ta và đặt trong tình yêu (tuyệt đối) của Thiên Chúa”. Balthasar viết thêm, vì hành động của Kitô hữu đối với người lân cận “trước hết, là phản ứng

đệ nhị đẳng đối với phản ứng đệ nhất đẳng của Thiên Chúa (trong Chúa Kitô) đối với con người, nên tiêu chuẩn phán xét của ta là tình yêu tuyệt đối, chứ không hẳn sự kiện chúng ta có chung một nhân tính, sống trong một cộng đồng, và do đó, chịu trách nhiệm lẫn nhau.

Không, thước đo tình yêu tuyệt đối của Thiên Chúa là sự tha thứ vô giới hạn của Người, và do đó, “không có giới hạn cho lòng nhân từ của con người”. Balthasar giải thích: “mọi biên giới được san bằng: Vì Thiên Chúa đã tha thứ cho tôi, khi tôi còn là kẻ thù của Người (*Rm 5:10*), tôi phải tha thứ cho các đồng tào vật của tôi, khi họ còn là kẻ thù của tôi; vì hồng ân Thiên Chúa ban cho tôi, đến độ tự để mất chính Người (*Mt 27:46*), là các hồng ân ‘không tính toán’, nên giờ đây tôi phải bỏ cái thứ tính toán cân cân giữa cho và phần thưởng hữu hình (*Mt 6:1-4; 6:19-34*)”.

## TIỂU SỬ

Chúng tôi dựa vào tiểu sử chính thức đăng trên trang mạng *balthasarspeyr.org* của Cộng đồng Thánh Gioan, một cộng đồng do chính Balthasar và Speyr thiết lập, để trình bày đôi nét về nhà thần học và văn hóa Công Giáo nổi tiếng này.

Hans Urs von Balthasar sinh ngày 12 tháng 8 năm 1905 tại Lucerne, Thụy Sĩ. Gia đình Balthasar là một gia đình quý phái nổi tiếng về thành tích lâu dài phục vụ thành phố và tổng Lucerne. Oskar, cha của Hans Urs, điều hành sở công chánh của tổng. Mẹ của ngài, Gabriele nữ danh Pietzker-Apor, là hậu duệ của các nam tước Hung Gia Lợi.

Nhà thần học tương lai bắt đầu học trung học như là học sinh nội trú tại Trường Đan viện của Engelberg, Thụy Sĩ, nhưng sau đó chuyển đến trường Dòng Tên nằm ngay bên kia biên giới Áo ở Feldkirch. Sau khi học xong trung học năm 1923, ngài học văn chương và triết học ở Vienna, Berlin, và Zurich. Chính tại đó, năm 1928, ngài bảo vệ luận án tiến sĩ về “Lịch sử Vấn đề Cánh chung trong Văn chương Đức hiện đại”, công trình tạo cơ sở cho bộ ba cuốn sách đầu tiên của ngài, *Apocalypse of the German Soul* (Ngày Chung cuộc của Linh hồn Đức) (1937-1939). Từ đó, việc gắn bó với lịch sử tư tưởng dưới ánh sáng Mạc Khải mãi sẽ là một đặc điểm quan trọng trong công trình của ngài.

Ngay từ khi còn nhỏ, Balthasar đã rất say mê âm nhạc. Là một nghệ sĩ dương cầm tài năng được đào tạo bởi một học trò của Clara Schumann, ban đầu ngài mong muốn trở thành một nhạc trưởng nhạc giao hưởng. Tác phẩm đầu tiên được xuất bản của ngài - viết khi ngài vẫn còn học đại học - cũng là về âm nhạc: “Về việc Phát triển của Ý niệm Âm nhạc. Hướng tới một Tổng hợp Âm nhạc”(1925).

### ***Gặp gỡ Thánh Inhaxiô và vào Dòng Tên***

Trong một cuộc tĩnh tâm theo khuôn mẫu Thánh Inhaxiô ở Black Forest năm 1927, Balthasar đã nhận được một “ơn gọi đột ngột, bất ngờ” bước theo Chúa Kitô trong đời sống thánh hiến. Việc đáp trả lời kêu gọi này đã dẫn ngài đến chỗ gia nhập Dòng Tên hai năm sau đó.

Là một học viên của Dòng Tên, Balthasar học triết học ở Pullach (gần Munich) và thần học ở Lyon-Fourvière. Trong thời gian này, ngài chịu ảnh hưởng rất nhiều của hai tu sĩ Dòng Tên: Erich Przywara và Henri de Lubac. Người trước đã giúp ngài khám phá ra nguyên tắc loại suy ở trung tâm của đức tin Công Giáo, trong khi người sau giới thiệu với ngài tinh thần phổ quát của thần học giáo phụ.

Một thành quả quan trọng trong thời gian Balthasar ở Lyon là một loạt các chuyên khảo về Origen, Grêgôriô thành Nyssa, và Maximus Hiên Tu; với các chuyên khảo này, ngài sẽ bổ sung nhiều bản dịch và tuyển tập của các Giáo phụ, đặc biệt là của Thánh Augustinô. Trong những năm ở Lyon của ngài, Balthasar cũng trở nên quen thuộc với văn thi sĩ Péguy, Bernanos và Claudel-những nhà văn mà ngài sẽ giúp giới thiệu với thế giới nói tiếng Đức qua các bản dịch, tuyển tập và nghiên cứu của ngài.

Năm 1936, Balthasar được Hồng Y Faulhaber, Tổng giám mục can đảm chống Đức quốc xã của Munich, truyền chức linh mục. Tầm thiệp kỷ niệm thánh lễ đầu tiên của ngài mô tả Thánh Gioan dựa vào ngực Chúa Giêsu trong Bữa Tiệc Ly. Phương châm mà ngài chọn để đi kèm với hình ảnh, “benedixit, fregit, deditque” (Người tạ ơn, bẻ ra và trao cho), nói lên lý tưởng của ngài trong tư cách một tu sĩ Dòng Tên và một linh mục: dứt khoát tự hiến cho Chúa và sẵn sàng được bẻ ra và phân phát một cách thánh thể cùng với Thầy Chí Thánh.

Sau khi hoàn tất chương trình học, Balthasar được bề trên cử đi làm chủ bút tờ *Stimmen der Zeit* (Tiếng Thời Đại), một tạp chí của Dòng Tên đặt trụ sở tại Munich. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của ngài với *Stimmen der Zeit* đã bị cắt ngắn do việc ngài bị trục xuất khỏi Đức Quốc xã vào năm 1939. Năm sau, ngài từ chối lời đề nghị làm giáo sư tại Đại học Gregoriana danh tiếng của Rôma, thích phục vụ các sinh viên và các chuyên gia trẻ trong tư cách tuyên úy tại Đại học Basel.

### ***Cuộc gặp gỡ với Adrienne von Speyr và buổi đầu sự hợp tác của họ***

Ngay sau khi đảm nhận chức vụ của mình ở Basel, Balthasar đã gặp Bác sĩ Adrienne Kaegi-von Speyr, vợ của một giáo sư lịch sử nổi tiếng tại trường đại học của thành phố. Là một người Thệ phản lưu tâm nhiều tới đạo Công Giáo, Adrienne đã tìm kiếm cơ hội để nói chuyện với ngài về hành trình tôn giáo của bà. Balthasar, người cuối cùng sẽ trở thành cha giải tội của bà, đã tiếp nhận bà vào Giáo Hội qua phép rửa vào ngày 1 tháng 11 năm 1940 và giảng dạy bà các điều căn bản của đức tin Công Giáo.

Cuộc gặp gỡ của Balthasar với von Speyr sẽ đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đời ngài. Ngay sau khi trở lại, bà đã bắt đầu nhận được một loạt các ân sủng huyền nhiệm mà việc giải thích chính xác, trong và đối với Giáo hội, cần sự giúp đỡ của một cha giải tội. Đặc sủng của bà bao gồm một năng khiếu đặc biệt để chú giải Kinh thánh một cách tiết lộ được sự phong phú của nó đối với việc cầu nguyện chiêm niệm. Điều này cũng cần đến sự giúp đỡ của Balthasar. Trong nhiều năm sau, Adrienne sẽ đọc khoảng 70 tập tài liệu, tất cả đều được Balthasar viết tốc ký và chuẩn bị để xuất bản. Johannes Verlag, hay Nhà Xuất Bản Thánh Gioan, mà ngài thành lập năm 1947, đã phục vụ việc xuất bản các tác phẩm này của Adrienne - cũng như để phổ biến các tiếng nói cổ điển và đương thời khác của truyền thống Công Giáo sống động.

Công việc chung được ủy thác cho Balthasar và von Speyr đạt đến đỉnh cao vào năm 1945 với sự thành lập Cộng đồng Thánh Gioan (Johannesgemeinschaft), một viện thế tục dành để sống các lời khuyên Phúc âm ở giữa lòng thế gian. Thánh quan thầy của Cộng đồng là người môn đệ được Chúa yêu mến, mặc dù Thánh Inhaxiô thành Loyola cũng đóng một vai trò quan trọng, tuy kín đáo, trong Cộng đồng. Hai nhân vật này, đối với Balthasar và Adrienne, được kết hợp với nhau trong việc các vị đánh giá cao mối liên hệ giữa tình yêu và đức vâng lời, vốn được Đức Kitô hiện thân như một nguyên mẫu, được phản ánh nơi những người được kêu gọi đi theo Người.

Sự hợp tác của Balthasar với Adrienne (dưới dấu hiệu của Thánh Gioan, người được Giáo hội Đông phương tôn là “nhà thần học” xuất sắc) đã có ảnh hưởng quyết định đến công trình thần học của chính ngài. Trên hết, nó củng cố cam kết của ngài đối với một nền “thần học quý gỏi,” gắn liền với đức tin sống động, lấy chứng tá của các thánh và các nhà huyền bí (“Thần học và Thánh thiện”, tựa đề một trong những tiểu luận của ngài từ những năm 1940, cũng tóm tắt chương trình thần học của riêng ngài). Trong tất cả những điều này, như chính Balthasar sau này đã nhận định, trung tâm công trình của ngài mãi là “Cộng đồng Thánh Gioan. Thứ hai mới là Nhà Xuất Bản, dành riêng cho kho tài liệu khổng lồ các trước tác của Adrienne von Speyr cùng với công trình của nhiều tác giả khác. Các ấn phẩm của riêng tôi, tôi sẽ đặt ở thứ ba và cuối cùng”(Hans Urs von Balthasar, *Zu Seinem Werk*).

Khoảng thời gian hoạt động mạnh mẽ này cũng là thời gian tự vấn lương tâm của Balthasar. Sau một cuộc biện phân lâu dài mà đỉnh cao là một cuộc tĩnh tâm theo khuôn mẫu của Thánh Inhaxiô, ngài đã đưa ra quyết định đau lòng, với sự đồng ý của bề trên, là rời bỏ “quê hương [Dòng Tên] vô cùng yêu dấu” của ngài trước khi khấn lần cuối cùng. Sau khi hoàn thành bước này, ngài đã lập lại cam kết của ngài đối với các lời khuyên Phúc âm tại nhà thờ đan viện Maria Laach. Phần còn lại của cuộc đời linh mục của ngài bây giờ sẽ được dành cho sứ mệnh Inhaxiô (và Gioan) mà Chúa đã gọi ngài.

### ***Phục vụ Giáo hội theo chân Thánh Gioan và Thánh Inhaxiô***

Sau một thời gian ngắn cư ngụ ở Zurich, Balthasar cuối cùng định cư ở Basel, nơi ngài dành tâm huyết để hướng dẫn Cộng đồng Thánh Gioan, xuất bản các tác phẩm của Adrienne, và chỉ đạo Johannes Verlag (ngài đã biên tập 13 loạt sách và sản xuất nhiều bản dịch, tuyển tập, và lời nói đầu). Hoàn toàn đắm thân trong tư cách một nhà văn và một diễn giả, ngài cũng được nhiều người yêu cầu làm linh hướng và một bậc thầy về giảng phòng, đặc biệt là cho giới trẻ và các sinh viên.

Năm 1961 có việc xuất bản tập mở đầu của bộ sách sẽ trở thành kiệt tác (magnum opus) của ngài, tức Bộ ba, trình bày Mạc Khải thần linh dưới góc độ chân, thiện, mỹ. Phần đầu tiên của Bộ ba, *The Glory of the Lord* [Vinh quang của Chúa] (1961-1969), xoay quanh sự biểu hiện huy hoàng của vẻ đẹp thần linh, phần thứ hai, Theo-drama [Thần kịch] (1973-1983), tập chú vào cuộc đối đầu bi đát giữa tự do thần linh và tự do nhân bản, trong khi phần thứ ba và phần cuối cùng, *Theo-logic* [Thần luận lý] (1985-1987), được dành cho việc loại suy giữa chân lý của Thiên Chúa và chân lý của thế gian. Cả ba phần đều thể hiện sự pha trộn rất đặc trưng của Balthasar giữa tính độc đáo của thần học và khả năng sáng tạo bậc thầy của tư tưởng phương Tây.

Cùng với Bộ ba trên, Balthasar đã cho ra đời nhiều trước tác nói về đời sống của Giáo hội. Trong *Razing the Bastions* [san bằng các pháo đài] (1952), ngài đã tiên liệu chương trình đích thực cho Công đồng Vatican II: bắt tay không sợ hãi với thời hiện đại, một việc bắt tay vốn giả định bản sắc Công Giáo hơn là thay đổi nó. Chính việc thay đổi này bị ngài kiên quyết phản đối sau Công đồng với những tác phẩm như *Who is a Christian?* (Ai là Kitô hữu?) (1965) và *Cordula* (Dây Thìa Canh) (1966). Từ đầu đến cuối, Balthasar đã nhìn mối tương quan giữa Giáo hội và thế giới qua lăng kính nền thần học thánh hiến giáo dân (lay consecration) được hướng dẫn bằng sự hiểu biết về các bậc sống trong giáo hội khai triển trong các tác phẩm như *The Christian State of Life* (Bậc sống Kitô giáo) (1977). Ngài nghĩ, ý nghĩa thần học của thế gian không nằm ở vương quốc tự trị của con người, mà nằm ở Mầu nhiệm Vượt qua của Chúa Giêsu.

Mặc dù công trình của Balthasar đã được đọc với sự đánh giá cao ở khắp châu Âu vào đầu thập niên 50, nhưng việc nhìn nhận phần đóng góp của ngài cho Giáo hội chỉ bắt đầu một cách nghiêm túc vào nửa sau của thập niên. Năm 1969, ngài được Đức Phaolô VI bổ nhiệm vào Ủy ban Thần học Quốc tế. Huy chương Thánh giá Vàng trên Núi Athos, mà ngài nhận được vào năm 1965, nhấn mạnh ý nghĩa đại kết trong công việc của ngài - cũng như sự gắn bó hàng thập niên của ngài với nhà thần học Thệ phán Karl Barth, người mà ngài chia sẻ niềm đam mê với âm nhạc, đặc biệt là Mozart.

Vào đầu những năm 70, Balthasar đã nổi bật như một điểm tham chiếu quan trọng trong việc giải thích xác thực Công đồng Vatican II. Chính để thúc đẩy công việc tái về nguồn thần học chân chính của Công đồng, mà cùng với Joseph Ratzinger, Henri de Lubac và nhiều người khác, tạp chí thần học quốc tế *Communio* đã ra đời, bắt đầu xuất bản vào năm 1973 và sau cùng sẽ xuất bản bằng mười bốn ngôn ngữ khác nhau.

Danh tiếng quốc tế của Balthasar được chứng thực bằng nhiều giải thưởng và danh hiệu gần như cùng thời kỳ: Giải thưởng Trung ương Thụy Sĩ về Văn hóa (1956), các bằng tiến sĩ danh dự từ Edinburgh (1965), Münster (1965), Freiburg (1967), và Đại học Công Giáo của Mỹ (1980), Giải thưởng Romano Guardini do Hàn lâm viện Công Giáo Bavaria (1980), Giải thưởng Gottfried Keller của Zurich (1975), và Giải thưởng Salzburg Wolfgang Amadeus Mozart (1987).

Năm 1984, Balthasar được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II trao Giải thưởng Phaolô VI, vị Giáo Hoàng vốn biết và đánh giá cao công trình của ngài. Cũng chính vị Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, khi phong ngài làm Hồng Y vào ngày 28 tháng 5 năm 1988, đã đặt dấu ấn cuối cùng lên việc phục vụ của ngài cho Giáo Hội *sub Petro et cum Petro* (dưới và cùng với Đức Giáo Hoàng).

Balthasar qua đời tại nhà riêng ở Basel vào ngày 26 tháng 6 năm 1988 - chỉ ba ngày trước khi chính thức gia nhập Hồng Y đoàn. Tang lễ của ngài được cử hành bởi Đức Hồng Y Ratzinger tại Nhà thờ Hofkirche ở Lucerne, nơi ngài cũng đã được an nghỉ. Cuốn sách cuối cùng của Balthasar - xuất bản sau khi ngài qua đời, *Unless You Become Like This Child* (ngoại trừ các ông trở thành như đứa trẻ này) (1988) - làm chứng cho tinh thần trẻ thơ theo Tin Mừng mà ngài vẫn sống cho đến cuối đời.

“Có thể tóm tắt những điều Balthasar mong muốn trong câu nói của Thánh Augustinô: ‘Toàn bộ nhiệm vụ của chúng ta trên đời này, thừa anh em thân mến, hệ ở việc chữa lành đôi mắt của trái tim để chúng nhìn thấy Thiên Chúa’. Đó là điều quan trọng đối với ngài, chữa lành đôi mắt của trái tim để chúng nhìn thấy điều chủ yếu, lý do và mục tiêu của thế giới và của đời sống chúng ta: Thiên Chúa, Thiên Chúa hằng sống” (Đức Hồng Y Joseph Ratzinger, *Bài giảng trong Lễ tang của Hans Urs von Balthasar*, *Communio* 15 [Mùa đông năm 1988]).

### **Sự nghiệp đồ sộ của Hans Urs von Balthasar**

Theo Pascal, “khi bạn thấy một người và bạn nghĩ ngay đến sách vở của ông ta, thì đó là một dấu hiệu không tốt”. Cái nguy của việc tập chú vào người viết mà quên con người gần như là một điều không thể tránh được trong trường hợp một con người như Hans Urs von Balthasar, người đã viết nhiều cuốn sách hơn một người bình thường có hy vọng đọc hết ở trong đời. Hơn một lần, ngài từng thấy cần phải làm một cuộc điều tra hay “bản liệt kê tài khoản” về các trước tác của ngài và không ngừng nhấn mạnh rằng ngài coi các trước tác của mình như “chuyện bên lề”. Sau cái chết của Adrienne von Speyer, càng ngày ngài càng sẵn sàng thực

hiện các tuyên bố có tính tự thuật, tuy nhiên những tuyên bố này rất rải rác và rời rạc để người đọc có một hình dung thích đáng về con người mang tên Hans Balthasar. Sau đây cũng chỉ là một cố gắng mà người viết, Đức Cha Peter Henrici, Dòng Tên, cho là không thoả đáng về một con người ngài biết, ngưỡng mộ và yêu mến.



### *Các hồng ân*

Đối với tất cả chúng ta, ngài hơi quá vĩ đại. Trong lúc trò chuyện với bạn bè, bất luận là đứng hay, như ngài thích hơn, đi đi lại lại, thực sự ngài cao hơn mọi người cả một cái đầu và hai vai. Trong kiến thức và phán đoán cũng thế, ngài ngất ngưỡng đối với những người ngài nói với. Bạn phải ngược nhìn lên ngài. Không tự đặt mình lên bệ cao, ngài quả nhìn xa và rộng. Ấy thế nhưng, ngài không bao giờ để bạn cảm thấy cái chiều cao ấy của ngài. Ngài không bao giờ nói kiêu kễ cả, không bao giờ khinh khỉnh nhìn người khác. Chỉ hoạ hoãn, xem ra ngài mới quên rằng người khác không được phú bẩm những hồng phúc và khả năng làm việc kinh khủng của ngài. Các phê phán của ngài đối với các ý nghĩ và sách vở đôi khi nghe có vẻ vội vàng, cộc cằn, thậm chí hạ giá, nhưng, khi xảy ra như vậy, chẳng qua ngài chỉ nói lên các tiêu chuẩn cao ngài vốn yêu cầu ở chính mình, ở môi trường của mình, và trên hết ở mọi điều liên quan tới Giáo Hội. Có lần ngài nói với bạn đồng tu, “Chỉ điều tốt nhất mới tốt cho bạn, nơi người ta, nơi các ý nghĩ, trong các đòi hỏi nơi chính bạn” (1). Ngài đo mọi sự bằng các tiêu chuẩn lớn lao của chính ngài.

Đối với tất cả sự vĩ đại và kiến thức cao ngất ngưỡng của ngài, ngài vẫn có thể mãi 'không rắc rối', khiêm tốn, thực sự như một trẻ nhỏ. (Chúng ta sẽ quay lại vấn đề này sau.) Nhưng ngài nhận ra và thừa nhận các hồng ân của mình. Ngài xem chúng đúng như vậy – hồng ân thuần túy, một điều đã được ban cho ngài, điều mà ngài chỉ biết tạ ơn, điều mà ngài chỉ biết đưa vào phục vụ. (Tuy nhiên, bản thân ngài không đánh giá trọn vẹn tầm lớn lao của hồng ân này).

Nhìn lại tuổi trẻ của ngài, chúng ta có thể đơn cử ba hồng ân tuyệt vời mà ngài đã nhận được, có thể nói là từ lúc năm nôi.



## *Nguồn gốc*

Đầu tiên là gia đình ngài. Ngài xuất thân từ một gia đình quý tộc lâu đời ở Lucerne, từng hiến cho thành phố quê hương các sĩ quan quân đội, chính khách, học giả và cả giáo phẩm — các đan viện trưởng nam nữ, các kinh sĩ, và một giám tỉnh dòng Tên ở Mexico. Nền móng thư viện thành phố và tổng Lucerne là do tổ tiên của ngài xây dựng. Cha của ngài, Oscar Ludwig Carl Balthasar (1872-1946), là nhà xây dựng của tổng, chịu trách nhiệm, trong số những việc khác, đối với Nhà thờ Thánh Karli, một trong những tòa thánh đường hiện đại tiên phong của Thụy Sĩ. Qua mẹ của ngài, bà Gabrielle Pietzcker (mất năm 1929), đồng sáng lập và tổng thư ký đầu tiên của Liên đoàn Phụ nữ Công Giáo Thụy Sĩ, ngài có liên hệ họ hàng với vị giám mục tử đạo người Hungary, Apor von Győr, người đã bị lính Nga bắn vào năm 1944 vì chứa chấp một số phụ nữ tị nạn trong ngôi nhà của mình. Em trai của ngài là Dieter từng là một sĩ quan trong Lực lượng Vệ binh Thụy Sĩ. Em gái của ngài là Renée (1908-1986) là Bề trên Tổng quyền, từ năm 1971 đến năm 1983, của các Nữ tu Dòng Phanxicô Sainte-Marie des Anges. Tại Khách sạn Felsberg, do bà của ngài điều hành, ngài đã sống phần lớn thời thơ ấu của mình với của một người di chỉ hơn ngài vài tuổi. Ở đây, thái độ quốc tế và thông thạo ba ngôn ngữ (tiếng Đức, tiếng Pháp và tiếng Anh) được coi là chuyện đương nhiên. Tại đây, ngài cũng trở nên quen thuộc với lối nói chuyện dí dỏm và phong cách sống sành điệu của những vị khách người Anh; sau này, trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, với những người lính Pháp bị thương; và cuối cùng, vào năm 1918, với gia đình hoàng gia Habsburg khi họ qua đó. Balthasar có nhiều liên hệ với Phái Thệ Phản qua ông ngoại của mình, đại tá kỵ binh Hermann Pietzcker — 'Chúng tôi thỉnh thoảng ghé thăm căn phòng đầy khói và đầy vũ khí của ngài' (2) Thực tế, ba trong số ông bà cố của ngài, về phía mẹ ngài, theo Thệ Phản.

Như chính Balthasar đã chứng thực, thời thơ ấu và tuổi trẻ của ngài được tràn ngập âm nhạc, nhờ đó ngài có một tài năng khá phi thường. Ngài có tài xướng âm hoàn hảo, đến nỗi, sau cái chết của Adrienne von Speyr, ngài có thể cho đi hệ thống âm thanh nội của mình với lý do không cần đến nó nữa: ngài thuộc lòng mọi tác phẩm của Mozart; ngài có thể hình dung bản nhạc và nghe âm nhạc trong tâm trí của ngài. Nhưng chúng ta hãy nghe những lời của chính ngài:

“Từ những ấn tượng tuyệt vời đầu tiên ấy của âm nhạc, Thánh lễ E-giáng (e-flat) của Schubert (khi tôi khoảng 5 tuổi) và Pathétique của Tchaikovsky (khi tôi khoảng 8 tuổi), tôi dành rất nhiều giờ cho chiếc dương cầm. Ở Cao đẳng Engelberg, cũng có cơ hội để tham gia các Thánh Lễ và nhạc kịch. Tuy nhiên, khi bạn bè và tôi chuyển sang Feldkirch để học hai năm cuối chót của trung học, chúng tôi thấy 'ban âm nhạc' ở đó ồn ào quá đến nỗi chúng tôi mất hứng chơi luôn. Các lực cá nguyệt ở đại học của tôi ở Vienna nghèo đói, gần như chết đói, sau chiến tranh được đền bù bằng rất nhiều đại nhạc hội, nhạc kịch, thánh lễ có dàn nhạc. Tôi được đặc ân sống chung với Rudolf Allers, bác sĩ y khoa, triết gia, thần học gia, phiên dịch viên Thánh Anselmô và Thánh Tôma. Các buổi tối, phần lớn, chúng tôi chơi toàn bộ bản giao hưởng của Mahler ghi cho dương cầm... Khi tôi vào Dòng Tên, âm nhạc tự động biến mất hoàn toàn” (3).

## *Học hành*

Xin nói thêm một vài điều về câu chuyện âm nhạc tuổi trẻ nói trên. Thực vậy, từ lâu, Balthasar do dự giữa việc học âm nhạc và văn chương. Có lần ngài nhắc lại với chủ bút hay tranh cãi của tờ *Schweizer Kirchenzeitung* [Báo Giáo hội Thụy sĩ], Alois Schenker, thời gian cùng học trung học với nhau ở Engelberg. “Lúc đó, bạn chăm chỉ kinh khủng, trong khi tôi dành hết thì giờ cho âm nhạc và Dante và đứng trên giường ở phòng ngủ ban đêm để có đủ

ánh sáng mà đọc Faust” (4). Người ta không rõ tại sao ngài bỏ trường trung học của Dòng Biển Đức sớm để qua với các cha Dòng Tên không mấy thích âm nhạc ở một nước lân bang bị chiến tranh tàn phá. Có lẽ ngài muốn một học trình có tính đòi hỏi hơn. Việc chuyển trường này có thể cũng đã góp phần vào quyết định cuối cùng theo văn chương (và triết học) ở đại học thay vì âm nhạc. Nhưng ở Feldkirch, Balthasar cũng không ở đến cuối cùng. Một năm trước khi tốt nghiệp trung học, ngài và hai bạn đồng học từ Thụy Sĩ quyết định chán ngấy lớp học và bí mật thi vào Đại Học ở Zurich. Khóa tiếng Đức, dẫn tới bằng tiến sĩ của ngài vào mùa thu năm 1928, gồm “9 lục cá nguyệt ở Đại Học, di chuyển giữa Vienna, Berlin, và Zurich” (5). Ngài ở Vienna lâu nhất. Điều làm ngài phấn chấn là Plotinus, người mà ngài bắt gặp trong các giảng khóa của Hans Eibl, và chính vị này dẫn nhập ngài vào thần học. Sau này, Plotinus trở thành đối tượng tranh cãi của ngài, cũng như tư tưởng Ấn Độ mà ngài tình cờ gặp gỡ nhân cùng học các lớp Sanskrit và Âu Ấn một lúc. Tại Berlin, ngài cũng nghe Eduard Spranger và dự lớp về Kierkegaard của Cha Romano Guardini, một lớp gây ấn tượng mạnh mẽ nơi ngài. Nhưng ấn tượng lâu dài nhất trong những ngày còn là sinh viên của ngài phát xuất từ một người bạn ở Vienna, người tân tông và học trò bất đồng của Freud, Rudolf Allers, người đã tìm được đường đi của mình từ phân tâm học qua triết học và thần học trung cổ.

“Chống đối Freud và là học trò tự do của Alfred Adler, ngài sở hữu và ban bố cảm quan của một tình yêu liên nhân bản [interhuman] như là phương thế khách quan của hiện sinh nhân bản; từ việc xoay chiều từ 'cái tôi' bước qua thực tại trọn vẹn của 'ngài' (thou), đối với ngài, là chân lý triết học và phương pháp trị liệu tâm lý” (6).

Một hồng phúc cuối cùng nhưng trước nhất cần phải được nhắc đến, một hồng phúc được ban cho ngài, có thể nói như thế, từ lúc năm nôi: đức tin đơn sơ nhưng thẳng thắn, không một chút nghi ngờ, một đức tin, cho đến cùng, vẫn trẻ thơ theo nghĩa tốt đẹp nhất. Ngài nợ điều này ở gia đình, nhất là mẹ ngài, người “hàng ngày đi lễ băng qua con đường dốc thẳng từ nhà chúng tôi”. Ngài nhớ lại “những Thánh lễ sớm mai trầm lặng, hết sức cảm động chính tôi tham dự trong ca đoàn của nhà thờ dòng Phanxicô ở Lucerne (nơi ngài chịu phép rửa và rước lễ lần đầu) hay Thánh lễ lúc 10 giờ sáng tại nhà thờ Dòng Tên, một nhà thờ, đối với tôi, đầy một vẻ huy hoàng tràn ngập” (7). Lòng đạo đức này còn mãi suốt thời gian học trung học của ngài. Còn đáng ngạc nhiên hơn nữa, nó sống sót giữa các trào lưu hết sức phản Kitô giáo thời ngài học Đại Học.

Ở Vienna, tôi rất say mê Plotinus, nhưng lúc đó, theo một hướng khác, cũng có nhiều tiếp xúc không thể tránh được với các giới tâm lý học (trong đó có những người theo phái Freud). Chủ nghĩa phiếm thần đầy dẫy vô của Mahler làm tôi xúc động sâu xa. Nietzsche, Hofmannstahl, George cũng được xem xét. Sau đó, còn có tâm thức *fin de siècle* (tận cùng thế kỷ) của Karl Kraus, một thoái hóa hiển nhiên của một nền văn hóa đang xuống dốc” (8).



Chính đức tin không chút hoài nghi của ngài, một đức tin đã dẫn chàng sinh viên Balthasar, trong luận án tiến sĩ, đã khảo sát nền văn chương Đức về phương diện thần học theo quan điểm thái độ của nó đối với Tứ Chung, với “số phận đời đời của linh hồn”, một nhiệm vụ can đảm không những vì có rất nhiều chất liệu về nó mà hơn nữa vì luận án được đệ trình cho Đại Học Zurich của Thệ Phản Cấp Tiến. Trong lời nói đầu cho cuốn *History of the Eschatological Problem in Modern German Literature* [Lịch sử Vấn đề Cảnh chung trong Văn chương Đức hiện đại] (1929), tác giả có lời xin lỗi như sau:

“Sự mới mẻ, hay có lẽ người ta nên nói là sự hấp tấp, của điều tôi đang cố gắng trong nghiên cứu này có lẽ giải thích được loại lo lắng tôi cảm thấy khi đệ trình nó để công bố. Điều xem ra hơi lạ trong việc điều tra lịch sử là sử dụng triết học và thần học để giải thích các công trình nghệ thuật, và ngược lại, các công trình nghệ thuật, mà không đề cập nhiều tới các phẩm tính mỹ thuật của chúng. Kết quả của phương pháp này sẽ chỉ là việc biện minh của nó” (9).

Luận án dài 219 trang này đã được chấm đậu *summa cum laude* (tối ưu). Khó mà quyết định liệu điều này là kết quả của phương pháp hay là kết quả của việc tác giả đọc rất nhiều và rất rộng.

Trước khi hoàn tất luận án ít lâu, đức tin của Balthasar đã dẫn ngài tới dự cuộc tĩnh tâm kéo dài 30 ngày do Cha Friedrich Kronseder, Dòng Tên, hướng dẫn vào mùa hè năm 1927 cho một nhóm sinh viên giáo dân tại Whylen gần Basel. Đây là khúc rẽ có tính quyết định của đời ngài.

### ***Dòng Tên***

Trước cuộc tĩnh tâm trên, Balthasar không hề có ý nghĩ nào về việc trở thành linh mục hay vào một dòng tu. Trong giới sinh viên ngài năng lui tới, “bị coi là một bất hạnh nếu ai đó thay đổi đường đi và đi học thần học”. Đây quả là lý do tại sao tiếng Chúa kêu gọi như tiếng sét đánh trúng ngài giữa bầu trời không một bóng mây.

“Ngay bây giờ, 30 năm sau, tôi vẫn vào con đường hẻo lánh ở Black Forest, không xa Basel, và tìm lại thân cây mà dưới bóng nó tôi như bị sét đánh... Ấy thế nhưng lúc ấy, cả thần học lẫn chức linh mục không chỉ nhập vào tâm trí tôi cách thoáng qua. Nó đơn giản thế này: bạn không có điều chi để chọn lựa cả, bạn đã được kêu gọi. Bạn không phục vụ, bạn bị đem vào thế phục vụ. Bạn không có kế hoạch nào phải làm cả, bạn chỉ là viên sỏi trong bức tranh ghép đã sẵn sàng từ lâu. Điều duy nhất tôi phải làm là ‘để lại mọi sự và bước chân theo’, không cần kế hoạch, ước muốn hay tầm nhìn thấu suốt nào. Điều duy nhất tôi cần là đứng đó, chờ và thấy điều tôi được cần làm” (10).

Giống Thánh Inhaxiô, khi thảo luận “dịp đầu tiên được chọn” (*Linh thao*, số 175), Balthasar so sánh ơn gọi này với ơn gọi của Lêvi người thu thuế và Phaolô người bách hại các Kitô hữu, những người được lời kêu gọi của Chúa Kitô ngõ với một cách không thể nào làm lẫn được, không phải vì công phúc của họ mà vì sự ngu dốt của họ.

“Ở giai đoạn đó, đó chỉ là vấn đề tôi phải phó mình. Nếu lúc đó tôi biết đến lối sống của Các Viện Thế Tục, thì tôi đã tìm được giải đáp cho vấn đề của tôi rồi dù trong một nghề thế tục, vấn đề, theo tôi, là làm thế nào đặt tôi hoàn toàn vào quyền sử dụng của Thiên Chúa” (11).

Tuy nhiên, con đường dẫn vào Dòng Tên là con đường gần nhất lúc đó. Và do đó, sau khi hoàn tất bằng tiến sĩ, sau cái chết quá sớm và đau đớn của mẹ, cái chết mà cụ hiển dâng cho

con trai, sau khi em gái vào dòng tu, ngày 18 tháng 11 năm 1929, Balthasar nhập nhà tập của tỉnh Dòng Tên ở phía nam Nước Đức.

Sau đó là thời kỳ huấn luyện thông thường của một tu sĩ: hai năm nhà tập dưới sự hướng dẫn của Cha Otto Danneffel; hai năm (thay vì ba năm) triết tại Pullach gần Munich và bốn năm thần học tại Fouvrière gần Lyons. Những năm học này kết thúc với hai bằng cử nhân về triết học và thần học. Balthasar không bao giờ có bằng tiến sĩ về hai môn này.

Vào một dòng tu, trước nhất, có nghĩa là từ bỏ không những âm nhạc mà cả sinh hoạt văn chương và văn hóa. Trình thuật của Balthasar về việc Hopkins mất khả năng thi phú khi trở thành tu sĩ Dòng Tên chắc chắn mang màu sắc các hoài niệm tự thuật. Dưới mắt Hopkins, Dòng Tên không nhân mạnh tới thăm mỹ, và việc chói sáng không thích hợp với các tu sĩ Dòng Tên (12). Các môn học thông thường của một tu sĩ chắc chắn tỏ ra khô khan và khá buồn tẻ đối với một người trẻ như Balthasar, người đã quá quen thuộc với một thế giới khác hẳn. Ngài coi môn triết học như một “héo hon trong sa mạc tân kinh viện” (13). Các giáo sư của ngài là các tác giả của Các Viện Triết Học Kinh Viện ở Pullach: Frank, Rast, Schuster, Wiwoll, những nhà tân kinh viện vững chãi với một mức độ cởi mở đối với các vấn đề hiện đại. Sau này, ngài sẽ tưởng nhớ với lòng biết ơn nhà luân lý học, Johann Baptist Schuster, và đề nghị Maximilian Rast, lúc đó là linh hướng của chủng viện ở Sion, làm điều tra viên đầu tiên của vụ Adrienne von Speyer.

Fouvrière không mấy thích thú bằng Pullach. “Thực sự không nghe thấy gì về *Nouvelle théologie* (Thần học mới) trong các giảng khóa. (Cho đến nay, tôi vẫn còn ngạc nhiên bởi huyền thoại người ta vẫn mơ về Fouvrière cô kính tội nghiệp)” (14).

Tuy nhiên, ngài vẫn tìm được những vị thầy có giá trị như Henri Vignon và Henri Rondet (người sẽ phải tiếp tục cuộc khảo sát thứ hai vụ Adrienne) và các sinh viên và bạn bè cùng học như Pierre Lyonnet, Francois Varillon, và Jean Daniélou. Nhưng vấn đề thực sự không phải là các giáo sư và sinh viên, mà là chính thần học. Năm 1946, khi nhìn lại, và lúc còn ở trong Dòng Tên, ngài viết:

“Suốt thời gian tôi học trong Dòng đều là một cuộc đấu tranh ác liệt với sự âm thầm của thần học, với những điều con người chế tác về sự vinh quang của Thiên Chúa. Tôi không thể chịu đựng được việc trình bày về Lời Chúa như thế. Tôi chỉ muốn điên dại như Samson đánh đá lung tung. Tôi cảm thấy như muốn phá sập, bằng sức mạnh Samson trợn ngời đền và chôn mình dưới đống gạch vụn của nó. Sở dĩ như thế, vì, bất chấp cảm thức ơn gọi của mình, tôi muốn thực hiện các kế hoạch của riêng mình, và do đó liên tục sống trong một tình trạng bất bình hết sức. Tôi không nói với ai điều này cả. Przywara hiểu mọi chuyện. Tôi không cần phải nói chi. Nếu không đã không có ai hiểu được tôi. Tôi viết 'Ngày Chung Cuộc' với một quyết tâm lì lợm, nhất quyết, bằng bất cứ giá nào, phải xây dựng lại thế giới từ nền tảng. Thực sự cần Basel và sự tốt lành đầy ủi an của lời bình luận về Thánh Gioan, đã dẫn ý chí hiếu thắng của tôi vào thế dừng dung đích thực” (15).

Balthasar nhắc đến một trong những người gây cảm hứng lớn lao lúc ngài học ở đây, và đúng hơn, suốt công trình sau này của ngài: Erich Przywara. Vị này chưa bao giờ là thầy dạy của Balthasar (sống ở Munich, chứ không sống ở Pullach), nhưng quả là “một nhà diu dặt tuyệt hảo tuy rất đòi hỏi. Ngài làm bạn học triết lý kinh viện với thái độ thờ ơ thanh thản và sau đó đương đầu với mọi nền triết lý hiện đại, thách thức cả Thánh Augustinô lẫn Thánh Tôma, Hegel, Scheler, và Heidegger” (16). Balthasar sẽ gặp Przywara mỗi năm vào kỳ nghỉ hè, khi ngài từ Fouvrière trở lại Munich để hoàn tất một chương của cuốn *Apocalypse* [Ngày Chung

Cuộc]. Sau đó, ngài sống với vị này 2 năm khi làm việc cho *Stimmen der Zeit* [Tiếng Thời Đại]. Với lòng biết ơn, sau này ngài xuất bản các trước tác buổi đầu của Przywara thành 3 cuốn, mặc dù bày tỏ một số dè dặt đối với chúng.

Với một tâm tình còn nồng nàn hơn, ngài tỏ lòng biết ơn một người bạn và gây cảm hứng khác, một người cũng không phải là thầy dạy của ngài, đó là Henri de Lubac. Chính nhờ vị này, ngài học được thể nào là thần học đích thực.

“May mắn và thật an ủi, Henri de Lubac cũng sống trong nhà. Ngài chỉ đường cho chúng tôi vượt qua các chất liệu kinh viện để bước vào các Giáo Phụ và đã quảng đại cho chúng tôi mượn mọi ghi chép và trích dẫn của ngài. Nhờ thế, trong khi mọi người khác chơi túc cầu, Daniélou, Bouillard, và tôi cùng một số người khác mài mê đọc Origen, Grêgôriô thành Nyssa, và Maximus. Tôi có viết về mỗi vị này một cuốn sách” (17).

Thêm vào các cuốn trên, vẫn dưới ảnh hưởng của Przywara, là bản dịch một phần cuốn *Enarrationes in Psalmos* [Trình bày về các Thánh vịnh] của Thánh Augustinô và chuẩn bị cho một tuyển tập trọn vẹn hơn của Thánh Augustinô; để làm việc này, Balthasar đọc trọn các công trình của Thánh Augustinô khi ngồi nghe giảng bài với lỗ tai bịt lại (18).

Nước Pháp không những dẫn nhập ngài vào thần học mà còn vào cả các vĩ nhân văn chương của nó nữa, Péguy, Bernanos, và trên hết, Claudel; với vị sau cùng, ngài đã được đích thân gặp gỡ. Balthasar sẽ phiên dịch cuốn *Satin Slipper* [giày mềm satanh] của Claudel ít nhất 5 lần, suốt trong 25 năm trước khi có bản nhất định vào năm 1963.

Những ngày còn học ở Lyons cũng để lại nơi ngài chứng đau ruột và cổ họng; các chứng này theo ngài suốt đời và gây ra nhiều rắc rối. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất trong thời gian này là việc chuẩn bị chịu chức linh mục, điều mà ngài đã sẵn sàng. Ngày 26 tháng 7 năm 1936, ngài được thụ phong linh mục cùng với 21 anh em cùng dòng bởi Đức Hồng Y Faulhaber. Trong Thánh lễ mở tay, cử hành với một nhóm nhỏ thuộc gia đình tại nhà nguyện riêng ở Lucerne, ngài đích thân giảng lễ. Bài giảng dựa vào lời truyền phép; lời này cũng được in trên thiếp thụ phong: “*Benedixit, fregit, deditque*” (Người tạ ơn, bẻ ra, và trao cho). Vì Người tạ ơn, Người bẻ ra, và vì Người bẻ người ra, nên Người ban cho người” (19). Ngài nhấn mạnh tới việc bẻ bánh đến nỗi ở lại mãi trong ký ức người ta suốt đời.

Cuối thời gian học tập của ngài vào năm 1937, đầu tiên, ngài được gửi đi phụ trách tờ *Stimmen der Zeit* [Tiếng Thời Đại] trong 2 năm, nhưng trước hết là hoàn tất các cuốn sách của chính ngài. Năm 1939, ngài trở lại Pullach ít tháng để dự đợt huấn luyện chót trong Dòng (tertianship) dưới sự hướng dẫn của Cha Albert Steger và một lần nữa dự cuộc tĩnh tâm 30 ngày. Cha Steger là một trong những người đầu tiên trong thế giới nói tiếng Đức giải thích linh đạo Inhaxiô theo lối huyền nhiệm hơn là chỉ theo lối tu đức. Ở đầu Thế chiến II, các bề trên của ngài cho ngài chọn một là qua Rôma làm giáo sư tại Đại Học Gregoriana hai là tới Basel làm Tuyên úy sinh viên. Tại Rôma, ngài và 3 cha khác có nhiệm vụ thiết lập một viện thần học đại kết, một kế hoạch cho đến nay vẫn không được thực hiện. Balthasar chọn Basel, chắc chắn không phải do lòng yêu nước, mà vì công việc mục vụ gần gũi với tâm hồn ngài hơn là giảng dạy.

### ***Tuyên Úy sinh viên***

Để hiểu giai đoạn tiếp theo trong cuộc đời của Balthasar, ta nên nhớ tình hình lúc ấy. Tại Thụy Sĩ, các cha Dòng Tên ở thế được khoan dung, chắc chắn không được chính thức chấp

nhận. Việc hiến pháp ngăn cấm bất cứ loại công việc nào “trong Giáo Hội và trường học” hoặc nơi cư trú vẫn còn hiệu lực. Thành thử chỉ nhờ các cá nhân nổi tiếng mà Dòng Tên có sự hiện diện nơi công chúng. Sự hiện diện định chế không được phép bất cứ ở đâu. Tư thế tuyên úy sinh viên vì thế rất nổi bật. Tạp chí thiết lập trong thời kỳ này bởi các Cha Dòng Tên Thụy Sĩ, *Apologetischen Blatter* [Tạp chí Hộ giáo] (sau đổi thành *Orientierung* [Định Hướng] thoát đầu xuất bản như một loại tạp chí “hầm trú”. Về pháp lý, các tu sĩ Dòng Tên Thụy Sĩ trực thuộc tỉnh dòng Nam Đức Quốc, mặc dù, do hoàn cảnh chiến tranh, các ngài khá độc lập. Năm 1947, một phụ tỉnh dòng Thủy Sĩ được thiết lập. Hội đầu Thế chiến, cũng có một nhà tập Thụy Sĩ, thoát đầu khá khiêm tốn đặt ở ngoài biên giới Thụy Sĩ, tại Balzers thuộc công quốc Liechtenstein, sau đó, kín đáo đặt tại tổng Fribourg. Kể về người Thụy Sĩ, không có ai là giáo sư cả, thậm chí không có ai được coi là trí thức, phần lớn là các mục tử có khả năng. Một người cùng dòng còn trẻ, ngay từ lúc bắt đầu ra làm việc, vốn đã viết nhiều cuốn sách hơn bất cứ ai khác như Balthasar, hẳn phải được coi là của hiếm hoi.



Nói thế thôi, chứ các tu sĩ dòng Tên Thụy Sĩ không thiếu chiều kích trí thức ngay thời đó. Đạo Công Giáo Thụy Sĩ đang trải qua một cuộc thức tỉnh về văn hóa, và các tu sĩ dòng Tên như Richard Gutzwiller và Paul de Chastonay đang đứng ở tuyến đầu. Đầu thập niên 40, chức tuyên úy sinh viên trước nhất lo việc văn hóa. Việc phát triển mới này được đẩy mạnh hơn nhờ chiến tranh và do đó nhờ bị cô lập về văn hóa, nhất là trong cộng đồng nói tiếng Đức. Việc xuất bản phát triển mạnh, vì tất cả phải dựa vào thế tự cung tự cấp về văn học. Chống lại một nước Đức của Hitler, người Công Giáo ngày càng tìm đến đạo Công Giáo của Pháp.

Đó là bối cảnh trong đó, các hoạt động của Balthasar ở Basel khởi đầu. Hoạt động quan trọng hơn cả của ngài là hiệu đính và dịch thuật. Ngài đảm nhiệm việc hiệu đính “loạt Âu Châu” của tuyển tập Klosterberg, một cố gắng thời chiến nhằm cứu vãn gia tài văn hóa của Âu Châu. Loạt này thu lượm lại với nhau 50 tuyển tập ngắn. Chính Balthasar chịu trách nhiệm 10 tuyển tập: Goethe, Novalis, Nietzsche (3 cuốn), Brentano, và Borchardt. Ngài phiên dịch Claudel, Péguy, thi ca của Kháng Chiến Pháp, sau này cả Bernanos và Mauriac. Năm 1943, Nhà Hát Zurich (Zurich Playhouse), lúc đó, có lẽ là Nhà Hát nói tiếng Đức tốt nhất trên thế giới, đã cho trình diễn lần đầu tiên vở *Satin Slipper* ngài dịch của Claudel. Balthasar giúp làm cố vấn cho cuộc trình diễn. Các vở kịch khác của Claudel lần lượt xuất hiện sau đó. Cuối cùng năm 1951, là buổi trình diễn lần đầu vở *Carmelites* của Bernanos cũng do Balthasar dịch. Balthasar giữ liên lạc thân hữu với các kịch sĩ như Richard Seewald, Albert Schilling... những người đi tiên phong trong việc canh tân nền nghệ thuật Giáo Hội, vốn là thành quả phong phú nhất của phong trào phục hưng văn hóa trong Giáo Hội Công Giáo Thụy Sĩ.

Việc làm của ngài với các sinh viên phần lớn cũng có tính văn hóa. Tuyên úy sinh viên liên tục có những giảng khóa (20), vì hồi ấy, còn lâu mới có chứng ghiền truyền hình. Ngoài các buổi thuyết giảng công cộng hàng năm, ngài dành nhiều buổi tối tranh luận trong các hiệp hội sinh viên khác nhau, đặc biệt là hiệp hội có xu hướng văn hóa, *Akademische Gegellschaft Renaissance* [Hội Học Thuật Phục Hưng], mà chính ngài cũng là một thành viên kỳ cựu. Cả ở Zurich, Bern, và Freiburg, ngài cũng là khách mời thường xuyên và được hoan nghênh trong các cuộc tụ tập của nó. Hiệp hội *Studentische Schulungsgemeinschaft* [Cộng đồng đào tạo sinh viên] (SG) mà chính ngài thiết lập năm 1941 cũng nằm trước nhất, như chính tên gọi ý, cung cấp cho sinh viên một hình thức huấn luyện về triết lý đời sống. Danh sách những người đến diễn giảng hay tham dự hội nghị bao gồm các tên tuổi lớn hồi đó: Hugo Rahner, Max Muller, Otto Karrer, Martin Buber, Karl Rahner, Yves Congar, Henri de Lubac... phần lớn là bạn và người quen của ngài.

Nhưng *Schulungsgemeinschaft* cũng nói lên hoạt động mục vụ của Balthasar. Hoạt động này không giới hạn ở các buổi phụng vụ cho sinh viên, các bài giảng thường xuyên tại Marienkirche, hay vô số các đàm đạo với các cá nhân. Mà hàng năm, ngài còn tổ chức nhiều buổi tĩnh tâm cho nam sinh viên, và cuối cùng, coi như một cái tiền, cho cả nữ sinh viên nữa. Các buổi tĩnh tâm này diễn ra dưới hình thức linh thao của Thánh Inhaxio nhằm giúp sinh viên đưa ra các quyết định liên quan tới bậc sống của họ. Ngài thiết lập nhiều tình bạn lâu dài với các sinh viên và người dự tĩnh tâm loại này. Họ khó quên những buổi đàm đạo trên đường đi dạo, những buổi hội thảo suốt đêm của từng nhóm nhỏ bạn bè, những buổi tối sau khi kết thúc huấn luyện, được ngài trình tấu dương cầm bản Don Giovanni của Mozart.

Ít nhất một trong các sinh viên của thời này cần được nhắc đến, đó là Robert Rast (1920-1946), người có lẽ gần gũi nhất với Balthasar. Giống Balthasar, Rast xuất thân từ một gia đình công nhân của Lucerne, và giống như ngài là cựu học sinh của trung học Biển Đức ở Engelberg. Tốt nghiệp kỳ thi kết thúc trung học với điểm cao nhất, anh tới Basel và Freiburg để học triết lý văn hóa, vì chỉ có ngành này mới tổng hợp được các sở thích đa dạng của anh về văn hóa, âm nhạc, văn chương và thần học, và vì anh cảm thấy được kêu gọi trở thành một chính trị gia văn hóa Kitô giáo, can dự vào “cuộc đụng độ trí thức giữa nền văn hóa Kitô giáo Thụy Sĩ đương thời (nền văn hóa Phương Tây) và chủ nghĩa Quốc Xã” (21). Chính do ý nghĩ của Rast mà có ý nghĩ thiết lập ra *Schulungsgemeinschaft*. Rast khởi đầu sáng kiến bằng cách sắp xếp nó và trở thành nhà lãnh đạo đầu tiên của nó. Ngoài việc học, anh còn ham mê văn chương. Anh viết một số bài báo, xuất bản một cuốn sách, *Về Ý Nghĩa Văn Hóa*, và trong bộ Klosterberg, một tuyển tập của Herder. Sau khi hoàn tất ban tiến sĩ, anh quyết định gia nhập Dòng Tên, nhưng, chỉ sau một ít tuần lễ, anh mắc chứng bệnh phổi, phải nằm bệnh xá một năm ở Leysin nơi anh hoàn tất một bản dịch khác của Lallemand, *Học lý Tâm linh*. Ngày 16 tháng 5 năm 1946, sau khi khẩn dòng, anh qua đời. Mộ của anh trong khuôn viên Hofkirche ở Lucerne, không xa mộ của Balthasar.

Robert Rast không phải là học trò duy nhất của Balthasar ở Basel tìm được đường vào nhà tập Dòng Tên. Hai người bạn của anh đã đi trước anh, nhiều người khác theo chân anh. Các sinh viên ở Basel nói tới “thứ bệnh Dòng Tên” (Jesuititis). Không phải ai vào nhà tập đều ở lại cả. Điều này dẫn tới nhiều thảm kịch, cay đắng và đôn đai. Phong thái của Balthasar không phải là điều ai cũng ưa thích. Đối với nhiều người, nó quá đạo đức, đòi hỏi. Ngài thành công với các sinh viên văn chương và lịch sử, với các sinh viên kiến trúc, một ít sinh viên luật khoa và y khoa. Với các sinh viên khoa học nói chung, ngài không bao giờ tìm được cách tiếp cận thích đáng. Thành thử không tránh được việc đề tặng cuốn sách năm 1945, *Herz der Welt* [Trái tim của thế giới] – *Electis dilectis* [Những người được tuyển lựa yêu quý], được coi là quá duy ưu tú và bản thân Balthasar bị nhiều người coi như là không thể với tới, ngạo mạn.

Ngài nhìn sự việc khác thế. Điều ngài viết về Mozart trong niên giám Phục Hưng chắc chắn ám chỉ về chính tâm tư riêng của ngài:

“Sự cao quý của thiên tài này có tính cách độc hữu đến độ loại bỏ hết điều thông thường và bao gồm trong chính nó mọi sự trong thế gian... Giống mọi điều thực sự vĩ đại, nó không ghen tị bất cứ điều gì hoặc bất cứ ai, vì nó biết sự vĩ đại tự bản chất của nó vốn là điều bí truyền và không cần bùa mê giả tạo của một ‘giới’” (22).

Lĩnh vực hoạt động thứ ba của tuyên úy sinh viên là gặp gỡ Phong Trào Thệ Phản. Basel, thành phố cổ kính của các nhà duy nhân bản [humanist], cũng vốn là thành lũy của Phong Trào Cải Cách. Karl Barth vốn giảng dạy tại phân khoa thần học của nó. Balthasar vốn đã thảo luận về Barth trong cuốn *Apokalypse* [Ngày Chung Cuộc] của ngài. Nay, ngài cố gắng tiếp nối trở lại cuộc đối thoại bất thành về *analogia entis* [loại suy hữu thể] giữa Barth và Przywara. Ý niệm là lấy nền thần học của Lubac về tạo dựng làm khởi điểm. Chính lòng say mê Mozart chung đã làm cho cuộc gặp gỡ của họ trở nên dễ dàng hơn và nằm mãi tại tâm điểm tình bạn lâu dài của họ. Ngoài rất nhiều những cuộc đàm đạo riêng, Barth mời Balthasar tham dự buổi hội thảo của ông và trong các năm 1949-1950, Balthasar đã có nhiều buổi thuyết giảng về Barth trước sự có mặt của Barth. Cuốn sách về Barth năm 1951, “được Barth hân hoan chào đón và chấp thuận” (23), cho thấy hai quan điểm này đã sáp lại một cách khỏe khoắn xiết bao. Barth trở thành người gợi hứng vĩ đại thứ ba cho nền thần học của Balthasar. “Học huyết của Barth về việc tuyên chọn, việc vượt qua Calvin một cách sáng chói ấy, đã lôi cuốn tôi một cách mạnh mẽ và trường cửu” (24). Nhưng chính lý thuyết qui Kitô triệt để của Barth đã tạo một ảnh hưởng lâu dài nhất. Chính Balthasar thừa nhận, các tiểu luận về *Verbum Caro, Theologie der Geschichte* [Ngôi Lời Thành Xác Phàm, Thần Học Lịch Sử] và *Glaubhaft ist nur Liebe* [Chỉ có tình yêu là đáng tin cậy] là thành quả và sự tiếp tục của cuộc thảo luận đại kết này (25).

Trong các cuộc thảo luận này, điều Balthasar nhắm, dù vô vọng, là việc Barth trở lại Công Giáo. Lúc ấy, ở Thụy Sĩ, việc tiếp xúc với người Thệ Phản gần như có nghĩa là để họ trở lại. Một lần sóng trở lại hết sức phi thường khiến người ta lưu ý, và tại Basel, Balthasar có tiếng là “tạo tân tông”. Thực vậy, ngài giữ một vai trò nhỏ trong các vụ trở lại nổi tiếng nhất, diễn ra ngay buổi đầu mới tới Basel. Ngài được một người bạn chung giới thiệu với giáo sư Albert Béguin và một mệnh phụ muốn gia nhập đạo Công Giáo, Adrienne Kaegi-von Speyr. Xuất thân từ miền tây Thụy Sĩ, Béguin là bạn thân của Georges Bernanos, một giáo sư dạy văn chương Pháp và là một thẩm quyền về phong trào lãng mạn Đức. Ông bị trục xuất khỏi Đức Quốc Xã và đang giảng dạy tại Đại Học Basel. Khoảng cuối Thế Chiến II, ông trở về Pháp để đảm nhiệm việc điều hành tạp chí *Esprit*. Ông được Balthasar ban phép rửa ngày 15 tháng 11 năm 1940. Người bạn tuổi trẻ của ông, Adrienne von Speyr, người Balthasar đã tiếp nhận vào Giáo Hội Công Giáo 2 tuần trước đó, là mẹ đỡ đầu của ông.

### **Với Adrienne**

Việc gặp Adrienne von Speyr có một ảnh hưởng quyết định đối với phần còn lại của cuộc sống và việc làm của Balthasar. Vị bác sĩ y khoa này, xuất thân từ một gia đình cổ xưa của Basel, sinh tại La Chaux-de-Fonds năm 1902. Năm 1927, bà kết hôn với một người góa vợ, sử gia Emil Durr, người Basel. Sau cái chết vì tai nạn của ông, sau 7 năm hôn nhân hạnh phúc, bà xa lìa Thiên Chúa và trong nhiều năm đến Kinh Lạy Cha bà cũng không đọc. Năm 1936, bà tái hôn, lần này với người kế vị Durr, giáo sư Werner Kaegi; bà sống với ông này cho đến khi bà qua đời tại căn nhà yêu quý Auf Burg thuộc khu Munsterplatz ở Basel. Sau này, Balthasar được chào đón tại đó như một vị khách. Bà là một phụ nữ có tài hài hước, một



tâm trí sống động, miệng lưỡi sắc bén, nổi tiếng ngoài xã hội, và tận tâm với bệnh nhân, nhất là bệnh nhân nghèo và những người có vấn đề tâm thần. Việc bà trở lại gây nhiều xôn xao tại Basel, nhất là giữa gia đình và bạn hữu Thệ phần của bà. Chẳng bao lâu, nhiều tin đồn về phép lạ, dường như đã xây ra tại phòng mạch của bà. Lại có cả nhiều thị kiến cho là bà có được. Những buổi gặp gỡ thường xuyên và lâu dài với vị linh hướng của bà gây nhiều nghi ngờ nơi các bạn đồng tu của ngài và dĩ nhiên tạo ra nhiều bàn tán hành tởi.



Không bao lâu, các thành quả đầu tiên của việc hợp tác này giữa vị tuyên úy sinh viên và Bà Giáo sư Kaegi được công bố. Ngày 15 tháng 10 năm 1945, sau kỳ tĩnh tâm tại Estavayer (5-12 tháng 8), trong một căn nhà tại Wettsteinalle, nhánh phụ nữ của Cộng đồng Thánh Gioan đã được thành lập với 3 thỉnh sinh. Thoạt đầu, chỉ một ít người biết đến việc thành lập. Dịp xuất bản 3 năm sau đó cuốn sách được nhiều người thảo luận của Balthasar, *Der Laie und der Ordensstand* [Giáo dân và Dòng tu] giúp việc thành lập được nhiều người biết đến hơn. Năm 1947, với sự giúp đỡ của một người bạn ở Einsiedeln, Tiến sĩ Josef Fraefel, nhà xuất bản Johannesverlag [Nhà Xuất Bản Thánh Gioan] đã được thành lập để xuất bản các tác phẩm của Adrienne vốn khó nhận được phép của Giáo Hội (Imprimatur). Cùng năm, Johannesverlag xuất bản bản dịch của Adrienne cuốn *Tự Truyện Của Một Linh Hồn* với lời nói đầu của Balthasar. Một năm sau, cuốn sách được thảo luận và đánh giá cao về Đức Mẹ, *Magd des Herrn* [Nữ tỳ của Chúa], được xuất bản, cũng như cuốn chú giải thứ ba về Tin Mừng Gioan, *Die Abschiedsreden* [Các Phát biểu Giã từ], cũng với lời nói đầu của Balthasar. Ba cuốn còn lại, cần được xem lại do yêu cầu của các vị kiểm duyệt, mãi tới năm 1949 mới được xuất bản. Cuốn cuối cùng trong các “tác phẩm tiên khởi” này, một cuốn làm Adrienne nổi tiếng, là bộ chú giải 2 cuốn về sách Khải Huyền của Thánh Gioan, xuất bản năm 1950.

### ***Bỏ Dòng Tên***

Trong khi đó, các vấn đề do việc làm vị giải tội của Adrienne gây ra mỗi ngày mỗi gia tăng. Năm 1945, bài giảng Giáng sinh đã được quảng cáo của ngài trên Đài phát thanh Thụy Sĩ nói tiếng Đức đã bị hủy bỏ một cách vội vã vì luật lệ về Dòng Tên. Sự ngạc nhiên của công chúng về quyết định này đã dẫn đến cuộc thảo luận đầu tiên về điều khoản này của hiến pháp.

Odermatt, chủ bút tờ *Neuen Zürcher Nachrichten* [Tin tức mới về Zurich], đặt câu hỏi: Đài phát thanh Thụy Sĩ là "trường học" hay "nhà thờ?" Đối với các tu sĩ Dòng Tên Thụy Sĩ, những người dù sao vốn gặp rắc rối ở Zurich, thì sự việc này, ít nhất cũng phải nói là khó chịu. Những năm sau đó là là thời kỳ khủng hoảng thực sự đối với Balthasar. Tất cả các mối liên hệ nhân bản của ngài đều bị đặt trong vòng nghi vấn. Bắt đầu, có những rắc rối trong gia đình. Cha ngài đã bị bệnh nặng một thời gian và cuối cùng qua đời vào tháng 6 năm 1946. Mẹ đỡ đầu của ngài, người mà ngài vốn gắn gũi nhất trong gia đình, người luôn hiểu ngài, bị đột quỵ lần đầu, bị liệt bên trái, và được ngài ban các nghi thức cuối cùng. Ngày 16 tháng 5 năm 1946 Robert Rast qua đời tại Leysin. Trước đó không lâu, Balthasar nhận được tin người bạn và người cố vấn của mình là Przywara đang mắc chứng rối loạn thần kinh nghiêm trọng, vì vậy ngài đã cố gắng xin cho vị này giấy phép nhập cảnh vào Thụy Sĩ. Vào tháng Tám, theo lệ thường, Balthasar phải chuẩn bị để khẩn trọng thể trong dòng. Tuy nhiên, cùng lúc đó, ngài được thông báo Dòng Tên không thể chịu trách nhiệm đối với Bà Giáo sư Kaegi và Cộng đồng Thánh Gioan. Balthasar yêu cầu điều tra tính chân chính của các thị kiến của bà, và hoãn việc khẩn của ngài cho đến lúc đó. Vào ngày 22 tháng 4 năm 1947 (Lễ Mẹ Thiên Chúa, và lễ thành lập Dòng Tên), lần đầu tiên ngài nói chuyện với Cha Bề trên Cả Johann Baptist Janssens tại Rôma nhưng không thành công.

Trong khi đó, những người bạn thuở ở Lyons của Balthasar, và bản thân ngài cùng với họ, đang bị rắc rối về mặt thần học. Trong ấn bản tháng 8 của *Revue Thomiste*, Michel Labourdette, O.P. đã công bố một bài phê bình chỉ trích hai loạt bài trên các tờ *Théologie* và *Sources Chrétiennes* (26). Các nhận định phê phán nhắm vào de Lubac, Bouillard, Fessard và Daniélou. Lúc đầu, nhà phê bình đề cập thuận lợi đến các nghiên cứu của Balthasar về Grêgôriô Thành Nyssa, *Présence et Pensée* [Hiện diện và Tư tưởng] (không xuất hiện trong hai loạt bài nói trên). Nhưng rồi, trong phần kết luận, vị này quay lại với cuốn sách bằng một đoạn trích dẫn dài lấy từ lời nói đầu của Balthasar, bắt đầu như sau:

“Thần học, cũng như siêu hình học, không tự để mình bị phán đoán theo các phạm trù mỹ học. Tôi không có ý nói trong các cách diễn đạt của nó, nhưng trong giá trị phổ quát của nó và tính trường cửu của các chân lý được nó định nghĩa. Đó là điều sai với một trang hoa mỹ nhưng hời hợt được viết bởi một tác giả rất xuất sắc” (27).

Rồi, sau lời trích dẫn từ Balthasar — từ một bản văn mà trong những năm sau này, có lẽ ngài sẽ không viết dưới dạng đó nữa. Khi nhìn lại, điều đáng lưu ý là Labourdette đã nhận thức khá rõ ràng đặc tính thẩm mỹ của nền thần học Balthasar (khi nhắc đến Daniélou, cũng lần đầu tiên, ngài đã nói tới nền 'thần học bi kịch', [dramatic theology]). Quả đúng, điều ngài muốn nói ở đây, không hoàn toàn sai là một nền thần học thẩm mỹ hóa. Chính Balthasar cũng chưa tìm được đường dẫn vào việc thực sự "nhìn thấy khuôn hình" vinh quang Thiên Chúa.

Ngược với bài viết thanh lịch và tinh tế của Labourdette, bài báo của người cùng dòng Đa Minh là Garrigou Lagrange, trên tạp chí *Angelicum* số tháng 12, có vẻ như là một cuộc oanh kích. "Thần học mới sẽ đi về đâu?" ngài giận dữ như vậy ngay trong tựa đề bài báo. Ngài kết luận với câu trả lời ngắn gọn này: "Nó đang quay trở lại với thuyết Duy Hiện đại [modernism]" (28). Balthasar không được minh nhiên nhắc đến trong bài báo thứ hai này và do đó, ngài không tham gia vào cuộc tranh cãi; một cuộc tranh cãi kết cục đã đưa đến việc ngưng giảng dạy của de Lubac và Bouillard và thông điệp *Humani Generis* [Nhân loại] của Đức Piô XII. Ấy thế nhưng, sự nghi ngờ xung quanh người bạn de Lubac của ngài đã ảnh hưởng sâu sắc nhất đến ngài và công việc thần học của ngài. Trong thần học cũng vậy, ngài không thể còn cựa quậy tự do nữa. Cuốn sách về Barth (và cuộc tranh cãi sau đó với E. Gutwenger về khái niệm thần học về tự nhiên) chỉ có thể được hiểu trong bối cảnh của sự

kinh ngạc này.

Vào giữa tháng 9 năm 1947 Balthasar có thể du hành qua Đức để tháp tùng Erich Przywara trở về Basel, nơi người bạn của ngài từ từ hồi phục. Vào ngày 26 tháng 11, ngài nói chuyện lần thứ hai với Cha Bê Trê-nê, người đã phái ngài đến Lyons để thảo luận với Cha Rondet. Cha Rondet đã không thể nhìn nhận tính chân chính trong các viễn kiến của Adrienne von Speyr và sứ mệnh thần linh được ủy thác cho Balthasar. Đức Giám Mục giáo phận Basel, Franziskus von Streng, cũng có nhiều dè dặt đối với Cộng đồng Thánh Gioan, và cả sau đó vẫn không rút lại các dè dặt này. Trong hoàn cảnh vô vọng này, Cha Bê Trê-nê bảo Balthasar hãy đi tĩnh tâm dưới sự hướng dẫn của Cha Donatien Mollat, một chuyên gia về thánh Gioan, và trong cuộc tĩnh tâm đó hãy đưa ra quyết định cuối cùng của mình. Cuộc tĩnh tâm diễn ra vào cuối tháng 6 năm 1948 tại Barollières gần Lyons. Quyết định, được đưa ra với thỏa thuận của cha hướng dẫn tĩnh tâm, là rời khỏi Dòng, nếu Dòng không sẵn lòng chứng nghiệm sứ mệnh của Balthasar. Sau đó là mười tám tháng chờ đợi đau đớn, trong đó Balthasar cố gắng hết sức tìm một giám mục chịu chấp nhận ngài, và các bạn đồng tu của ngài hết sức cố gắng khuyên ngài thay đổi ý định. Sau khi trao đổi thêm thư từ với Cha Bê Trê-nê, ngài bỏ Dòng Tên ngày 11 tháng 2 năm 1950.

Việc bản thân Balthasar nhìn việc ra đi này ra sao và khó khăn như thế nào đã được trình bày trong một bản tuyên bố ngắn gửi cho bạn bè và người quen biết của ngài và bức thư tạm biệt khá dài viết cho các bạn đồng tu của ngài.

“Tôi đã thực hiện bước này, vì đối với cả hai bên, nó là một bước rất nghiêm trọng, sau một thời gian dài tìm tòi, nay, qua lời cầu nguyện, tôi đã đạt được sự chắc chắn này là tôi được Chúa kêu gọi thực hiện một số nhiệm vụ nhất định trong Giáo hội. Dòng Tên cảm thấy không thể cho phép tôi dành cho các nhiệm vụ này một cam kết không phân chia của mình... Vì vậy, đối với tôi, bước tôi chọn có nghĩa là áp dụng sự vâng lời của Kitô hữu đối với Thiên Chúa, Đấng bất cứ lúc nào cũng có quyền gọi một người không những ra khỏi ngôi nhà thể lý của họ hoặc cuộc hôn nhân của họ, mà cả ngôi nhà thiêng liêng đã chọn của họ trong một dòng tu, để Người có thể sử dụng họ cho các mục đích của mình trong Giáo hội. Bất cứ lợi thế hoặc bất lợi do đó mà ra trong lĩnh vực thể tục đều không được thảo luận và không được xét đến”.

Đối với các bạn đồng tu, ngài đi vào chi tiết nhiều hơn. Ngài nói, đó là một vấn đề mâu thuẫn giữa "việc chắc chắn nội tâm, đạt được trong lời cầu nguyện" và việc ngài vâng lời Dòng, nói cách khác, mâu thuẫn giữa việc vâng lời Dòng và việc vâng lời trực tiếp đối với Thiên Chúa. Tham chiếu Thánh Tô-ma và Đức Hồng Y de Lugo, Balthasar giải thích về mặt thần học rằng việc giải quyết cuộc xung đột này không tìm thấy "hoàn toàn và trong mọi trường hợp trong việc vâng lời Dòng" và ngài kết luận một cách tự tin:

“Dù khó hay dễ, có hiểu được hay không, triển vọng là công bằng hay u ám, bất kể là đêm đen – việc vâng lời ở lại hay việc vâng lời ra đi: thì điều này có nghĩa gì đối với người tìm kiếm thánh ý của Chúa? Và nếu Bài Linh Thao số 167 gần như chắc chắn trở thành sự thật, thì họ sẽ chấp nhận nó với một trái tim biết ơn. Tuy nhiên, nó có quan hệ gì đối với họ? Thiên Chúa bảo đảm rằng sự vâng phục đó, nếu được thực hành một cách như trẻ thơ mà không "anh hùng" hay ngạo mạn, thì kết cục, không phải là chuyện bên lề, mà là ở chính nền tảng của Giáo Hội Công Giáo” (29).

Sự chắc chắn đáng kinh ngạc này trái ngược hoàn toàn với những gì ngài thường xuyên gây ấn tượng nơi các học trò của ngài về đức vâng lời của Thánh Inhaxiô, đặc biệt là khi ngài

hướng dẫn Linh Thao. Chỉ lúc này, nhờ các tài liệu được công bố kể từ cái chết của Adrienne von Speyr, chúng ta mới có thể hiểu nó một cách chính xác: trong nhiều năm, Balthasar vốn đã phải đối diện với rất nhiều việc như chứng thực về đặc sủng, được in dấu, chữa lành và các phép lạ khác, hết thị kiến này đến thị kiến nọ. Tác phong của người thị kiến không bao giờ làm nảy sinh bất cứ nghi ngờ nào về tính chân chính của những trải nghiệm của bà; trái lại, xem ra càng củng cố chúng. Nhưng, trên hết, người ta nhận ra Adrienne, với tài năng thấu hiểu lòng người, đã giúp đỡ vị giải tội của bà như thế nào trong công việc thiêng liêng và mục vụ của ngài. Người ta cũng thấy không những do sứ mệnh chung mà ngay trong những ngày đầu tiên, việc cần phải rời khỏi Dòng Tên đã xuất hiện một cách rõ ràng cấp thiết như thế rồi. Adrienne đau khổ vì điều vừa kể một cách sâu sắc, có vẻ như thế, còn hơn cả chính Balthasar. Nhìn lại quyết định của mình, ngài viết:

“Đối với tôi, tất nhiên Dòng là một quê hương yêu dấu; Ý nghĩ có thể phải 'bỏ tất cả' hơn một lần trong đời để theo Chúa, dù chỉ là một dòng tu, chưa bao giờ xảy đến với tôi, và việc này cho tôi một đòn giáng thật mạnh” (30).

Về cuối đời, ngài xin gia nhập lại Dòng Tên. Tuy nhiên, lời xin này không thể được ban cho ngài, vì ngài gắn vào nó điều kiện Dòng phải chịu trách nhiệm trong tương lai đối với Cộng đồng Thánh Gioan. Nhân dịp được bổ nhiệm làm Hồng Y, Cha Bè Trên Cả muốn dành cho ngài nhà thờ Sant'Ignazio làm nhà thờ hiệu tòa, nhưng điều này cũng không thành vì các vấn đề giáo luật.

Đây không phải là lúc cũng không phải là nơi để khảo sát việc phê phán về thần học các đặc sủng của Adrienne hoặc phân biệt bên trong chúng giữa hồng ân thần linh và điều có thể là chỉ là thiên phú tự nhiên - nếu một sự phân biệt như vậy thực sự có thể diễn ra. Tuy nhiên, có thể nói hai điều sau khi nhìn lại. Nếu Adrienne von Speyr có một sứ mệnh trong Giáo hội (và những tuyên bố của Giáo hội trong những năm gần đây dường như theo hướng này), thì để thi hành nó, bà cần sự trung gian của một linh mục như Balthasar, người có thể chấp nhận các viễn kiến của bà với kiến thức thần học và một đức tin đơn sơ như trẻ thơ. Bất cứ sự khuyến khích nào đối với việc tự phản ánh (điều mà ngài thường xuyên tránh), bất cứ phán đoán phê phán hấp tấp nào, đều hạn chế dòng linh hứng tự do. Còn về việc thành lập Cộng đồng Thánh Gioan, việc này có thể có kết quả tốt hơn nếu Balthasar không bỏ Dòng Tên. (Trong cuộc tĩnh tâm dẫn đến quyết định của ngài, ngài coi số lượng khó khăn đang chờ đợi ngài như lập luận duy nhất chống lại nguồn gốc thần linh của sứ mệnh ngài). Tuy nhiên, trong Dòng, công trình thần học của Balthasar hiếm khi mang tâm tư này. Phù hợp với "nguyên tắc Gamalien" (xem Cv 5: 34-39), phán đoán cuối cùng về quyết định của Balthasar phải được trao cho tương lai và do đó cho Thiên Chúa.

### *Những năm cuối cùng với Adrienne*

Sau khi rời khỏi Dòng, Balthasar thực sự sống trên đường phố. Trước hết, ngài phải tìm kiếm một nơi nào đó để sống, và điều này có nghĩa phải ở ngoài Basel, vì sự hiện diện của ngài tại đó không được vị giám mục hoan nghênh. Qua sự giúp đỡ tốt của bạn bè, ngài được cung cấp một căn hộ trống tại Zürichberg, số 11 Đường Im Schilf, từ đó ngài chuyển đến số 51 đường Titlistrasse. Về phía Giáo hội, Đức Giám Mục của giáo phận Chur, Christianus Caminada, đã cho phép ngài cử hành Thánh lễ. và phần nào sau đó, được giải tội, và một lần nữa có thể tổ chức tĩnh tâm. Tuy nhiên, chỉ vào ngày 2 tháng 2 năm 1956, theo sự thúc giục của một số bạn bè giáo dân của ngài ở Zurich nhân dịp sinh nhật lần thứ 50 của ngài, ngài đã được gia nhập giáo phận Chur. Với việc gia nhập này, cuối cùng ngài đã có thể trở về Basel và chấp nhận

lòng hiếu khách của Giáo sư Kaegi tại số 4 đường Münsterplatz, nơi ngài vốn có một phòng riêng từ năm 1952.



Mối quan tâm thứ hai, không kém phần nặng nề là phương tiện tài chính. Để kiếm sống và cung cấp tài chính cho công ty xuất bản, công ty đã tiêu xài nhiều hơn là kiếm tiền, ngài đã thực hiện nhiều vòng thuyết trình ở Đức. Tháng 2 năm 1950, ngài đến Tübingen, Bonn, Bad Honnef, Maria Laach (nơi ngài khấn lại các lời khấn dòng của ngài với vị đan viện trưởng, vì ngài không hề muốn bỏ cam kết này), Andernach, Koblenz, NeuWied, Cologne, Essen, Munster, Paderborn, Stuttgart (31). Mùa đông tiếp theo là các giảng khóa ở Freiburg, Bonn, Walberberg, Cologne, Düsseldorf, Hannover, Hamburg, Kiel, Göttingen, Marburg, Heidelberg, Baden-Baden, và vào đầu mùa hè năm 1952, "“trong cái nóng oi ả”, tại các trường đại học khác nhau của Đức.

Không thú vị gì, nhưng nó đang thu hút rất nhiều người. Ở Freiburg phải có đến khoảng một nghìn người. Thực sự đang có sự trống vắng, và bất cứ ai có những lời thích đáng đều có những người nghe đang hết sức khao khát Chúa Kitô.

Cuốn *Die Gottesfrage des heutigen Menschen* [Vấn đề Thiên Chúa dành cho con người ngày nay] gây ấn tượng về nội dung của những giảng khóa này. Trong khi đó, các buổi tĩnh tâm liên tục được tổ chức; vào năm 1950, bốn khóa ở Dussnang, Kerns, Colmar và Mainz. Sau đó người ta nhấn mạnh đến các cuộc tĩnh tâm dành cho các nhà thần học, và từ năm 1958 trở đi, có các cuộc tĩnh tâm dành cho *Cusanus-Werk* (các sinh viên ưu tú), mỗi lần từ bốn mươi đến tám mươi người tĩnh tâm tham dự.

Một số ghế đại học đã được đề nghị cho ngài: ngay trước khi ngài rời khỏi Dòng, ngài đã được mời để kế nhiệm Cha Guardini ở Munich. Khi một lời mời phát xuất từ Tübingen, Bộ Chúng Viện và Đại học đã ra lệnh cấm ngài giảng dạy vì đã bỏ một dòng tu. Dù sao, ngài cũng đã từ chối mọi lời mời này. Ngài đã không được thông dong khỏi cam kết này để thực hiện một cam kết nợ mà không khiến ngài phải xa rời sứ mệnh của mình. Chiếc ghế duy nhất mà ngài có thể chấp nhận, tại khoa triết học ở Basel, thì lại không bao giờ được đề nghị cho ngài, mặc dù Karl Barth đã mời ngài đến với khoa thần học (Thệ Phẫn). Một mục trong nhật ký của ngài trong mùa xuân năm 1954, cho thấy không khí của thời kỳ này.

“Nhiều khách khứa. Thịnh thoảng có Reinhold Schneider, C. J. Burckhardt, Guardini, Heuss. Tôi vẫn còn căn phòng của mình ở Zurich. Tôi không được nhập giáo phận nào. Nhiều khóa

— tĩnh tâm hoặc tuần học hỏi thêm — sau lễ Phục sinh, lễ Thăng thiên, vào tháng sáu, cuối tháng bảy, đầu tháng tám, ở Tây Ban Nha, rồi ở Louvain. Tôi không gặp Adrienne cho đến ngày 17 tháng 8 ở Paris. Từ đó chúng tôi đi đến St. Quay. Sau kỳ nghỉ hè, nhiều khóa học và hội nghị hơn. Thành thử, Adrienne được thông dong một mình khá nhiều. Năm nay, bà ấy đã thực hiện cuộc phẫu thuật cuối cùng ở Eisengasse. Bà ấy quá ốm đau không thể thực hiện nó tại nhà được nữa” (32).

Điều trên nghe giống như một cuộc sống bị phân mảnh khủng khiếp. Tuy nhiên, trong những năm của tuổi trung niên này, Balthasar đã tìm được tâm điểm thực sự của riêng mình. Nó bắt đầu với hai cuốn sách nhỏ, mà khi xuất bản chúng đã gây ra khá nhiều chấn động, và thậm chí cho đến nay vẫn được coi là cột mốc quan trọng trong sự phát triển tư tưởng của ngài: *Der Laie und der Ordensstand* [Giáo dân và Dòng tu] năm 1948 và *Die Schleifung der Bastionen* [San bằng các pháo đài] năm 1952. Vào năm 50 tuổi, ngài đã hướng *Kleiner Lageplan zu meinen Büchern* [Bản đồ nhỏ Các Sách của Tôi] của ngài vào tâm điểm này, và sau đó nhiều năm, *Rechenschaft* [Trách nhiệm giải trình], năng nổ và quan tâm đến bản thân hơn, bắt đầu từ tâm điểm đó. Vấn đề là Giáo hội ở trong thế giới, không phải việc tỏa sáng sự thánh thiện của Giáo hội vào thế giới trần tục, nhưng là việc dậy men thế giới từ bên trong để làm cho vinh quang của Thiên Chúa hữu hình, luôn tỏa sáng trong thế giới này. Balthasar nói rằng trung tâm của Giáo Hội là nơi người ta thường nhìn thấy ngoại vi: tức sứ mệnh thế tục của Giáo Hội. Đó là lý do tại sao các tường thành phòng thủ phải được san bằng và những đại lộ rộng rãi được xây dựng từ đông đổ nát. Sứ mệnh của Giáo hội trong thế giới này phải được thực hiện bởi giáo dân, những người sống hoàn toàn trong thế gian. Nhưng, để có thể hoàn thành sứ mệnh đó, họ phải thực sự là "muối" và là "men". Họ phải sống ở tâm điểm của Kitô giáo, ở việc chịu nhục nhã vì Thập giá, ở việc cầu nguyện và từ bỏ mình. Ở đây Balthasar nhìn thấy vai trò của các viện thế tục, như được đề xuất vào năm 1947 bởi tông hiến *Provida Mater* [Đức Mẹ Lo Liệu], và như Cộng đồng Thánh Gioan cố gắng đem vào thực hành.

Mọi tranh luận của Balthasar đều xoay quanh tâm điểm đó. Chúng bắt đầu bằng các cuộc trao đổi vẫn còn khá hòa bình trong thời kỳ này về khái niệm tự nhiên và với Karl Rahner, về định nghĩa giáo dân. Sau đó, với một giọng điệu gay gắt hơn, có *Friedlichen Fragen an das Opus Dei* [Những Câu hỏi Thân thiện Đối với Opus Dei] (33) (Trong *Schleifung der Bastionen* [San bằng Pháo đài], ngài đã trưng dẫn Opus Dei như một thí dụ cho điều ngài muốn nói. Sau này, ngài nhẹ nhõm khi nghe nói hội này không còn tự coi mình như một viện thế tục nữa). Cuối cùng, có những cuộc tấn công gay gắt hơn về thời kỳ hậu công đồng, trong số này, *Cordula* [Dây thìa canh] được biết đến nhiều nhất. Cái hăng say (zelos) của nhà tranh luận này không chỉ là mặt trái của các dục lực (eros) thần học của ngài (hãy nghĩ Karl Barth có thể sẽ mỉa mai xiết bao!). Ngài cũng lo ngại rằng không nên từ bỏ hoặc che khuất mối liên kết không thể hủy tiêu giữa sứ mệnh của Kitô hữu trên thế giới và việc bắt chước Chúa Kitô bị đóng đinh — điều mà ngài gọi là "thử thách quyết định", nghĩa là làm chứng cho Chúa Kitô trong cuộc sống và đau khổ của mình.

Khi rời bỏ dòng tu của mình, Balthasar một lần nữa “ở trong đời”. Cuộc sống của ngài có tính thế tục của một Kitô hữu bình thường hơn là của một linh mục giáo phận. Ở đây, khi nhìn lại, có thể thấy rõ ý nghĩa sâu sắc hơn việc quyết định rời Dòng Tên, đối với sứ mệnh của ngài: phong cách sống và sứ mệnh trùng hợp với nhau nhiều hơn.

Đối với ngài, trọng tâm sứ mệnh của ngài nay rõ sáng cho công trình trước đây của ngài, kể cả công trình văn học.

Tất cả có thể là chuyện phiếm văn chương nếu nó không phục vụ cho một hoạt động giáo hội

không tự lựa chọn hoặc tự bỏ nhiệm. Đó là trọng tâm: mọi thứ khác, dù xảy ra sớm hơn, đều được sắp xếp xung quanh nó (34).

Trong những năm mà chúng ta đang nói tới, ở trong đời, trước hết, có nghĩa là quan tâm đến việc con người trở lại với Chúa, như đã diễn tả trong *Die Gottesfrage des heutigen Menschen* [Vấn đề Thiên Chúa dành cho con người ngày nay]. Nhưng ở lại trung tâm Kitô giáo, trước hết, có nghĩa là cầu nguyện và chiêm niệm. "Hành động đó có ý nghĩa thâm nhập càng sâu, thì sự suy niệm càng phải đi trước và sau nó" (35). Đó là lý do tại sao nghĩa vụ chính của các thành viên của *Schulungsgemeinschaft* [Cộng đồng đào tạo] là phải dành "một ít thời gian vắng vôi hàng ngày cho việc tĩnh tâm trước mặt Thiên Chúa, để suy niệm cầu nguyện". Để giúp đỡ điều này, vào năm 1955, Balthasar bắt đầu một loạt ấn phẩm tại Johannesverlag có tên là *Adoratio* (Thờ Lạy). Chính ngài đã viết cuốn đầu tiên, *Das betrachtende Gebet* (Cầu nguyện Chiêm niệm). Điều đáng lưu ý, loạt sách này đã kết thúc sau bốn cuốn: không tìm được người cộng tác nào cho nó. Và vì vậy Balthasar liên tục thử các bộ sách mới: *Lectio Spiritualis* [Sách đọc Thiên liêng] (từ năm 1958), *Beten Heute* (Cầu nguyện Ngày nay) (từ năm 1972), *Christliche Meister* [Những bậc thầy Kitô giáo] (từ năm 1979). Ngay đầu năm 1948, cùng lúc với cuốn sách về các cộng đồng giáo dân, một tiểu luận đã ra đời sẽ xác định mãi hình ảnh của Balthasar trong nhiều năm tới: *Theologie und Heiligkeit* [Thần học và sự thánh thiện]. Sự tương phản viết trong đó giữa thần học "ngôi" và thần học "quỳ" trở thành phương châm.

Vào thời điểm này, trong cuộc sống bản thân của ngài, Balthasar đã được đưa ngày càng sâu vào trung tâm của Kitô giáo, tức vào Thập giá. Đầu tiên là việc hợp tác với Adrienne, một điều, với thời gian, ngày càng đòi hỏi ngài nhiều hơn. Sau những bài bình luận Kinh thánh tuyệt vời phải ghi chép, có rất nhiều công việc thư ký tự nguyện được thực hiện. Vào đầu tháng 4 năm 1956, ngài báo cáo:

"Kể từ tháng Giêng, tôi đã sao chép một nghìn trang bản thảo: thư thứ nhất Côrintô, thư Côlôse, và một cuốn sách về các bậc sống của Kitô hữu. Đối với tôi, tất cả đều xuất sắc theo cách riêng của chúng. Tôi cho rằng năm nay tôi sẽ phải tập trung vào công việc này nếu có bao giờ tôi có thể nhìn thấy ánh sáng ở cuối đường hầm. Tôi cũng phải suy xét nhiều điều trước khi 'tôi có thể đưa ra ý kiến riêng và chuẩn bị xuất bản nó'".

Tuy nhiên, ngài nhanh chóng nghĩ rằng mình có thể làm được vào thời điểm đó, công việc chưa bao giờ kết thúc đối với ngài. Ngay đến những năm cuối đời, ngài đã phải hy sinh những kỳ nghỉ của mình để hoàn thành nhiều bản thảo hơn. Ở bên Adrienne ngày càng có nghĩa là phải chăm sóc một người phụ nữ bị bệnh nặng. Trong những bức thư của mình, ngài nói đi nói lại: "Bà Kaegi bị bệnh rất nặng". Kể từ năm 1940, bà bị bệnh tim, và với thời gian trôi qua, càng ngày càng phải chịu đựng nhiều đau đớn hơn. Một vài lần bà đã phải (hoặc được phép) trải qua cơn hấp hối, và từ năm 1954, bà không thể rời khỏi nhà ở Münsterplatz nữa.

Nhưng chính sức khỏe của Balthasar cũng bị ảnh hưởng. Từ đầu tuổi năm mươi, ngài liên tục bị bệnh giữa các chuyến đi thuyết trình hoặc tĩnh tâm khác nhau. Vào mùa thu năm 1957 - Albert Béguin qua đời vào tháng 5 - một tình trạng kiệt sức đã khiến ông suy sụp trong sáu tháng. "Tôi thực sự nghĩ mình đã bị suy sụp, nhưng bây giờ có vẻ như đang trở lại bình thường. Được quảng cáo về việc này cũng tốt thôi".

Vào đầu mùa hè năm 1958, ngài bị viêm tĩnh mạch trong vài tuần, và sáu tháng sau, căn bệnh đã đánh gục ngài hoàn toàn và đưa ngài đến gần cửa tử. Tê liệt tứ chi được chẩn đoán chính

xác là triệu chứng của dạng bệnh bạch cầu. Nhiều tháng dưỡng bệnh ở Montana-Vermala đã phục hồi sức khỏe cho ngài, nhưng trong nhiều năm sau đó, ngài sẽ bị ảnh hưởng bởi hậu quả của căn bệnh đó. Hai tay của ngài hoạt động rất kém, đứng và đi lại rất khó khăn.

Nhưng ngài không bao giờ ngừng làm việc. Trong những năm bị bệnh, ngài đã hoàn thành bản dịch thơ trữ tình của Claudel, dịch *Great Theatre of the World* (Nhà hát lớn của thế giới) của Calderon để trình diễn ở Einsiedeln (mặc dù cuối cùng, một bản văn khác đã được sử dụng), và trên hết, ngài bắt đầu lên kế hoạch cho bộ ba tác phẩm của ngài, tập đầu tiên trong số này ra đời năm 1961. Cuối năm 1958, lần đầu tiên ngài viết:

“Tôi đang cố gắng đem thâm mỹ và thần học giáp mặt nhau. Đây là nỗ lực đầu tiên của tôi đối với những đỉnh cao này. Một chủ đề tuyệt vời, nhưng những ngày này ai là người đủ sức thực hiện nó? *Eros* (dục lực) từ đâu đã đi vào thần học và chú giải về Diễm ca, vốn thuộc tâm diễm của thần học?”

Thế nhưng, dù chưa hết bệnh, ngài đã lại lại ngập đầu với những công việc phụ. Chúng ta đang ở cuối năm 1960, thời kỳ lên cơn sốt chuẩn bị Công đồng Vatican II. Nên, nhiều việc nhỏ bất cứ loại nào cũng chỉ được cam kết rời rạc. Truyền thanh, truyền hình. Vội vội vàng vàng, quá nhiều khuấy động, chưa hết chuyện này đã đến chuyện khác. Thà ở trong một Nhà Tế bản [charterhouse] còn hơn.

Lúc này, làm sao ngài rút về Nhà Tế bản cho được. Tuy nhiên, ngài không được mời dự Công đồng, và vì vậy, bên cạnh phòng bệnh của Adrienne, ngài có thể tiếp tục viết cuốn *Thâm mỹ* của ngài mà không bị quấy rầy. Đặc biệt, tập thứ hai, với mười hai nghiên cứu riêng lẻ, đã mang lại cho ngài rất nhiều niềm vui, nhưng cũng rất nhiều việc phải làm. Mỗi phần đều phải được thực hiện cẩn thận, mặc dù ngài có thể tổng hợp một số theo kế hoạch trước đây vốn là các phần riêng biệt — các chương về Denys, Dante và Péguy. Các tập đầu tiên của bộ tổng luận thần học này đã mang lại cho ngài nhiều danh dự vào ngày sinh nhật thứ sáu mươi của ngài: Thập giá Vàng của Núi Athos, và các bằng tiến sĩ thần học danh dự từ các trường đại học của Edinburgh, Munster, và sau một thời gian trì hoãn, Fribourg.

Trước khi ngài có thể kết thúc cuốn *Thâm mỹ*, năm 1967, với căn bệnh hiểm nghèo của Adrienne, đã tạo ra một gián đoạn thứ hai trong cuộc đời ngài. Trong ba năm, bà đã gần như mù hoàn toàn. Giờ đây, với căn bệnh ung thư ruột, cơn hấp hối hết sức chậm chạp, hết sức nặng nề bắt đầu - "chết với máy đếm giọt, trong chuyển động chậm chạp" (36) từ tháng 6 đến tháng 9. Bà mất vào đêm 17 tháng 9 năm 1967 - một mình, như nhà diu dặt trên trời của bà, Thánh Inhaxiô.

Đối với Balthasar, một giai đoạn mới của cuộc đời đã bắt đầu. Ngài chuyển từ Münsterplatz đến số 42 đường Arnold Böcklinstrasse, - và từ nay trở đi đã có thể di chuyển tự do hơn. Vào lúc này, ngài đã có đầy đủ khả năng hoàn tất cuốn *Erster Blick auf Adrienne von Speyr* [Cái nhìn đầu tiên về Adrienne von Speyr] và chuẩn bị để in cuốn đầu tiên trong số các tác phẩm chưa được xuất bản. Các thành viên của Cộng đồng Thánh Gioan rất ngạc nhiên, có thể nói là sững sờ, trước số lượng phong phú các đặc sủng của vị sáng lập của họ, mà khi vị này còn sống, họ chưa hề có một ý niệm nào. Trong hai mươi năm cuối đời, Balthasar đã cống hiến hết mình để vận động cho sứ mệnh của Adrienne được Giáo hội công nhận. Việc in tư nhân các tác phẩm chưa xuất bản đã gây cho ngài tốn phí rất cao; theo ước tính đầu tiên, ngài đã tiêu ít nhất 300,000 Đức Mã (37). Đối với các danh dự thần học và sự sùng kính ngày càng tăng của Đức Giáo Hoàng, ngài đều chuyển cho Adrienne. Đó là cách hiểu của ngài đối với mũ Hồng Y và lý do tại sao, mặc dù miễn cưỡng, ngài đã chấp nhận nó. Trở lại năm 1965,



ngài viết:

"Công việc của bà và của tôi không thể tách rời nhau về mặt tâm lý hay thần học. Chúng là hai nửa của một tổng thể, với một nền tảng duy nhất ở trung tâm" (38). Vì vậy, trước khi chuyển sang những năm cuối cùng của đời ngài, chúng ta ít nhất phải có một cái nhìn vắn vỏi về công việc chung này.

## SỰ NGHIỆP

### *Các Việc Sáng lập*

Từ những gì đã nói trên đây, ít nhất có một điều rõ ràng. Các công trình quan trọng nhất của Balthasar, ít nhất là dưới mắt ngài, không phải là các trước tác của ngài mà là những sáng lập của ngài. So với các cuốn sách, những sáng lập này còn ít được lên kế hoạch hơn nữa, mà chúng cũng không phải do sáng kiến của riêng ngài, và vì vậy ngài không bao giờ coi chúng là của riêng mình. Phần lớn, ngài chỉ hỗ trợ chúng.

Sáng lập đầu tiên, *Studentische SchulungsgeIneinschaft* [Cộng đồng đào tạo sinh viên] (viết tắt là SG), phát xuất từ một ý nghĩ của Robert Rast. Balthasar đã giúp làm cho nó thành hiện thực, và trong hơn 25 năm, tiến hành công trình này gần như một mình. Ngài đã trình bày linh thao đầu năm, tổ chức hội nghị hàng năm và khóa đào tạo, xen kẽ giữa triết học và thần học. Đôi khi chính ngài dẫn dắt những khóa này, nhưng dù gì, ngài vẫn luôn có mặt ở đó trong tư cách người góp phần kích thích cuộc thảo luận và là tiêu điểm kín đáo. Năm 1947, khi các thành viên đầu tiên đã trải qua bốn khóa đào tạo theo lịch trình và kết thúc việc học, họ cùng nhau tham gia *Akademische Arbeitsgemeinschaft* [Nhóm Làm việc Học thuật] (AAG). Cho đến năm 1979, Balthasar đã tham gia vào công trình này với tư cách là cố vấn thiêng liêng, và mỗi năm, cho đến cuối đời, ngài dành cho Mùa Vọng của nó một buổi tĩnh tâm ở Einsiedeln.

Giống như tất cả các sáng lập khác của Balthasar, hai tổ chức trên có đặc điểm là không có tổ chức. Chúng phụ thuộc vào tình bạn và thiện chí của các thành viên của chúng. Đó là lý do tại sao, vào cuối những năm 60, với các quan tâm của thế hệ Sáu Tám (1968) nằm ở nơi khác, *Studentische SchulungsgeIneinschaft* đã chết dần chỉ để trở dậy dưới hình thức mới một thời gian ngắn sau đó. *Akademische Arbeitsgemeinschaft* cũng bị ảnh hưởng, nhiều người trong số "Sáu Tám" là bạn hữu của Balthasar. Năm 1970, ngài quyết định viết một bức thư Giáng sinh đầy những khuyến răn mạnh mẽ. Tôi xin trích đoạn văn chính sau đây:

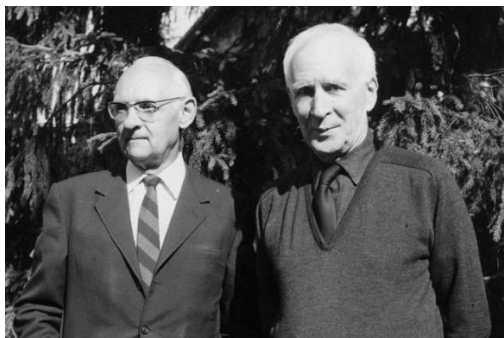
"Trong Kitô giáo, quả là vô nghĩa khi ta đem quá khứ, hiện tại và tương lai chống chọi nhau, vì biến cố Chúa Kitô mang tính cánh chung và do đó vượt quá ranh giới thời gian. Kitô giáo ban đầu theo cách riêng của nó hết sức hướng về tương lai chính vì nó liên tục suy gẫm về 'thời quá khứ qua hẳn' (past perfect) của Thập giá và Phục sinh, từ đó phát sinh 'định mức' và 'mệnh lệnh' cho hiện tại. Tất cả những cuộc canh tân vĩ đại trong lịch sử của Giáo Hội đều có 'hình thức thời gian' này. Chỉ Kitô hữu nào chịu suy gẫm (chiêm niệm) các nguồn mới có cơ hội đạt được thái độ chân chính hướng về tương lai và thứ cam kết (hành động) đúng đắn. Như chúng ta đã biết, toàn bộ kế hoạch và mục đích của Linh Thao là chuẩn bị và huấn luyện cho hoạt động tông đồ, biến đổi thế giới".

Về việc sáng lập tiếp theo, tức *Cộng đồng Thánh Gioan*, không cần phải nói nhiều. Chúng ta đã thấy Balthasar coi nó như trung tâm các công trình của ngài. Tuy nhiên, người sáng lập và bề trên đầu tiên của nó là Adrienne von Speyr, trong khi Balthasar chịu trách nhiệm hướng

dẫn và và đào tạo tâm linh. Những gì có thể nói về cộng đồng này đã được chính Balthasar và một người trong cộng đồng giải thích ở nơi khác rồi (39).

Điều làm Balthasar thất vọng - có lẽ thất vọng nhất trong đời ngài - là, giống như nhánh cây thần thoại của Tantalus, việc sáng lập cộng đồng nam, bất cứ khi nào xem ra nó đã nằm trong tầm tay ngài, đều cũng lần tránh ngài. Việc sáng lập ngành linh mục có lịch sử riêng của nó. Không có sinh viên thần học nào được chấp nhận vào *Cộng đồng Thánh Gioan* nhưng ngay từ năm 1944, Balthasar đã giải thích cho người kế nhiệm tương lai của mình trong tư cách cố vấn tinh thần của *Akademische Arbeitsgemeinschaft* về ý tưởng "tập hợp một nhóm sinh viên thần học và các linh mục trẻ quan tâm song song với *Schulungsgemeinschaft* [Cộng đồng đào tạo sinh viên] hiện nay"(40). Điều này cuối cùng đã xảy ra vào năm sau. Sự chăm sóc về tinh thần và mục vụ của Balthasar cũng mở rộng cho các linh mục và sinh viên thần học. Thật vậy, đây là điều ngài rất mong muốn. Điều này thấy rõ trước hết ở vô số các cuộc tĩnh tâm, nhưng cả trong sự kiên nhẫn không mệt mỏi, đầy thân thiện mà với nó ngài luôn sẵn sàng có đó cho các sinh viên tiến sĩ và những người tìm hiểu khác. Thư từ luôn được hồi âm, và các lời mời đến thăm và nói chuyện với ngài ở Basel đã được gửi đi một cách nồng nhiệt. Năm 1968, với sự giúp đỡ của bạn bè (và có lẽ nhờ sự trung gian trên trời của Adrienne - bà từng lưu ý ngài về việc này vào năm 1952), ngài đã có thể mua được một ngôi nhà nghỉ mát cho cộng đồng ở Rigi-Kaltbad. Kết quả là, các tiếp xúc của ngài với một nhóm các đồng tu trẻ hơn đã phân nào được định chế hóa. Mỗi năm nhóm "Rigianer" dành một vài ngày đi nghỉ với ngài. Tuy nhiên, chỉ đến năm 1983, ngành linh mục của Cộng đồng Thánh Gioan mới được thành lập. Trong những năm cuối đời, Balthasar quan tâm đến việc bồi đắp nó lên.

*Johannesverlag* [Nhà Xuất bản Thánh Gioan] nên được đề cập đến như việc sáng lập thứ ba. Một lần nữa việc này diễn ra với sự giúp đỡ của những người bạn đã thành lập các quỹ giám hộ (trustees) hợp pháp. Lúc đầu, nó nhằm để xuất bản các tác phẩm của Adrienne, nhưng ngay sau đó nó đã được sử dụng để xuất bản các tác phẩm của chính Balthasar. Nó cũng đại diện cho một chính sách xuất bản có tầm nhìn xa liên quan đến Giáo hội và văn hóa không phụ thuộc vào các lực lượng thị trường và, theo nghĩa tốt nhất, có một sự nhấn mạnh khác: thuận lợi hay không thuận lợi. Các ấn phẩm của công ty dần dần được phát triển thành mười loại hoặc tuyển tập, từ các sách thiêng liêng và khám phá lại các bậc thầy bị lãng quên, qua các đóng góp bác học vào thần học, đến những cuốn sách thuộc loại chuyên đề, thực sự là những cuốn sách nhỏ. Lịch sử của liên doanh xuất bản này, trong đó Balthasar đã đầu tư phần lớn năng lực làm việc của mình, đang chờ để được viết ra. Điều ít nhất cần phải nói một cách không phóng đại, là, nếu không có công ty xuất bản này để ngài tùy ý sử dụng, thì các tác phẩm của riêng Balthasar có lẽ đã không được viết và xuất bản. Một lần nữa, Balthasar áp dụng nguyên tắc tổ chức tối thiểu. Ngài thường là dịch giả, biên tập viên và nhà xuất bản, và các tác giả phần lớn phát xuất từ bạn bè của ngài.



Balthasar và de Lubac

Điều trên cũng đúng với việc sáng lập chung cuối cùng của Balthasar, *Communio: Tạp Chí Công Giáo Quốc Tế*. Chúng ta hãy nghe chính ngài nói về vấn đề này:

“Vào năm 1945, một yêu cầu đã được đưa ra nhiều lần [qua Adrienne] là ‘Tôi nên bắt đầu một tạp chí’. Làm sao thực hiện được điều này lúc còn là một tuyên úy sinh viên hoàn toàn làm tôi rối trí. Tôi không thấy khả thể nào cả. Sau đó, giải đáp đã xuất hiện: ‘Không phải bây giờ. Nhưng phải lập kế hoạch và nhắc nhở’ những người sẽ viết cho nó nhớ đến nó. Một năm sau, lại nhắc một lần nữa: ‘Đừng quên tạp chí đấy nhé!’ Nhưng tôi đã không nghĩ đến nó một cách nghiêm túc. Rồi, vào một buổi tối tại một nhà hàng ở Via Aurelia, Rome, một vài người trong chúng tôi từ Ủy ban Thần học Quốc tế quyết định bắt đầu một tạp chí quốc tế *Communio*. Đáng lẽ ra nó đã được phát động trước nhất ở Paris, nhưng việc này không thành, và do đó nó xuất hiện lần đầu tiên ở Đức vào năm 1973. Tôi không bao giờ dám nghĩ đến việc liên kết tạp chí này, mà ngày nay được phát hành bằng 11 thứ tiếng, với những gì đã được yêu cầu nơi tôi gần bốn mươi năm trước đó. Khi nhóm sáng lập bắt đầu tan dần, tôi bị bỏ lại một mình, bị đẩy, trái với ý muốn của mình, vào một loại vai trò điều hợp. Chỉ khi đó, tôi mới nhận ra có thể có mối liên hệ với yêu cầu đó trong quá khứ từ Thiên đàng [Adrienne]. Hồng phúc vốn chỉ dựa vào một mạng lưới mỏng manh liên kết các quốc gia và lục địa khác nhau này đã củng cố giả thiết này, một giả thuyết dần dần nhưng chắc chắn đã trở thành một xác tín chắc chắn" (41).

Một điều gì khác nữa cần phải được nói ở đây. Balthasar đã, một cách kín đáo, đặt một số lượng lớn việc làm vào tạp chí này - thư từ, dịch thuật, sửa đổi. Bạn của ngài, Franz Greiner, chủ bút điều hành ấn bản tiếng Đức, biết rõ điều này hơn bất cứ ai. Ông chết trước Balthasar một năm.

### *Các trước tác*

Balthasar chắc chắn là một trong những người viết nhiều nhất trong thời đại chúng ta. Thư mục của ngài bao gồm 85 tập riêng biệt, hơn năm trăm bài báo và đóng góp cho các tác phẩm được sưu tập, và gần một trăm bản dịch, chưa kể nhiều tác phẩm nhỏ hơn và sáu mươi tập các tác phẩm của Adrienne von Speyr. Đây không phải là nơi để trình bày dù là một phác thảo tổng quát về thành tựu to lớn này. Nhưng một vài gợi ý về tiểu sử có thể giúp người đọc sắp xếp thứ tự các phần riêng lẻ một cách rõ ràng hơn.

Balthasar nhấn mạnh nhiều lần rằng công trình của ngài hoàn toàn không thể tách rời khỏi công trình của Adrienne von Speyr. Tuy nhiên, các tác phẩm sớm nhất đã ra đời một cách độc lập. Ở một mức độ nào đó, người ta có thể thấy trong chúng, Balthasar đã đưa những gì thực sự là của ngài vào các tác phẩm sau này của ngài, và tác phẩm đó vẫn thực sự là của riêng ngài đến một mức nào đó, mặc dù được đào sâu hoặc có một điểm nhấn khác. Không bao giờ có ai nói về Balthasar I và II, mặc dù bản thân ngài có lúc đã từng nói rằng "khi gần đến lúc kết thúc giai đoạn đầu tiên, có lúc ngài nghĩ đến việc cần phải thay đổi hướng đi" (42).

Ngoài luận án của ngài và cuốn *Apokalypse der deutschen Seele* [Ngày Chung cuộc của Linh hồn Đức], các chuyên khảo về Origen, Grêgôriô Thành Nyssa, và Maximus thuộc về công trình ban đầu này, chưa kể các nghiên cứu chuyên biệt hơn về các giáo phụ. Sau đó, có hai cuốn sách gần nhất với triết học và thần học đại học. *Warheit* [Chân lý] (1947) và *Karl Barth* chủ yếu vẫn mang dấu ấn của các nghiên cứu và của chính con người ngài, mặc dù ảnh hưởng của Adrienne đang bắt đầu tỏa sáng qua ý niệm chân lý như là mặc khải và trong học thuyết tuyển chọn phổ quát. Cũng điều này ít nhiều đúng đối với tuyển tập các câu cách ngôn *Das Weizenkorn* [hạt Lúa Mì] (1944), mà phần lớn có lẽ đã có từ thời ngài còn là sinh viên.

Cuốn sách nhỏ kín đáo này, cùng với tác phẩm đầu tiên viết hoàn toàn dưới ảnh hưởng các viễn kiến của Adrienne (*Das Herz der Welt* [Trái tim Thế giới] - 1945), là tác phẩm có tính đột phá thực sự của Balthasar. Cả hai cuốn sách — ban đầu, chỉ ở Thụy Sĩ — hướng đến một lượng độc giả lớn và đã được tái bản vài lần, trong khi *Apokalypse* [Ngày Chung Cuộc] ngay từ đầu đã được coi là khó đọc. *Das Herz der Welt* [Trái tim của thế giới], cuốn sách của ngài về Chúa Kitô, được Balthasar viết trong một thời gian rất ngắn trong kỳ nghỉ hè năm 1943 trên một tảng đá ở Hồ Lucerne. Hình thức nặng nề học ở đó hơi có vấn đề. Adrienne chỉ trích một cách thích đáng:

“Cha biết đấy, có một số đoạn ở phần đầu tôi thấy hơi buồn tẻ. Nói cách khác, việc cha thưởng thức cách chơi chữ, âm thanh của từ ngữ, việc phân tích chúng, các chữ 'cùng nguồn gốc' của chúng, dường như đẩy đó để lại bóng mờ phủ lên khía cạnh tâm linh. Tôi sẽ vui vẻ chỉ cho cha thấy các đoạn đó nếu điều này giúp ích” (43).

Sau đó là các bài viết xoay quanh sứ mệnh của Adrienne: *Der Laie und der Ordensstand* [Người Giáo dân và Dòng tu] và *Theologie und Heiligkeit* [Thần học và Thánh thiện] đã được đề cập (cả hai năm 1948) và *Die Schleifung der Bastionen* [San bằng các Pháo đài](1952). Rồi hai chuyên khảo về *Thérèse von Lisieux, Geschichte einer Sendung* [Têrêxa thành Lisieux và Sứ mệnh Thiên liêng] (1950) và *Elisabeth von Dijon und ihre geistliche Sendung* [Elisabeth thành Dijon và Sứ mệnh Thiên liêng] (1952), nhằm khám phá một loại thần học hậu thiên về sứ mệnh. Hai cuốn sau đó được kết hợp dưới tên *Schwwestern im Geist. Der Christ und die Angst* [Chị em trong Tinh thần. Kitô hữu và sợ hãi](1951) và cuốn bình luận về các vấn đề đặc sủng trong Tổng luận Thần học (*Thomas von Aquin, Besondere Gnadengaben und die zwei Wege des menschlichen Lebens* [Thánh Tôma Aquinô, Đặc sủng và Hai nẻo đường Sự sống Con người], 1954) cung cấp cơ sở thần học cho những ân sủng đặc biệt của Adrienne. Cuối cùng, Balthasar mạo hiểm đi vào trung tâm của sứ mệnh với *Das betrachtende Gebet* [Cầu nguyện Chiêm niệm] (1955) đã được đề cập và loạt *Adoratio* [Thờ lạy] mà nó thuộc về. Hai chuyên khảo có niên đại từ thời kỳ này đã giúp cho sứ mệnh của Adrienne được phối hợp trong Giáo hội và thế giới. Đầu tiên là chuyên khảo *Reinhold Schneider* (1953), "một người bạn thân yêu, người duy nhất ở Đức (ngoài một số tu sĩ Dòng Tên) biết Thánh Inhaxiô là ai, đâu là các tiền đề căn bản của ngài. Nhờ ông, tôi đã bắt được cầu nối giữa *Apokalypse* [Ngày Chung Cuộc] và *Der Laie und der Ordensstand*" (Người Giáo dân và Dòng tu). Chuyên khảo thứ hai là một nghiên cứu về Bernanos, người đã hoàn toàn mê hoặc Balthasar vì "tâm điểm của ông không phải là trực giác về Thiên Chúa mà là nhận thức của trái tim: cái nhìn của Thiên Chúa trên con người tội lỗi, người có thể và cần được mang đến thành toàn nhờ thừa tác và huyền bí (tuyên xưng và phán đoán). Ở đây, Bernanos nghiêm túc trình bày về việc đi xuống [descent] như đường để đến với Thiên Chúa, noi gương Thiên Chúa, Đấng đã xuống với chúng ta". Có thể coi *Theologie der drei Tage* [Thần học Tam nhật] là đứa con sinh sau đẻ muộn của nhóm tác phẩm này. Mặc dù nó được viết cho một dịp đặc biệt (Balthasar thay thế một cộng tác viên đã bị bỏ tên khỏi sách giáo khoa *Mysterium Salutis*[mầu nhiệm Cứu rỗi]), nó vẫn cung cấp được một giải thích thần học cho các trải nghiệm Thứ Sáu Tuần Thánh và Thứ Bảy Tuần Thánh của Adrienne.

*Theologie der Geschichte* [Thần học Lịch sử] (1950), được tái bản và sửa đổi nhiều lần và cuối cùng được đưa vào *Das Ganze im Fragment* [Tổng thể trong Mảnh vụn] (1963) và *Theodramatik* [Thần kịch], là một phát biểu ban đầu về trọng điểm của nền thần học Balthasar. Tại đây, các dòng suối phát khởi từ các nghiên cứu của chính ngài hòa vào dòng suối linh hứng nhận được từ Adrienne. "Các bản phác thảo trong Thần học" được sưu tầm năm 1960, *Verbum Caro* [Ngôi Lời thành Xác thịt] và *Sponsa Verbi* [Người Phối ngẫu của

Ngôi Lời], xoay quanh cùng một điểm chính này. Thời kỳ sáng tạo đầu tiên sắp kết thúc với những bộ sưu tập này. Mặc dù, cần phải nói rằng chúng hoàn toàn không đưa ra một bức tranh chi tiết hoặc tập chú rõ nét nào về những mối bận tâm chính của Balthasar trong tư cách một nhà thần học và mục tử trong những năm đầu tiên. Nếu có người yêu cầu các sinh viên của ngài ở Basel mô tả suy nghĩ của ngài, chắc chắn họ sẽ trích dẫn các chữ chủ chốt “sứ mệnh”, “vâng lời”, “chiêm niệm”, và các chủ đề hôn nhân trên Thiên đàng và Địa ngục trống rỗng, trước đây vốn được coi như những điều kỳ quặc về thần học. *Christlicher Stand* [Địa vị Kitô giáo], mặc dù được lên kế hoạch vào khoảng năm 1945, nhưng chỉ ra đời vào năm 1977. Cho đến lúc đó, ngài vẫn chưa xuất bản nhiều về đức vâng lời và hôn nhân trên Thiên đàng. Cuộc tranh cãi về Hỏa ngục hoàn toàn dành cho các năm cuối đời của Balthasar. Vào thời điểm đó không ai có thể biết các chủ đề này nhận được bao nhiêu từ nguồn cảm hứng của Adrienne von Speyr.

Thời kỳ sáng tạo thứ hai của Balthasar, sau khi ngài bị bệnh nặng, mặc dù phong phú hơn khá nhiều, nhưng dễ dàng xem xét hơn. Cột trụ của nó là bộ ba tuyệt vời gồm mười lăm tập (1961-1987). Rồi, còn một số lượng lớn các trước tác không thường xuyên, viết theo yêu cầu của tình hình lúc đó trong Giáo hội. Chúng ta đã thấy cuốn *Thẩm mỹ* bắt đầu thành hình lần đầu tiên ra sao vào năm 1958; ở đây, cần nói thêm rằng xét về nguồn gốc, nó đi xa hơn nhiều. Người ta có thể tìm thấy nó một cách tóm lược trong một tiểu luận năm 1943 về bộ ba giả tử [farewell trio] trong Cây sáo thần của Mozart, sau đó, rõ ràng hơn trong *Wahrheit* [Chân lý], nơi điều mỹ đến trước điều chân. Sẽ không sai nếu người tìm kiếm những ý niệm mơ hồ đầu tiên trong việc ngài bất đồng với các suy nghĩ của Kierkegaard, người mà nhờ Guardini ngài đã khám phá ra ở Berlin. Balthasar không bao giờ có thể tha thứ cho Kierkegaard vì đã lên án Don Giovanni, và với nó mọi điều mang tính thẩm mỹ, là phi đạo đức và phản tôn giáo. Tuy nhiên, nền thẩm mỹ về vinh quang Thiên Chúa chói lọi trên thế giới chỉ thực sự trở nên khả hữu khi Balthasar tiến đến chỗ coi việc Chúa Kitô hạ thế, "id quo majus cogitari nequit [điều không thể nghĩ tưởng] liên quan đến kế hoạch cứu rỗi" như hình thức trong đó Thiên Chúa tự mạc khải Người trong thế giới. Tất cả các tập trong bộ *Herrlichkeit* [Vinh quang] đều xoay quanh điểm trung tâm này, có lẽ đẹp nhất trong các chương nói về những kẻ ngu đần thánh thiện [holy fools] và các bước vâng lời tiên tri (44).

*Theodramatik* [Thần kịch] đã được thay ngán trước *Thẩm mỹ*, và về nguồn gốc, có lẽ nó còn lùi xa hơn nữa; nó thậm chí còn gần trái tim của Balthasar hơn. Để sang một bên các nghiên cứu tiên sĩ của ngài và cuốn *Ngày Chung Cuộc* (nơi có ít nhất một phác thảo sơ bộ về *Prolegomena* [Các Lời Nói Đầu] và *Das Endspiel* [Các Lời Bạt]), các tiếp cận đầu tiên đối với chủ đề này cần được tìm thấy trong các giảng khóa về bi kịch Kitô giáo được Balthasar nhiều lần trình bày từ năm 1946 / 7 trở đi (45). Sau đó, vào năm 1950, ngài nói về 'triết học và thần học đã được dự kiến từ lâu của mình về bi kịch (về hành động, về biến cố - điều này cuối cùng trở lại vấn đề cũ về hành động và suy niệm)". Hai năm sau, ngài có thể tường trình: "Sau điều đó [chú giải về Thánh Tôma], cuối cùng, là đề tài tôi hằng ấp ủ muốn viết mấy năm nay về: *Theatrum Dei* (thần học về kịch nghệ". Giống như cuốn *Thẩm Mỹ*, khởi đầu công trình về phần thứ hai của bộ ba này được đánh dấu bằng bệnh tật. Từ tháng Giêng đến tháng Ba năm 1973, ngài "ít nhiều hoàn toàn mắc bệnh, sốt cao độ khiến người ta hoàn toàn kiệt sức. Tất cả những gì tôi có thể làm là đọc một đồng vở kịch trên giường để viết *Lời Nói Đầu* cho cuốn *Bi Kịch* [Dramatic]. Nếu có thể, tôi muốn hoàn thành *Lời Nói Đầu* vào mùa thu, vì tôi phải trở lại với thần học". Trong tập 2/2, ngài có thể mang vào thần học về sứ mệnh của ngài, và vào tập 3, một chủ đề yêu thích khác, sẽ đồng hành với ngài suốt đời: cánh chung. Ngài giả thiết đảm nhiệm cuốn cánh chung trong *Herder Handbuch der Vogmengeschichte* [Sách Giáo Khoa của Herder về Lịch sử Các Tín điều]. Tuy nhiên, hóa ra, ngài chỉ có thể xuất bản các tiểu luận về chủ đề hấp dẫn này (46). Năm 1954, ngài viết: "Mọi thứ ở đây đều

cột chặt với nhau như thắt nút, nhưng nút thắt này chặt đến mức khó mà tháo gỡ".

Cuốn *Theologik* [Thần Luận lý] ít quan trọng hơn đối với ngài; quả thật, ngài vốn nghĩ sẽ không hề viết ra nó. Đối với tập đầu tiên, ngài phải dùng đến cuốn sách mà ngài đã xuất bản vào năm 1946: *Wahrheit* [Chân lý]. "Cuốn sách đầu tiên ấy: 'Sự thật của thế giới', như nó được phụ đề, lúc đó, giả thiết phải được nối tiếp bằng một phần hai, 'Sự thật của Chúa'. Trong *Theologik* [Thần Luận lý], điều này theo sau, trong hai tập, việc in lại của cuốn sách năm 1946. Điều mà khi bắt đầu mới thai nghén, Balthasar không dám hy vọng, đã trở thành hiện thực: bộ ba đã hoàn tất, với số cuốn nhiều hơn đáng kể so với dự kiến ban đầu. Tập duy nhất mà ngài phải bỏ là tập kết thúc *Aesthetic* [Thẩm mỹ], *Ökumene* [đại kết]. Như đã quảng cáo. Sở dĩ như thế là để ngài có thể đẩy nhanh cuốn *Theodramatik* [Thần kịch]. Trước sự thúc giục của bạn bè, ngài đồng ý tiếp nối bộ ba bằng một cuốn tóm tắt *Lời Bạt* (1987). Trong di chúc của mình, ngài viết rõ: những bản thảo chưa được xuất bản khi ngài qua đời nên bị tiêu hủy: ngài đã xuất bản tất cả những gì cần được xuất bản (một chỉ thị hợp lý, khi người ta nghĩ tới việc các di cảo được đối xử ra sao!).

Mặc dù ngài đã xuất bản mọi thứ cần được xuất bản, một vài tác phẩm đã được lên kế hoạch nhiều năm vẫn chưa được viết ra. "Cuốn sách về đức vâng lời" mà ngài đã thường xuyên nhắc đến từ những năm bốn mươi, không bao giờ được viết dưới dạng đó. Các phần của nó có thể được tập hợp từ cuốn *Theologie der Geschichte* (đức vâng lời của Chúa Con), cuốn Cựu ước của bộ Thẩm mỹ (các bước của đức vâng lời tiên tri), và *Christlicher Stand* (Đức vâng lời của Kitô hữu), với sự dàn dựng phát xuất từ nhiều đoạn nói về đức vâng lời trong các trước tác khác. Điều khó khăn hơn là hình thành một ý niệm về "Cuộc Gặp gỡ Á Châu". Từ năm 1957 trở đi, kế hoạch cho cuốn sách này, được báo trước bởi bản dịch *Begegnung der Religionen* [Khởi nguyên Các Tôn giáo] của Jacques Cuttat, liên tiếp xuất hiện. Balthasar, người trước đây đã nghiên cứu ngữ học Ấn-Âu và tiếng Phạn, biết nhiều về tư tưởng Ấn Độ hơn óc tưởng tượng của những người ngữ ngành vì bị ông chỉ trích về các kỹ thuật chiêm niệm phương đông. Ấn bản cuối cùng của *Communio* mà ngài lên kế hoạch và xem xét để in hóa ra lại là về chủ đề "Phật giáo và Kitô giáo". Điều này không hẳn chỉ là tình cờ. Trong những năm cuối đời, ngài không ngừng vận động để việc làm về chính chủ đề này được thực hiện.

Nhiều điều vẫn chưa được hoàn thành, có lẽ hầu hết các kế hoạch xuất bản của ngài. *Lectio Spiritualis* [Sách Thiêng Liêng] và *Christliche Meister* [Những Bậc thầy Kitô giáo] được ngài ấp ủ nhiều nhất. Ở đây, hai điều đặc biệt làm ngài quan tâm: một lần nữa, truyền thống thiêng liêng của các Giáo phụ, và sau đó là ý tưởng về 'một nền linh đạo liên tục Đức'.

Ngài viết: "Đây là điều khiến Goerres và Schlegel và những người theo thuyết Lãng mạn bận tâm, nhưng họ biết quá ít. Vai trò của các tu sĩ Dòng Tên từ năm 1570 đến năm 1770 chủ yếu là vai trò quyền tối thượng ngoại lai và việc phá vỡ truyền thống. Họ hầu như không để lại gì, trái ngược với Luther, người đã được chuyển vào trung tâm, trong khi phong trào huyền nhiệm của Rhineland có vẻ mất giá và suy nhược. Thật là một cảnh tượng điêu tàn! Thật là một nhiệm vụ khó giải quyết! Ước chi Wagner là một Kitô hữu!"

### **Mở rộng và đơn giản hóa**

#### **Các Danh Dự**

Trong hai thập niên cuối cùng của đời ngài, Balthasar đã trở thành điều mà ngài vốn đã được công chúng coi là như vậy. Sau cái chết của Adrienne, gần đến tuổi nghỉ hưu, ngài vẫn không

một lúc nào nuôi ý nghĩ *otium cum dignitate* [một sự nhàn hạ có phẩm cách]. Việc kinh doanh xuất bản ngày càng đặt ra nhiều yêu cầu hơn đối với ngài, và tập cuối cùng của bộ *Herrlichkeit* [Vinh quang] đang nằm trên bàn của ngài, chưa hoàn thành. Được dịch sang tiếng Pháp, Ý, Anh và Tây Ban Nha, tác phẩm này đã xác định hình ảnh thần học mà người ta có về Balthasar. Nhưng nó cũng có một đặc điểm khác. Kể từ khi được thành lập vào năm 1969 cho đến cuối đời ngài, Balthasar là thành viên của Ủy ban Thần học Quốc tế của Đức Giáo Hoàng — mặc dù ngài đã yêu cầu được giải nhiệm. Tại Thượng Hội Đồng Giám Mục lần thứ hai vào năm 1971, về chức linh mục thừa tác, ngài đã làm việc với tư cách là một trong các thư ký thần học và soạn thảo tài liệu về nền linh đạo linh mục. Giờ đây, ngài bắt đầu tích lũy hết danh dự này đến danh dự khác. Cùng một năm, ngài nhận lãnh Giải thưởng Romano Guardini của Hàn lâm viện Công Giáo Bavaria. Hai năm sau, ngài được bổ nhiệm làm Viện sĩ thông tấn [corresponding Fellow] của Viện Hàn lâm Anh, và vào ngày sinh nhật lần thứ 70 của ngài, Viện Hàn lâm Pháp đã phong ngài làm viện sĩ cộng tác người nước ngoài [associé étranger]. Ngài đã nhận được giải thưởng dịch thuật của Quỹ Hautviller ở Paris, và Giải thưởng Gottfried Keller của Quỹ Martin Bodmer ở Zurich. Vào mùa thu năm 1977, hội nghị chuyên đề Balthasar đầu tiên diễn ra tại Đại học Công Giáo Hoa Kỳ ở Washington, và từ đó ngài liên tục được mời đến Hoa Kỳ, vào năm 1980 để nhận bằng tiến sĩ danh dự từ cùng một trường đại học. Năm 1984, ngài được nhận vinh dự cao quý nhất của ngài, Giải thưởng Quốc tế Paul VI, từ tay Đức Giáo Hoàng Gioan Pahlô II, và một năm sau, để vinh danh sinh nhật lần thứ tám mươi của ngài, một hội nghị chuyên đề đã được tổ chức tại Rôma về "Adrienne von Speyr và Sứ mệnh Giáo hội của Bà". Cử hành sinh nhật ngài vào ban đêm tại Castel Sant'Angelo đã bị phủ bóng bởi cái chết thương tâm của đứa cháu út.



Năm 1987, tại Innsbruck, ngài nhận được vinh dự cuối cùng của mình: Giải thưởng Wolfgang Amadeus Mozart, kết thúc một đời người mà niềm đam mê thầm kín là âm nhạc. Trong bài phát biểu cảm ơn của mình, ngài đã hồi tưởng lại:

“Tuổi trẻ của tôi được định nghĩa bởi âm nhạc. Cô giáo dạy piano của tôi là một mệnh phụ lớn tuổi từng là học trò của Clara Schumann. Bà đã dẫn nhập tôi vào Chủ nghĩa lãng mạn. Là một sinh viên ở Vienna, tôi thích thú với tác phẩm cuối cùng của các nhà Lãng mạn —

Wagner, Strauss, và đặc biệt là Mahler. Tất cả chấm dứt khi tôi có Mozart trong tai. Cho đến ngày nay ông ấy vẫn chưa bao giờ rời bỏ đôi tai ấy. Trong cuộc sống sau này, Bach và Schubert vẫn quý giá đối với tôi, nhưng Mozart mới là Sao Bắc Cực bất động, mà quanh đó, hai ngôi kia xoay quanh (Đại hùng và Tiểu hùng)" (47).

Nhưng niềm đam mê công khai của ngài là một điều hoàn toàn khác. Nó chói sáng qua sự tiến bộ đỉnh đặc và cân đối của bộ ba tác phẩm- không thể và không được phép có một nền thần học thiếu đam mê. Và nó đột phá, không bị kiểm chế, trong các tác phẩm nhỏ hơn vào những năm cuối cùng của Balthasar. Liên tục được tái bản và dịch ra bảy thứ tiếng, những cuốn sách nhỏ bé này đã mang thần học của Balthasar ra thế giới — thậm chí còn hơn cả bộ ba cuốn, mà trước chúng nhiều người phải tìm lại một cách tôn kính và kinh ngạc. Cuốn đầu tiên trong số những cuốn sách nhỏ được phát hành lúc Adrienne vẫn còn sống. Nó bắt đầu vào năm 1963 với *Glaubhaft ist nur Liebe* (Chỉ Có Tình Yêu Đáng Tin Cậy), một trước tác ngăn làm bùng lên ý niệm căn bản của bộ ba cuốn, một bản đối tác tích cực của *Schleifung der Bastionen* (San Bắn Các Pháo Đài). Sau Công đồng, cùng một niềm đam mê bùng phát nhưng ít thanh thản hơn. Trong hai mươi năm, Balthasar đã cam kết với ý niệm này là phải tìm trung tâm Giáo Hội ở nơi mà hầu hết mọi người nhìn thấy ngoại vi của Giáo Hội: trong hành động cam kết của Giáo Hội nhân danh thế giới. Giờ đây, Balthasar thấy sự cởi mở đối với thế giới đang bị hiểu lầm theo nghĩa thích nghi với thế giới, bắt kịp thời đại. Trung tâm, trái tim thực sự của Kitô giáo, đã bị lãng quên, đang bị mất đi hoàn toàn.

Người ta nói, muốn tỏ ra đáng tin, Giáo hội phải hòa hợp với thời đại. Nếu xem xét một cách nghiêm túc, thì điều này có lẽ có nghĩa Chúa Kitô đã hòa hợp với thời đại khi Người thi hành sứ mệnh của Người và chết trên Thập giá, một gương mù đối với người Do Thái và sự điên rồ đối với dân ngoại. Tất nhiên, gương mù này diễn ra phù hợp với thời đại — vào thời điểm thuận lợi của Chúa Cha, trong thời viên mãn, đúng lúc dân Israel trưởng thành, như trái cây sắp bung ra, và dân ngoại sẵn sàng đón nhận đất mở toang. Hiện đại là điều Chúa Giêsu Kitô chưa bao giờ là, và, nếu Thiên Chúa muốn, sẽ không bao giờ là (48).

Vị cựu tuyên úy sinh viên đã dành tặng cuốn sách nhỏ *Wer ist ein Christ?* (Ai Là Kitô Hữu?), mà từ đó đoạn văn sau đây được trích dẫn, cho các bạn hữu của ngài từ thời có cuốn *Akademische Verbindung Renaissance* (Phục Hưng Kết Nối Học Thuật). Giọng văn vẫn đầy thiện cảm và hòa giải:

“Việc quét dọn nhà đầu năm hiếm khi thành công trừ khi người dọn dẹp hoặc bà nội trợ có một niềm vui thích bận bịu nào đó với nó. Vì vậy, chúng ta có thể dung thứ cho việc xúc cảm dâng cao ảnh hưởng đến các Kitô hữu ngày nay (49). Nhưng các yêu cầu thì không khoan nhượng:

Thất bại, thất vọng, lui bước, hành tởi, khinh thường, và cuối cùng, như tinh hoa của cuộc sống, phá sản lớn. Đó là bánh hằng ngày của Chúa Kitô và sẽ luôn là số phận của Giáo hội trong thế giới này. Bất cứ người nào muốn trở thành chi thể của Giáo hội đều phải chuẩn bị cho những điều như vậy, vì sẽ không có quá trình tiến hóa nào loại bỏ được chúng”.

Vì vậy, tất cả sự dấn thân của Kitô hữu vào thế giới đều dẫn đến việc cầu nguyện. Điều này đúng đối với giáo dân cũng như đối với các viện thế tục.

Những sức mạnh chủ yếu nhất của [Giáo hội] — cầu nguyện, đau khổ, trung thành vâng lời, sự sẵn sàng (có lẽ chưa được khai thác), sự khiêm tốn — vốn không được thống kê phân tích. Vì vậy, cách tiếp cận chính xác là cách tiếp cận của các viện thế tục (*Instituta saecularia*),



những viện bác bỏ hoạt động tông đồ trực tiếp (có thể đo lường được về mặt thống kê) để chuyên về việc đơn giản hiện diện trong thế giới phi Kitô giáo (hiện diện trong đời). Các cộng đồng khác, những cộng đồng chủ trương dùng mọi phương tiện sẵn có để đạt được các vị trí quyền lực thế tục và văn hóa để, (họ tuyên bố như thế), giúp Giáo hội, chỉ đơn thuần làm tổn thương Giáo Hội; không phải một cách vô cơ họ đã làm cho chính họ và Giáo hội trở nên đáng ghét trong mắt người khác (50).

Mấy mệnh đề cuối cùng trên đây nói lên đủ âm điệu căn bản của Balthasar trong các trước tác luận chiến của ngài. Chúng ít được hiểu biết. Những ai suy nghĩ hời hợt theo các phạm trù phải và trái, bảo thủ và cấp tiến, đã nhìn thấy nơi chúng một sự xoay chiều hoàn toàn, một phán đoán có lúc bị ngài bác bỏ có lúc được ngài chấp nhận một cách nồng nhiệt. Những ai bị ngài tấn công coi nó chỉ là chuyện cay đắng và thiếu hiểu biết nơi một người cô đơn và lạc hậu. Nhưng sự cay đắng không bao giờ rõ nét trong các bản văn, đôi khi chỉ là một sự hài hước hơi ác một chút gần như châm biếm. Sự kiện những cuốn sách gây tranh cãi này được viết bởi một cây bút sắc bén như vậy và với một niềm sáng khoái được viết như vậy có lẽ khiến chúng bị tổn thương nhiều hơn mức cần thiết. Tuy nhiên, Balthasar giới hạn việc luận chiến sắc bén nhất của mình trong các bài báo và bài phê bình sách mà ngài không bao giờ để chúng được in lại: "không nên biến các cuộc luận chiến thành vĩnh cửu". Đằng sau tất cả là kiến thức nền tảng đủ loại, cũng như có lẽ là cái nhìn quá tiêu cực, bị tổn thương trước tình huống của Giáo hội, giống như tình huống của bạn ngài là de Lubac, thêm vào đó, còn là việc không đủ thông tin về những phát triển tích cực. Tuy nhiên, người đọc nào không có thành kiến đối với các bài viết có tính luận chiến sẽ tìm thấy sự cân bằng trong chúng hơn là những gì hiển hiện đối với những người nhìn mọi việc qua sàng lọc của các phương tiện truyền thông.

"Tiếng kèn" của cuốn *Bastionen* (San bằng các Pháo đài) được theo sau bởi "nhịp trống" của cuốn *Cordula*. Đối với mọi thử nghiệm trí thức trong thần học, nó tương phản bằng 'thử nghiệm quyết định' của tình yêu đi xa đến mức tử vì đạo. Chủ trương Hoặc là – Hoặc là (Either-Or) của Kierkegaard trở nên nổi tiếng nhờ cuốn "Nhật ký của Một Tên Rù quyền" (*Diary of a Seducer*) thế nào, thì cuốn *Cordula* cũng trở nên nổi tiếng nhờ cuộc đối thoại giữa một Kitô hữu và một chính ủy có thiện chí như vậy, một châm biếm hậu công đồng, hơi nhúc nhúi. Toàn bộ sự việc được nhìn như một cuộc bút chiến nhắm vào Karl Rahner. Thực tế, người ta có thể lập luận rằng "Các Kitô hữu nặc danh" của Rahner (không do chính ngài sáng chế ra) chỉ đơn thuần là một cái mắc áo trên đó Balthasar máng vào một lời phê bình tổng quát hơn, mà, ít nhất là vào thời điểm đó, vốn là một thái độ phổ biến. Ở đây chúng ta nên nói một vài điều về mối liên hệ của Balthasar với Karl Rahner. Họ chưa bao giờ cùng học với nhau, mặc dù vào mùa hè năm 1939, họ đã cộng tác trong đề cương của một cuốn tín lý học, cuốn mà Rahner đã xuất bản trong tập đầu tiên của bộ *Những điều tra thần học (Theological Investigations)* của ngài. Sau đó, họ có nhiều tranh cãi về văn học. Mỗi người đều trách móc người kia là không có óc hài hước, nhưng lòng tôn trọng lẫn nhau vẫn tuyệt vời. Vào thời điểm sinh nhật thứ sáu mươi của họ, họ bày tỏ sự ngưỡng mộ và tôn trọng lẫn nhau theo cách vượt xa sự lịch sự bình thường. Nhiều năm trước, khi tập đầu tiên của bộ *Điều tra* ra mắt, Balthasar đã phát biểu ý kiến sau:

“Chắc chắn đây là cuốn sách duy nhất ngày nay có thể biện minh cho bất cứ loại hy vọng nào trong lĩnh vực này. Hiếm khi khát vọng thần học leo được cao hay dốc đứng như vậy. Ngài càng gần tới chỗ tìm ra chính mình, chúng ta lại càng cần phải coi trọng ngài một cách nghiêm túc và lắng nghe những gì ngài nói một cách tôn kính hơn. Tôi rất mong đợi các tập tiếp theo. Tôi chỉ hy vọng rằng những kẻ săn da đầu [scalphunters] ở Rôma không kết liễu ngài trước”.

Năm 1969, ba năm sau cuốn *Cordula*, ngài lại viết: "Cái chết của Rouquette đã làm tôi buồn. Tôi hy vọng Rahner sẽ qua khỏi. Điều gì sẽ xảy ra tiếp theo?" Vài tháng sau, họ bắt đầu cộng tác với nhau tuy đôi khi tranh cãi nhau trong Ủy ban Thần học Quốc tế. Dù rất tôn trọng lẫn nhau, chưa bao giờ họ hiểu nhau ở mức độ thực sự sâu sắc. Khởi điểm của Rahner là Kant và phái Kinh viện, trong khi khởi điểm của Balthasar là Goethe và các Giáo phụ. Họ mãi là một tượng đài đương thời cho tính đa dạng của thần học.

Sau cuốn *Cordula* 5 năm là cuốn *Klarstellungen* [Các Minh Xác] (1971) với một phụ đề hùng hồn, "Sự biện phân các Thần trí" (*On the Discernment of Spirits*). Nó được Herder xuất bản dưới dạng bìa mềm để tới tay lượng độc giả lớn hơn. Cuốn *Der antirömische Affekt* [Ảnh hưởng Phản Rôma] được xuất bản vào năm 1974, một lần nữa dưới dạng bìa mềm của Herder. Đây là "đứa con hai thán: Bao gồm cả việc đọc, nó được viết từ ngày 15 tháng 10 đến ngày 25 tháng 12. Bạn có thể nói điều đó". Ấy thế nhưng cuốn sách này chứa đựng giáo hội học tóm lược của Balthasar. Như đã rõ từ phụ đề oái oăm của nó ("Làm thế nào ngôi vị Giáo hoàng được tích nhập vào Giáo hội nói chung?"), không nên đọc cuốn này một cách đơn giản. Trong *Neue Klarstellungen* [Các Minh xác Mới] (1979) và *Kleine Fibel für verunsicherte Laien* [Sách Vỡ lòng Nhỏ dành cho Giáo dân Bất an] (1980), Balthasar có giọng điệu nhẹ nhàng hơn. Đây là những cuốn sách giúp đỡ và khuyến khích hơn là luận chiến.

Song song với những cuốn sách thần học gây tranh cãi này, Balthasar đã xuất bản một bộ sách khác nhằm dẫn dắt người đọc đến trung tâm của Kitô giáo. Trong những cuốn sách gây tranh cãi, ngài đã mạnh mẽ chống lại những người chuyên đơn giản hóa một cách đáng sợ. Trong loạt bài khác này, ngài muốn hướng dẫn mọi người đến tính đơn giản của đức tin - trong và bất chấp mọi phức tạp không thể tránh của thần học. Ở đây, khởi điểm cũng là một cuộc tranh cãi, và một lần nữa chủ yếu với Rahner. Trước hết, nó xảy ra một cách ôn hòa, tại các cuộc họp của Ủy ban Thần học Quốc tế. Vấn đề là tính đa nguyên. Liệu người ta có phải tìm một loại đồng thuận nào đó từ tính đa dạng của các nền thần học, một tính đa dạng vốn đã hiển nhiên trong Tân Ước? Hay tính hợp nhất đã được ban cho, ngay từ đầu, trong Chúa Kitô, một sự hợp nhất có thể được triển khai thành tính đa dạng? *Einfaltungen. Auf Wegen Aspekte christlicher Einigung* [Các khía cạnh của việc hợp nhất Kitô giáo] (1969) và *Die Wahrheit ist symphonisch. Aspekte des christlichen Pluralismus* [Sự thật có tính giao hưởng. Các khía cạnh của Chủ nghĩa Đa nguyên Kitô giáo] (1972) trình bày các thí dụ về việc từ trung tâm Kitô giáo "một bức tranh toàn cảnh tuyệt vời của tự do mở ra! 'mọi điều đều của bạn'... Sự đa dạng của mọi hình thức trên thế giới và trong lịch sử, bao gồm sự chết và tương lai, có thể tiếp cận được với suy nghĩ và hành động của Kitô hữu, nếu họ thực sự phó mình cho Thiên Chúa cùng với Chúa Kitô" (51). Cuốn sách tiếp theo, *Katholisch. Aspekte des Mysteriums* [Công Giáo. Các khía cạnh của Mầu nhiệm] (1975), một cách nào đó thay thế cho cuốn còn thiếu nói về đại kết của bộ *Aesthetic* [Thẩm mỹ] theo nghĩa nó cho thấy học thuyết có tính Công Giáo một cách khác biệt thuộc về trung tâm của Kitô giáo ra sao. Cuối cùng, với cuốn *Christen Sind einfältig* [Kitô hữu có đầu óc đơn sơ] (1983), mọi điều đều dẫn đến một đức tin đơn giản không loại trừ tính viên mãn.

Cuối cùng, là cuộc tranh cãi chót, với phe tả, nhưng chủ yếu với phe hữu. Nó là một cuộc tranh cãi chót về những điều thực sự là cuối cùng: hy vọng vượt qua sự phán xét và khả năng bị trầm luân. Ở đây tư tưởng của Balthasar đi một vòng hoàn chỉnh. *Dürfen wir hoffen?* [Chúng ta có hy vọng như vậy không] (1986) và *Kleine Diskurs über die Hölle* [Tiểu luận về Hỏa ngục] (1987) không chỉ quay lại thuyết phục nguyên vạn vật [apocatastasis] của Origen và học thuyết chọn lựa phổ quát của Barth và cung cấp cho chúng một cách giải thích có thể

bệnh vực được theo quan điểm Công Giáo, chúng cũng nhắc lại mối quan tâm của bộ *Apokalypse* [Chung Cuộc] trong việc kết hợp mọi điều khả thể vào ơn cứu chuộc trong Chúa Kitô. Ở tuổi trung niên, nhìn trở lại cuốn sách đầu tiên của ngài, Balthasar viết: " Vào ngày cuối cùng, các thiên thần sẽ gặp loại công việc đòi phải khéo léo nào? Các vị sẽ phải lượm chân lý của Thiên Chúa ở những nơi xa xôi hẻo lánh và dùng phẫu thuật cắt bỏ nó khỏi những trái tim nơi mà trước đó nó từng sống với bóng tối!" (52).

Như thế, bây giờ mọi thứ đã vuông tròn. Công trình đời ngài đã kết thúc. Mọi điều, hay hầu như mọi điều, ngài muốn viết và xuất bản đều đã được xuất bản. Ngài đã có thể tự tin nhìn về phía cái chết: thực thể, sau cái chết của em gái ngài, ngài rất vui vì ngài cũng sẽ "sớm được về nhà".

### *Những năm cuối*

Bất chấp năng lực sáng tạo dường như không hề giảm thiểu, những năm cuối đời của Balthasar ngày càng khó khăn hơn. Trở lại năm 1962, có lần ngài đã viết rằng: "Tôi thường bị cảm dỗ đến không còn thích thú điều gì, bởi vì mục tiêu quá xa vời, nhưng sau đó tôi lại tập trung được và bắt đầu lại". Vào những năm bảy mươi, những lời phàn nàn trở nên chuyên biệt hơn:



"Một sự trợ giúp nào đó cho việc xuất bản sẽ làm cho mọi chuyện dễ dàng hơn. Nếu không có sự giúp đỡ như vậy, những điều căn bản nhất, hết lần này đến lần khác, đơn giản sẽ không thực hiện được. Nhưng nay, đó là hình thức đời sống tôi. Tôi có thể thay đổi nó cách nào được? (1971). Với tất cả các công việc phụ (truyền thanh, các giảng khóa, thư từ bất tận), tôi ít khi đọc được và thực hiện. Ấy thế nhưng tôi muốn đạt được tiên bộ với cuốn "Bi Kịch cần thiết" này (1974). Tôi không đạt được nhiều tiên bộ trong công việc của mình, Quá nhiều công việc lật vật ở mọi phía. Việc điểm sách cộng với việc xuất bản là cọng rơm cuối cùng (1976). Về nguyên tắc, tôi tự do, nhưng trên thực tế, ngày càng ít tự do hơn cho bản thân, vì tôi luôn bị mọi người sai khiến, và bạn không thể nói Không với mọi điều (1976)".

Sau đó, vào năm 1977, bệnh lại tới và kéo dài hơn, và vào năm 1978, ngài lại viết:

"Công việc ở đây ngày càng trở nên khó khăn. Thư từ đang gia tăng khó lường, cả khách

khứ nữa v.v... Và chẳng ích gì để bỏ đi nếu bạn không có bất cứ cuốn sách nào. Vì vậy, tôi như bò chậm chạp với cuốn *Bi Kịch* [Dramatic].

Và một lần nữa vào năm 1979:

“Không có gì mới ở đây. Tôi gần như hoàn toàn bị ràng buộc với các bài diễn giảng và bài báo đủ loại. Điều này ngăn cản tôi lái thẳng đường và tiếp tục với cuốn *Bi Kịch* của mình. Tốt xấu - có lẽ chẳng quan trọng chi..

Năm 1980/81, ngài bị giải phẫu vì bệnh đục thủy tinh thể ở cả hai mắt, sau đó ngài phải học "cách nhìn mới." Năm 1983, ngài lại viết: "Đối với một người già như tôi, số lượng gia tăng các cuộc tĩnh tâm và các khóa học khác là điều rất gây mệt mỏi, rồi hàng núi thư từ hầu như không giảm bớt nữa".

Kích thước thư từ và số lượng khách khứa của ngài là một dấu hiệu cho thấy trong những năm cuối cùng này, phạm vi cuộc sống của Balthasar đã mở rộng như thế nào. Ba vòng kết nối bạn bè mới đang được xây dựng. Đầu tiên, là tình bạn của ngài với Don Luigi Giussani và phong trào Hiệp thông và Giải phóng (Communion e Liberazione) của vị này, trong đó Balthasar thấy một điều gì đó tương tự như những gì ngài từng phấn đấu cho các cộng đồng của mình. Ngài đã đề tặng cuốn sách *In Gottes Einstatz leben* [Sống trong cam kết với Thiên Chúa] năm 1971 của mình cho tổ chức này. Nó cũng có nghĩa là một lời cảnh báo, theo đường hướng của điều chính ngài đã nêu ra trong cuốn *Wer ist ein Christ* [Kitô hữu là ai].

Sau khi đã phá thái độ đắc thắng phẩm trật [hierarchical triumphalism], vẫn còn thái độ đắc thắng tinh thần, tinh tế hơn, tức thái độ đắc thắng tìm thấy trong ý thức hệ của các cộng đồng hoặc nhóm.... Sự khiêm nhường của các nhóm nhỏ là nhu cầu lớn nhất của Giáo hội ngày nay, nhưng nó cũng là một mối nguy lớn. Một mặt, có cơn cám dỗ muốn can dự quá nhiều vào thế giới; mặt khác, có cơn cám dỗ muốn tự chủ khép kín. Giải pháp duy nhất là cởi mở đối với mạc khải của Thiên Chúa trong tính Công Giáo không rút gọn của nó (53).

Nhóm bạn thứ hai bao gồm các sinh viên tiến sĩ và các linh mục trẻ, những người từ những năm sáu mươi trở đi đã nghiên cứu về thần học của Balthasar. Bây giờ hơn bốn mươi luận án đã được viết ra. Hai bản đầu tiên được đệ trình vào năm 1970 tại Rôma và Milan. Balthasar luôn vui vẻ và không mệt mỏi cung cấp cho họ mọi loại thông tin có thể cung cấp được. Ngài hơi ngạc nhiên khi có quá nhiều nghiên cứu học thuật có thể được rút ra từ công trình hoàn toàn không có tính học thuật của ngài (và hơi buồn khi không ai dám phát triển thêm tư tưởng của ngài). Ngài khen ngợi tác phẩm đã hoàn thành với sự quên mình hết sức và đã làm tắt cả những gì có thể để giúp chúng được in ra. Nhiều người trong số các sinh viên tiến sĩ vẫn là bạn lâu dài của ngài.

Vòng bạn hữu thứ ba, vòng rộng lớn nhất, đến với ngài qua tạp chí *Communio*. Năm này qua năm khác, ngài tổ chức một cuộc họp nhỏ của các ấn bản khác nhau ở Basel. Năm này qua năm nọ, chính ngài là điểm tham chiếu chính không thể tranh cãi của cuộc họp mặt quốc tế lớn lao hơn. Ngài làm cho các gợi ý có tính kích thích về từng chủ đề được đề xuất, chỉ ra các khó khăn, và có thể đề cử các tác giả thích đáng — bất luận còn sống hay đã qua đời. Chỉ có những người bạn của ngài mới biết các khó khăn ngài lãnh chịu để xây dựng và duy trì tình “hiệp thông” (Communio!) này của mười hai nhóm biên tập thuộc các nền văn hóa rất khác nhau. Cũng chỉ có họ mới có thể kể về vô số cuộc đàm đạo bên lề của các cuộc họp mặt.

Sau khi trở về từ cuộc họp mặt của các chủ bút quốc tế năm 1988 tại Madrid, được tổ chức

sau một hội nghị chuyên đề về thần học của ngài, tin tức về ngài được bổ nhiệm làm Hồng Y đã đến với Balthasar. Mặc dù bị mệt và ốm đau trở lại, nhưng lần này, ngài chấp nhận, vì vâng lời Đức Giáo Hoàng, điều mà đối với ngài là một vinh dự gây bối rối. Ngài cũng đã lên đường qua Rôma để được đo kích thước cho áo choàng Hồng Y (một điều, cũng như trước đây với áo dài thần học gia của ngài, có thể ngài vẫn đã để ở Rôma). Nhưng trong thâm tâm ngài biết Thiên Đường đã có những kế hoạch khác. Ngài viết cho một người bạn, “Các đấng ở trên cao dường như có một kế hoạch khác”. Cái chết nhẹ nhàng đến với ngài. Ngài đã hơn một lần phải chứng kiến những người thân thiết nhất của ngài chịu cơn hấp hối kéo dài hàng tháng - một cái chết với máy đếm giọt. Nhưng bản thân ngài được phép qua đời trong phút chốc và trong khi ngài vẫn còn hoạt động đầy đủ. Nó xảy ra khi ngài đang chuẩn bị cử hành Thánh lễ buổi sáng. Giống như thánh tổ phụ Inhaxiô của ngài, ngài chết một mình, không ai lưu ý. Đó là ngày 26 tháng 6 năm 1988, chỉ hai ngày trước khi được nâng lên hàng Hồng Y. Trong cuộc nghiên cứu của ngài về Thánh Têrêxa thành Lisieux, ngài đã từng nhận xét: " Ai có thể chết? Người thấy nó khó nhất có lẽ là người có ý thức tỉnh táo, việc tự chủ đã thấm sâu vào những tầng sâu thẳm nhất của linh hồn họ... ” (54). Cái chết nhẹ nhàng đến với ngài. Trên bàn giấy của ngài là bản thảo đã hoàn tất tặng phẩm Giáng Sinh hàng năm của ngài gửi bạn bè: cuốn *Trừ khi Anh em Trở nên giống như Đứa trẻ Này*. Đó là di sản thực sự của ngài.

### **Thánh Gioan**

Làm thế nào người ta có thể tóm tắt trong một vài từ ngữ một cuộc sống quá phong phú, một công trình quá dồi dào như trên? Balthasar đã dùng tên "Thánh Gioan" đặt tên cho hai việc sáng lập quan trọng nhất của ngài, cho "tâm điểm công trình của ngài": Cộng đồng Thánh Gioan và Nhà Xuất Bản Thánh Gioan (Johannesverlag). Đó không phải là tên của vị thánh bổn mạng của ngài. Vì Thánh Quan Thầy của ngài là Thánh Gioan Baotixita, “Bạn của Chàng Rê” (Ga 3:29), cùng với dững sĩ tử vì đạo Ursus (con gấu!). Không, ngài có ý chỉ Thánh Gioan, người môn đệ được Chúa Giêsu yêu dấu. Cuối các buổi tĩnh tâm ngài dành cho các sinh viên vào những năm bốn mươi, ngài cũng đã trình bày chương cuối cùng của Tin Mừng theo Thánh Gioan - với giọng điệu biểu cảm đến nỗi nó vẫn vang vọng bên tai người thời nay: "Giả như Thầy muốn anh ấy còn ở lại cho tới khi Thầy đến, thì việc gì đến anh?". Hai mươi năm sau, ngài đặt bút viết:

“Hai người họ chạy ‘cùng với nhau’. Đó là điều đầu tiên phải nói. Đó là sự thật tất yếu không bị vô hiệu hóa bởi điểm thứ hai, tức là, tình yêu, một cách ít bị kiềm chế hơn, "chạy trước", khi đảm nhiệm chức vụ, có nhiều điều cần xem xét, nhưng đến đích sau. Tình yêu nhìn thấy những gì có thể nhìn thấy (từ bên ngoài), nhưng hãy để chức vụ vào trước. Chức vụ xem xét kỹ mọi điều (kể cả những gì không thể nhìn thấy từ bên ngoài) và từ vị trí của chiếc khăn từng đặt trên đầu Người, người ta đã đạt tới một loại ‘Nihil Obstat’ (không có gì trở ngại). Chức vụ để tình yêu đi vào, để tình yêu (bằng cách nhìn các dấu hiệu, bằng cách nhìn thấy những gì Phêrô đã khám phá ra?) đạt đến niềm tin... Phêrô có nhiệm vụ làm người phục vụ phần còn lại không phải là chuyện của ngài. Nhiệm vụ của ngài không phải là biết chính xác phải tìm thấy ở đâu các ranh giới giữa Giáo hội chính thức và Giáo hội của tình yêu. Giáo hội của tình yêu sẽ "ở lại" cho đến khi Chúa tái lâm, nhưng bằng cách nào và ở đâu, chỉ có Chúa mới biết. Điều cuối cùng nói với đây tớ Phêrô, lời cuối cùng của Chúa trong Tin Mừng, là khẩu hiệu cho Giáo hội và thần học mọi thời đại: "Việc gì đến anh?" (55).

Balthasar coi sứ mệnh của ngài là trở thành Giáo hội Gioan, cả hai đều đi trước Giáo Hội Phêrô nhưng lại nhường cho nó vào trước. Sự kiện chạy trước nhưng lại nhường bước mỗi điều đều có thể nổi bật vào những thời điểm khác nhau cho thấy tính thống nhất của sứ mệnh. Cả hai đều chỉ khả hữu với thái độ của người môn đệ yêu dấu. Về tình yêu, không cần phải

nói nhiều, mặc dù Balthasar đã bao gồm nó vào tựa đề cuốn sách nổi tiếng nhất của ngài. Về mặt con người, tình yêu tự biểu lộ qua cách ngài chuộng "hiệp thông" (Communio), đứng ra là tình bạn, hơn các cơ cấu và tổ chức. Nó nổi bật qua dục lực (eros) thần học của ngài, qua sự ngạc nhiên của ngài trước *id quo majus cogitari nequit* (Điều mà so với nó không thể nghĩ có điều lớn lao hơn), nhưng cũng qua việc ngài cực kỳ bảo vệ các ưu tính (prerogatives) của Thiên Chúa. Và nó không ngừng tự nuôi dưỡng, không được thế giới và ngay cả bạn bè lưu ý, bằng 'sự im lặng của Lời' (56).

*Viết theo Peter Henrici S.J., Communio 16 (Fall) 1989, bản dịch tiếng Anh của John Saward*

### Ghi chú

(1) Các trích dẫn không có ghi chú lấy từ thông tin riêng. Mọi tác phẩm trích dẫn không ghi tác giả đều của Hans Balthasar.

(2) *Unser Auftrag. Bericht und Entwurf* [Nhiệm vụ của chúng ta. Báo cáo và bản thảo] (Einsiedeln, 1984), 30

(3) *Đd.*, 31

(4) "Über amt und Liebe in der Kirch. Ein offener Brief an Alois Schenker" [Về chức vụ và tình yêu trong Giáo Hội. Thư ngỏ gửi Alois Schenker], *Neue Zürcher Nachrichten*, phụ bản của "Christian Culture" số 29 (17 tháng 7, 1953)

(5) *Geschichte des eschatologischen Problems in der modernen deutschen Literatur* [Lịch sử Vấn đề Cánh chung trong Văn chương Đức hiện đại] (Luận án tiến sĩ, Zurich, 1930), 221.

(6) *Rechenschaft* [Trách nhiệm giải trình] 1965 (Einsiedeln, 1965), 34.

(7) *Unser Auftrag* [Nhiệm vụ của chúng ta], 30

(8) *Prufet alles – das Gute behaltet* [Kiểm tra mọi thứ - giữ những gì tốt] (Ostfildern, 1986), 8

(9) *Geschichte des eschatologischen Problems* [Lịch sử vấn đề cánh chung], lời nói đầu.

(10) *Pourquoi Je me suis fait prêtre, Témoignages recueillis par Jorge et Ramón Sans Vila* [Tại sao tôi trở thành linh mục, các chứng từ thu thập bởi Jorge et Ramón Sans Vila] (Tournai, 1961), 21.

(11) *Đd.*, 22

(12) *Herrlichkeit. Eine theologische Ästhetik* [Vinh quang. Thần học thẩm mỹ], Bd II: *Facher der Stile* [Đối tượng của phong cách] (Einsiedeln, 1962) 736-741. Bản dịch tiếng Anh dưới tựa đề *The Glory of The Lord: A Theological Aesthetics* [Vinh Quang của Chúa: Một nền Thẩm mỹ Thần học] (San Francisco, 1983-). Bốn cuốn đã xuất bản cho tới nay.

(13) *Rechenschaft* [Trách nhiệm giải trình] 1965, 34.

(14) *Prufet alles* [Kiểm tra mọi thứ - giữ những gì tốt], 9.

(15) *Adrienne von Speyr, Erde und Himmel. Ein Tagebuch* [Trái đất và bầu trời. Nhật ký]: Zweiter Teil, Die Zeit der groben Diktate, ed. Và với phần dẫn nhập của Hans Urs von Balthasar (Einsiedeln, 1975), 195tt.

(16) *Prüfet alles* [Kiểm tra mọi thứ - giữ những gì tốt], 9

(17) *Đd.*

(18) *Đd.*

(19) *Des Weizenkorn. Aphorismen* [Hạt lúa mì. Cách ngôn] (Einsiedeln, 1953), 99.

(20) Danh sách loại thuyết trình này có thể tìm thấy trong *Unser Auftrag* [Nhiệm vụ của chúng ta], 62.

(21) Hans Urs von Balthasar (ed.) *Der Ruf des Herrn. Aus den Briefen von Robert Rast* [Danh tiếng Con Diệc. Từ Thư từ của Robert Rast] (Lucerne, 1947), 21

(22) *Spiritus Creator, Skizzen zur Theologie* [Chúa Thánh Thần. Phác thảo Thần học] III (Einsiedeln, 1967), 470.

(23) *Rechenschaft* [Trách nhiệm giải trình], 1965, 38

(24) *Unser Auftrag* [Nhiệm vụ của chúng ta], 85.

(25) *Kleiner Lageplan zu meinen Buchern* [Bản đồ nhỏ Các Sách của Tôi] (Einsiedeln, 1955), 7; *Rechenschaft* [Trách nhiệm giải trình], 1965, 16, 35.

(26) M. Michel Labourdette, "La théologie et ses sources" [Thần học và Các Nguồn của nó] *Revue Thomiste* 46 (1946): 353-371.

(27) *Đd.*, 370.

(28) Reginald Garrigou-LaGrange, "La nouvelle théologie où va-t-elle?" [Thần học Mới đi về đâu] *Angelicum* 23 (1946): 126-145 (p. 143 cited).

(29) Xuất bản bằng bản dịch tiếng Ý trong *Il Sabato* (23-29 Tháng 7, 1988): 28

(30) *Erster Blick auf Adrienne von Speyr* [Cái nhìn đầu tiên về Adrienne von Speyr] (Einsiedeln, 1968), 38

(31) *Adrienne von Speyr, Erde und Himmel. Eine Tagebuch* [Trái đất và bầu trời. Nhật ký], Teil III: Die Späten Jahre [Phần III: Những năm cuối] (Einsiedeln, 1976), 55.

(32) *Đd.*, 165

(33) "Friedlichen Fragen an das Opus Dei" [Những Câu hỏi Thân thiện Đối với Opus Dei], *Der christliche Sonntag* (Chúa nhật Kitô giáo) 16 no. 15 (1964): 117tt.

- (34) *Kleiner Lageplan* [Bản đồ nhỏ Các Sách của Tôi] 19
- (35) *Đd.*, 20.
- (36) *Erde und Himmel* [[Trái đất và bầu trời] III: 349
- (37) *Erster Blick* [Cái nhìn đầu tiên về Adrienne von Speyr], 227.
- (38) *Rechenschaft* [Trách nhiệm giải trình] 1965, 35.
- (39) Kurze Darstellung der Johannesgemeinschaft" (bởi một thành viên của Cộng đồng) trong *Adrienne von Speyr und ihre kirchliche Sendung* [Adrienne von Speyr và sứ mệnh giáo hội của bà], Biên bản Hội nghị Chuyên đề ở Rôma, 27-29 Tháng Chín 1985 (Einsiedeln, 1986), 49-57.
- (40) Anton Cadotsch, "Dank an den Seelsorger" [Cảm ơn Mục sư], trong *Hans urs von Balthasar 1905-1988* (Basel, 1989), 25.
- (41) *Unser Auftrag* [Nhiệm vụ của chúng ta], 68tt.
- (42) *Diễn văn tại Innsbruck*, 22 Tháng Năm, 1987, nhân dịp lãnh giải thưởng Mozart của Quỹ Goethe (MS, p. 1).
- (43) *Unser Auftrag* [Nhiệm vụ của chúng ta], 80
- (44) *Herrlichkeit. Ein theologische Aesthetik* [Vinh quang. Thần học tâm mỹ] Bd III/I: Im Raum der Metaphysik [Trong không gian của siêu hình học] (Einsiedeln, 1965) 492-551; Bd. III/2: Alter Bund [Cựu Ước] (Einsiedeln, 1966), 199-282.
- (45) *Unser Auftrag* [Nhiệm vụ của chúng ta], 62, n.3
- (46) *Đd.*, 81tt.
- (47) *Diễn văn tại Innsbruck*, 1
- (48) *Wer ist ein Christ?* [Kitô hữu là ai?] (Einsiedeln, 1965), 30f.
- (49) *Đd.*, 29.
- (50) *Đd.*, 105tt.
- (51) *Die Wahrheit ist symphonisch. Aspekte des christlichen Pluralismus* [Sự thật có tính giao hưởng. Các khía cạnh của Chủ nghĩa Đa nguyên Kitô giáo] (Einsiedeln, 1972), 75.
- (52) *Kleiner Lageplan* [Bản đồ nhỏ Các Sách của Tôi], 18.
- (53) *In Gottes Einsatz leben* [Sống trong cam kết với Thiên Chúa] (Einsiedeln, 1971), 104.
- (54) *Schwestern im Geist. Thérèse von Lisieux und Elisabeth von Dijon* [Chị em trong tinh thần. Thérèse thành Lisieux và Elisabeth thành Dijon] (Einsiedeln, 1970), 105.

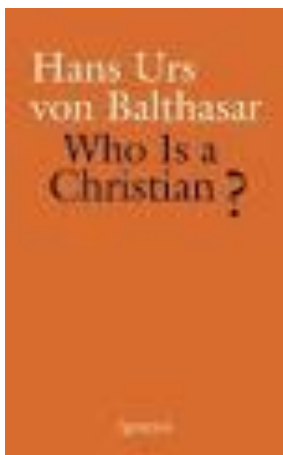


(55) *Theologie der drei Tage* [Thần học Tam nhật] (Einsiedeln, 1969), 190-192

(56) *Die Stille des Wortes. Dürers Weg mit Hieronymus* [Sự Im lặng của Lời. Đường đi của Dürers và Hieronymus] (Einsiedeln, 1979).

## II. Kitô hữu là ai?

Nguyên tác “*Wer ist ein Christ?*” Của Hans Urs von Balthasar  
 Nhà Xuất Bản JohannesVerlag, Einsiedeln, giữ bản quyền 1983  
 Bản tiếng Anh của Frank Davidson,  
 Nhà xuất bản Ignatius, năm 2014



### Giới thiệu

*Kitô hữu là ai?* Là một cuốn sách nhỏ, ít được nhắc đến trong số rất nhiều trước tác của von Balthasar. Khi cho công bố bản tiếng Anh năm 2014, nhà xuất bản Ignatius cho rằng tựa đề cuốn sách là một câu hỏi ngắn. Trong hình thức dài hơn của nó, câu hỏi có thể là: “trong những hoàn cảnh thay đổi sau Công đồng Vatican II, với chủ đề *aggiornamento* [cập nhật hóa] của nó, nhất là trong lãnh vực Kinh thánh, Phụng vụ, Đại kết, và cởi mở với thế giới hiện đại, làm một Kitô hữu ngày nay thực sự có nghĩa gì?”

Balthasar bắt đầu bằng việc thừa nhận sự mơ hồ lẫn lộn của nhiều người sau Công đồng Vatican II. Rồi ngài mô tả các đóng góp quý giá của Công đồng trong 4 phạm vi nói trên. Nhưng ngài không quên mô tả “các bóng tối” của chúng: điều gì đã có thể đi sai và quả tình đã đi sai. Cuối cùng, ngài chỉ ra nẻo đường canh tân chân chính trong đời sống bản thân của Kitô hữu và trong việc họ phục vụ thế giới.

Trong các chủ đề và vấn đề chủ chốt được Balthasar thảo luận trong cuốn sách này, có các chủ đề và vấn đề sau đây: tính ưu việt của chiêm niệm, Kitô hữu trưởng thành là ai, tình yêu là mô thức của Cuộc Sống Kitô hữu, Kitô hữu Nên và Không nên Phục vụ Thế giới ra sao, Bất chấp mọi điều, Cam kết duy nhất, và Cầu nguyện, Hy vọng, và Trần tục.

Ngài viết: “Do đó, chúng ta phải cương quyết xoay người lại và tiếp cận điều xem ra ở sau ta như là điều ở trước ta. Đặt câu hỏi ‘Kitô hữu là ai?’ trước ta, và hết sức cố gắng trả lời nó, đó là cách tiếp cận đúng đắn, vì câu trả lời nhất thiết phải đến với chúng ta từ ngọn nguồn mà từ đó đời sống Kitô hữu đã được ban cho chúng ta, tức, Lời Thiên Chúa... Chúng ta tìm thấy

Thiên Chúa cách đúng đắn trong dấu chỉ Lời Chúa và Bí tích, nhưng chỉ với mục đích đi tìm Người một cách mê say hơn nơi Người chưa hiện diện và là nơi chúng ta phải đem Người tới. Hay, đúng hơn, nơi Người đã cư ngụ nhưng chưa ai nhìn thấy, và là nơi chúng ta phải khám phá ra Người”.

Xin nói rõ hơn một chút, như trong bài “Sự nghiệp Đồ sộ của Balthasar” (Vietcatholic, từ ngày 1/11/2021) đã đề cập tới: Khởi đầu, ngài không mấy cảm phục hướng cởi mở của Vatican II đối với thế giới theo nghĩa thích nghi với thế giới, bất kịp thời đại. Theo ngài, trung tâm, trái tim thực sự của Kitô giáo, đã bị lãng quên, đang bị mất đi với hướng đi đó.

Chúa Kitô đâu có hòa hợp với thời đại, khi Người thi hành sứ mệnh của Người và chết trên Thập giá, một gương mù đối với người Do Thái và sự điên rồ đối với dân ngoại...

Ngài nhấn mạnh: “Thất bại, thất vọng, lui bước, hành tởi, khinh thường, và cuối cùng, như tinh hoa của cuộc sống, phá sản lớn. Đó là bánh hằng ngày của Chúa Kitô và sẽ luôn là số phận của Giáo hội trong thế giới này. Bất cứ người nào muốn trở thành chi thể của Giáo hội đều phải chuẩn bị cho những điều như vậy, vì sẽ không có quá trình tiến hóa nào loại bỏ được chúng”.

Vì vậy, tất cả sự dấn thân của Kitô hữu vào thế giới đều dẫn đến việc cầu nguyện... Cầu nguyện trong lúc đơn giản hiện diện trong lòng thế giới phi Kitô giáo.

Chúng tôi chuyển ngữ trọn cuốn sách của Cha von Balthasar vì nghĩ cho cùng chúng ta hiện đang đứng trước nguy cơ quá hăm hở bước theo đời như dự ứng của nhà thần học vĩ đại này.

## **Chương I: Cuộc Chạm Trán Sơ Khởi**

### ***Câu hỏi kinh hoàng***

Người trẻ hỏi chúng ta. Ai có thể cho họ một câu trả lời? Trước khi họ hỏi chúng ta, họ nhìn xung quanh với một sự ngờ vực có phương pháp nào đó, rất chính đáng. Những người tự xưng là Kitô hữu này — họ dựa các tuyên bố của họ trên điều gì? Bằng thước đo nào chúng ta đo lường được truyền thống, giáo lý, thực hành bí tích của họ? Bằng Sách Tin Mừng? Nhưng mọi điều trông rất khác ở đó. Và vì vậy chúng ta phải nại tới trung gian của Huấn quyền Giáo hội. Nhưng rồi mọi sự thực sự bắt đầu trở nên khó hiểu, vì bây giờ chúng ta không còn có thể nhìn thẳng vào nguồn gốc nữa nhưng, thay vào đó, phải nhìn gần đó, có thể nói thế; và vì vậy những cuộc cãi vã gây mệt mỏi bất đầu: về những tuyên bố của các giáo sĩ cho rằng mình biết chính xác ý định của người sáng lập, có thể giải thích chúng một cách đúng đắn và thậm chí áp đặt điều giải thích này một cách có thẩm quyền lên lương tâm của chúng ta. Nhưng vì các giải thích như vậy phần nào thường luôn có các đặc điểm của thời đại riêng của họ, và ai có thể qui lỗi cho họ về điều này? Tất nhiên, chúng vốn được dự định như thế, nên không thể tránh được việc, trong tinh thần đã thay đổi của thời đại, các giải thích đã từng được đề xuất một cách mạnh mẽ đến thế nay mất đi sức mạnh và tính khẩn cấp [immediacy] của chúng và trở nên nhạt nhẽo, công thức và thường gây bối rối, thường bị coi như "ý thức hệ" có kỳ hạn. Vì vậy, một *aggiornamento* [cập nhật hóa] trở nên không thể thiếu, và trong khi nhiều người lớn tiếng ngưỡng mộ "năng lực đổi mới" liên tục của Giáo Hội, những người khác bắt đầu cảm thấy âm thầm khó chịu khi các chủ trương từng được bảo vệ kiên quyết bấy lâu nay bị bỏ rơi, bị đào ngũ, bị san bằng mặt đất như thế chúng chỉ còn là các tiền đồn vô nghĩa hoặc các pháo đài cổ xưa. Và vì thế câu hỏi được đặt ra, có khi còn đáng lo ngại hơn, là: Cuối cùng, phải tìm thước đo ở đâu? Nhìn lại nguồn gốc lại càng đòi hỏi nhiều hơn, vì các khía

cạnh lịch sử dường như đều đang chuyển dịch, giống như các đụn cát chuyển chỗ vậy. Vậy thì, đâu là nền tảng? Ở đâu, chúng ta có thể tìm thấy câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi *Kitô hữu là ai?* Và ngay cả khi câu hỏi này không bùng cháy trong bản thân tôi, thì nó vẫn bùng cháy nơi những người xung quanh tôi. Nếu tôi là một người cha, con trai tôi sẽ muốn biết, và tôi sẽ không thể hành động với nó như thể tôi đã biết câu trả lời và do đó đánh lừa lương tâm của nó. Nếu tôi là một thầy giáo, thì tôi sẽ lạm dụng thẩm quyền của mình nếu tôi rao bán cho các trẻ em những khái niệm mà bản thân tôi không sẵn sàng cho là đáng tin. Nếu họ là đồng nghiệp của tôi hoặc những người bạn đồng hành khác, thì bạn cũng như thù đều mong đợi câu trả lời tốt hơn từ tôi hơn là người học trò mong đợi nơi giáo viên, và ít có xác suất bị trì hoãn hơn. Vì vậy, ngay cả khi chính tôi không đặt câu hỏi, những người khác cũng buộc tôi phải đặt câu hỏi này.

### ***Bị cô lập một cách đau đớn***

Đồng thời, tình huống người Kitô hữu hỏi hoặc được hỏi bị cô lập như chưa từng thấy trước đây. Cho đến nay luôn có một số điểm tham chiếu chung cho cuộc tranh luận tôn giáo, hoặc ít nhất có vẻ như có một nền tảng chung mà người ta có thể dựa vào, để họ chỉ phải tranh luận về các khác biệt thứ yếu. Tình thế của Thánh Phaolô ở Areopagô, sau một buổi sáng đi dạo qua các ngôi đền và đền thờ của Athens, bây giờ dường như hoàn toàn đáng ước ao đối với chúng ta. Những người đối thoại của ngài “rất tôn giáo”; không những họ coi Thần tính như cai trị mọi nơi trong vũ trụ, nhưng thậm chí họ không có khó khăn nào trong việc ít nhiều tin tưởng một cách chắc chắn vào một loạt các mặc khải bản thân khác nhau và thừa nhận sự tôn thờ chính thức của nhà nước đối với chúng. Lúc đó, có thể nói, chỉ còn vấn đề tiết lộ "vị Thiên Chúa vô minh" cho họ và chỉ cho họ thấy khác biệt hoàn toàn xiết bao giữa những phụng tự hiện có và cách Người đã tự mình mặc khải cho biết trong cái chết và sự Phục sinh của Chúa Kitô. Không nghi ngờ gì nữa, với Rôma, trận chiến sau đó khó khăn và khắc nghiệt trong một thời gian, nhưng tương đối rất sớm giành được chiến thắng, và từ đó trở đi, trong suốt thời Trung cổ, Phục hưng và *baroque*, Phong trào Ánh sáng và chủ nghĩa duy tâm, cuộc tranh luận về tôn giáo mãi nằm trong khuôn khổ trao đổi ở đồi Areopagô. Khi Thánh Tôma Aquinô nói với người Do Thái và "người ngoại giáo" (nghĩa là Hồi giáo), tiền đề chung là việc thừa nhận căn bản về Đấng Thần linh, về sự khác biệt của Người với thế giới, và cả tư cách ngôi vị [personhood] của Thiên Chúa và việc mặc khải của Người nơi một hoặc nhiều nhà tiên tri lịch sử. Trên cơ sở các tiền đề tương tự, Roger Bacon, Ramon Llull, Nicolas thành Cusa đã xây dựng các cách tiếp cận có tính hòa giải và thường rất thỏa hiệp của họ đối với tôn giáo. Thời kỳ Phục hưng tiếp tục các cách tiếp cận trên vì nó nhìn lại thế giới cổ đại và, khi xem xét các khía cạnh đang dần dần xuất hiện khác của lịch sử tôn giáo, vẫn coi Kitô giáo là biểu hiện cao nhất và đẹp nhất của các tôn giáo thế giới, vì khi so sánh chúng, nó thấy tính ưu việt, tuyệt đối ưu việt của mặc khải Kitô giáo như là điều hiển nhiên. Phong trào Ánh sáng đưa ra một quan điểm về cơ bản tương tự như thế, dù âm sắc có phần thay đổi và các tôn giáo thế giới hiện nay được nhìn dưới khía cạnh “khả năng” tôn giáo của con người đúng nghĩa.

Nhưng khả năng này — vì giờ đây nó được coi là một trong những khả thể hoặc “năng lực” của con người - sau đó bị chỉ trích ngày càng mạnh mẽ hơn về phương diện triết học và rồi về phương diện lịch sử và khoa học; vì nếu con người "có thể" có tôn giáo, thì họ cũng có thể đối đầu với Thiên Chúa của họ, và người ta có thể chứng minh được các hình ảnh của họ về Thiên Chúa tương ứng ra sao với các nhu cầu luôn thay đổi và mức độ đào tạo của họ, và, do đó, một khi đạt đến độ chín mùi, họ cũng có thể được dẫn đến việc công nhận họ đang bịa ra các ngẫu tượng cho chính họ để thỏa mãn nhu cầu yêu thương và thờ phượng, cảm thức công lý của họ, khát vọng được sống hạnh phúc sau khi chết của họ. Nhưng đối với người lớn đã trưởng thành, ngôi nhà búp bê như vậy không còn thích hợp nữa. Và quả thực, chúng ta có

thể sống còn mà không cần bất cứ thứ nhà búp bê nào, thậm chí còn sống còn rất tốt nữa. Một khi con người được để yên để tự mình lo liệu, dường như họ tiến nhanh hơn nhiều và tiến chắc chắn hơn tới mục tiêu của họ. Ngày nay, không một người hợp lý nào còn cầu nguyện lâu hơn nữa; thời đại chiêm niệm đã qua - bây giờ là thời hành động. Bây giờ con người không những có nhiệm vụ đối với thế giới của họ mà còn đối với cả chính mình và làm cho mình trở thành bất cứ điều gì họ chọn lựa. Và đối với các bạn là các Kitô hữu, các bạn có còn chần chừ tiến lên phía trước giữa hàng ngũ của nhân loại tự tin này không? Nếu có, các bạn đã đưa ra một quyết định trái với luận lý của lịch sử thế giới, không đơn thuần chỉ chống lại một cách bất lực mà đã bị bước tiến không ngừng nghỉ của nó đè bẹp. Trong quá khứ, trong thế giới cổ thời – bất kể với các triết gia ngoại giáo hay Kitô giáo, mọi điều đều xoay quanh “việc hoán cải” (quay lại, *epistrophē*) rồi bỏ thế giới quay trở lại với Thiên Chúa. Ngày nay, điều đòi hỏi nơi tất cả chúng ta, kể cả các bạn, các Kitô hữu, những người đã dành quá nhiều thời gian, quá lâu để hướng về Thiên Chúa, là một sự quay đầu, một việc toàn diện trở về với thế giới (1). Dù gì đi nữa, há điều này đã không phù hợp với luận lý Kitô giáo của riêng bạn đó sao? Há các môn đệ đầu tiên không được vị sáng lập của các bạn sai đi toàn thế giới đó sao? Các bạn đang tự mâu thuẫn với chính mình, vì trong khi tất cả mọi người khác đang nhìn về phía trước, các bạn là những người duy nhất nhìn về phía sau.

Kitô hữu bị để mặc trong việc nhìn quanh tìm sự giúp đỡ. Những gì có thời từng giống như bộ y phục ấm áp, bảo hộ bây giờ đã bị lột bỏ, để họ một mình cảm thấy trần trụi một cách ngượng ngùng. Họ cảm thấy như một hóa thạch từ một thời đại đã biến mất.

### ***Đạo đức học thông qua thống kê***

Với sự suy giảm của tôn giáo, có một sự suy giảm tự động trong các hình thức đạo đức học bắt nguồn từ tôn giáo. Một mặt, có một loại đạo đức học được khẳng định hoàn toàn hoặc chủ yếu dựa trên khái niệm về công lý và trừng phạt vĩnh cửu. Nhưng con người hoặc là đạo đức trong chính mình hoặc không như vậy chút nào; cư xử dựa trên khen thưởng hoặc trừng phạt bị nghi vấn về mặt đạo đức, hoặc dù sao vẫn không trong sáng.

Mặt khác, có đạo đức học cao hơn tìm cách làm điều tốt mô phỏng theo Đấng Tốt lành cao cả nhất: vì Thiên Chúa ban cho chúng ta sự hiện hữu, vì Chúa khiến mặt trời mọc một cách không thiên vị, cho cả người tốt lẫn người xấu, do đó, chúng ta cũng phải cố gắng biết ơn và vị tha. Nhưng nếu Thiên Chúa không hiện hữu thì sao? Liệu sự vị tha như vậy có còn trong bản chất của con người không? Dù sao, há thế giới xã hội động vật không dẫn chúng ta đến chỗ suy diễn điều này như một điều gì đó mà trong chính chúng ta chỉ đơn thuần giả định một hình thức cao hơn của việc tự quản trị lấy mình đó sao? Hơn nữa, há điều cho là vị tha này không được tái cân bằng bởi một khuynh hướng lành mạnh, tự nhiên đối với tính tự thân [selfhood], tự ái và quan tâm đến bản thân, chẳng hạn như những gì được sở hữu ở dạng sơ đẳng bởi thế giới sự sống cấp hạ nhân [subhuman] đó sao? Trong trường hợp này, đạo đức học của chúng ta nên được đặt đâu đó ở trung điểm lành mạnh, giữa việc quan tâm đến bản thân và lòng vị tha. Con người chắc chắn không cần một quy chiếu về Thiên Chúa, càng không cần một mặc khải bản thân, để tuân giữ những điều như vậy.

Các bạn Kitô hữu thân mến, các bạn hãy cân nhắc xem liệu các đòi hỏi đạo đức cao thượng của các bạn có xa lạ đối với thế giới hay không, liệu nó cũng không như thế vì, cùng với nền đạo đức học của thế giới đã lỗi thời, xưa cũ, chúng thuộc loại dành riêng cho "các bậc anh hùng" (mà các bạn gọi là thánh), cho loại người cao quý, quý tộc, cũng như trong các rạp hát cổ thời, quy ước nghiêm ngặt là chỉ các vị vua chúa, anh hùng và các vị thần mới được phép xuất hiện (cũng như trong nhà hát Kitô giáo, các vị thánh tử đạo hoặc các vị thánh anh hùng

khác, hoặc ít nhất là các thiên thần và những vị tương tự), trong khi dân dã thông thường chỉ được phép đóng vai trò của họ trong các hài kịch dân ô, tục tĩu — trong đó, tình cờ, các vị thần và con người xử sự với nhau một cách vui nhộn nhất. Trước đây như thế đó; và từng như vậy quá lâu trong thời Kitô giáo.

Tuy nhiên, điều con người thực sự là gì và có thể làm gì, chỉ trở nên rõ ràng khi chúng ta không còn đo lường họ theo những hình ảnh cao quý như vậy nữa, theo những lý tưởng không thể nào đạt tới và thậm chí quả thực không phải là mong muốn của một người bình thường mà phải đơn giản chấp nhận họ, một cách thực tiễn, như họ đang là. Điều này được xác định dễ dàng nhất bằng các cuộc khảo sát, báo cáo, thống kê. Giá trị trung bình, có lẽ được suy ra từ cơ sở thống kê rộng rãi nhất, chỉ đơn giản cho thấy hầu hết mọi người không đơn giản thuộc khối *massa damnata* [quần chúng bị trầm luân] nhưng, theo cách riêng của họ, họ là những người cư xử khá tốt và thậm chí còn sở hữu một điều gì đó giống như "phẩm trật các giá trị", một phẩm trật, do đó, không cần phải áp đặt lên họ từ bên ngoài và từ bên trên, và hơn thế nữa, những ai chấp nhận người ta như họ là chắc chắn sẽ nhận được từ họ một phần hồi tốt hơn ai đó sẽ đem cả mười hoặc năm mươi điều răn xuống cho họ từ trên núi cao hay ngọn núi khác, chỉ có đạo đức cao hơn mới có thể với tới được.

Các bạn cũng vậy, thưa các bạn Kitô hữu thân yêu, các bạn là tài liệu để thống kê. Một bách phân nào đó của loài người được gọi là Kitô hữu. Một lần nữa, một phần nhỏ trong số này là người Công Giáo (số lớn tự nhận như thế). Tôi đề các bạn tự thu thập một bảng thống kê cho thấy tỷ lệ bách phân trong số các bạn "thực sự" là Kitô hữu và là người Công Giáo; các phương pháp các bạn muốn sử dụng để xác định điều này, tôi không thể hiểu nổi.

Há các số liệu thống kê không đủ để thiết lập một số chuẩn mực có giá trị tổng quát và do đó có tính bắt buộc đối với tác phong con người, những chuẩn mực tất nhiên có thể được cảnh sát hỗ trợ khi cần đó sao? Tất cả những điều vô nghĩa về mệnh lệnh tiên thiên tuyệt đối hay luật tiên thiên tự nhiên nhằm mục đích gì? Chắc chắn, nói rằng, để sống cùng với đồng loại của mình như một hữu thể sinh lý và cũng như một hữu thể hữu lý, con người phải tuân thủ các luật chơi nhất định và kiềm chế các đam mê vô độ của mình là đủ rồi. Đối với điều còn lại, họ có thể là người tự do, khoan dung. Các tôn giáo và hệ thống đạo đức đặc thù, miễn là đừng hoàn toàn bất tương hợp với lợi ích chung, có thể để tự do theo quyền sử dụng và theo sự lựa chọn của cá nhân. Một sự cạnh tranh tự do và cởi mở như thế về lâu dài cũng nên có lợi cho tất cả những người cạnh tranh. Tại sao? Vì làm một người đứng đắn đã là một điều đáng kể rồi và không tôn giáo nào miễn chức cho chúng ta điều này. Ngược lại, mọi tôn giáo đều làm hết sức mình để giới thiệu với nhân loại mức độ họ tạo ra những con người đứng đắn. Nói tóm lại, những ai thể hiện tốt nhất hình ảnh mà hầu hết mọi người thích gặp nơi những người khác, cho dù có lẽ bản thân họ không thành công trong việc đạt được nó.

### ***Gánh nặng truyền thống***

Đối với Kitô hữu, những người đồng đạo của họ có một ký ức tai hại đối với lịch sử lâu dài của họ, một ký ức tốt hơn ký ức của chính họ, người, hôm nay, tốt hơn nên bắt đầu lại và trở nên hiện đại giữa những người hiện đại. Những người khác rất ít hoặc không cần phải tạo gánh nặng cho bản thân mình bằng truyền thống. Họ nói rằng người chết có trách nhiệm của họ; chúng ta có trách nhiệm của chúng ta. Những gì họ đã làm với trách nhiệm của họ không làm chúng ta bận tâm. Ngay người Thệ Phán cũng cảm thấy ít bị đè nặng bởi mười lăm thế kỷ đầu của Kitô giáo. Họ nói *Videant consules* (Hãy để các quan nhiếp chính tối cao [nghĩa là, các vị giáo hoàng] nhìn thấy). Tuy nhiên, đối với người Công Giáo, không được động đến lịch sử này. Nguyên tắc Công Giáo của họ về truyền thống, bất luận được hiểu ra sao, đều

ngăn cấm một hành động như vậy. Cũng một Giáo Hội mà họ phục tùng đã từng làm, hoặc được phép làm, những điều mà ngày nay không còn có thể biện minh được nữa. Người ta có thể viết điều này xuống vì sự tiến hóa của nhận thức con người, nhưng quả có rất nhiều vướng mắc giữa trần thế và tâm linh! Bản thân Kitô hữu cũng bị mắc kẹt trong cùng một truyền thống này và phải gánh lấy phần trách nhiệm của họ, bất chấp họ có thích hay không. Khi làm như vậy, có lẽ cách đơn giản nhất không những là thú nhận toàn bộ tội lỗi ngay lập tức, mà vì nỗi đau bi thảm của nó, còn phải làm thế, như Reinhold Schneider làm, bằng những hạn từ mạnh mẽ nhất có thể. Những gì có vẻ được phép, và thậm chí cần thiết, dưới thời các giáo hoàng của thời Trung cổ, giờ đây dường như đối với chúng ta, nếu chúng ta đối đầu thẳng thắn với thông điệp Tin Mừng chưa bị đánh bóng và lương tâm hiện tại của chúng ta, là điều hoàn toàn không thể tha thứ và thậm chí là tội lỗi nghiêm trọng nữa. Hoặc ít nhất là một điều gì đó rõ ràng đi ngược lại tinh thần và điều răn của Chúa Giêsu Kitô. Các vụ rửa tội cưỡng bức, các phiên xử tà giáo, và *autos-da-fé* (\*); Vụ Thảm sát Ngày Lễ Thánh Bảctôlômêô (\*\*), cuộc chinh phục các lục địa xa xôi bằng lửa và gươm, với mục đích đem tôn giáo của Thập giá và của tình yêu vào đó, nhưng việc này được thực hiện cùng một lúc với và trong bối cảnh bóc lột tàn bạo; sự can thiệp không được yêu cầu và đầy ngu xuẩn vào các vấn đề của khoa học tự nhiên đầy tiến bộ; những lời lên án và cấm đoán bằng thẩm quyền thiêng liêng hành động như một thẩm quyền chính trị và mong muốn được công nhận như vậy, danh sách những điều xấu hổ như vậy quả là bất tận. Không có gì vui khi phải trả lẽ cho một di sản như vậy, di sản mà chúng ta có thể thấy rõ những sai sót trắng trợn của nó.



Vụ Tàn sát Ngày Lễ Thánh Bảctôlômêô

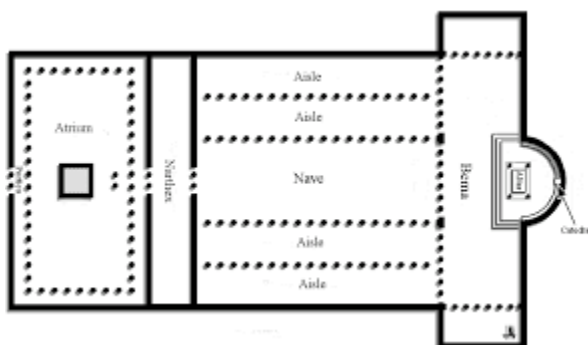
Nhưng dù quả nhục nhã, có lẽ sẽ tốt hơn, khi chỗ nào không thể bảo vệ được, ta không nên ném thêm đá nữa. Người ta chỉ cần thừa nhận rằng trong Chúa Kitô, một đòi hỏi quyền tối thượng tuyệt đối cho Thiên Chúa đã được loan báo cho con người, một đòi hỏi vượt xa cả việc Giavê đòi hỏi quyền tối thượng tuyệt đối của Người đối với dân tộc Cựu Ước; và, bất kể thế nào đi chăng nữa, một điều gì đó thuộc việc đòi hỏi tuyệt đối này đối với con người đã được đưa vào quyết định không thể thay đổi của các tông đồ, của Giáo hội, và việc thi hành thẩm quyền này của những con người tội lỗi hoặc thiên cận có thể gây ra những tác hại khôn lường mà nếu ngược lại thì đã không xảy ra. Mối dây liên đới giữa Kitô hữu ngày nay và những người đã chết buộc họ phải đền tội cho những lỗi lầm quá khứ - điều mà họ nên có khả năng gánh chịu, không hẳn là không sẵn lòng, nhưng một cách kiên nhẫn và thậm chí, trong một phần bí mật của bản thân, với lòng biết ơn - vì ai mà biết họ sẽ xử sự ra sao nếu được mang tròng vào thế kỷ thứ chín hoặc mười bốn? Những người chịu gánh nặng cay đắng này có thể rút tía được một chút an ủi không những nhờ việc suy nghĩ rằng những điều xấu thường bám vào ký ức nhiều hơn điều tốt, mà còn nhờ việc suy nghĩ rằng điều tốt của Kitô giáo một là hoàn toàn không hề hoặc chỉ hiển thị rất gián tiếp đối với thế giới.

Vì ai có thể tính toán và cân đo được rất nhiều hành vi tự chủ giấu kín nhờ đó điều ác đã

được ngăn chặn, ai có thể tính toán và cân đo được các hành vi đền bù quên mình và ân cần yêu thương, hay ai có thể tính toán và cân đo được sức mạnh của những lời cầu nguyện nhiệt thành thầm kín? Ai ngoài Thiên Chúa biết kinh nghiệm của các vị thánh đã trải qua thiên đường địa ngục và là những người, từ những nơi giấu kín nhất, đã thay đổi toàn bộ diễn tiến lịch sử, di chuyển cả núi tội lỗi và mở đường thông qua các tình huống vô vọng? Hãy để những điều này được ghi nhận ở đây, một cách lướt qua và nhỏ tiếng (*sotto voce*) thôi, để nhắc nhở chúng ta rằng trong việc tính sổ Giáo Hội, người ta không thể chỉ ghi mặt tiêu cực mà không kể chi tới những điểm tích cực này. Gánh nặng cay đắng này cũng có thể đè nặng lên Giáo hội ngày nay, một Giáo Hội chắc chắn đang thử nghiệm nhiều điều để giải thoát mình khỏi những mối ràng buộc không cần thiết, nhưng cũng là một Giáo Hội, xét chung, chỉ có thể từ từ nhận ra điều các cá nhân bên trong và bên ngoài Giáo hội đã nhìn thấy từ lâu. Và trong khi có thể phá bỏ tương đối nhanh các cơ cấu đã trở thành nghi vấn, điều này không có nghĩa các khía cạnh thay thế, có tính tích cực, mang tính xây dựng sẽ được nhìn thấy, tìm kiếm, mạo hiểm và đạt được. Chúng ta đừng lùi bước trước việc nêu rõ các vấn đề đáng nghi ngờ nhất, trong đó có vấn đề cùng một lúc bắt nguồn sâu xa nhất, một quyết định được đưa ra rất sớm, với những hậu quả không thể lường trước - chắc chắn có thể bênh vực được, nhưng không phải là giải pháp khả thể duy nhất, vì lợi thế Kitô giáo của các giải pháp thay thế cũng sẽ không thể tranh luận, giả thiết người ta phải chuẩn bị sẵn sàng để chấp những hy sinh và mất mát nghiêm trọng, thậm chí nghiêm trọng nhất. Tôi muốn nói đến phép rửa trẻ sơ sinh. Việc đánh phủ đầu một quyết định đáng tự hào, một lần trong đời vốn dành cho Thiên Chúa thay cho một người vẫn còn trong tình trạng chưa có nhận thức; khi biết sử dụng lý trí và khả năng biết lựa chọn, chỉ để thấy mình đối diện với một sự kiện đã hoàn tất mà mình chỉ còn biết một là phê chuẩn hai là không phê chuẩn mà thôi - đây quả là một vấn đề! Và, ngày nay, thực sự còn là một vấn đề hơn nữa, khi các truyền thống nổi tiếng, khi các tạp chất (*embedding*) xã hội học trong một Kitô giáo được chấp nhận rộng rãi, đang bị suy giảm hoặc, trong nhiều trường hợp thực sự đã hoàn toàn biến mất. Tuy nhiên, ngay cả những điều như thế này ta cũng phải chịu đựng.

### ***Những hình ảnh lúc chạng vạng***

Đối với người không tin Thiên Chúa, các từ ngữ của nền văn hóa Kitô giáo không nói lên điều gì hoặc cùng lắm chỉ nói về Thiên Chúa cách yếu ớt, không ai nghe thấy. Thế giới phương Tây quan niệm và xây dựng các công trình đẹp nhất của mình dựa trên tinh thần tôn giáo. Điều này cũng đúng đối với cả những tác phẩm cổ điển cổ thời, tất cả đều được chuyên biệt tạo ra vì sự tôn kính đối với thần thánh, lần mọi sáng tạo ban đầu của thời Kitô giáo. Liệu có bất cứ tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời và hợp lệ nào có thể phát khởi từ vô tôn giáo hay không vẫn là điều chưa được chứng minh. Goethe nói với Riemer, “Người ta chỉ phong phú trong thi ca và nghệ thuật chừng nào họ vẫn còn là người có tôn giáo; lúc đó họ đơn giản trở thành người bất chước và lặp đi lặp lại, cũng giống như chúng ta trong tương quan với thời đại cổ xưa, mà các đền đài của họ thấy đều là những tuyên bố đức tin và được chúng ta bất chước do cảm thức tượng tượng và một cách viển mơ”. *Vở Iphigenia* của Euripides là bi kịch về sự tuân phục gần như điên rồ đối với các vị thần; Bản dịch của Schiller chỉ đơn giản cắt bỏ thẳng thừng kết luận thần học và góc rẽ của nó, trong khi việc Goethe tái dựng chủ đề này không giữ lại gì khác hơn là những việc làm tinh táo của một nhân tính có hiểu biết cao.



Nếu chúng ta hỏi những công trình kiến trúc, thi ca, âm nhạc của Kitô giáo, được thiết kế cho Thiên Chúa, tìm cách nói về Thiên Chúa, thực sự có ý nghĩa gì đối với người quan sát, người đọc, người nghe ngày nay, thì câu trả lời là: dù thế nào cũng không phải là những gì chúng thực sự tìm cách nói lên. Họ nói “Tôi nghe thấy sứ điệp”. Không, họ không nghe thấy sứ điệp ấy; họ chỉ ghi lại nó, ghi nhanh nó. Kitô hữu có thể đối diện với cảm thức khá chán nản ở đây, khiến họ đặt câu hỏi về những giá trị diễn đạt lịch sử và khiến họ ở khắp nơi nghi ngờ về một ý thức hệ. Có phải thấy đều là một sai lầm? Há giờ đây, lỗi lầm này không bao quanh chúng ta như một nỗi xấu hổ lớn lao đó sao? Vì một vương cung thánh đường Rôma thanh lịch có liên quan gì đến Kitô giáo? Nó chỉ là một căn chợ phàm tục, hầu như không có gì thay đổi. Và nhà thờ lâu đài kiểu Rôma kiên cố có liên quan gì đến tính không phòng ngự của Chúa Giêsu? Hay việc Faust gây gió bão trên thiên đường trong kiến trúc Gothic có liên quan gì tới Người, Đấng "hiền lành và khiêm nhường" trong lòng và gần gũi với chúng ta ở đây trên trái đất này? Và, bước qua thời kỳ Phục hưng trong im lặng khó xử, những vinh quang của kiến trúc *baroque* có liên quan gì tới Thập giá trần trụi? Có nhiều người khá hài lòng khi tiếng nói của Thế Giới Kitô Giáo [Christendom] im bật kể từ đó; họ nói, không có gì tốt hơn thế. Kitô hữu xấu hổ về quá khứ của mình khi họ khảo sát nó qua con mắt của “con người hiện đại”....

Nhưng Kitô hữu không nên xấu hổ. Họ phải có khả năng phân biệt giữa đức tin và các hình thức phát biểu nó. Đức tin có thể là vô hạn, nếu nó biết yêu thương; các công trình là hữu hạn. Đức tin có thể vượt thời gian, nhưng các công trình thì có thời hạn. Và các công trình luôn chứa đựng trong chúng một lời kêu gọi và một yêu cầu tha thiết phải có nhiều đức tin hơn. Ngay cái nhìn đăm đăm của một nữ thánh *baroque* cũng vẫn thách thức chúng ta: Bạn có bao giờ bỏ mình hoàn toàn cho Thiên Chúa đến nỗi Người có thể thu hút bạn như bà thánh ấy bị thu hút chưa? Bạn, người đứng đó và cười khẩy khi người ta nói tới sự hòa hợp, đã bao giờ bạn có được dù chỉ một nửa cái linh hồn trong đó sự thuần khiết của một khúc Palestrina hoặc một bản Haydn đã được phản ánh chưa? Vì vậy, Kitô hữu thân mến, bạn đừng xử sự như một người không tin khuyến nhò không còn nhìn thấy bất cứ điều gì nữa khi, dù sao, bạn cũng đã được ban cho đôi mắt đức tin. Đừng để bản thân bị choáng ngợp bởi những ý thức hệ xa lạ, không gốc rễ. Bạn hãy tìm trong mình quyền tự do để khẳng định khi bạn bị cám dỗ muốn bác bỏ. Hãy tự do, giữa niềm vui lâu dài và sự cởi mở đối với những khởi đầu mới. Chính vì bạn là Kitô hữu và tự do, không cần bám víu vào bất cứ điều gì ở trần gian, bạn hãy chào đón sự tự do sáng tạo của những người anh em của bạn trong đức tin và, qua họ, của tất cả những linh hồn nhiệt thành và ngoan đạo, những linh hồn, giống như bạn, biết nhìn nhận Thiên Chúa của họ, biết nhìn nhận đáng thần linh. Đừng để người khác cho rằng Kitô giáo của quá khứ sống tách xa thế giới này. Vì do đâu khác mà nó có thể sở đắc được tình yêu như vậy đối với những điều bình thường, sở đắc được sự hiểu biết những quy luật bí mật nhất của chúng, vốn vượt xa tình yêu và sự hiểu biết của thế giới ngày nay? Hay bạn nghiêm túc tin rằng những công trình xây dựng trừu tượng tầm thường của nó có nội dung



thực chất hơn, chân thực hơn với trái đất này và hòa hợp ăn ý với nó, cụ thể, hơn những sáng tạo của các Kitô hữu vĩ đại? Ai có thể được cho là biết thực tại bên trong của con người tốt hơn — Villon và Grimmelshausen hay những nhà báo khiêu dâm lạnh lùng ngày nay? Hãy để những điều này như thế, và đừng để bị lừa bởi những Kitô hữu nói với bạn rằng chỉ ở đây con người mới thực sự được khám phá, trong tất cả những “tội lỗi trang trọng” của họ và bị lột bỏ mọi cạm bẫy ngoại đạo và duy tâm của họ (2).

Nhưng hãy đơn giản cam chịu, cho dù lúc này không ai đeo chiếc kính địch thực giúp nhìn thấy sự việc. Thánh Phaolô nói: “Tôi sống thiếu thốn cũng được, mà sống dư dật cũng được. Trong mọi hoàn cảnh, no hay đói, dư dật hay túng bần, tôi đã tập quen cả” (Pl 4:12). Kitô hữu phải có khả năng trải nghiệm cảnh hoang hôn xung quanh mình mà mặt trời riêng của họ không lặn mất; họ có thể nghèo với anh em nghèo (thiên liêng) của mình, nhưng họ không bác bỏ sự giàu có của mình, sự giàu có đã mang lại mọi sự giàu có mà người ta từng bán từng đánh mất chỉ vì một chén cháo đậu đỏ (\*\*\*) . Và chắc chắn những cảnh hoang hôn cũng sẽ bao phủ họ, trong bóng tối, trong điều người ta có thể gọi là đêm đen thế giới và bóng tối Thiên Chúa. Họ bị cấm, do cảm thức cho là thiện cảm, tự để bản thân trở thành một phần của bóng tối này. “Anh em sẽ trở nên những người con vẹn toàn của Thiên Chúa, giữa một thế hệ gian tà, sa đoạ. Giữa thế hệ đó, anh em phải chiếu rọi như ánh sáng cho trần gian” (Pl 2:15).

### ***Giả định Trung bình và thiếu Phẫn tẫn***

Vậy phải chăng Kitô hữu phải tỏa sáng? Nhưng bằng cách nào? Bây giờ chúng ta quay lại câu hỏi đáng sợ mà chúng ta đã bắt đầu. Mọi người đều cảm thấy, dù sao, sự việc cũng không thể tiếp tục như hiện nay. Sẽ không như thế nữa. Mọi người đều có cơ hội nhìn thấy mình, nhìn thấy Giáo hội của mình, có lần qua đôi mắt của những người xa lạ, từ bên ngoài, có thể nói, như những người khác thường làm và khi làm như vậy, bắt đầu lên tiếng báo động, giống một người trong nhiều thập niên vốn băng qua dưới mặt tiền nhà thờ quen thuộc của mình để thờ phượng ở bên trong mà không hề nhận thấy có gì khác thường. Nhưng bây giờ, đột nhiên, một nhà sử học về kiến trúc chỉ cho họ thấy các nút nẻ và đổ nát của nó như thế nào, với nhận xét cho rằng mọi sự sẽ buộc phải phá bỏ hoặc cải tạo hoàn toàn, từ trên xuống dưới. Và do đó, đôi mắt của họ được mở ra trước tình huống thực sự. Bây giờ họ cũng vậy, sợ rằng vòm nhà thờ có thể sụp đổ ngay trên đầu họ, nên đã thúc giục việc trùng tu nhanh nhất và toàn diện nhất có thể. Nỗi sợ hãi đã giúp sức mạnh cho họ và đem lại cho họ lòng “can đảm” để thực hiện một cuộc *aggiornamento* (cập nhật hóa) táo bạo. Và như người ta thường làm, trong thời đại hiểu biết bác học về thời cổ xưa, họ (cùng với các chuyên gia) đề nghị trước hết phải loại bỏ hết những thêm thắt *baroque*, vô số những thiên thần tí hon [putti], những vòng xoắn trang trí [curlicues], những đám mây như len bông gòn, những thứ dù gì cũng chỉ để thu thập bụi bặm và là những thành phần ít quan trọng hơn cả, vì chúng chỉ được tạo ra để gây ấn tượng; không còn phản ảnh thị hiếu hiện đại và bên cạnh đó, sẽ là phần tốn kém nhất của công việc trùng tu... và mọi lý do hoàn toàn đáng tin cậy khác, bất kể chúng có thể là gì. Như thế vui mừng xiết bao khi, dưới mọi thêm thắt hoành tráng ấy, giờ đây bị gỡ bỏ, xuất hiện một sự tinh táo đối với sự hoành tráng Roman tương ứng hơn nhiều với sở thích của chúng ta, và bên cạnh đó, chi phí bảo trì ít hơn rất nhiều! Đó là những niềm vui to lớn của việc trùng tu, khi, bằng cách phá bỏ, chúng ta có thể phơi bày tính cổ xưa nằm ở bên dưới, hết sức đẹp đẽ, thực thể, đến mức khiến chúng ta tin rằng bản thân chúng ta thực sự đang làm việc hữu hiệu và, bằng cách phá bỏ, chúng ta đang thực sự xây dựng!

Nhưng, để việc nói đùa sang một bên, há mọi công trình xây dựng theo ý hướng Kitô giáo đều không nhất thiết phải tiến hành dựa trên sức mạnh của việc cân trọng suy tư về nguồn gốc đó sao? Và khi làm như vậy, dù thụt lùi, đi ngang như cua, đi ngược dòng thời gian,

người ta vẫn có cơ hội, như thể tình cờ mà thực sự được ân sủng xác nhận, để vượt qua ngã tư Phong Trào Cải Cách và, sử dụng cơ hội này, để phá bỏ các thêm thắt Phán cải cách sau đó và do đó đi đến một hòa giải và thỏa thuận ít ai hy vọng. Nếu Kitô hữu chúng ta ngày nay, trong đời sống tư riêng, không thực sự tin tưởng chính mình như thế, thì dù sao cũng nên tin tưởng vào thiên tài đặc biệt của một việc trở lại như vậy và, bằng cách đại lượng loại bỏ những hình thức của ngày hôm qua và ngày hôm nay, hy vọng sẽ đạt được những cơ cấu tốt hơn, thậm chí có lẽ là nền tảng của Tin Mừng không chừng.

Cứ để sự việc như vậy (và chúng ta sẽ suy tư về điểm này sau), nhưng đâu phải là chuyện nhỏ, khi chúng ta biết không hài lòng với những gì chúng ta có hiện nay, khi chúng ta phát hiện ra rằng những người khác có lẽ không hoàn toàn sai khi thấy chúng ta thiếu khả tín. Nếu, trong một thời gian, chúng ta chịu chiều theo sự lôi cuốn của các số liệu thống kê, hay đúng hơn, chịu chiều theo lời khuyên từ những số liệu thống kê vốn được các nhà chức trách giáo phận của chúng ta yêu quý ấy, thì bức tranh mới xuất hiện về một Kitô hữu trung bình sẽ không để điều gì hoàn toàn nhạt nhẽo đáng được ước ao. Ở bên lề, chúng ta có thể thấy những người coi trọng chứng chỉ rửa tội, chôn cất theo nghi thức Kitô giáo, và có lẽ cả Rước lễ lần đầu và Thêm sức cho con cái họ. Rồi, theo sau là đám đông lớn "những người dự Lễ Phục sinh", từ từ sẽ kết hợp để trở thành những người dự Thánh lễ Chúa nhật, trong số này, ngược lại, các màu sắc sáng hơn sẽ dần dần hòa trộn với nhau mà ta có thể ít nhiều nhận diện bằng các hạn từ như kiêng thịt thứ Sáu, báo chí Công Giáo, thuế Giáo hội, lòng trung thành với giáo hoàng. Đồng thời, và vượt quá khái niệm đã nhắc trên đây về một "người đảng hoàng" (như những người khác), số lượng của Mười Điều Răn ngày càng tăng lên, giống như những dấu hiệu cảnh báo nhấp nháy: điều thứ sáu, tất nhiên, được đẩy lên phía trước rất xa; rồi, chẳng hạn, đến điều thứ tư, điều thứ hai, điều thứ ba; trong khi điều thứ năm, điều thứ bảy và điều thứ tám không được coi là điều răn của Thiên Chúa mà là những điều mà một "người đảng hoàng" chỉ làm khi cần thiết. Nó cũng phụ thuộc rất nhiều vào môi trường văn hóa. Ở một số vùng nông thôn, việc chăm chỉ đi nhà thờ có thể là một điểm vinh dự giống như việc cứng nhắc bám víu vào lòng thù hận bản thân hoặc bộ lạc, thậm chí cho đến chết. Cũng có thể là một vấn đề vinh dự khi sống trong tình trạng xung đột mạnh mẽ và hoàn toàn nam tính giữa quan điểm của linh mục quản xứ và quan điểm của một người, trong khi thừa nhận hoàn toàn sự kiện này là ngài làm công việc của ngài, trong khi tôi lo công việc của tôi.

Bức tranh hỗn hợp trên sẽ không phải là "mức trung bình" nếu không phải vì sự kiện này là thang giá trị tiếp tục dần lên cao hơn, giảm dần vào lãnh vực của những người được gọi là Kitô hữu nhiệt thành, nói rộng tới những người cố gắng sống cuộc hôn nhân Kitô giáo chân chính, biết kết hợp việc cầu nguyện có tính bản thân đích thực vào cuộc sống của họ; những người biết quan tâm, bằng một tinh thần bác ái chân chính, đến đồng loại của họ, đến người nghèo, người bị bỏ rơi, người không nơi nương tựa; những người biết xúc động trước các lao công truyền giáo của Giáo hội hoặc cả những người dâng mình, như các linh mục, chuyên nhất để phục vụ Giáo hội và sống phù hợp với các giới luật của Chúa Giêsu, khó nghèo, khiết tịnh và vâng lời.

Tuy nhiên, chính những người như vậy dám đặt mình, có thể nói như thế, dưới ánh đèn sân khấu, những người hơn những người khác, tự chương mình cho con mắt dò xét của thiên hạ. Ngay cả những anh em đồng Kitô hữu thân yêu của họ cũng sẽ cật vấn họ, gõ họ từ đầu đến chân, để tìm một lỗ hổng ở đâu đó. Câu hỏi "Kitô hữu là gì?" có lẽ không phải là câu hỏi khẩn thiết như thế đối với nhóm đầu tiên đã đề cập. Vì họ có xu hướng, rất sẵn sàng và thậm chí với một mức độ khiêm tốn, chỉ về các "chuyên gia" trong Kitô giáo, dù chính bản thân họ không hề được thuyết phục bởi kiến thức và kỹ năng chuyên môn đó. Việc cật vấn các chuyên gia như vậy là một quá trình gây sợ hãi, vì giờ đây, Kitô hữu là ai đã thực sự trở nên

rõ ràng. Bây giờ mọi điều đều có thể bị đe dọa. Câu hỏi có thể được chia thành một số câu hỏi riêng lẻ: Thứ nhất: Ai là người có quyền và có thẩm quyền trong việc xác định ai là Kitô hữu về phương diện thực nghiệm? Chẳng hạn một người ngoài Kitô giáo có thể làm điều này hay không? Đây có phải là một điều thậm chí có thể nhìn thấy hay không (nhưng làm thế nào không thể thấy nó cho được?), và, nếu có, theo tiêu chuẩn nào? Thứ hai: Ai là người có quyền và có thẩm quyền trong việc xác định ai là Kitô hữu về phương diện luật lệ? Ở đây một lần nữa, các thước đo, luật lệ, đòi hỏi nào cần áp dụng vào một người để trả lời câu hỏi này? Thật đáng báo động, nếu chúng ta suy nghĩ về nó một chút; nó không hề rõ ràng một cách tuyệt đối. Do đó, quả không thích đáng chút nào để chúng ta nên đặt câu hỏi: Thứ ba, câu hỏi có tính hiện sinh: Trên thực tế, một Kitô hữu có thể tự mình xác định liệu mình có phải là một Kitô hữu hay không, và nếu họ dám khẳng định điều này, thì họ dựa trên cơ sở nào mà khẳng định như thế? Câu hỏi Kitô hữu là ai đã được giả định mà không suy nghĩ tới mọi nỗ lực cải tổ Giáo hội ngày nay. Nói cách khác, nó đã được coi như chuyện đương nhiên, theo nghĩa người ta, một mặt, cư xử như thể chúng ta đã biết câu trả lời và dựa trên kiến thức này, chỉ cần thực hiện các biện pháp phòng ngừa cần thiết. Mặt khác, liên quan đến các giải pháp truyền thống và các lý tưởng hướng dẫn của Kitô giáo, họ tự cho phép mình tự do phát biểu sự nghi ngờ ý thức hệ mạnh mẽ nhất và do đó, mạo muội đo lường các khái niệm này dựa trên một tiêu chuẩn được họ áp dụng mà không cần phải biện minh cho nó. Không khó khi cô lập tiêu chuẩn không phản ánh nhưng hiển nhiên này, vì nó tự phát xuất từ hàng loạt các khuynh hướng nổi bật, có ý hướng tốt, được mọi người hoan nghênh, nhưng cần được xem xét và sàng lọc một cách có phê phán, trong Kitô giáo hiện đại.

### ***Ghi chú của người dịch***

(\*) sắc lệnh đức tin, hay án hòa thiêu dị giáo

(\*\*) Vụ Thảm sát Ngày Lễ Thánh Bactôlômêô diễn ra năm 1572 trong đó, đám đông Công Giáo sát hại nhóm Huguenot Thệ Phản Canvanh trong cuộc chiến tranh tôn giáo.

(\*\*\*) "A mess of pottage" kiểu nói dựa theo truyện Êsau bán đứng quyền trưởng nam để hưởng một chén cháo đậu đỏ trong St 25:29-34, nghĩa là thiếu cận, chỉ thấy những ưu tiên thứ yếu.

### ***Ghi chú***

(1) Hans Jürgen Schulz, *Konversion zur Welt* (Furche Verlag, 1964).

(2) Chẳng hạn, Hans Eckehard Bahr, *Poiesis: Theologische Untersuchung der Kunst* (1961).

## **Chương II: Có Chúa đứng sau chúng ta — Phê bình các xu hướng hiện nay**

### ***Sự lưỡng nghĩa của Điều Cần thiết***

Một cuộc xem xét thấu đáo toàn bộ kho vũ khí của Giáo Hội đang được tiến hành. Như thường diễn ra trong những dịp như vậy, người ta bắt gặp một mảng gỉ sét trên một vũ khí cũ kỹ, và khuyết điểm rõ ràng này khiến đôi mắt ta tìm những khuyết điểm khác, ít thấy hơn; chẳng bao lâu sau đó, toàn bộ kho vũ khí, với tất cả các thiết bị liên quan, bắt đầu trông có vẻ cũ kỹ, và cuối cùng, toàn bộ sưu tập được dọn sạch và lên kế hoạch cho hệ thống mới. Điều này liên hệ đến rất nhiều hoạt động, và ở đâu có hoạt động, dường như ở đó có sự sống, sáng kiến, có ý hướng mục đích. Ta cũng thấy điều đó trong các định chế vốn có tiếng không được linh động cho lắm. Ai mà không thấy sự cải tiến đó, sự cập nhật đó, tự nó là một hoạt động

đáng khen ngợi hay không thấy ngày nay, trong quá trình đổi mới này, một loạt những điều tốt đẹp và thực sự rất quan trọng, đáng khen ngợi, nếu không muốn nói là không thể thiếu, đang xảy ra? Và cũng giống như mùa dọn dẹp tuyệt vời nhà cửa vào đầu năm hiếm khi trời chầy mà không có một tinh thần Dionysiô (hăng say) nào đó nơi các bà nội trợ và phụ nữ dọn dẹp, nên người ta có thể kể công các Kitô hữu ngày nay đã có một tâm tư được nâng cao tương tự; thậm chí có nơi, với các giáo sĩ trẻ, ngày lễ đám biếu thành Đại hội mừng thần Saturn thực sự, trong đó bất cứ điều gì phá vỡ được trật tự buồn nản lâu đời dường như đều được phép và được kêu gọi, miễn là nó hoàn toàn có tính hiện đại và cởi mở.

Chúng ta kiến sự “phá hủy” và “dọn dẹp” đầy sáng tạo như trên, người ta không cần phải nhạy cảm lắm mới nêu ra câu hỏi: thực sự, mọi thứ tiền giấy này được hỗ trợ bởi loại vàng tiêu chuẩn nào. Chắc chắn, trong đời sống Giáo Hội, việc dọn dẹp như vậy luôn được liên kết với một cuộc thanh tẩy nội tâm, hay sự hoán cải, và sự hoán cải này càng chà xát sâu bao nhiêu thì nó càng làm đau đớn bấy nhiêu; nếu không, có thể người ta sẽ nghĩ nó chỉ là những lời nói suông. Và nếu thế, chúng ta sẵn sàng chi trả bao nhiêu cho sự cải cách của mình? Không những chỉ ở những thứ ít quan trọng đối với chúng ta, chẳng hạn như uy tín lịch sử, mà còn ở những thứ đã ăn sâu vào chính da thịt của chúng ta? Hay chúng ta tưởng tượng chúng ta có thể thoát nạn chỉ bằng một vài thích nghi dễ dãi? Đối với việc tiếp cận các công trình mới này, xem ra sẽ chỉ là một quan điểm vụng về, khi toàn bộ xu hướng dường như được tóm tắt bằng khẩu hiệu: bằng mọi giá, phải thoát khỏi sự cô lập lớn lao mà người ta bắt đầu cảm thấy khó chịu, và chào đón việc sáp lại gần nhau, việc huynh đệ hóa, việc leo xuống khỏi ngai vàng và bệ tượng, việc hợp đoàn hóa, việc dân chủ hóa, việc nói lỏng, việc san bằng, cập nhật hóa và hiện đại hóa bất cứ khi nào có thể, hướng tới mọi thứ xem ra là của hôm nay, của ngày mai và của ngày sau đó.

Ai có thể phủ nhận rằng trong lần leo xuống này, lần từ bỏ những đỉnh cao quá khứ này, chúng ta đang, trong nhiều trường hợp, thậm chí có lẽ hầu hết các trường hợp, tự chung và muộn màng chỉ làm và bắt kịp những điều từng được chờ đợi từ lâu, quá hạn từ lâu, hay hướng đi này thực sự có tính đột phá và là một hướng đi thực sự có tính Tin Mừng cần tiếp nhận? Chắc chắn, “người lớn nhất trong anh em” phải trở thành đầy tớ của mọi người, vì há Chúa Kitô không luôn luôn bác bỏ cách rõ ràng mọi tước vị (chẳng hạn như “Thầy” hoặc “Cha”..., v.v) và, mặc dù Người chính là Thầy của chúng ta, vậy mà Người đã hạ mình trở thành nô lệ của mọi người đó sao? Chẳng lẽ việc leo xuống này thực sự liên hệ đến việc bắt kịp những gì đã quá hạn từ lâu, dù sau một thời gian trì hoãn khá khó hiểu, chúng ta chắc chắn có thể tự chúc mừng mình, cho dù cùng một lúc, chúng ta không thể không tự hỏi xem lý do là gì, mà đến phải vội vàng vào phút chót như thế.

Dường như, để tỏ ra đáng tin cậy, Giáo hội cũng phải thuộc “thời đại của mình”. Điều này, nếu xem xét một cách nghiêm túc, có khi có nghĩa là Chúa Kitô cũng đã thuộc “thời đại của Người” khi vào lúc đó, Người đã hoàn thành sứ mệnh của Người, một điều đối với người Do Thái và người ngoại giáo là một tai tiếng và điên rồ, và chết trên Thập giá. Chắc chắn, vụ tai tiếng này đã xảy ra “đúng lúc”, trong hoàng thời (kairo) của Đức Chúa Cha, trong thời viên mãn, chính vào lúc Israel đã chín muồi và sẵn sàng nở rộ như một trái cây và khi các quốc gia đã chín muồi để gieo hạt giống trong các luống rãnh đã dọn sẵn của họ. Nhưng Chúa Kitô đã không bao giờ và sẽ không bao giờ trở thành “hiện đại”. Cả Người lẫn các môn đệ của Người là Phaolô và Gioan đều không nói một lời nào mang lại khích lệ cho thời hiện đại chính trị hoặc ngộ đạo. Như thế, khá đơn giản, kết quả phải là điều này: động cơ hợp lệ duy nhất cho mọi phong trào khác nhau của chúng ta chỉ có thể là loại bỏ thể giới của những vụ tai tiếng giả dối, phi Kitô giáo để vụ tai tiếng đích thực, vốn nằm ở tâm điểm sứ mệnh của Giáo hội, có thể xuất hiện một cách rõ ràng tuyệt đối. Điều này hữu ích cho phần rỗi xiết bao!

Như thế, giờ đây, chúng ta như có một tiêu chuẩn để biện phân các tinh thần - những tinh thần, mà dưới bề mặt, có khả năng thông tri và làm sinh động xu hướng hiện nay trong Giáo hội. Và sau cùng, khi các Kitô hữu nhận thấy rằng phong trào đấu tranh hiển nhiên này, chính vì nó hiển nhiên, đang rất cấp thiết đối với cuộc khủng hoảng Kitô giáo, rằng nó đụng đến cả hai cách và có thể được nhìn theo hai cách và do đó có thể nguy hiểm đến mức nó dám cho là mình đã sở hữu “điều duy nhất cần thiết” và do đó, xoa dịu tiếng lương tâm, biến việc hoán cải đã nói trên đây trở nên không cần thiết, lúc ấy, có lẽ trận chiến đã thắng hơn một nửa rồi. Vì cuộc khủng hoảng không xảy ra trước cũng như không theo sau sáng kiến của các Kitô hữu nhưng nằm ở chính trái tim họ. Nó liên tục thách thức và nghi vấn mọi sáng kiến này với câu hỏi đơn giản này: Chúng dẫn chúng ta đến với Thiên Chúa hay rời xa Người? Thiên Chúa đang ở trước chúng ta, trong tầm nhìn tìm kiếm của chúng ta, hay Người ở đằng sau chúng ta, ở sau lưng chúng ta?

Có Chúa ở đằng sau họ có nghĩa là, trong trường hợp chuyên biệt của các Kitô hữu chủ trương cải cách này, họ đã biết về Thiên Chúa, về sự mặc khải của Người, nội dung và phạm vi của nó, về Giáo hội, về việc làm Kitô hữu. Và như vậy, được trang bị bằng kiến thức sẵn có này, họ có thể ra ngoài để gặp gỡ thế giới, thế giới của những người đồng đạo, của những Kitô hữu đồng đạo, của những người không phải là Kitô hữu, của những người chống Kitô hữu. Tất nhiên, kiến thức mà những người này mang theo với họ là kiến thức chắc chắn và thỏa đáng, mặc dù ở dạng tóm tắt, được rút gọn thành một số khái niệm chính.

Sự rút gọn trên thực sự có thể chính đáng, dưới góc độ cuộc gặp gỡ có dự tính với thế giới hiện đại hoặc với thế giới trần thế ngày nay, như các nhà thần học của chúng ta muốn nói với chúng ta, một cách trang trọng và với một nụ cười đầy ý nghĩa,. Như thế, họ biết tất cả về Thiên Chúa và sự mặc khải, và câu hỏi dành cho họ chỉ đơn giản là: Tôi phải nói với con cái mình ra sao? Họ phát xuất từ Thiên Chúa và vươn ra thế giới trần thế; họ có Thiên Chúa phía sau họ và thế giới trần thế phía trước họ. Họ sẽ không phủ nhận việc để được Chúa Kitô sai vào thế gian, trước tiên người ta phải dành đủ thời gian với Người. Họ đã có điều đó ở đằng sau họ rồi, họ nghĩ vậy. Bây giờ họ đang ở trong giai đoạn hành động, và họ cho rằng, một cách thật lòng đối với bản thân và những người khác, thời gian chiêm niệm của họ đã qua rồi. Và nếu lương tâm của họ có thỉnh thoảng nhắc nhở họ rằng họ chưa đạt được bằng trung học về chiêm niệm hoặc họ đã trượt kỳ thi vào đại học về chiêm niệm, thì lương tâm này nhanh chóng được an ủi bằng khẩu hiệu *contemplativus in actione* có nghĩa đại khái là: người hành động là người chiêm niệm rồi, vì không có cách nào khác để chứng tỏ mình đã trưởng thành, đã đến tuổi trưởng thành bằng là qua hành động.

Khẩu hiệu trên là khẩu hiệu của rất nhiều Kitô hữu hiện đại, cả giáo sĩ lẫn giáo dân, những người mà người ta rất sợ họ đã khoác cái tên “truyền giáo” như một hình thức nguy trang cho Tin Mừng, để che dấu việc họ rời xa Thiên Chúa. Ở đây chúng ta thấy mức độ nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng trong đó xu hướng hiện thời trong Giáo hội, về phương diện tập thể và cá nhân, đang hiện diện. Cuộc khủng hoảng này không có nghĩa nên bác bỏ một xu hướng như vậy, như một kế hoạch, một phong trào, một hậu quả; đúng hơn, có nghĩa là nó phải được đánh giá lại liên tục theo quan điểm Kitô giáo, vì trong mọi biến cố, sự rõ ràng biểu kiến của nó thường che giấu một sự mơ hồ ở bên dưới. Việc từ Thiên Chúa bước vào thế giới có thể là một sứ mệnh Kitô giáo chân chính, là việc chu toàn nghĩa vụ Kitô hữu của chúng ta đối với thế giới; nhưng nó cũng có thể là việc trốn chạy khỏi Thiên Chúa, sợ tai tiếng Thập giá, phản bội Chúa Kitô. Mọi điều đều có mặt tối của chúng; chỉ có Chúa Kitô là không có mặt tối nào cả.

### *Xu hướng Kinh thánh*

Việc hướng về Lời Chúa được nhiều người ca ngợi trong thế giới Công Giáo ngày nay như là một dấu hiệu hy vọng đẹp nhất, không thể nhầm lẫn và chắc chắn điều này thực sự là như vậy. Không cần phải nói ở đây rằng bằng cách gạt qua một bên mọi bức màn vốn che khuất một tầm nhìn rõ ràng về các nguồn gốc Kitô giáo, chúng tôi có ý nói đến mọi công thức giáo điều và giáo lý cắt xén và khô khan sau này trong Giáo Hội về mạc khải, chúng ta có thể tiếp cận trực tiếp với chân lý của Thiên Chúa và Chúa Kitô. Qua hành động này, Kitô hữu mong muốn có thể “nghe, nhìn và chạm” vào Lời Sự Sống, mà giờ đây cuối cùng họ đã được phép làm như vậy. Chúng ta ngạc nhiên nhìn lại những ngày đen tối trong quá khứ, khi có quá nhiều dây thép gai quấn quanh bản văn thánh thiêng đến nỗi bất cứ ai chạm vào nó có thể bị điện tụyet thông giết, đúng hơn, giống như dân Israel không dám đến gần chân Núi Sinai vì sợ phải chết. Cả bức tường Vulgate [Bản Kinh Thánh Phổ Thông] đã có cả ngàn năm nay, một bức tường, trong nhiều năm sau khi các nhà duy nhân bản miệt mài nghiên cứu bản văn gốc, vẫn tiếp tục ngăn chặn quyền truy cập bản văn này, ngày nay bức tường ấy cũng đã sụp đổ. Hiện nay có rất nhiều bản dịch và bình luận để đáp ứng nhu cầu hiểu biết của vô số người, những người lần đầu tiên đặt chân đến Miền đất hứa của bản văn gốc. Và chắc chắn, Giáo Hội sẽ dốc hết sức lực để thỏa mãn cơn khát Lời này và giữ cho Lời luôn sống động và tinh khiết, chính Giáo Hội bây giờ cũng chỉ mới bắt đầu hợp tác với việc nghiên cứu của thế giới không Công Giáo và không Kitô giáo, để phân tích bản văn theo các nguyên tắc phê bình lịch sử và văn học hiện đại.

Niềm vui của việc khởi đầu mới mẻ này không nên bị làm cho cụt hứng, nhưng chắc chắn nó phải khiêm hạ khi nhận ra rằng phong trào Kinh thánh Công Giáo hiện đại nợ sự hiện hữu của nó, không phải như phong trào của Luther, ở sự khao khát sơ đẳng đối với lời nguyên thủy của Thiên Chúa sau những năm dài của Chủ nghĩa Kinh viện và tín lý của Giáo hội, nhưng phần lớn, ở việc các học giả chú giải nhận ra rằng nền bác học Kinh thánh của Công Giáo không thể tiếp tục như từ trước đến nay mà không trở thành trò cười cho khắp thế giới học thuật. Với nỗ lực vô tận và miệt mài, con thuyền chú giải tí hon đương thời đã phải lèo lái giữa Scylla và Charybdis đầy những kết án sẵn sàng được Giáo hội đưa ra, thậm chí cho đến tận những thời điểm rất gần đây, trước khi cuối cùng tới được các vùng nước tương đối an toàn của nghiên cứu tự do và hợp pháp. Không còn nghi ngờ gì nữa, khi nền bác học xuất hiện giữa bầu không khí trong lành, ngọn lửa âm ỉ bùng lên thành ngọn lửa giải thoát giữa các vòng tròn rộng lớn, và đổi lại điều này đã có tác dụng kích lệ, kích thích đối với việc nghiên cứu. Tuy nhiên, không nên quên hoàn cảnh đầy khiêm hạ của việc khởi đầu của nó, tức sự kiện người Công Giáo chúng ta đã mất quá nhiều thời gian để khai triển điều vốn là mối quan tâm đúng đắn nhất của chính chúng ta, tụt hậu so với những người khác, bên ngoài Giáo hội của chúng ta, những người đã nâng nó lên từ lâu thành đặc điểm riêng, khác biệt của họ.

Và vì mọi điều khác ngoài Chúa Kitô đều có mặt tối của chúng, nên hầu như hiển nhiên, phong trào Kinh thánh cũng không phải là không có bóng tối của nó. Vì một đàng, cuộc tìm về nguồn của Công Giáo không thẳng thừng như vậy. Giữa hai cuộc Thế chiến, khẩu hiệu vang lên xung quanh chúng ta là: canh tân các Giáo phụ, từ phía sau phải (tân) Kinh viện đầy tính học thuật cứng nhắc. Tuy nhiên, đối với nhiều người, “Mùa Xuân giáo phụ” này chỉ có tính trang điểm; nó không đủ tính phê phán để tồn tại lâu dài. Ngày nay, thay vào đó, chúng ta đã quay trở lại với mùa thu của các giáo phụ từ lâu, dọn đường cho một “mùa xuân Kinh thánh”, và ít có người có khuynh hướng duy trì toàn bộ truyền thống diễn giải, cả của các giáo phụ (đầu tiên là xu hướng Platông hóa, sau đó là xu hướng chính trị hóa kiểu Constantinô) lẫn của Kinh viện, bị nghi ngờ là ý thức hệ sâu xa, trong yếu tính không khác cách mà Luther chê bai là “con điếm”. Nhưng rồi, họ quên không cân nhắc việc những người

biết suy nghĩ cũng đã bắt đầu triết lý rất nhiều và những người không khảo sát trước nhất các giả định nằm dưới suy nghĩ của họ, càng dễ dàng hơn xiết bao trở thành nạn nhân của một ý thức hệ thô thiển, như khái niệm “con người hiện đại”, chẳng hạn. Bên cạnh đó, điều này cũng phản ánh sự kiện cuộc thao diễn của Công Giáo trong cố gắng trở về nguồn, hiện đang gặp phải một cuộc thao diễn hồi hải của Thệ Phản theo hướng ngược lại, từ Kinh thánh tiến về phía trước, về phía hiện tại, và đã dừng lại ở “con người hiện đại” lấy họ làm chân trời và tiêu chuẩn của mình và chọn “triết học hiện đại” (Heidegger) làm công cụ thông diễn của mình. Bất cứ điều gì “con người hiện đại” có thể hiểu, bất cứ điều gì họ có dây trời [antenna] để dò bắt, bất cứ điều gì giúp họ về phương diện tôn giáo và tỏ ra thoải mái với họ, thì đó là điều phải được công bố; phần còn lại phải bị bãi bỏ coi như chuyện hoang đường. Bản chất mơ hồ của một chủ trương như thế có thể được nhìn thấy từ cách xa cả hàng dặm, vì nó có thể chứa đựng trong chính nó điều tồi tệ nhất và, một lần nữa, sự thôi thúc hướng tới điều tốt nhất. Điều tồi tệ nhất, vì “con người hiện đại” (thực sự là một người khổng lồ trong hoang đường!) được coi như thước đo điều Lời Chúa có thể hoặc không thể nói, có thể hoặc không thể mong đợi hoặc yêu cầu nơi con người; điều tốt nhất, vì nó đòi chúng ta tiếp cận toàn bộ mạc khải, trải nghiệm nó, suy gẫm về nó và biến nó thành của riêng chúng ta, như một điều mới mẻ và độc đáo đối với mọi thời đại. Và do đó, cuộc thao diễn của Công Giáo trong cố gắng trở về nguồn không tiến vào lãnh thổ chưa khai phá nhiều hơn dân Israel khi họ vào Đất Canaan. Vì “người Canaan đã ở trong đất ấy rồi...”. Điều đó không có nghĩa là đã có chiến tranh ngay lập tức nhưng có nghĩa là, sau hiệp định hòa bình, việc chung sống với cộng đồng dân cư ban đầu trở nên khó khăn hơn, nhiều hậu quả quan trọng hơn.

Nói một cách tổng quát, khó khăn bắt ngờ giữa cuộc hành quân chinh phục chiến thắng này là hoàn toàn lành mạnh, vì nó bắt buộc mỗi người chúng ta phải coi Lời Chúa như chính nó, nghĩa là, một lời kêu gọi phải quyết định tuyệt đối... "Ai không ở với Ta, là chống lại Ta, và ai không thu góp với Ta là phân tán". Trong tính trung lập bác học, cùng lắm, người ta chỉ có thể vát và ở bên lề, và những người nán nã quá lâu ở bên lề dường như một là tránh né quyết định hai là quyết định một cách tiêu cực và che đậy sự kiện bằng hoạt động bác học.

### ***Xu hướng Phụng vụ***

Một lần nữa, bình minh mới của việc quan tâm tới phụng vụ trong Giáo hội quả là một phát triển hết sức đáng hoan nghênh. Nó đã vượt qua sức phản kháng thế tục, khôi phục những điều từng bị trấn áp từ những ngày đầu của Kitô giáo, và bắt đầu tạo ra những điều hiển nhiên mới mẻ mà đáng lẽ ra phải luôn như vậy. Và điều phát khởi từ việc cải tiến các cử hành phụng vụ, từ một biến cố xem ra cô lập trong Giáo hội, nay đang gây ảnh hưởng liên tục đến chiều kích rộng lớn hơn của cơ cấu Giáo hội và do đó, đối với việc Giáo hội tự hiểu biết một cách sống động về mình như Dân Thiên Chúa, Thân thể và Nàng Dâu của Chúa Kitô. Nói tóm lại, người ta đã đụng tới dây thần kinh trung ương, và do đó, toàn bộ cơ thể đang phản ứng nơi mọi chi thể của nó.



Ở đây, không phải hàng giáo sĩ mà là cộng đồng, là *Ekklesia* [Giáo Hội] đang tập hợp và tự tỏ mình ra, cử hành Tiệc Tưởng niệm, trong đó Chúa tự làm cho Người trở nên hiện diện bằng thân xác, và, theo nghĩa căn bản nhất, kết hợp bằng thể xác vào chính mình Người các chi thể đang tập hợp, những người vốn tự nuôi sống mình bằng thân thể của Người, tự biến họ thành Cơ thể của chính Người.

Giả sử điều trên được thực hiện một cách có trật tự như Thánh Phaolô mong muốn (1Cr 11–14); mặc dù ở đây vẫn chưa có bóng dáng của các nhà phụng vụ học chính thức) và điều chúng ta thấy được phát biểu một cách đẹp đẽ nhất với Thánh Inhaxiô thành Antiôkia (cộng đoàn tụ họp quanh vị *Episkopos* [giám mục] của nó), với việc phân bổ rộng rãi các chức vụ và vai trò, mà sự đa dạng tương ứng một phần với các đặc sủng của Giáo hội; giả sử Kinh Thánh được trình bày cho người ta bằng một ngôn ngữ họ có thể hiểu và được giải thích cho họ trong một bài giảng, và bài giảng này do đó là một lời trình bày trung thực chứ không chỉ là bất cứ loại “nói chuyện” hay “giảng thuyết long trọng” [sermon] nào về bất cứ chủ đề nào xuất hiện trong đầu; xa hơn nữa, giả sử không gian phụng vụ, ngay khi nó nhất thiết phải vượt quá các giới hạn của một phòng riêng, thực sự tương ứng với các yêu cầu của một cuộc tập hợp cộng đồng xung quanh Bàn Tiệc của Chúa, về cách bố trí căn bản của nó, thứ tự chỗ ngồi, bàn thờ, gian cung thánh [chancel], giếng rửa tội, vật trang trí khác biệt và hữu ích, v.v...thì ngày nay, bằng cách tập trung chú ý trở lại vào những điều cốt yếu, ai lại không thấy tất cả những điều này đã tới sự thật khách quan, sự thật tự nó nói cho chính nó?

Tuy nhiên, không phải tất cả những điều trên đều đơn giản. Ta thấy rõ điều đó ngay từ bên ngoài, trong cách những người lớn tuổi hơn, những người không thể hoặc không muốn tuân theo luật mới của Thánh lễ, chống lại nó, và không những chỉ vì muốn bám lấy truyền thống, mà còn bởi vì họ tiếc nuối và thậm chí thấy rằng các giá trị thân yêu nhất đối với họ xem ra đang bị lên án, buộc phải bị quên lãng. Như thế, họ tiếc nuối điều gì? Chắc hẳn, họ tiếc nuối không gian yên tĩnh thiêng liêng mà chúng ta vốn dùng để che giấu Mâu nhiệm? Há đó không phải là điều khó lường nhất đang xảy ra ở đây hay sao? Há đó không phải là thời điểm, vượt quá mọi không gian và thời gian lịch sử, khi chính trung tâm của thời gian được làm cho hiện diện, khi Con Thiên Chúa, gánh chịu tội lỗi của thế giới, tội lỗi của chính tôi, và bị đánh bằng tia sét phán xét của Thiên Chúa, bước vào đêm vĩnh hằng đó sao? Trong biến cố này, vẫn chưa có “cộng đồng” nào; không có gì cả, ngoại trừ đủ thứ nguyên tử tội lỗi, mà tôi vốn cũng là một. Và làm thế nào cộng đồng tiếp theo đó, mà ánh sáng được thấp lên bởi tia sét của nhật thực tận thế, làm thế nào cộng đồng này có thể kỷ niệm giờ sinh của chính nó và đúng hơn, cử hành nó, trong đức tin và bí tích, như hiện diện ở đây mà không tan hòa vào việc tôn thờ sâu sắc nhất?

Nhưng tìm được ở đâu việc tôn thờ ấy, trong các buổi phụng vụ gần đây nhất của chúng ta? Vì tin rằng một là điều đó dư thừa hai là những người đi nhà thờ chưa đủ trưởng thành, nên trí tưởng tượng của các giáo sĩ đã được vận dụng để lấp đầy thời gian trống, cho tới giây phút cuối cùng, một cách vừa hữu dụng vừa giải trí. Bởi thế, mà không ngừng có những tiếng ồn ào ở hiện trường và ngoài hiện trường. Khi không đọc các lời nguyện hoặc Sách Thánh không được đọc lên và giải thích, thì phải có các bài hát và các đáp ca. Lễ quy thậm chí cũng thường được đọc to và diễn giải từ bục giảng bằng cách sử dụng micrô. Chúng ta nên nhớ rằng hiếm có ai trong số những người hiện diện có thời gian hoặc cơ hội trong tuần để hồi tâm sâu sắc hơn; trong Phụng vụ Chúa nhật, linh hồn họ cũng cần được phục hồi và hít thở; Thiên Chúa nói với họ trước hết trong im lặng; và, mặc dù Phụng vụ Lời Chúa thực sự lên khuôn Lời Chúa, như việc công bố và cầu nguyện, nhưng hành động giữ lấy nó, việc tự khẳng định mình trong im lặng, là điều không thể thiếu, kéo mọi hạt giống sẽ rơi trên đá tro trọi hoặc giữa những bụi gai.



Chắc chắn, một thánh lễ đẹp đẽ của giáo xứ cũng tạo được một loại cảm giác hài lòng nào đó. Linh mục hài lòng với cộng đoàn khi họ đã tham gia một cách có năng khiếu; cộng đoàn hài lòng với chính mình vì đã tổ chức một cử hành thiêng liêng tốt đẹp như vậy. Chính “Giáo Hội” cảm thấy hài lòng với chính mình; có thể nói là một sự tự khoan dung của cộng đồng đối với chính mình về phương diện thiêng liêng, một điều chúng ta từng chê trách các buổi lễ duy mộ đạo [pietistic] và tự do của Thệ Phán. Điều gì sẽ xảy ra nếu những phân tích tinh quái của Karl Barth, rốt cuộc, chính xác khi gộp Schleiermacher (\*) và Đạo Công Giáo lại với nhau - như một *Corpus Mysticum* [Nhiệm Thể] tự tôn vinh mình? Hoặc, đúng hơn, những lời kỳ lạ của Arnold Gehlen, cũng nhằm cùng một điều:

“Theo ý kiến tôi, trong nhiều tâm hồn, Thiên Chúa đã trở thành quá nhân bản, và có một kiểu thể tục hóa tôn giáo mới, lần này, không phát xuất qua tính thể gian vật chất, nhưng qua tính luân lý. Do đó, con người trở thành cả chủ thể lẫn đối tượng của việc họ tự tôn vinh chính mình, nhưng một cách không biết gì tới Kitô giáo của tình yêu... Luân lý tính của người trí thức, được xếp đặt trong liên kết ý thức với thế giới, tự biểu lộ chính nó... dưới cả hai hình thức: hình thức thứ nhất, theo cách thức của Phong trào Ánh sáng, như là một đạo đức học liên đới thuộc đời này và được cho là tiên bộ, và hình thức thứ hai, trong việc tôn vinh chính nhân loại của tân Kitô giáo đã nói trên đây, nhân danh Thiên Chúa” (1).

---

(\*) Một nhà thần học, triết học và học giả Kinh thánh người Đức thuộc phái Luthêrô

### Xu hướng Đại kết

Sự chia rẽ các Giáo hội là một tai tiếng công khai lớn nhất của Kitô giáo, và không gì có thể bào chữa cho điều đó, cả về nguyên nhân lẫn hậu quả, tức việc mất khả tín trong việc truyền giáo hướng nội và hướng ngoại của Kitô giáo. Bất cứ điều gì giúp đảo ngược nó chắc chắn phải đi theo hướng được định sẵn bởi ý chí cứu rỗi của Thiên Chúa. Việc ý niệm này giúp người ta tin rằng họ thực sự có thể làm được một điều gì đó trong vấn đề này; và sau cùng, họ có thể làm cho cái băng giá vô vọng đã có từ xưa này đến chỗ chảy tan, ý niệm này không thể hiệu được nếu không có một phép lạ của ân sủng Chúa Thánh Thần, Đấng, trong quyền tự do của Người, cuối cùng kháng nghe các lời khẩn cầu và thống khổ của các Kitô hữu, ở cả hai phía.



Chúng ta hãy làm mọi điều trong khả năng của mình, đừng gán cho bản thân mình mà gán mọi sự cho thiên tài sáng tạo của Thiên Chúa Toàn Năng. Và do đó, ở khởi đầu hy vọng, chúng ta hãy không ngừng cung ứng điều kiện tiên quyết của hy vọng, là chống lại mọi trở ngại, mọi bất khả tỏ tường. Chỉ có Thần Khí Chúa Kitô mới có thể phá bỏ các bức tường chia rẽ, chứ không phải chúng ta, dù là với mọi thiện chí, mọi ngoại giao thần học khéo léo của

chúng ta. Sẽ là một điều tốt, nhất là ở đây, nếu chúng ta nhìn một cách hết sức ngờ vực tính lưỡng nghĩa [ambivalence] tiềm ẩn trong các sáng kiến của chúng ta và bắt chúng phục tùng, ngay bây giờ và sau này, phán quyết [krisis] của Lời Thiên Chúa. Dù sao, đây không phải là một đòi hỏi dễ dàng thỏa mãn, nghĩa là làm mọi điều bản thân chúng ta có thể làm để cổ vũ Thần khí hiệp nhất của Chúa Kitô, trong khi không làm gì có thể cản trở Thần khí này “về mặt kỹ thuật” hoặc “ma thuật”, theo cung cách hoàn toàn nhân bản.

Điều xem ra quá hiển nhiên khi nói rằng: Chúng ta hãy nhấn mạnh những gì hợp nhất chúng ta và gạt bỏ những gì chia rẽ chúng ta. Điều này có thể chỉ có tác dụng với Tin Lành, vì ở nơi họ, điều chia rẽ chúng ta hệ nhiều ở điều tiêu cực hơn ở điều tích cực, điều sau được gán cho người Công Giáo chúng ta như một sự thêm thắt không chính đáng vào sứ điệp Tin Mừng thuần túy. Đối với Tin lành, điều khó là hiểu được rằng có thể làm cho “điều tích cực” của Công Giáo này trở thành trong sáng đối với Tin Mừng. Do đó, nhiệm vụ của người Công Giáo là phải cho thấy sự trong sáng này khả hữu ra sao và sau đó chứng minh sự trong sáng này trong thực hành. Nhưng bằng cách nào? Thực sự có thể nói rằng mọi điều thuộc về Giáo hội, kể cả những công thức tín điều, đều tương đối – nghĩa là trong tương quan với mạc khải tuyệt đối của Thiên Chúa trong Chúa Kitô. Thân thể tương đối so với Đầu; Bí tích Thánh Thể tương đối so với Bữa Tiệc Ly và Thánh Giá; Người Mẹ tương đối so với Người Con; Luyện ngục tương đối so với Sự phán xét của Chúa Kitô; Chức vụ trong Giáo hội chắc chắn tương đối so với Chức linh mục của Chúa Kitô, và đối với những người nắm giữ chức vụ trong giáo hội, điều không kém đích thực hơn so với những người khác là “Các con chỉ có một thầy, còn tất cả các con đều là anh em”. Và mọi tín điều đều tương đối so với sự thật mạc khải mà nó tìm cách diễn tả, một cách diễn giải, tóm tắt; một cách hợp lệ, nhưng không thấu đáo. Tính tương đối chính đáng này được chứng tỏ tốt nhất cho các anh em lý khai của chúng ta trong đức tin một cách hiện sinh, như Đức Gioan XXIII đã làm chứng sống động một cách đầy ấn tượng về tính tương đối này ngay khi ngồi ở chức vụ cao nhất trong Giáo hội. Hoặc cũng giống như mọi công đồng của Giáo hội từng chứng tỏ tính tương đối thực sự của một tín điều bằng cách đặt nó, mà không gây nguy hiểm cho nó, trong một bối cảnh mới, khám phá những quan điểm mới, để tính tuyệt đối biểu kiến của nó tan biến và chan hòa trở lại dòng suy nghĩ của con người và nói về Lời Thiên Chúa. Do đó, cả bây giờ cũng thế, và không kém phần gây ấn tượng, giáo huấn của Giáo hội về Đức Mẹ đã được lồng vào bối cảnh bao trùm của giáo huấn tổng quát về Giáo hội.

Nhưng chính điển hình cuối cùng trên đây đã trình bày rõ với chúng ta một phương thức thay thế. Trong bối cảnh này, việc tương đối hóa như vậy thực sự có ý nghĩa gì? Trong tinh thần nào, với ý định nào, với động cơ thâm kín nào, nó đã được theo đuổi? Có phải đó là ý định để các tín điều về Đức Mẹ đơn giản mờ nhạt đi, không được chú ý, hoặc thậm chí khiến chúng biến mất, bằng cách trình bày những ánh sáng khác, quan trọng hơn — giống như các ngôi sao mờ dần và biến mất khi mặt trời mọc? Có phải vì thế mà chúng ta công bố rằng rốt cuộc chúng ta đã nhầm lẫn và, trong thực tế, không những chỉ là những thất bại thỉnh thoảng xảy ra do thiếu khôn ngoan và cường điệu phát sinh từ một lòng sùng kính một chiều và thiếu soi sáng (điều mà không người hợp lý nào có thể tranh cãi), mà ngay trong lý thuyết, chúng ta đã tự mình đi quá xa? Một phương thức như vậy sẽ là một phương pháp trừ khử hoặc san bằng đã đề cập ở trên. Đây là kiểu phương thức mà, nếu được coi là đương nhiên, sẽ khiến tâm trí con người ở cả hai phía không ổn định. Về phía Công Giáo, vì chính người Công Giáo cũng không thể hiểu nổi làm thế nào Giáo hội bây giờ lại có thể từ bỏ những điều mà mình vốn bảo vệ một cách quyết liệt như vậy hàng thế kỷ nay, thậm chí hàng thiên niên kỷ nay. Về phía bên kia, vì nó trông quá giống một mưu kế ngoại giao thiếu chân thành, một mưu kế mà họ thấy đều sẵn sàng tin đây là một Vatican làm chính trị. Há việc làm vui lòng biểu kiến này không đơn giản hời hợt và trên thực tế, là một cái bẫy sẽ bất ngờ đóng sập ngay khi người ta mạo

hiềm khám phá hoạt động bên trong của nó đó sao?

Không, con đường thứ hai này không phải là con đường để bước vào về phương diện đại kết. Phải là con đường đầu tiên, đòi hỏi nhiều hơn và đầy thách thức về trí thức mà chúng ta phải theo đến cùng. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi nơi người Công Giáo một nỗ lực thần học đào sâu gấp đôi. Mặt khác, việc thừa nhận chân thực mọi khía cạnh thần học, thuyết giảng và sùng kính ấy có thể được coi như biểu thức hợp lệ, tuy khác nhau, của mạc khải Kitô giáo mà chúng ta cùng thừa nhận. Còn đối với vấn đề từng gây chia rẽ sâu xa về công chính hóa, việc suy tư cần thiết đã được theo đuổi một cách đáng kể; bây giờ nó cần phải được đưa đến một kết luận hợp lý của nó. Sau đó, và điều này cũng áp dụng vào phía bên kia, cần phải có sự suy tư thấu đáo về các chủ trương riêng của chúng ta, bằng cách khám phá chiều sâu của chúng, có lẽ chúng ta sẽ tiếp nhận chủ trương của phía bên kia. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi một mức độ nỗ lực trí thức mà chắc chắn không phải dành cho mọi người và trước hết, không thể dành cho giáo dân, mặc dù việc lý luận và kết luận liên quan đến nó phải được những người sẵn lòng xem xét chúng tiếp cận một cách rộng rãi, để mọi người có thể hiểu được sự hội tụ của các ý tưởng mà không có lý do gì để phàn nàn về những thỏa hiệp đáng ngờ và hành động ngoại giao khéo léo.

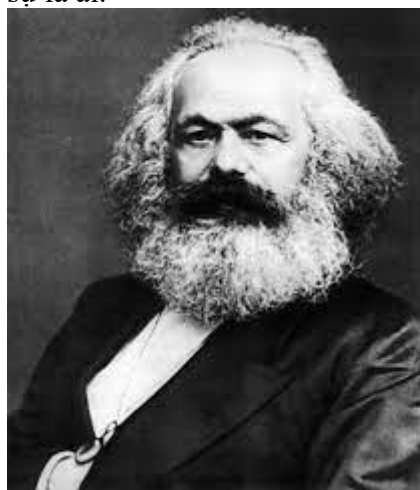
Nhưng quan trọng xiết bao khi cả hai bên tham gia đối thoại đều có Thiên Chúa ở trước mặt chứ không phải ở sau lưng họ, như một điều kiện tiên quyết cho một công trình như thế! Thay vào đó, họ phải cố gắng hướng về Người, như Đấng mãi vĩ đại và mẫu nhiệm hơn, Đấng, theo lời Thánh Augustinô, là “vô hạn, để luôn vẫn là đối tượng tìm kiếm của chúng ta” (*Tractate 63, 1*) (*ut inventus quaeratur immensus est*). Có lẽ người Công Giáo ngày nay, bị lung lay nghiêm trọng trong thái độ đối với cuộc sống và suy nghĩ tôn giáo của họ, đang dần dần hiểu lại ý nghĩa của cụm từ này. Có lẽ từ thực tại đối thoại đại kết, họ đang học biết điều này: mạc khải của Thiên Chúa không bao giờ có thể được hút hết, đóng chai gọn gàng và cất giữ trong hầm rượu và những câu trả lời họ sản xuất ra từ những kho chứa như vậy đơn giản không phù hợp với các vấn đề chính xác của ngày hôm nay; bất chấp truyền thống và Huân quyền không thể sai lầm của Giáo hội, lịch sử thế giới vẫn tiến bước không ngừng; chỉ có thể nắm được giờ phút định mệnh bằng một quyết định hoàn toàn mang tính bản vị; và, đây quả là một nhiệm vụ khó khăn! toàn bộ truyền thống lần nào cũng phải tan hòa trở lại vào thời điểm lịch sử và trên cơ sở thời điểm này, được tái diễn giải và tái hình thành. Chỉ khi đó, chúng ta mới được bảo đảm có sự hỗ trợ của Chúa Thánh Thần; chỉ khi đó Người mới trở nên hiện diện với chúng ta; chỉ khi đó, chúng ta mới tri nhận được ý nghĩa của điều thực sự tạo nên truyền thống và là điều, nếu không có phúc tử đạo, không có cuộc phiêu lưu sinh tử của một nhân chứng toàn diện, không bao giờ có thể thành hình.

Tuy nhiên, Kitô hữu là gì là điều mà trong các cuộc thảo luận như vậy phải hiện diện sâu sắc trước mắt chúng ta và không được nằm sau lưng như một điều gì đó đã được giả định và không cần phải xem xét nữa. Vì điều này, như sẽ xuất hiện sau này, chính là điều trong những cuộc đàm luận như vậy, vẫn còn gây tranh cãi, vì đối với người Công Giáo, điều đáng kể nhất ở đây là họ không nên định giá thấp bản thân họ, trừ đi và loại bỏ điều tích cực của họ, nhưng đúng hơn, không nên ngừng nghỉ cho đến khi họ đã suy nghĩ thấu đáo về nó theo cốt lõi của Tin Mừng.

### ***Xu hướng “Trần thế”***

Ở đây, cuối cùng, chúng ta tiến vào tâm cao và trung tâm của vấn đề. Đây là nơi mà cuộc cách mạng có tính quyết định và cứu chuộc được cho là đã diễn ra. Khi loại bỏ xu hướng vô dụng chỉ lo tự bảo tồn mình, khi chịu đột phá và đột nhập vào thế giới, Giáo hội mới được coi

là thức tỉnh nhận ra con người thật của chính mình và do đó, cũng biểu lộ việc Kitô hữu thực sự là ai.



Để có thể trình bày ý tưởng trên một cách rõ ràng hơn, ta cần được hỗ trợ bằng các điển hình lịch sử và được tăng cường bằng các hình ảnh tương phản nhau. Chúng ta vốn biết, trước đây, không hề có điều gọi là thế giới thế tục mà đúng hơn, vũ trụ được tri nhận có tính tôn giáo trong mọi phương diện hoặc, như một số người dám nói, "được thần hóa". Ân mình trong một loại ảo tưởng tôn giáo nguyên sơ, con người tri nhận Thần tính như hiện diện ở khắp mọi nơi và gần gũi với họ trong thiên nhiên. Nhưng giờ đây, trong thế giới kỹ thuật và cơ khí hóa hiện đại, với việc nó thống trị thiên nhiên, bức màn ảo tưởng này đã bị xé bỏ một cách tàn nhẫn; thế giới đã được "phi thần hóa" và hoàn toàn "được nhân bản hóa", và người Kitô hữu được kêu gọi sai bước đi vào thế giới lạnh lẽo và hết ảo tưởng này, một cách không sợ hãi và không dè dặt. Kế tiếp, mức độ nghiêm trọng của thách thức được nhấn mạnh với chúng ta, ở chỗ, một cuộc chạy trốn nào đó, không thể phủ nhận, khởi thực tại đã diễn ra giữa những người Công Giáo sau Cách mạng Pháp và trong thời kỳ Lãng mạn được phóng đại thành một khuôn mẫu cho mọi thái độ Kitô giáo trong quá khứ. Nhưng nhận định này chắc chắn không công bằng, vì đã có biết bao cõi mở đối với thế giới, không những trong phong trào tông đồ của Giáo hội sơ khai, mà còn cả trong cuộc phiêu lưu nhằm Kitô giáo hóa Đế quốc Rôma và quyền lực trần thế của nó từng bị nhiều nghi vấn và ngày nay bị phán đoán rất khắc nghiệt; trong việc trở lại đạo của những người man rợ, trong việc thuần hóa và văn minh hóa các vùng rừng và đất hoang của họ bởi các đan sĩ và các dòng hiệp sĩ; trong sự hiện diện của thế giới trần thế trong các tác phẩm nghệ thuật, triết học và văn học vĩ đại của phương Tây; trong ảnh hưởng luân lý có tính tạo văn minh đối với các nền văn hóa và vương quốc. Dù sao, những nhà cải cách và những nhà duy thuần túy (purist) ở khắp nơi đều có xu hướng tìm kiếm quá nhiều thay vì quá ít ở đây để hòa nhập qua lại và thích ứng với thế giới!

Rồi, chúng ta được chỉ cho thấy các phong trào khổ hạnh của quá khứ, những phong trào, được người ta kể lại, trước đây sợ thế gian - bắt đầu với việc tăng lớp quý tộc tâm linh trốn vào sa mạc, vào các nơi ẩn tu và đan viện sống theo cộng đoàn (cenobitic), tiếp theo là các tiểu luận [tract] của phong trào đơn tu trung cổ viết về sự *khinh miệt thế gian* (*de contemptu mundi*) và sau đó về những làn sóng hiện đại nối tiếp nhau của cuộc sống từ bỏ mình được thể hiện trong các lời khuyên của Tin Mừng. Tuy nhiên, chúng ta được nhấn mạnh rằng với mỗi đợt nối tiếp nhau ấy, các phong trào này, theo một bản năng Kitô giáo màu nhiệm nào đó, bắt đầu dần thân ngày càng nhiều hơn vào thế giới. Do đó, việc chạy trốn khỏi thế gian để hoàn toàn chiêm niệm của các đan sĩ đầu tiên đã nhường chỗ cho những người tu sĩ Biên Đức chịu trông trọt, tiếp theo là các vị giảng thuyết và truyền giảng Tin Mừng. Rồi, với Dòng Tên,

những vị này hoàn toàn được miễn lối sống tu kín và lao sâu vào thế giới. Ngày nay, các *cộng đồng thế tục (Instituta saecularia)* đã đi hết chặng đường và hiện đang sống theo những lời khuyên Tin Mừng giữa thế giới trần tục, không tách biệt với thế giới về bất cứ phương diện nào. Và nếu quả thực những hình thức sống tu trì này đã đại diện từ lâu cho sự hiện diện Kitô giáo ở tuyến đầu, thì cuộc hành trình thế tục đầy ấn tượng này từ những hình thức đan viện lánh đời nhiều nhất qua lối sống hoàn toàn trong thế gian chắc chắn phải là một dấu chỉ rõ ràng của ơn phúc đầy quyền năng của Chúa Thánh Thần. Và do đó, chúng ta không nên ngần ngại rút ra những hậu quả tối hậu từ cuộc hành trình tiến về phía trước không thể cưỡng lại được này – nhất là khi chúng ta thêm tính năng động của thế giới hiện đại vào phương trình. Như thế, điều mọi người tưởng tượng bấy lâu nay như được hiểu theo nghĩa đen trong các lời khuyên Tin Mừng thì nay chắc chắn phải được hiểu, trước hết, theo nghĩa tâm linh. Do đó, tuy vẫn tôn trọng đức đồng trinh bề ngoài, nhưng tinh thần nhân tính trọn vẹn của hôn nhân Kitô giáo cần được nhập thể và được khẳng định không chút sợ hãi, cũng như thực hành bề ngoài của đức khó nghèo kiểu cũ phải được nhân bản hóa thành sự xa cách cao quý của bản thân đối với mọi của cải, và, trên hết, tính trẻ thơ bất tận của đức vâng lời bề ngoài phải đạt đến việc chu toàn bên trong bằng một sự trưởng thành tự do của một Kitô hữu giáo dân hoàn toàn có tinh thần trách nhiệm, sẵn lòng để lương tâm mình mạo hiểm phán đoán giữa thế gian.

Người ta chỉ cần nâng đỡ các tuyên bố trên bằng những lời nói xa gần trong lịch sử về thái độ “Manikêô” [nhị nguyên] giấu mặt, ghét xác thịt nơi các Kitô hữu thời cổ đại và thời Trung cổ — những dấu vết của điều đó dường như vẫn còn rõ ràng một cách đáng buồn trong các điều răn và cấm đoán của Giáo hội đối với hôn nhân; người ta chỉ cần chỉ ra tính dễ phục tùng tự nhiên của một nhân loại vẫn còn như trẻ nít và man rợ một cách không thể dạy dỗ được đối với thẩm quyền cha chú và độc đoán của Giáo hội, một sự phụ thuộc mà giờ đây người ta đã bỏ được, nhờ diễn trình trưởng thành tự nhiên; cuối cùng, chúng ta chỉ cần thêm điều này, trong thời đại chuyên môn hóa như của chúng ta, tài năng ngày càng thuộc về tay các chuyên gia và do đó sẽ ngày càng bị lấy khỏi các thẩm quyền Giáo hội, những thẩm quyền này, do đó, sẽ bị hạn chế trong lĩnh vực thiêng liêng thuần túy, và chúng ta có bức tranh đầy đủ về xu hướng đặc thù này. Do đó, trọng tâm trong Giáo hội đang từ đẳng cấp linh mục và những người sống theo các lời khuyên Tin Mừng chuyển sang hàng giáo dân một cách không thể cưỡng lại được. Vì họ mới là trung tâm thực sự của Vương quốc Thiên Chúa trên trái đất, với điều kiện họ là “Giáo Hội” cởi mở, bám rễ vào thế giới. Mang so sánh, hàng ngũ giáo sĩ chỉ là đẳng cấp nâng đỡ, và lối sống các lời khuyên Tin Mừng chỉ để nhắc nhở giáo dân, một cách ẩn dụ, rằng tự họ, họ không chỉ là “thế gian”; Vương quốc của Thiên Chúa cuối cùng vẫn chưa đến, nhưng thay vào đó, “tương lai” của Chúa sẽ chỉ được biến đổi vào cuối thời gian thành sự hiện diện cởi mở. Và do đó, lối sống từ bỏ mình chỉ là một dấu chỉ, trong khi cuộc sống sở hữu và sử dụng là điều có thật, và cũng như vậy, người chăn chiên chính thức ở đó chỉ vì lợi ích của đoàn chiên và phải đầu tư tất cả sức lực của mình để thấy đoàn chiên này phát triển và nở rộ.

Sau đó, nếu chúng ta mang thuyết biến hóa sinh học và thêm nó vào thế giới quan này - hoàn tất với sự chuyển giao nó một cách ngây thơ vào lĩnh vực lịch sử nhân loại cả tự nhiên lẫn siêu nhiên - thì xu hướng này sẽ trở nên không thể ngưng lại được; vì bây giờ, con người phải tự lãnh lấy trách nhiệm phát triển vũ trụ này và bằng cách lập kế hoạch tâm linh tích cực, không những để lái lịch sử thế giới hướng tới sự thành toàn của nó mà, khi làm thế, còn để chuẩn bị và “đẩy nhanh” tương lai nước Chúa.

Với việc thay đổi nhấn mạnh này, một câu trả lời giờ đây đã nảy sinh, ngoài ý muốn và dường như không được thúc đẩy, đối với câu hỏi chính của chúng ta. Kitô hữu là ai? Trong

thí dụ cuối cùng, họ là người bám rễ đời sống Kitô hữu một cách sâu xa nhất vào bản thể của thế giới trần tục; là người “nhập thể” nó một cách trọn vẹn nhất. Vậy thì chúng là gì đối với mọi phương tiện ân sủng đã được cung cấp như Kinh thánh, các bí tích, việc rao giảng, v.v.? Một cách đơn giản không vì lý do nào khác ngoài việc được chuyển dịch thành cuộc sống và hành động; và điều này xảy ra trong cuộc sống hàng ngày của Kitô hữu, nói cách khác, trong sinh hoạt chung hàng ngày của thế giới này. Bằng cách này, dụ ngôn về men bột và những lời về muối đất, ánh sáng thế gian, đã được ứng nghiệm.



Tất cả những điều đó nghe thật đơn giản và có tính soi sáng, và cũng rất có tính giải phóng (khỏi áp lực của chủ nghĩa giáo sĩ trị và sự kìm hãm của một chủ nghĩa khổ hạnh xa lánh thế giới), vận dụng được mọi năng lực của chúng ta một cách đầy kích thích đến mức sự mơ hồ của xu hướng này gần như bị chôn vùi dưới nhiều lạc quan và hứng khởi. Nhưng nó lập tức tái xuất hiện khi người ta hỏi những linh hồn “dấn thân vào thế giới” này: Thế thì chiều kích Kitô giáo mà các bạn, trong tư cách Kitô hữu, tìm cách nhập thể vào thế giới là gì? Khi định nghĩa một thuật ngữ, người ta không thể sử dụng lại nó trong định nghĩa. Và như thế, như điều gặp gió, các bạn đã có một khái niệm về Kitô hữu là gì (và do đó, Kitô hữu là ai) mà với nó, các bạn hành động để lập kế hoạch tiếp cận thế giới. Vì chắc chắn, các bạn sẽ không muốn gợi ý rằng việc “dấn thân vào thế giới” trong chính nó đã là điều giải đáp được câu hỏi Kitô hữu là ai. Dù sao, bản thân các bạn cũng đã là một phần của thế giới; do đó các bạn không cần phải ngó lơ với thế giới một cách chuyên biệt. Một việc như vậy tốt nhất nên quy cho Thiên Chúa, Đấng tự trong Người không phải là “thế giới” và như thế, khi hướng về nó, đã ban cho nó một “ân sủng”. Tuy nhiên, đối với các bạn, thuộc “thế giới” là một sự kiện của bản nhiên và bắt nguồn từ sự kiện này, là một nghĩa vụ tinh thần. Hay có lẽ đó là tinh thần công hiến đầy vui tươi và có trách nhiệm mà với nó các bạn khao khát muốn giúp xây dựng thế giới — đó có phải là tinh thần Kitô giáo mà các bạn muốn đóng góp? Tuy nhiên, tinh thần này, bất kể xuất sắc đến đâu, chắc chắn trong nguyên tắc không vượt quá những gì người ta có quyền mong đợi ở mọi thành viên trong xã hội con người?

Hay các bạn có ý muốn nói rằng chính mức độ đặc thù trong cam kết của các bạn đối với ích chung và sự tận tâm của các bạn đối với đồng loại mới đại diện cho điều chuyên biệt làm Kitô hữu, vì, quả thật, điều này có thể là gì đối với người khác nếu không phải là một phẩm tính nhân bản đặc biệt trong sáng, có tính soi sáng, và hấp dẫn? Các bạn có thể nêu lên những lý do quan trọng để nâng đỡ điều này, như nhận định rằng cách tiếp cận Kitô giáo hệ ở, không phải nơi các thực hành bề ngoài và việc đi nhà thờ, mà đúng hơn ở việc thực hiện mối quan tâm chính của Chúa Kitô, điều mà Người vốn gây ấn tượng mạnh mẽ nơi chúng ta, thì

dụ, trong việc rửa chân, là tất cả chúng ta nên là anh em của nhau và giúp đỡ lẫn nhau, giống như Người, Thầy của chúng ta, đã làm. Do đó, điều đó có nghĩa là chúng ta nên phân biệt chúng ta với các thành phần khác của nhân loại, bằng cách tuân giữ các đòi hỏi của nhân tính và tình liên đới chung của chúng ta một cách có ý thức và nhất quán hơn những người khác. Và nếu nhiệm vụ của nhân loại trong thế giới “tối hậu” và hoàn toàn “thế tục” này thực sự phải bao gồm việc xây dựng trí thức và kỹ thuật của thế giới này bởi con người, thì Điều Kitô hữu cần làm là đặt mình lên tuyến đầu của công trình liên đới nhân bản này, dùng gương sáng của chúng ta để chỉ đường. Do đó, thay vì luôn luôn đến quá trễ, vì chúng ta bận ngắm nghĩa, mơ mộng, chuyện lên thiên đường, trong khi đó bỏ lỡ hết cơ hội này đến cơ hội nọ của lịch sử thế giới, thì cuối cùng chúng ta phải thức tỉnh trước các đòi hỏi tôn giáo của hiện tại và làm gương sáng trong lãnh vực này.

Vậy thì chủ nghĩa cộng sản có cần thiết không, nếu các Kitô hữu lanh lẹ và tinh táo đúng lúc? Há mối quan tâm của con người đối với người nghèo và người bị bóc lột không luôn luôn được Kinh thánh Cựu ước và Tân ước in sâu vào chúng ta từ những buổi đầu đó sao? Và há nếu không có mối liên hệ chết người giữa những kẻ bóc lột và Kitô giáo, thì chủ nghĩa vô thần hiện đại đâu có cần thiết đó sao? Ở đây, chúng ta phải đương đầu với sự kiện này là:

“Sự hiện hữu và phong trào vô sản gần như nhất thiết buộc bản thân nó phải vô thần bởi vì, trong những thập niên quyết định việc khởi đầu của nó, Thiên Chúa đã không hiển hiện với nó. Kể từ thời của Chúa Kitô, đáng lẽ Thiên Chúa đã có thể trở thành hiển hiện và hiển nhiên đối với loài người trong những Kitô hữu biết noi gương Chúa Kitô. Nhưng dưới hình thức bằng chứng như thế, Kitô giáo, vốn không nâng đỡ họ như một sắp xếp có tính che chở, nông dân và tư sản của xã hội, hầu như hoàn toàn vắng bóng đối với họ; nhưng lại hiện diện rất mạnh mẽ như một biện minh và vũ khí cho kẻ bóc lột. Đó không phải là một kết luận hợp luận lý mà là một trải nghiệm hiển nhiên cho thấy không có Thiên Chúa.... Chủ nghĩa vô thần cách mạng, từng chứng kiến sự ra đời của phong trào công nhân, trực tiếp do sự vắng mặt Thiên Chúa tạo ra, hay nói cách khác, là do sự vắng mặt của các Kitô hữu” (2).

Đáng lẽ phải như thế nào? Một cảm thức sống động về tình yêu thương huynh đệ thay vì thực hành tôn giáo giả hình [pharisaical], mù quáng trước nhu cầu của thế giới. Vậy thì, đâu là trọng điểm của tính chất trọng đò sau quá mức, khi bốn phận Kitô hữu của chúng ta hiển nhiên một cách không thể tránh né, ngay dưới mũi chúng ta? Và ngày nay chắc chắn không kém hiển nhiên so với thời của Tuyên ngôn Cộng sản? Có bao nhiêu nhu cầu nhân bản sơ đẳng của chúng ta vẫn chưa được đáp ứng bởi vì người ta cho rằng mình không có thời gian cho chúng? Đây là chỗ Kitô hữu có thể bước vào, có thể làm cho tôn giáo của họ nhập thể.

Dù có thể đúng bao nhiêu đi nữa, câu hỏi căn bản nằm ở bên dưới vẫn phải được lặp lại: Điều này có phải có nghĩa là, rốt cuộc, Kitô giáo chỉ là một hình thức mạch lạc của chủ nghĩa duy nhân bản? Nếu đúng như vậy, thì xét cho cùng, nền thần học nghiêm túc và ngay thẳng của Phong trào Ánh sáng và chủ nghĩa tự do là đúng đắn, và Chúa Kitô chỉ là vị thầy cao quý nhất của nhân loại, là khuôn thước và mẫu gương thuần khiết nhất của nó. Nhờ mẫu gương này, chúng ta mới biết tình liên đới và vị tha thực sự nghĩa là gì. Nhưng nếu chúng ta biết thế, thì đâu là trọng điểm của đức tin? Há không đủ hay sao khi chỉ cần nỗ lực để chu toàn các lời khuyên bảo của Bài giảng trên núi, những lời khuyên bảo đơn giản ngay trong chúng dù chúng đòi hỏi toàn bộ sự hiện hữu của chúng ta, và về chúng chắc chắn không có gì là mẫu nhiệm hết? Vậy tại sao chúng ta còn cần các mẫu nhiệm đức tin? Tình bác ái huynh đệ có thể được nội tâm hóa trong chúng ta; vậy thì tại sao chúng ta cần những “công thức” mà chúng ta phải tuân phục như là chân thật nhưng mãi luôn ở bên ngoài đối với chúng ta? Nếu làm một Kitô hữu có nghĩa là thể hiện một cách thực tiễn, và nếu chúng ta chỉ có thể thể hiện một cách

thực tiễn những gì chúng ta hiểu và do đó cam kết với, thì đâu là trọng điểm của điều không thể hiểu được, điều mãi vẫn không thể lĩnh hội và không thể đồng hóa được?

Ở đây, câu hỏi “Kitô hữu là ai” đã được phát biểu một cách rõ ràng nhất. Nếu việc tôi là một Kitô hữu là để phục vụ thế giới thế tục, thì tôi phải có một khái niệm hướng dẫn rõ ràng và dễ hiểu về nó. Tuy nhiên, điều này phải được thích ứng cho phù hợp với lý trí và hành động của con người, và do đó, trong mỗi trường hợp, khi hành động, tôi bắt đầu từ một khái niệm hướng dẫn, chắc chắn nằm vững vàng ở phía sau tôi, như một dữ kiện, mặc dù tại mọi thời điểm nó vẫn nằm trước tôi như một mục tiêu phải được thể hiện bằng thực hành. Đó là giả định ẩn đằng sau xu hướng thứ tư này. Bất kể ý niệm thể hiện thực tiễn có đúng bao nhiêu đi nữa, nhưng nó vẫn dựa trên một phép trừ giấu ẩn, đó là, việc chiêu kích Kitô giáo là chiêu kích thực sự nhân bản (không hơn).

Có nhiều cách để phân nào che dấu giả định nằm ở bên dưới đó. Một cách là, sau khi đã phi thần hóa thế giới không bao lâu, lại định nghĩa lại nó ngay lập tức bằng các thuật ngữ thần học và nói tới một “thần học về thực tại trần thế”. Tốt nhất, người ta có thể suy diễn khía cạnh cuối cùng này từ nền thần học đó sau khi trình bày “triết lý” (theo nghĩa của Thánh Tôma Aquinô chẳng hạn) của nó trước đã. Nhưng ngày nay người ta đã hạ giá triết lý, để chạy theo “khoa học chính xác” của các sự kiện thuần túy. Khoa học này sau đó được sử dụng, không qua trung gian triết học, để đối đầu với thần học. Tuy nhiên, điều này chỉ có thể tạo ra cuộc đối thoại biều kiến; trong thực tế, nó không hơn gì một hình thức biện chứng bị bóp méo và thoái hóa. “Sáng thế như cứu thế” và “Sáng thế như màu nhiệm cứu thế” là những chủ đề và tiêu đề phổ biến của các cuốn sách hiện đại, và chúng có một âm sắc đầy hứa hẹn. Nhưng bên dưới có một mạch chập [short circuit], một đánh đồng giữa triết học với thần học, và khi điều này xảy ra, thì thần học luôn phải nhận phần mạch chập.

Trong phép biện chứng này, có thể hòa giải ngay cả những lập trường mâu thuẫn nhất - nhưng chỉ một cách biều kiến và không có bất cứ sự trung gian thực sự nào. Vì vậy, ngày nay người ta nói, cùng một mạch và cùng một giọng điệu xác tín sâu sắc, về việc thế giới cuối cùng đã được “phi thần hóa” ra sao và trở nên hoàn toàn thế tục và cả về việc thế giới phải được tiếp cận ra sao như một màu nhiệm thánh thể trong tính toàn bộ của nó, như nhiệm thể đang phát triển của Chúa Kitô, một sự “thần hóa” vũ trụ vượt quá bất cứ điều gì mà suy nghĩ thực tiễn của thời Trung cổ từng hình dung theo đường lối triết học Kitô giáo về thế giới. Trong một công trình sáng thế đã được giải thích, trong cả chiều kích biến hóa của nó, một cách trực tiếp như một màu nhiệm thần học và bí tích, mọi diễn trình thế tục và trần tục rõ ràng cũng hòa nhập trực tiếp vào diễn trình tâm linh, và điều này bất chấp việc “phi thần hóa” nó trước đó, hay nói ngắn gọn là phải phục tùng tuyệt đối sự sai khiến của con người trong suy nghĩ và lên kế hoạch kỹ thuật của họ. Như thế, thế giới, được phi thần hóa đến mức vô thần, cũng là thế giới được thánh thiêng hóa đến mức tâm linh. Nhưng rốt cuộc đây không chỉ là những cụm từ trống rỗng mà với chúng các Kitô hữu tự lừa dối và làm mình ra mù quáng trong thế giới hiện đại, một thế giới vốn có thể sống còn rất tốt mà không cần đến họ. Sau khi bí mật xóa bỏ những sự phân biệt từ trước, quả là vô nghĩa nếu hành động như thể người ta vẫn còn đang duy trì chúng và nói điều gì đó có ý nghĩa Kitô giáo sâu sắc khi gọi trần thế là tâm linh và tâm linh là trần thế.

Chúng ta hãy suy nghĩ một chút về truyền thống Kitô giáo, đã được viện dẫn ở đầu phần này như một nhân chứng hùng hồn, và khiến tâm trí ta có nên buộc tội nó vì tính trần tục quá mức (thần hóa thế giới) hay vì tính trốn tránh thế giới quá mức (phi thần hóa thế giới) của nó. Nếu quyết định này chứng tỏ là bất khả, thì điều phải được coi là rõ ràng là Kitô giáo đã luôn luôn nhìn thấy và phát biểu cả hai khía cạnh của thực tại, mặc dù bằng các khái niệm và cách diễn



đặt văn hoá luôn thay đổi. Không ai có thể phủ nhận rằng số phận của vũ trụ nói chung luôn nằm ở trung tâm và trong phạm vi hiểu biết của Kitô hữu về hữu thể. Nói một cách chính xác, các thế giới quan thực tế và mạnh mẽ nhất của chủ thuyết phi vũ trụ hay trốn chạy thế giới có thể ít bị chê trách hơn cả. “Vũ trụ thánh”, tức thế giới, đang lớn lên và trưởng thành qua việc sáng thế, nhập thế, hòa giải và cứu chuộc của Thiên Chúa, nhưng cũng qua việc chu toàn các quy luật hữu thể vốn có trong thế giới và trong con người, thành sự viên mãn cuối cùng của Chúa Kitô, vốn là mối quan tâm thích đáng của những người như Origen và Dionysios thành Areopagite, Boethius và John Eriugena, các bậc thầy của Trường phái Chartres và các Nhà Kinh viện vĩ đại, Albertô, Bonaventure, Tôma; mối quan tâm của Nicholas thành Cusa và các nhà tư tưởng Kitô giáo của thời Phục hưng, từ Florence đến Oxford; mối quan tâm tương tự của phong trào huyền nhiệm *baroque* của những người như Jakob Böhme và trường phái của ông và tiếp đó Schelling và Baader. Tất cả những người này, ngoại trừ Thánh Augustinô, nên sớm bị khiển trách vì đã trộn lẫn quá nhiều điều thế tục vào điều thánh thiêng, quá nhiều triết học vào thần học. Sự kiện này đặc biệt khiến người ta nghi ngờ việc cáo buộc các phong trào khổ hạnh của chủ nghĩa đơn tu hoặc phong trào chấp nhận khó nghèo thời Trung cổ có quan điểm quá thiên về thế giới bên kia hoặc thậm chí theo chủ nghĩa Manikêô [nhị nguyên], những dấu vết cuối cùng mà thời hiện đại huy hoàng của chúng ta dường như chỉ được coi là thành công nhờ đã xóa bỏ được. Quả thực, có thể các phong trào này đại diện cho một điều gì đó có tính đối trọng đối với một Kitô giáo quá trần tục, vốn đã xâm nhập vào lãnh vực chính trị cũng như vào lĩnh vực triết học. Há chúng, như một đối trọng, đã không có giá trị và sự biện minh của chúng đó sao? Chúng ta có phải giả thiết rằng trước hết, chúng ta phải khám phá ra ai mới thật sự là một Kitô hữu? Vì bốn xu hướng trên đây đã được chứng tỏ là không đơn giản và do đó, có thể là một nguy hiểm? Vì ở mỗi trường hợp, tuy theo những cách khác nhau, đều có việc người ta cho rằng một điều gì đó đã được biết đến mà thực ra vẫn còn bị đặt nghi vấn. Và nếu, ngay trong triết học, không có gì có nhiều hậu quả tai hại bằng các tiền giả định không được cân nhắc, thì trong lãnh vực Kitô giáo điều đó còn tệ hơn thế nữa. Do đó, chúng ta phải quyết tâm xoay quanh và tiếp cận điều dường như ở phía sau chúng ta như một điều ở phía trước chúng ta. Đặt câu hỏi phía trước chúng ta, cùng với nỗ lực trả lời nó, là cách tiếp cận đúng đắn, vì câu trả lời nhất thiết sẽ đến với chúng ta từ nguồn mà từ đó chính cuộc sống Kitô hữu của chúng ta đã được ban tặng, tức là Lời hằng sống của Thiên Chúa.

### Ghi chú

(1) Arnold Gehlen, “Das Engagement der Intellektuellen gegenüber dem Staat”, *Merkur*, 1964, 407.

(2) Walter Dirks, “Bittere Frucht”, trong *Das schmutzige Geschäft: Die Politik und die Verantwortung der Christen* (Walter-Verlag, 1964), 261.

### Chương III: Thiên Chúa ở trước chúng ta, hay Kitô hữu là ai?

#### *Đi thẳng vào tâm điểm*



Ngay từ đầu, chúng ta đã nói rõ cần phải nhớ quy tắc luận lý đơn giản này: nhận thức về một điều gì đó chỉ được thiết lập rõ ràng nhất khi nó được trình bày dưới hình thức tinh ròng nhất (1). Bất cứ ai khi muốn khám phá bản chất thật của con ngựa hoặc của con lừa mà lại đi kiểm tra con la, thì tất nhiên sẽ gặp khó khăn. Bất cứ ai muốn nghiên cứu yếu tính của một Kitô hữu bằng cách phân tích một người không thể quyết định xem mình có nên trở thành một Kitô hữu hay không, tức một người hiểu phần nào các đòi hỏi của việc này nhưng thiếu can đảm để đáp ứng chúng; người biết hoặc cảm nhận họ không thể tạo ra được một khuôn dạng đủ sáng sủa để thuyết phục bản thân hoặc người khác, thì quả họ đang điều tra một đối tượng lầm lẫn. Điều này rõ ràng đối với đối tượng của chúng ta, tức Kitô hữu, thậm chí dứt khoát rõ ràng hơn những đối tượng khác vì, theo lời của chính Chúa Kitô, bản chất của họ liên tục được xác định bởi một lựa chọn căn bản. Chúa Kitô cho chúng ta sự lựa chọn này, một sự lựa chọn không nên bị coi như một con đường đơn thuần dẫn vào cuộc sống Kitô hữu (như thể nằm ở bên ngoài nó) nhưng như một điều gì đó trùng hợp với cuộc sống này, cả ở lúc khởi đầu lẫn trong bản chất yếu tính của nó. Nếu suy nghĩ theo thang đi lên của các thái độ khả hữu Kitô hữu, từ thỏa hiệp thấp nhất còn được chấp nhận như thành phần của hiện sinh Kitô hữu, cho đến hình thức cao nhất, ít thỏa hiệp nhất, thì tất cả chúng ta sẽ thấy ý niệm này càng tỏa rạng sức mạnh và bằng chứng soi sáng của nó một cách rõ ràng, thì hình thức Kitô hữu càng chiếm ưu thế một cách nhất quán hơn trong đời sống ta. Vị “thánh” ngay thẳng (vì cũng có những vị thánh quanh co) là người chúng ta không thể nghi ngờ. Có lẽ, đôi khi người ta có thể nghe thấy những lời như, “Ước chi các ngài cũng giống như bạn...”. Ở đây, chúng ta nên lưu ý điều này: vị “thánh” (tức người thánh thiện), người cố gắng hết lòng sống đời sống Kitô hữu, cũng là người hiểu rõ nhất và sâu sắc nhất bản thân mình là người tội lỗi biết chừng nào. Những người khác có người coi nhẹ khoảng cách phân chia hoặc cam chịu bất cứ điều gì ngăn cách họ khỏi sự dân thân trọn vẹn. Có người tự làm theo lương tâm của họ. Còn thánh nhân thì cố gắng nhìn mình trong ánh sáng tinh ròng của ân sủng và điều răn yêu thương của Thiên Chúa, và do đó, cuối cùng đã hoàn toàn khiêm hạ và tước bỏ mọi ảo tưởng, bao xa có thể. Kitô hữu là ai? Nếu chúng ta muốn tiến đến một câu trả lời, thì chúng ta không nên lãng phí thời gian vào những điều bên lề thấp hơn hoặc ở bên ngoài (như “một người đã được rửa tội”, “một người chu toàn nhiệm vụ mùa Phục sinh của mình”, v.v.) mà phải đi thẳng vào tâm điểm. Người chủ trương tối thiểu [minimalist] là người rất rắc rối, vì không ai hiểu họ được, họ mờ mịt, từ họ, người ta không mong có được một thông tri nào rõ ràng. Ngược lại, người chủ trương tối đa [maximalis], nếu hạn từ này thích hợp ở đây, nhưng thực ra không thích hợp, đại diện cho một con người đơn giản, sáng sủa, thực sự đơn giản đến mức họ là người duy tối thiểu thực sự, vì mọi phức tạp đã được tích hợp trong họ. Như Thánh Phaolô nói với chúng ta, đối với người duy tối thiểu, một danh sách cấm cản vô tận đã được đặt ra, đến nỗi người ta khó hiểu được đâu là các vấn đề quan trọng hơn; đối với người duy tối đa, nghĩa là người phấn đấu hướng về Chúa Kitô, tất cả những giới luật tiêu cực này được rút gọn thành một giới luật duy nhất, và bất cứ ai chu toàn giới luật này là chu toàn mọi giới luật khác, dù

như thể qua loa. Và, Chúa Kitô nói với chúng ta, giới luật này không khó.

Trước hết, cần phải phác thảo viễn ảnh phương pháp luận này, trước khi thăm dò các vấn đề liên quan đến một định nghĩa thực sự cho các thuật ngữ.

### ***Làm thế nào hòa giải những điều không thể hòa giải?***

Hạn từ “Kitô hữu” bắt nguồn từ Chúa Kitô. Yếu tính Kitô hữu thăng trầm với yếu tính của Chúa Kitô. Điều này phân lớn rõ ràng. Nhưng bây giờ câu hỏi lấp ló phía sau được đặt ra: Mọi liên hệ chủ yếu nào, kiểu hiệp thông nào có thể hiện hữu giữa Chúa Kitô và Kitô hữu?

Quả quyết đầu tiên và không thể bỏ qua đối với tất cả những ai thực sự tin vào con người và việc làm của Chúa Kitô là: Chúa Kitô là Con Một của Đức Chúa Cha, Đấng Trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và con người, Đấng Cứu Chuộc duy nhất, Đấng trên Thập giá đã đền tội cho mọi người; cũng là “Con đầu lòng” của những người từ cõi chết sống lại, Đấng, theo thánh Phaolô, là người “ưu việt” trong mọi sự (Cl 1:18). Điều Người là, điều Người làm, những gì được Người tạo ra, đều được chứa đựng trong tính độc đáo hoàn toàn của phẩm giá thần linh và phạm nhân của Người. Người tích cực cứu chuộc chúng ta: chúng ta là những người được cứu chuộc một cách thụ động nhờ Người. Mọi sự chúng ta làm sau đó, một cách tích cực, để đáp trả, mãi mãi hệ ở tính thụ động khởi đầu này, thừa nhận nó bằng đức tin, công bố nó bằng chứng tá. Làm chứng là điều mang lại hình thức thống nhất cho trọn việc chúng ta là và làm trong tư cách Kitô hữu. Đó là quả quyết rõ ràng đến nỗi Thệ Phản chính thống dừng lại ngay tại đó. Đối với mọi điều có thể thêm vào sau đó dường như làm cho nó trở nên ít rõ ràng hơn.

Tuy nhiên, sẽ là một điều tốt nếu ta ghi nhớ các trình thuật của Tin Mừng về khía cạnh này. Thoạt nhìn, theo quan điểm trên, có vẻ như đây là một người xuất hiện trước mọi người, có tài tiên tri, người trong lời rao giảng của mình công bố Nước Thiên Chúa, người, qua các phép lạ, ra lệnh phải tôn trọng sứ mệnh Thiên Chúa chỉ định cho Người và sau cùng là đức tin vào chính con người của Người, người cũng tập hợp xung quanh mình một nhóm nhỏ bạn đồng hành, những người mà Người đã chọn để chứng kiến và ghi lại những lời nói và việc làm của Người và cuối cùng, sau khi Người chết và sống lại, để “trở thành nhân chứng của Thầy ở Giêrusalem và ở khắp miền Giuđê và Samari và cho đến tận cùng trái đất” (Cv 1: 8). “Tầng” [stratum] đầu tiên của tư cách môn đệ Kitô hữu này chắc chắn hiện hữu và còn kéo dài cho đến tận cùng. Mệnh lệnh làm chứng đã kết thúc các Tin Mừng Máttêu và Luca và khai mở Sách Công vụ, là sách cùng với các Thư chứa đựng trình thuật về việc làm chứng này.

Và nó không dừng lại ở đó. Chúa Kitô không chỉ nói và hành động trước mặt người ta, nhưng Người thực sự còn đi với họ và mời họ cùng đi với Người. Điều này được biểu lộ dưới hình thức hết sức hiển hiện trong việc kêu gọi các tông đồ. “Và Người... đã gọi đến với Người những người mà Người mong muốn; và họ đã đến với Người. Người đã cử mười hai người ở với Người và sai đi rao giảng” (Mc 3:13–14). Trong các trình thuật khác của việc kêu gọi, cụm từ *sequere me* đã xuất hiện, mà ta có thể dịch một cách đại cương là “hãy theo sau tôi”, miễn là người ta hiểu chữ “sau”, không theo nghĩa lẽo đẽo đi theo Người, mà như một liên hệ Thầy trò, trong đó đệ tử, khi theo Thầy, được nhận vào thế giới bên trong của Thầy và được dẫn dắt về mặt tâm linh trong đó. Càng nhìn xa hơn, “việc ở cùng” này càng có vẻ là hình thức phổ biến của cuộc sống của Chúa Kitô trên trái đất. Người bắt đầu sự hiện hữu của Người trong lòng Mẹ, đấng đã tuyên bố Lời xin vâng của ngài đối với Lời Thiên Chúa; Người dành cả tuổi trẻ của mình trong lòng một gia đình, nơi Người rời bỏ vài ngày để lưu lại

“giữa các bậc thầy”, lắng nghe và đặt câu hỏi. Người bắt đầu cuộc sống công khai của mình bằng việc thành lập một cộng đồng môn đệ; Người biến hình trước mặt ba môn đệ này, cùng với Môsê và Êlia, và tỏ ra buồn khổ trước mặt cùng ba môn đệ này ở Vườn Cây Dầu. Người bị đóng đinh với hai tên tội phạm, những người bị treo bên phải và bên trái Người. Cả trong sự Phục sinh của Người, Người cũng không cô độc, nhưng, khi các ngôi mộ được mở tung vào Thứ Sáu Tuần Thánh, “nhiều thi hài của các thánh vốn yên nghỉ trước đó đã sống lại, và ra khỏi mộ sau khi Người sống lại, họ đi vào thành thánh và đã hiện ra với nhiều người” (Mt 27: 51–53). Và, sau khi Phục sinh, khi Người bước đi và nói chuyện với các môn đệ trên đường quê dẫn đến Emmaus, Người bày tỏ đến cùng mong muốn được ở với họ.

Nhưng mức độ “ở cùng” này thúc đẩy họ tiến lên, không ngừng hiện hữu, lên tới mức độ thứ ba của tình thân mật tối thượng, mức “ở bên trong”, hay ngụ cư ở bên trong [indwelling], điều mà Người hoàn toàn thể hiện trong mầu nhiệm Bánh và Rượu, điều mà Người vốn “ao ước” và trước đây đã ám chỉ bằng nhiều dấu hiệu và lời hứa và là điều được Người coi như kết hợp với cái chết cứu chuộc của Người. Cả điều này nữa, Người cũng đã dự ứng, bằng thẩm quyền tối cao, và, khi sắp chết, đã tự chia mình cho những kẻ thuộc về Người, làm Sự sống trường tồn, nay hiện diện khắp mọi thời đại. Lời cầu nguyện cuối cùng của Người với Chúa Cha rõ ràng đã đóng ấn cho việc ngụ cư bên trong đã đạt được này, họ thấy đều là một trong Người và Người ở trong họ, cũng như Người là một với Chúa Cha. Và Người đặt trọn hy vọng của Người vào “việc nên một” qua “việc ở trong” này, vì nhờ việc này, thế giới nhận ra sứ mệnh thần linh của Người. Các môn đệ, vẫn còn lững thững trong sứ mệnh làm chứng của họ, lấy được sức mạnh từ ý thức đầy đức tin về việc họ ngụ cư trong “trong Chúa” và việc Người ngụ cư trong họ (“Chúa Kitô sống trong tôi”).

Chúng ta đã quá quen thuộc với những khái niệm này đến nỗi gần như chúng ta không còn tri nhận được bản chất nghịch lý của chúng. Vì theo mức các môn đệ làm chứng cho cách thức Người độc đáo hiện diện trước mặt họ, Người cũng mãi “ở với” họ, thậm chí ở trong họ — cho đến tận cùng, Đấng Duy Nhất này; quả thế, chúng ta còn phải đi xa hơn nữa và nói rằng: Người càng ở với họ, họ càng mở rộng tầm mắt trước tính độc đáo của Người; Người càng ở trong họ, họ càng sống nhờ và chia sẻ sự sống của Người, họ càng ít nhầm lẫn họ với Người, Người càng nâng Người lên trên họ, như *Kyrios*, như Chúa. Với sự gần gũi, ý thức cách biệt càng gia tăng; với sự hiểu biết sâu sắc về việc tự hạ mình khôn lường của Người, sự hiểu biết càng tăng rằng, mọi sự vĩ đại không thể tưởng tượng được của Người đều ở chính chỗ này và được hiển thị. Người càng dồn sức mạnh của Người vào sự bất lực của đau khổ, người ta càng thấy rõ rằng chỉ một mình Người mới có quyền “hy sinh mạng sống mình vì đàn chiên của mình” và “lấy lại mạng sống đó” (x. Ga 10: 15–18), rằng một mình Người, nhân danh mọi người còn lại, có thể chịu đau đớn và chết và sống lại từ cõi chết. Và vì thế, người môn đệ, người mà nhờ tình thân mật với Chúa Giêsu, nắm được điều này trong đức tin, đã được điều hướng nhiều lần hướng tới và, có thể nói như thế, bị ném trở lại nhiệm vụ làm chứng.

Kitô giáo ngày nay, mệt mỏi với các thực hành thuần túy bề ngoài, nên đã tập trung tình yêu và sự chú ý của mình vào việc làm chứng cho Chúa Kitô. *Témoignage* [chứng từ] là chữ chúng ta nghe thấy ở Pháp từ đủ các bên và thường gần như phát chán. Đời sống của các linh mục thợ là *témoignage*, cuộc sống của các Tiểu Đệ và Tiểu Muội là *témoignage*, cuộc sống của cộng đồng tân thế giới được nhìn như vậy, cũng như mọi hình thức sống Kitô giáo nghiêm túc trong Giáo hội và thế giới. Bất kể diễn tiến này sót sáng đến đâu so với thứ tôn giáo giả hình của giai cấp tư sản hâm hấp, và bất luận thuật ngữ “làm chứng” cũng có thể bao gồm cả việc “ở cùng” và “ở trong” (theo nghĩa đầy đủ nhất là tử vì đạo) đến mức nào, nếu xét trong chính nó, nó cũng là một việc có thể được giải thích theo nghĩa duy tối thiểu, như thể làm chứng cho một biên cố đã hoàn tất về phương diện lịch sử. Theo nghĩa này, trong trường

hợp cực đoan, ngay một người không tin cũng có thể làm chứng cho việc đóng đinh và “ngôi mộ trống”. Và việc cử hành thánh thể cũng có thể được giải thích như một cử hành tưởng niệm, để tưởng nhớ một cách biết ơn ơn cứu chuộc đã hoàn tất, đúng hơn như hành động hiến hách của Giudit chống quân địch được dân Israel hân hoan cử hành hàng năm và “được người Hípri đón nhận trong số ngày thánh... từ thời đó cho đến ngày nay” (Gdt 16:31, Bản Phổ Thông). Nhưng lối hiểu như vậy về việc cử hành cộng đồng rõ ràng là không đủ; không chỉ vì các Kitô hữu khi làm như vậy hẳn đã cảm nghiệm Lời Chúa như một lời hiện diện và thăng tiến (trong Chúa Thánh Thần), mà còn bởi vì khi Truyền phép và khi Rước lễ, Chúa “được tưởng niệm” hiện diện trong thực tại thể xác và thiêng liêng của Người, trước họ, với họ, trong họ.

Các Tin Mừng dạy chúng ta rằng điều này là như thế, và Kitô hữu tin như vậy. Tuy nhiên, họ cố gắng tìm hiểu những gì họ tin: Làm thế nào có thể có việc thực tại độc đáo, không thể so sánh của Chúa Kitô không những ở trước mặt chúng ta mà còn ở với chúng ta và ở trong chúng ta? Làm thế nào có thể có việc chúng ta thực sự là một phần của hành động này mà nó không cần phải ngưng là yếu tính và hành động của Thiên Chúa duy nhất? Ở đây cần lưu ý rằng đây không phải là vấn đề tinh tế vô nghĩa mà đúng hơn, là trọng điểm cần được làm sáng tỏ nếu một câu trả lời cần phải đem lại cho câu hỏi tiêu đề của chúng ta. Cũng cần lưu ý rằng trong cuộc đối thoại đại kết với phe Thệ Phản, các vấn đề có tính quyết định nằm chính ở chỗ này chứ không phải ở chỗ nào khác.

### ***Điểm mấu chốt***

Chúng ta hãy nhắc nhở bản thân một lần nữa về diễn tiến bên ngoài của cuộc đời Chúa Giêsu. Tuổi trẻ của Người có thể được coi như một chuẩn bị lâu dài, như một khai tâm tiệm tiến cho một thiếu niên bước vào sứ mệnh phổ quát của mình; Phép rửa của Người như một cuộc trao ban Thánh Thần và sứ mệnh, thời gian ở trong sa mạc, với cơn cám dỗ của ma quỷ, như một thử nghiệm và tôi luyện hiện sinh cuối cùng. Giờ đây, Người bước vào đời hoạt động của Người, trước hết kêu gọi một số cá nhân đi theo Người. Không phải với tư cách là khán giả, mà là như những người bạn đồng hành trong cuộc hành trình, những người phải tham gia vào tính vô điều kiện đáng sợ của cuộc sống Người. Trong cuộc giáp mặt của Người với thử thách, họ cũng sẽ giáp mặt cùng với Người, như Người khẳng định với họ khi Người nói với họ trong Bữa Tiệc Ly: “Còn anh em, anh em vẫn một lòng gắn bó với Thầy, giữa những lúc Thầy gặp thử thách gian nan” (Lc 22:28). Họ đã làm điều đó một cách tự do, vì bất cứ lúc nào họ cũng có cơ hội để bỏ rơi Người (“anh em cũng muốn bỏ đi hay sao?”). Trong tình hiệp thông trung thành hoàn toàn như các môn đệ này, thoát đầu, dường như chỉ liên hệ tới nhân đức nhân bản, như giữa công tước và thuộc hạ. Nhưng vì Chúa Giêsu là hơn thế, làm nhiều hơn thế, và đòi hỏi nhiều hơn một người bình thường, nên cả lòng trung thành của các môn đệ cũng phải hơn lòng trung thành chỉ có tính nhân bản; nó là đức tin. Tuy nhiên, hai điều này không bao giờ gặp nhau nếu Chúa Giêsu không hoàn tất hành động tối cao của Người trong hình thức nhân bản, một hình thức, do đó, về yếu tính, phải cởi mở và dễ tiếp cận đối với con người: hình thức tuyệt đối vâng lời Thiên Chúa. Người không làm theo ý Người mà làm theo ý muốn của Chúa Cha. Người nhắc lại điều này giữa nước mắt và mồ hôi máu, trên Núi Cây Dầu, khi nhấn chìm ý chí nhân bản của chính Người, vượt quá giới hạn của ý chí và khả năng của Người, trong thánh ý Chúa Cha. Sự vâng phục này, phá tung các giới hạn của mọi khả năng con người để đi vào sự vô hạn của Thiên Chúa, là hình thức người Tôi tớ tự do chấp nhận Tình yêu vĩnh cửu, một Chúa Ba ngôi giữa Chúa Cha và Chúa Con trong Chúa Thánh Thần. Đó là quyết định tối cao của Tình yêu không sợ hãi bám víu vào hình thức thần linh của mình (như Thánh Phaolô nói) mà, đúng hơn, là từ bỏ nó trong sự cô đơn của hình thức nhân bản, trong sự vô danh của một đời sống cá nhân không nổi bật và cuối cùng, trong

một sự vâng phục Thiên Chúa cho đến chết, thậm chí cái chết đáng xấu hổ nhất trên Thập giá. Sự vâng lời tự do hiến dâng trong tình yêu, chấp nhận cả những hậu quả khắc nghiệt nhất, đó chính là khuôn mẫu cuộc sống của Thiên Chúa làm người. Và trong khái niệm trung tâm này, người bình thường cũng được mở cửa bước vào tham gia cuộc sống, hành động và những đau khổ của Thiên Chúa làm người.



Sự vâng lời tự do hiến dâng trong tình yêu, đó là nơi mà những điều khôn sánh chạm vào nhau, đến mức hình thành một bản sắc duy nhất. Về phía con người, sự vâng phục của tình yêu này mang tên khác biệt là đức tin. Đức tin này, như một hành vi nhân bản, là một nỗ lực phơi thai tự đỡ đần chính mình (“Lạy Chúa, con tin; xin giúp đỡ sự thiếu đức tin của con”) đã được Chúa tiếp nhận đưa vào sự vâng lời của chính Người, thực sự như thế, ngay ở cố gắng đầu tiên, đã được vỗ về, linh hứng, nâng đỡ và đưa đến thành quả nhờ ân sủng và sức mạnh của khuôn mẫu và gương sáng của Người (*gratia praeveniens et consequens* [on dự phòng và ơn tiếp hậu]). Hơi giống với cách trong đó, trong lãnh vực thuần túy nhân bản, sự tín thác, sự tận tâm, tiếng *Yes* (bằng lòng) cuối cùng của một cô gái đã được đánh thức và đưa đến sự thành toàn cuối cùng của nó nhờ sức mạnh yêu đương của một chàng trai trẻ. Giờ đây, sự phớt lờ bản thân của con người chúng ta, dù có thể tự tưởng tượng mình vô hạn bao nhiêu đi chăng nữa, có lẽ luôn phải chịu đâu đó các giới hạn vô thức, chẳng hạn, khi người mà ta đã trao thân gửi phận cho nay trở nên hoàn toàn bất trung, không biết yêu thương và xấu xa, đến nỗi mỗi ràng buộc với anh ta không thể kéo dài hơn nữa. Ngược lại, đức tin của chúng ta vào Chúa Kitô được thử thách chính ở việc loại bỏ mọi giới hạn như vậy đối với việc tự hiến. Vì bất cứ sự bất trung nào về phía Chúa Kitô đều bị loại trừ tuyệt đối — ngay cả khi sự trung thành của Người có thể đã trở nên vô hình đối với chúng ta trong việc bị bỏ rơi hoàn toàn trong đêm đen Thập giá, vì lòng trung thành của Thiên Chúa theo định nghĩa là vô hạn và không hối tiếc, nên bất cứ hành động yêu thương nào, bất cứ lòng sùng kính vâng lời nào cũng có thể là vô điều kiện và không có giới hạn, như một sự đáp trả và phó mình cho quyền năng của ân sủng Thiên Chúa, một quyền năng cho phép và giúp nó có khả năng. Đó là một hành vi mà trong sự viên mãn của nó có nghĩa là đức tin — đức mến — đức cậy: đức tin đầy yêu thương, đức cậy hy vọng mọi sự, hoặc đức mến tràn đầy hy vọng, tin tưởng mọi sự, hoặc đức cậy đầy tin tưởng, yêu tất cả những gì Thiên Chúa muốn. Đó là hành vi nằm ở cốt lõi bản sắc Kitô hữu – đến nỗi chúng ta đã bất ngờ tìm được câu trả lời cho câu hỏi của mình: “Kitô hữu là ai?” Người Kitô hữu là người “sống bằng đức tin” (xem *Rm 1:17*), nói cách khác, là người đã cam kết toàn bộ hiện hữu của mình với một cơ hội duy nhất là Chúa Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, vâng phục vì mọi người chúng ta cho tới Thập giá, đã mở ra cho chúng ta cơ hội tham gia vào công cuộc cứu chuộc thế giới, vào tiếng Xin Vâng đối với Thiên Chúa.

Về phía Chúa Kitô, hành vi vâng lời vì yêu thương là nền tảng cho sự hiện hữu của Người, vì Con Thiên Chúa đi vào hiện hữu, không phải vì thúc ép, nhưng vì sứ mệnh. Sự kiện Người hiện hữu mà thôi, và theo cách Người hành động, vốn đã cho chúng ta biết rằng Người là biểu hiện của tình yêu của Thiên Chúa Cha dành cho chúng ta, Chúa Cha, Đấng đã dâng Con của Người cho những kẻ tội lỗi. Trong “sự dâng hiến” này có bao hàm ý niệm hy sinh, và trong điều này, sự thuận ý, sự vâng lời của Nạn nhân. Vì vậy, trong cuộc đời của Chúa Con vâng lời, cũng sáng lên một cách hết sức tỏ tường màu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi, vì Chúa Con vâng lời, không phải vâng lời chính mình, mà là vâng lời một Đấng khác, nhưng bằng một tình yêu vĩnh cửu, vốn là nền tảng cho khả thể của một sự vâng lời như thế và đồng thời cho sự thống nhất của Đấng chỉ huy và của Đấng vâng lời. Vì nếu Chúa Con vâng lời Thiên Chúa Cha trên cơ sở phục tùng tự nhiên, thì Người chỉ làm nhiệm vụ của mình bằng cách vâng lời và tính tự do tuyệt đối của tình yêu Thiên Chúa sẽ không được tỏ hiện trong đó. Nhưng nếu Đấng ấy vâng lời một cách nhưng không, nghĩa là xuất phát từ tình yêu thương thuần túy, thì nơi Đấng được dâng hiến, tình yêu thương nhưng không đối với tội nhân chúng ta của Đấng dâng hiến được tỏ hiện, một tình yêu nhưng không đến nỗi Thánh Phaolô không ngần ngại gọi đó là sự điên rồ. Và nếu, sau khi cho toàn bộ dấu chỉ tình yêu này mà Thiên Chúa đã ghi khắc vào lịch sử nhân loại, sau sự sống, cái chết và sự Phục sinh của Đấng được hiến dâng, Thần Khí chung của Chúa Cha và Chúa Con được phái vào Giáo hội và thế giới như một nhân chứng vĩnh viễn của biến cố này, thì Thần Khí này sẽ không bao giờ là hoặc làm chứng cho bất cứ điều gì khác ngoài tình yêu nhưng không điên rồ của Thiên Chúa, một tình yêu vĩnh viễn không thể tiếp cận và không thể sử dụng được bởi mọi mưu kế gian manh của con người.

Vì điều được mạc khải về bản chất của tình yêu này trong sự hiện hữu của Chúa Con là sự từ bỏ quyền sở hữu bản thân. Chỉ riêng sự từ bỏ này đã mang lại cho việc chu toàn sứ mệnh của Người một tác động mạnh mẽ chưa từng có. Người đã từ chối mọi điều thấy trước và phó thác nó hoàn toàn cho Sự Quan Phòng thấy trước mọi điều của Chúa Cha, Đấng sai đi và hướng dẫn Người. Điều này giải phóng Người khỏi mọi nghĩa vụ phải tính toán, cân đo đong đếm, ngoại giao, và cho Người nguồn năng lực bất tận không cần quan tâm gì đến những bức tường mâu thuẫn, đau đớn, thất bại và cái chết, vì Chúa Cha đang dẫn dắt Người và sẽ đem Người lên, ngay cả lúc cuối đêm thăm thẳm. Như thế, nhờ hành động hoàn toàn vâng phục của Người, Chúa Con đã đạt được tự do hoàn toàn, và toàn bộ không gian vô biên của Thiên Chúa, vốn thực sự là sự chết, đêm đen vô tận, sự sống vĩnh cửu, giờ đây được mở rộng để Người hành động. Ngay từ ban đầu, Người đã vượt lên trên mọi sự “quan tâm lo lắng” (“đừng lo cho mạng sống : lấy gì mà ăn; cũng đừng lo cho thân thể : lấy gì mà mặc” (Mt 6:25) và trong trạng thái vô tư của người đã để mọi sự, một lần và mãi mãi, cho người Cha luôn chăm sóc và chu cấp.

Người ta có thể thấy thần học tín lý, trong hai trụ cột căn bản của nó – Nhập Thể và Ba Ngôi - cũng là hiện thân của học thuyết Kitô giáo về sự sống. Tín điều và hiện hữu thăng trầm với nhau. Vì Chúa Giêsu Kitô không những là Con vĩnh cửu của Chúa Cha, Đấng trong cuộc đời và trong đau khổ của Người đã tỏ cho chúng ta và mang ân sủng của Chúa Cha đến cho chúng ta; Người cũng là người thật, Đấng trong tư cách như thế đã bước vào sự sống Kitô hữu một cách “độc đáo” và như “người đầu tiên”. Người thiết lập và cung cấp cho chúng ta lãnh vực đức tin, nhưng theo cách mà chính Người hoàn thành hành vi đức tin như khuôn mẫu và gương mẫu của nó. Quả thật, nếu Thiên Chúa có thể tỏa sáng và được nhận ra dù bằng hàng nghìn cách rời rạc trong lãnh vực tạo vật của Người, thì trong lãnh vực này chỉ có một cách duy nhất để Người có thể xuất hiện trong chính yếu tính của Người (mặc dù vẫn còn bị che phủ trong màu nhiệm), và đó là sự thuận ý vô điều kiện của tạo vật thiêng liêng,

một tạo vật tuyên bố sẵn lòng đi bao xa tùy theo ý muốn của Thiên Chúa, thuận ý để được sử dụng và tiêu hao bao nhiêu tùy Thiên Chúa cho là cần thiết, và qua sự phục tùng của mình, tạo vật này sẵn lòng cung cấp càng nhiều không gian càng hay để Thiên Chúa tự ý lựa chọn.

Theo giáo huấn của Chúa Giêsu Kitô, đó có thể là lời cầu nguyện hàng ngày của chúng ta. Chúng ta vốn cầu nguyện: “Danh Cha cả sáng” và chúng ta hiểu một cách nghèo nàn xiết bao những chữ này có nghĩa gì. “Danh Cha” có nghĩa là nhờ danh này, chúng con, ở trên thế giới này, biết Cha một cách khác biệt; có nghĩa là điều mà thực tại duy nhất của Cha như Thiên Chúa duy nhất, chân thật, toàn năng và yêu thương đã mạc khải cho chúng con; những việc làm mà một mình Cha mới có thể làm và qua đó Cha đã tạo cho Cha một “cái tên” nơi chúng con, đây là điều cần được “cả sáng”, thẳng vượt và được nhìn nhận là thánh, là thần linh. Cầu mong thực tại thần linh của Cha nắm quyền lực nơi chúng con; cầu mong nó thẳng thế nơi chúng con, bất chấp mọi chống đối của chúng con; cầu mong nó vượt qua, nơi chúng con, mọi gánh nặng đối lập đang đè nặng lên chúng con.

Chúng ta cũng vốn cầu nguyện: “Nước Cha trị đến”. Bản thân Người là Vương quốc của Thiên Chúa, bao lâu Người được công nhận là Chúa độc nhất. Người, đúng như Người là, chứ không phải như chúng ta thích tưởng tượng Người là. Dù các định kiến của chúng ta nổi bật trong lĩnh vực này, nó vẫn chỉ là lĩnh vực của chính chúng ta. Người, bằng quyền lực của chính Người, chứ không phải chúng ta, bằng quyền lực của chính chúng ta, thứ mà chúng ta cho là sử dụng nhân danh Thiên Chúa để đạt được quyền lực của mình theo cách riêng của chúng ta. Không gì có thể che khuất quyền năng của Thiên Chúa một cách trầm trọng, có thể cản trở Nước của Người trị đến nhiều hơn là việc chúng ta lạm dụng quyền lực của chính chúng ta để đẩy mạnh việc trị đến của Nước Thiên Chúa.

Chúng ta còn cầu nguyện: “Ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời” Như ở trên trời với Cha thế nào, thì ở dưới đất cũng thế giữa chúng con. Nếu ý Cha tràn đầy trên trời — “chỗ” Cha đang ở, chỗ tên Cha được cả sáng và Nước Cha đã trị đến — thì nguyện ý Cha cũng tràn đầy trái đất, nơi chúng con đang ở và quản lý, nơi tên Cha vẫn còn ít được biết đến và Nước Cha vẫn hiếm khi có thể phát hiện được. Trái đất của chúng con có những quy tắc riêng của nó, mà Cha đã đặt bên trong nó và giao phó cho chúng con để chúng từ từ diễn ra. Vậy, xin Cha hãy ban ơn để trong những lề luật này, những lề luật trần gian chứ không phải thiên giới, tạo vật chứ không phải thần linh, ý trên trời của Cha có thể được biết đến và kết hợp, và việc này nhờ sự quản lý và hợp tác của chúng con, mà cuối cùng phải trong tinh thần và cảm thức, không phải của trái đất, nhưng phải là của trên trời.

Bởi thế, chúng ta cầu nguyện, và nếu chúng ta không muốn làm nhảm tệ hơn những người ngoại giáo, thì chúng ta sẽ nhận ra, trong sự tỉnh táo của tạo vật, sự khác biệt rõ ràng giữa trời và đất trong những lời này và, trong đức cậy Kitô giáo, chúng ta sẽ bám chặt lấy lời hứa rõ ràng rằng Ý Thiên Chúa sẽ thắng, nếu chúng ta dành chỗ cho nó, không nhường cho Thiên Chúa ở trên trời mà còn ở đây, giữa chúng ta trên mặt đất.

### ***Giao ước và Xin vâng***

Từ những điều trên, chúng ta có thể thấy việc sử dụng thuật ngữ “giao ước” để mô tả mối liên hệ này là bấp bênh như thế nào. Không thể có trường hợp Thiên Chúa và con người thiết lập một thỏa thuận với nhau, trong đó mỗi bên đưa ra những điều kiện riêng của mình và sau đó cả hai cùng đồng ý một phương thức ở giữa. Trong giao ước này, không có hai đối tác bình đẳng theo một nghĩa nào đó như thông lệ, thực tế, điều này ít ỏi đến nỗi mô tả con người như một “đối tác của Thiên Chúa”, về mặt thần học, quả không đúng điều chút nào (giống



như mô tả Đức Maria như “đôi tác” của Chúa Thánh Thần vậy!). Nay, ở đây, điều xem ra như giao ước hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định đơn phương của Thiên Chúa. Quyết định này (trở nên rõ rệt nơi Apraham) sau đó dẫn đến một lời hứa và việc chấp nhận lời hứa này, một điều đối với con người có nghĩa là họ được đặc ân chấp nhận ân sủng của Thiên Chúa đối với mình như một thực tại, khẳng định nó, tin nó, xây dựng đời mình dựa trên sự thật này của ân sủng. Trên núi Sinai, cuộc tuyển chọn cá nhân trở thành cuộc tuyển chọn tập thể, mà mọi người được tự do thỏa thuận. Trong hành vi ân sủng này, trong sự tự do quyết định của một mình Thiên Chúa, là việc cho phép được chấp nhận một cách tự do thực tại trọn vẹn của sự lựa chọn này và của việc Thiên Chúa cư ngụ giữa mọi người. Ở đây một lần nữa, chúng ta lại thấy sự thống nhất giữa tự do và vâng lời.



Sự đáp trả tự do này đối với Thiên Chúa được nên trọn trong lời xin vâng của Đức Maria, trong tư cách “nữ tử Sion”, đối với sự hoàn thành đầy ân sủng giao ước trong việc Nhập Thể của Thiên Chúa. Lời Xin Vâng của ngài là sự nên trọn của biên cố Sinai và là mô hình và khuôn mẫu của mọi cuộc sống Kitô hữu trong Giáo hội sắp tới. Đó là sự nên trọn của ba lời thỉnh cầu đầu tiên trong Kinh Lạy Cha, những thỉnh cầu mà nhờ sự phù hợp hoàn hảo này, cũng sẽ được Thiên Chúa hoàn toàn lắng nghe. Tính vô điều kiện, và do đó là tính bất khả hủy tiêu, của lời Xin vâng này của Đức Maria mở ra con đường dẫn đến sự tự hiến tối hậu, không do dự và không đòi hỏi gì của Thiên Chúa cho thế giới, vượt quá điều không có gì tối hậu hơn nữa có thể mong đợi nơi Thiên Chúa. Điểm yếu của tiếng Xin vâng trong Cựu ước đã buộc Thiên Chúa phải bao quanh giao ước của Người bằng những điều kiện và đe dọa. Chính Người sẽ không bắt trung, nhưng Israel thì sẽ bắt trung, và chính vì Thiên Chúa không thể rút khỏi giao ước của Người mà dân Israel sẽ phải trả một cái giá khủng khiếp cho sự bắt trung đối với Đấng chân thật đời đời. Do đó, trong lời xin vâng dứt khoát của Thiên Chúa tại thời điểm đó có chứa một cách ngụ ý và ẩn tàng một tiếng Không. Nhưng “Con Thiên Chúa, Chúa Giêsu Kitô, Đấng mà chúng tôi rao giảng giữa anh em, Silvanô và Timôtê và tôi, không phải là Vâng và Không; nhưng trong Người luôn là Vâng. Vì mọi lời hứa của Thiên Chúa đều tìm được chữ Vâng ở nơi Người” (2Cr 1:19–20). Lời xin vâng hữu hình này mà Thiên Chúa ngỏ cùng thế giới trong Chúa Kitô và cái chết cứu chuộc của Người hoàn toàn phù hợp với lời Xin vâng ít nghe thấy (đối với thế giới) nhưng không thể tách biệt của “nữ tỳ của Chúa”, và tiếng Xin vâng này là cơ sở và hữu thể của Giáo Hội Tân Ước. Bất cứ ai lấy lời Xin vâng này làm của mình đều là thành viên sống động của Dân Thiên Chúa, và người này càng có khả năng thoát ra lời ấy một cách toàn diện, họ càng là thành phần của Giáo hội.

Lời Xin vâng của Dân Thiên Chúa vang lên ở Sion, ở Đức Maria, ở Giáo hội hoàn toàn được điều kiện hóa và làm cho khả hữu không những bởi ân sủng lời hứa của Thiên Chúa mà còn bởi việc nên trọn của nó nhờ ân sủng trong Chúa Giêsu Kitô, vừa là Thiên Chúa vừa là con người. Chính Người là sự hợp nhất bất khả phân ly giữa lời Có của Thiên Chúa ngỏ với con người và lời Xin vâng của con người ngỏ với Thiên Chúa. Như thế, Người là Giao ước mới

và vĩnh cửu tồn hữu. Người là thế một cách như chúng ta đã thấy, nhân tính của Người sẵn sàng hoàn toàn tuân theo thần tính của Người, để làm cho Thiên Chúa tỏ hiện và để Người được tiêu thụ và sử dụng hoàn toàn trong chức vụ này: cùng một lúc là cả Linh Mục lẫn Lễ Vật Hy Sinh.

Lời Xin vâng tuyệt đối, nghĩa là thoát khỏi mọi tình trạng hạn chế (có ý thức hoặc vô thức), của Chúa Giêsu Kitô và Mẹ, Nàng dâu, Maria, Giáo Hội của Người là tiêu chuẩn để đo lường tính Kitô giáo của Kitô hữu. Đó là hình thức đời sống Kitô hữu mà người nào muốn làm cho đời sống của mình phù hợp với khuôn mẫu này có thể bước vào. Một hình thức vô điều kiện, chấp nhận vô điều kiện, đòi hỏi mọi sự, quá nhiều đối với người có tội (người luôn đòi hỏi các điều kiện), nhưng vẫn là một hình thức giúp người ta biết chấp nhận (trong đức tin) một cách nhẹ nhàng, nhưng cương quyết và đôi khi tàn bạo, (Thập giá, chẳng hạn, không tàn bạo đó sao?) việc trải nghiệm các hậu quả không tưởng tượng được của lời Xin vâng. Vì họ đã nói Xin vâng, không phải cho kế hoạch thấy trước của riêng họ, nhưng cho các kế hoạch của Thiên Chúa đòi hỏi vĩ đại hơn, những kế hoạch, trong mọi biến cố, trông khác với những gì con người tưởng tượng cho mình. Từ trải nghiệm này về Người khác, chúng ta có thể quyết định xem liệu lời Xin vâng của chúng ta ngỏ cùng Thiên Chúa hay ngỏ cùng chính chúng ta, bất kể đó là sự vâng lời của đức tin hay sự suy đoán của bản thân, bất kể đó là Vương quốc của Thiên Chúa hay vương quốc của loài người sẽ trị đến.

Vì vậy, Sự Phán xét thực sự, một sự phán xét vốn tách chiên ra khỏi dê và làm sáng tỏ đức tin và việc không tin, là Thập giá. Chúa Giêsu hứa Thập giá với Phêrô bằng những lời này: “Người khác sẽ thắt dây lưng cho anh và chờ anh đi đến nơi anh không muốn đi” (Ga 21:18). Tiên tri Agabô dự báo Thánh Phaolô sẽ chịu những đau khổ trong tương lai bằng cách lấy thắt lưng của Thánh Phaolô và trói tay chân ngài lại, mà nói rằng: “Đây là điều Thánh Thần phán : ‘người có dây lưng này sẽ bị người Do-thái trói lại như thế ở Giêrusalem mà nộp vào tay người ngoại’” (Cv 21 : 10–12). Việc cương quyết mở rộng ý chí con người, luôn quan tâm sợ hãi lo tự bảo tồn, đến tầm cỡ ý chí thần linh vô tư và không lường trước không đạt được nhờ hành động của con người mà là nhờ đau khổ bị áp đặt. Bao lâu con người là người hành động, thì người ta đã chứng minh bằng thực nghiệm rằng khi làm như thế, họ không vâng lời Thiên Chúa. Sự tuân phục đau khổ đem đến điều này. Không có gì có thể thay thế trải nghiệm này, việc “giới thiệu” hay “dẫn nhập” vào sự bao la của Thiên Chúa. Về chính Chúa Kitô, chúng ta được cho biết rằng Người “đã học được sự vâng phục qua những gì Người chịu đau khổ” (Dt 5: 8). Như thế, giữa hiểu biết và học hỏi, có một sự khác biệt thiết yếu trong con người, và, đúng hơn, trong mối liên hệ với đức tin. Vì lý do này, khái niệm “thử thách” (của con người bởi Thiên Chúa) là một trong những phạm trù căn bản của Kinh thánh. Có thể nói, chính Thiên Chúa chỉ “chắc chắn” về một con người khi Người đã thử người ấy như vàng trong lò. “Thưa anh em, anh em hãy tự cho mình là được chan chứa niềm vui khi gặp thử thách trăm chiều” (Gcb 1: 2).

### ***Xa hơn bạn nghĩ***

Do đó, Kitô giáo có một đề nghị rất khác thường đối với mong muốn chung của mọi tôn giáo về sự hợp nhất với Thiên Chúa. Các tôn giáo, miễn là không mắc kẹt trong chủ nghĩa nghi lễ, cuối cùng phải bằng lòng với việc một là xóa bỏ sự khác biệt giữa Thiên Chúa và thế giới hai là nếu không phải để con người hòa nhập vào Thiên Chúa (trong cái chết, trong sự ngay ngắn hoặc suy niệm, v.v.). Kitô giáo đặt câu hỏi làm sao có thể có sự đồng nhất giữa Thiên Chúa và con người, vì cả hai vẫn khác nhau trong yếu tính? Và nó trả lời: Một đồng nhất như vậy có thể có được nhờ sự kiện này là Thiên Chúa ban cho tình yêu của Người phẩm tính vâng lời và con người dành cho sự vâng lời của mình cảm thức yêu thương. Điều này xảy ra khi họ,

con người, đồng ý được dẫn dắt bởi Thiên Chúa (Đấng họ yêu mến vì Thiên Chúa đã yêu họ trước) vượt quá mọi điều mà bản thân họ có khả năng lập kế hoạch, thấy trước, mong muốn và chịu đựng bằng sức mạnh của chính mình. Sự vượt qua mọi sự vốn thuộc về mình này dẫn đến sự tự do của đấng thần linh. Sự siêu việt, trong yêu tính, không phải là “Eros” [dục lực], một điều vốn là ước muốn vượt quá, mà đúng hơn, là sự vâng lời tràn đầy đức tin, nhờ quyền năng của Thiên Chúa, Đấng ra lệnh. Giống như Thánh Phêrô đi trên sóng nước bằng sức mạnh của đức vâng lời. Như Ladarô trỗi dậy và bước đi, một xác chết bị băng bó, bởi sức mạnh của đức vâng lời.

Lời kêu gọi chúng ta ra ngoài phạm vi lập kế hoạch và mong muốn hữu hạn của chúng ta nhất thiết phải cứng rắn. Vì nó phải phá vỡ hạt nhân cứng rắn của sự hữu hạn của chúng ta, của sự cố thủ tội lỗi của chúng ta. Đó là lý do tại sao tất cả những lời của Chúa trong Tin Mừng đều có một sức âm vang đỉnh thép hết sức. Cho đến ngày tận thế, loài người sẽ phải bẻ răng vì chúng. Nhưng ở cốt lõi của sự cứng rắn của chúng, những lời này ẩn chứa một sự ngọt ngào vô hạn. Tính bất mùi lòng của chúng, một tính trong bản thể giống như Cừu ước, chỉ nhấn mạnh bản chất thực sự, tự do, tối cao của Thiên Chúa hằng sống, Đấng mà ý chí thánh thiện vẫn vô cùng cao hơn mọi phân đấu, khao khát và hiểu biết của con người, và trong chừng mực con người là một kẻ có tội, cũng trái ngược với họ. Sự khao khát tự nhiên của ý chí con người [*Sehnsuchtwille*] (*Voluntas ut natura, eros, desiderium* [ý chí như bản nhiên, nhục lực và thèm muốn]) không bao giờ có thể là thước đo cuối cùng của hành động đạo đức khi Thiên Chúa đã mạc khải ý chí yêu thương của Người [*Liebesswille*]. Ý chí khao khát, nhờ được sắp đặt hướng tới thể tuyệt đối, thực sự có thể là một tiêu chuẩn sâu rộng cho điều mà trong thế giới hữu hạn, cần phải tránh né hoặc cố gắng đạt được (qua sự tự làm chủ mình); tuy nhiên, nó không bao giờ có thể với xa hơn chân trời hiểu biết của con người chúng ta. Giả sử một người nào đó phải tự đặt cho mình một lý tưởng đạo đức thuộc loại cao nhất và khó nhất để phấn đấu, thì dù sao đó cũng phải là lý tưởng mà bản thân họ đã thai nghén và hình thành và do đó cũng tri nhận là đúng. Tìm cách vượt quá chân trời này của ý chí vừa bất khả vừa vô trách nhiệm đối với con người. Bất khả, vì ngay cả ý chí tạo vật, vốn tự do, cũng có xu hướng hướng tới thể tuyệt đối, nếu không nó đâu có tự do, và do đó nó chứa đựng trong chính nó trách nhiệm đối với chuyển động hướng tới thể tuyệt đối này. Nhưng tự bản chất đây là điều bất khả để con người thấu hiểu trước thể tuyệt đối như Tình yêu, tự do đến và tự ý gặp họ. Tính tuyệt đối của Tình yêu là gì, chỉ có chính Thiên Chúa của Tình yêu mới có thể nói cho họ biết, vượt xa mọi tiêu chuẩn của khao khát tạo vật.



Đây là lý do tại sao tình yêu quyết định đầu tiên của tạo vật mang tên là vâng lời, chứ không phải là sự hiểu biết trước (có Thiên Chúa ở phía sau chúng ta) về việc tình yêu hệ ở những gì và đâu là tác dụng của nó. Chắc chắn, hệ ở việc quan tâm quên mình đến người nghèo khó và thiếu thốn, tuy nhiên: “Anh em luôn có kẻ nghèo khó bên mình, nhưng anh em sẽ không luôn có Thầy đâu” (Mt 26:11). Trước khi tất cả mọi chương trình chúng ta nghĩ ra, dù khôn ngoan

hay nhảy bén đến đâu, chúng ta cũng phải đối diện với sự kiện không thể tránh khỏi này là chính Tình yêu vĩnh cửu hiện diện, và trong khi mọi chương trình trần thế đều phải phân chia để chia sẻ (“Tại sao loại dầu thơm này không mang bán với giá ba trăm đồng bạc và cho người nghèo?”) (Ga 12: 5), mọi sự xa hoa đều phải trước nhất dành cho chính Tình yêu vĩnh cửu, không tính toán (“Cứ để cho cô làm. Sao lại muốn gây chuyện? Cô ấy vừa làm cho tôi một việc nghĩa... Điều gì làm được thì cô đã làm: cô đã lấy dầu thơm ướp xác tôi, để chuẩn bị ngày mai táng”) (Mc 14: 6, 8).

Lời Xin vâng vô điều kiện của Maria thành Bêtania là “công việc” đã hoàn thành, là “của cải” của người đã tiêu hết; nhưng nó mang ý nghĩa sâu sắc hơn vô cùng, mang theo nhiều hậu quả hơn, nhiều hoa trái hơn tất cả những kế hoạch và chương trình do chính con người nghĩ ra. Chính vì người yêu như vậy không thể lường trước được toàn bộ hệ lụy của hành động của cô ấy mà chỉ đơn giản phó thác nỗ lực yêu thương của mình cho Tình yêu của Thiên Chúa, để tùy Người sử dụng theo ý muốn của Người. Nhưng Thiên Chúa sử dụng nó cho các mục đích riêng của Người, điều mà con người không thể hiểu được và sự mạc khải của Người (bây giờ hoặc vào Ngày cuối cùng) sẽ khiến họ kinh ngạc như phước hạnh cao cả nhất. Tình yêu “mù quáng” của Maria được Thiên Chúa áp dụng vào mục đích Khổ nạn của Chúa Giêsu. Không cần biết cô ấy đang làm gì, cô ấy xúc dầu Chúa cho cái chết cứu chuộc của Người và do đó, nhân danh Giáo Hội đầy yêu thương, bày tỏ sự thuận ý của nhân loại đối với công việc này của ân sủng Thiên Chúa; như thế, cô ấy được kết hợp như một đầy tớ và nữ tỳ, giống như Đức Mẹ của chúng ta, vào công việc này. Không có gì có hậu quả lớn hơn đã xây ra cho một con người.

Thật vậy, “công việc” được Chúa Giêsu ca ngợi ở đây là công việc tuyệt đối, mà Kitô hữu không thể dâng được gì để thay thế, dù nó có vẻ hữu hiệu đến mức nào đối với họ. Không có đặc sủng đức tin nào, mạnh đến mức có thể dời núi non, không có ơn phúc hùng biện thiêng liêng hay thiên thần nào nếu không có tình yêu thì chỉ là những lời làm nhảm, không một chút thần học sâu sắc, nâng cao về mặt tiên tri, không có lòng quảng đại quan tâm đến người nghèo (“Nếu tôi cho đi tất cả những gì tôi có”), thậm chí không phải tử đạo (có lẽ trong cuộc sống trinh khiết hoặc làm chứng cho Thiên Chúa) —trong tất cả những điều này— “tôi không là gì cả” (I Cr 13: 1–3). Tất cả những nỗ lực cực độ của con người trong việc tạo ra những quyết tâm tốt, thậm chí xuất sắc vẫn chỉ là sự cố gắng và bóp méo vô ích. Điều Thiên Chúa đòi hỏi nơi chúng ta là sự tự phó thác của con tim trong tinh thần yêu thương đầy đức tin.

Nhưng đối với con người, nghiêm túc nói: “Không phải con muốn, nhưng theo ý Chúa muốn” mà không tham gia vào nỗi thống khổ của Núi Cây Dầu thì là điều bất khả. Vào một thời điểm quyết định trên con đường Kitô giáo, bản nhiên phải cùng với Chúa Kitô đi vào sự chết. Sự trưởng thành đi lên của nó phải cắt ngang, cái nhìn sâu sắc của nó phải chìm vào ban đêm, sự hiểu biết bản thân được nuôi dưỡng cẩn thận của nó phải chìm vào xử tệt. Không thể khác hơn là một cuộc chiến cam go và cay đắng. Nếu kẻ tội lỗi không chai đá, thì Thiên Chúa đâu có trở nên cứng rắn với họ, và cho dù là một trái tim dịu dàng nhất trước mặt Thiên Chúa, như trái tim của Chúa Giêsu hay Đức Maria, thì các ngài vẫn phải đối mặt với sự cứng rắn vì lợi ích của người khác.

Như thế có gì đáng ngạc nhiên khi tất cả chúng ta mãi mãi chạy trốn khoảnh khắc này, khi các Kitô hữu lần lữa và trì hoãn nó, ức chế nó và cuối cùng quên nó đi? Người ta có thể vẽ lịch sử của Giáo hội dưới ánh sáng này như lịch sử của tất cả những gì được Giáo hội dâng lên Thiên Chúa như những thứ thay thế hồng thoát khỏi hành vi đức tin thực sự. Vì vậy, chúng ta thấy mình trở lại lãnh vực lưỡng nghĩa [ambivalent], nơi mà những điều rất tốt trong bản thân chúng có thể là biểu thức của một sự trốn tránh tiềm ẩn. Toàn bộ “sứ mệnh văn hóa”

của Kitô hữu trong việc xây dựng các ngôi nhà thờ chánh tòa, các vương quốc, thi ca, và các bản giao hưởng nhằm tôn vinh nội dung đức tin của họ; toàn bộ hệ thống “chế độ Giáo hội khép kín” cung cấp nơi trú ẩn và an ninh, như một thẩm quyền biết mọi chuyện, chống lại những điểm dễ bị tổn thương và hiểm họa của đức tin, một hệ thống đạo đức vụ luật pháp và giải nghi [casuistical], nhưng ngày nay, một lần nữa đúng hơn lại chính là điều ngược lại: các từ bỏ và tương đối hóa chế độ này do sự giải phóng của cái gọi là “hàng ngũ giáo dân trưởng thành”. Tất cả những điều này, cùng với nhiều triệu chứng khác, có thể được coi là dấu hiệu của một việc trốn chạy trong sợ hãi.

### ***Chỉ dành cho người nghèo mới là Sứ điệp Tin mừng (2)***

Cả Cựu ước lẫn Tân ước đều đầy những mối phúc cho người nghèo và những lời cảnh cáo và đe dọa đối với người giàu. Người nghèo là những người, vì thiếu tài sản, mới có chỗ để chào đón Thiên Chúa và sứ điệp của Người một cách vui vẻ. Vì vậy, Maria đã chọn “phần tốt hơn” bởi vì bà đã làm trống toàn bộ linh hồn của bà để giữ nó được tự do dành cho “điều duy nhất cần thiết”, tức Lời Thiên Chúa, sự xuất hiện của Người. Ngược lại, Mácta tự đặt mình vào tình trạng hết sức căng thẳng bởi vì bà, bằng sáng kiến riêng, rất giàu có trong việc hoạch định cách chào đón và lo liệu mọi sự cho Chúa. Đối với người giàu có, Nước Thiên Chúa luôn đến không đúng lúc, vì nó đòi hỏi tất cả không gian sẵn có, và không gian này đã bị tài sản riêng của họ chiếm hết. Do đó, sứ điệp không phải là tin mừng cho họ mà là sự bối rối, thậm chí có thể còn là phán xét nữa. Đức Maria là người thứ nhất tóm tắt một trong những đoạn chính của Cựu Ước khi ngài hát: “Chúa hạ bệ những ai quyền thế, Người nâng cao mọi kẻ khiêm nhường. Kẻ đói nghèo, Chúa ban của đầy dư, người giàu có, lại đuổi về tay trắng”. Trước đó rất lâu, Anna, mẹ của Samuen, đã hát tương tự như vậy: “Người nâng người nghèo lên từ bụi đất; Người nâng kẻ túng thiếu lên khỏi đống phân” (1 Sm 2: 8 và tương tự trong Tv 113: 7). Và Giuditha cũng như vậy: “Ngài là Thiên Chúa của kẻ hèn mọn, Đáng cứu giúp kẻ bị áp bức, nâng đỡ kẻ yếu đuối, Đáng bảo vệ kẻ bị bỏ rơi” (Tl 9:11). Người nghèo, hay người hèn mọn (cùng một từ: *anawim*), là những người, vì cảnh nghèo của họ, vừa bị khinh thường vừa bị áp bức. Đối với họ, qua miệng các tiên tri, Giêhôva đòi đức công bằng, cả vật chất lẫn tinh thần (Am 2: 6; Is 3:15, 10: 2, v.v.). Tuy nhiên, điều này chỉ được ban cho họ trong Chúa Kitô, Đáng bắt đầu ngay các Mối phúc của Người bằng một mối phúc cho những người nghèo trong tinh thần, cũng là những người được “thanh tẩy” (*katharoi*, “trong sạch”), những người không thể bảo đảm công lý cho chính họ và vì thế, “Than khóc” và “đói khát sự công bình” và là người bị loài người “sỉ vả... và bách hại... và thốt ra đủ thứ xấu xa chống lại... một cách lầm lẫn” (Mt 5: 3–12). Mọi lời hứa hẹn của Thiên Chúa được dự ứng cho những người này, những người không có gì khác để mong đợi. Trong các dụ ngôn, họ có thời gian để đáp lại lời mời, trong khi những người giàu có hoàn toàn lo việc riêng của họ. Và vì họ không có gì, họ cảm thấy họ không là gì cả và xem mình là người đòi đòi mắc nợ Thiên Chúa, và vì vậy, cùng với người thu thuế, họ có thể đứng ở phía cuối đền thờ, thú nhận mình có tội và trở về nhà được công chính hóa. Những người nghèo này là những đứa con vĩnh viễn, không có tài ăn nói trước mặt Thiên Chúa, trong khi những “người lớn” và những người hiểu biết là những người giàu có, kinh sư và người Pharisiêu. Nhưng lời hứa của Thiên Chúa tuyên bố mình nhiên rằng “Ngày ấy..., Ta sẽ đuổi cho khuất mắt ngươi những kẻ kiêu căng đắc thắng,... Ta sẽ cho sót lại giữa ngươi một dân nghèo hèn và bé nhỏ; chúng sẽ tìm nương ẩn nơi danh Chúa, số dân Ít-ra-en còn sót lại” (*Xôphônia*, 3: 11–13). Người nghèo, thường bị khinh bỉ, bị coi thường và bị coi khinh như những con số tầm thường, nhưng trong lời công bố của Chúa Kitô họ là một với “những người nhỏ bé” hoặc “trẻ em” hoặc “người thấp hèn” hoặc “người cuối hết”. Họ là những người tầm thường, không quan trọng trên thế giới, về họ, không có gì để nói và không được coi trọng trong mắt con người; giống như những Kitô hữu ở Côrintô bị Thánh Phaolô nói thẳng vào mặt rằng: “trong anh em đâu có mấy kẻ khôn ngoan

trước mặt người đời, đâu có mấy người quyền thế, mấy người quý phái. Song những gì thế gian cho là điên dại, thì Thiên Chúa đã chọn để hạ nhục những kẻ khôn ngoan, và những gì thế gian cho là yếu kém, thì Thiên Chúa đã chọn để hạ nhục những kẻ hùng mạnh; những gì thế gian cho là hèn mạt không đáng kể, là không có, thì Thiên Chúa đã chọn để huỷ diệt những gì hiện có” (1 Cr 1: 26–28).

Không cần phải chứng minh một cách chuyên biệt đến mức nào, Chúa Kitô cũng hiểu sự nghèo khó này có nghĩa là sự nghèo khó thực sự, theo nghĩa đen mà Người muốn đặt các môn đệ vào trước và như một điều kiện chính, và chính Người cũng đã nêu gương về nó suốt cuộc đời Người. Và chỉ khi điều này hiện hữu, trước hết và trên hết, người ta mới có thể hy vọng rằng những người giàu có - cả về vật chất lẫn tinh thần - học hiểu đôi chút thế nào là nghèo “trong tinh thần”. Dĩ nhiên có thể người thu thuế có nhiều tài sản hơn người Pharisêu. Nhưng nếu chúng ta không bắt đầu với sự nghèo khó vật chất, thì mọi điều vẫn chỉ là nói năng cao quý chứ không có gì xảy ra cả. Vì khi ấy, bất cứ người Pharisêu nào “cho một phần mười tất cả những gì họ nhận được” (x. Lc 18:12), mọi người thu thuế “chia một nửa của cải cho người nghèo” (x. Lc 19: 8), đều có thể tưởng tượng họ đã là một trong những người nghèo trong tinh thần. Thật khác biệt bao người đàn bà góa nghèo kia, người đã cho những người còn nghèo hơn mình những nhu yếu phẩm cơ bản nhất của mình và vì vậy, người đàn bà này đã làm giống như những môn đệ được chọn đã làm.

Trong Cựu Ước và đầu Tân Ước, cùng một ý nghĩa hữu hình như ý nghĩa nghèo khó hoàn toàn được nhìn ở nghĩa trần trụi thể lý, không có khả năng thụ thai, mang thai và đem nó vào đời. Một người phụ nữ như vậy là hoàn toàn nhục nhã; bà vừa bị khinh thường vừa đáng thương. Thậm chí bà không thể lo liệu được những gì một con thú có thể lo liệu; về phương diện con người, bà không trọn vẹn, là một nỗi thất vọng đối với chồng bà, đối với gia đình bà. Rất gần với sự hiếm muộn này trong Kinh thánh, vốn thường là điều kiện tiên quyết để Thiên Chúa hành động trong việc làm trọn các lời hứa của Người, như với Isaac, Giacóp, Samsong, Samuen, Gioan Baotixita, là sự nghèo khó và khiết trinh đó vì Thiên Chúa, bởi Thiên Chúa, trung thành với các lời hứa của Người, quyết định không đem chúng tới chỗ ứng nghiệm bằng bất cứ cách nào khác. Đó là lý do tại sao Đức Maria tự mô tả ngài là *humilis ancilla*, “nữ tỳ thấp hèn” được Chúa từ trên cao đoái nhìn (x. Lc 1:48). Ân sủng sinh sản đối với Thiên Chúa là một điều gì đó hoàn toàn nghịch lý, như trong “Sách An ủi” của nữ tử Sion, người đã kêu lên khi nhìn thấy các con trai của mình, “Ai đã sinh cho tôi những đứa con này đây? Tôi vốn là kẻ đã mất con, là người son sẻ, thân phận lưu đày, số kiếp lẻ loi: những đứa con này, ai đã dưỡng dục chúng? Tôi đã bị bỏ lại một mình, vậy chúng từ đâu ra?” (Is 49:21). Tuy nhiên, thay vì kinh ngạc, bà phải khen ngợi: “Reo mừng lên, hỡi người phụ nữ son sẻ, không sinh con; hãy bật tiếng reo hò mừng vui, hỡi ai chưa một lần chuyển dạ, vì con của phụ nữ bị bỏ rơi thì đông hơn con của phụ nữ có chồng, Đức Chúa phán” (Is 54: 1, được thánh Phaolô nhắc lại trong Gl 4:27).

Tất cả những điều trên đưa chúng ta đến trung tâm của mạc khải, một mạc khải, quả thật, chỉ là tin mừng dành cho người nghèo và chỉ sinh hoa trái cho những người không có hoa trái, cũng như nó chỉ có trong sự vâng phục của đức tin, một sự vâng phục tự để mình được Lời Chúa dẫn dắt, vượt trên mọi sắp đặt số phận của chúng ta, để nó có thể trở thành “kho báu” trong Thiên Chúa, một “viên ngọc quý”, một “vật sở hữu” kỳ diệu (Is 57:13; Mt 5: 4; 19:29, v.v.). Chỉ có như vậy, vương quốc tiếp nhận của con người trần thế mới “tương ứng” với Người gieo giống thân linh, không phải bằng cách lắng nghe Lời một cách thoáng qua, đầy lơ đãng, và sinh những trái mau mọc nhưng chóng thối rữa, mà bằng cách trì chí trong một hành vi đức tin thường hằng, vốn được biết đến như là hành vi chiêm niệm trong truyền thống của Giáo hội. Đó là thái độ của một tâm hồn hoàn toàn rộng mở liên tiếp lắng nghe Lời Chúa.

Như Mẹ Maria của chúng ta, đáng đã “hàng ghi nhớ mọi kỷ niệm ấy, và suy đi nghĩ lại trong lòng” (Lc 2:19, 51). Giống như Maria làng Bêtania, người kiên trì đón nhận Lời chiêm niệm tinh ròng, đã làm “một điều duy nhất cần thiết”.

### ***Tính ưu việt của chiêm niệm trong đức tin***

Giờ đây, người ta có thể thấy đời sống chiêm niệm là trung tâm và không thể thiếu trong Giáo hội nói chung. Không có hành động bên ngoài nào mà không có sự chiêm niệm bên trong (vốn là chiều kích hiện sinh của chính đức tin), trong khi hoàn toàn có thể làm đầy cuộc sống bằng sự chiêm niệm bên trong mà không cần hành động bên ngoài. Vì hành vi chiêm niệm là hành vi liên tục nằm ở gốc rễ của mọi hành động bên ngoài; nó hoạt động tích cực và hữu hiệu, sinh hoa kết trái và có tính truyền giáo, vượt trên mọi nhiệm vụ bên ngoài của Giáo hội. Đối với Giáo hội, sẽ là một dấu chỉ nghèo nàn, theo nghĩa xấu, khi Giáo hội không còn hiểu điều này nữa và khi các nhà thần học của Giáo hội ngày càng quảng bá một cách trơ trẽn quan điểm cho rằng việc chiêm niệm, mà Giáo hội rất coi trọng, ngay cả dưới hình thức sống bên ngoài, kể từ thế kỷ thứ ba, thực sự là một thực hành xa lạ mà việc loại bỏ nó đầy khó khăn và cuối cùng đã thắng lướt nhưng đã mất hàng thiên niên kỷ mới đạt được. Vì vậy, Đức Hồng Y Suenens, chẳng hạn, trong cuốn *Krise und Erneuerung der Frauenorden* [Khủng hoảng và Canh tân Các Dòng Nữ], đã nói về “các giai đoạn biến hóa” (3), trong đó việc vây kín [cloistering] các nữ tu, điều mà ngài hiểu hiển nhiên hết sức hối tiếc, cuối cùng đã giảm bớt và cuối cùng đã bị bãi bỏ phần lớn. Các Thánh Angela Merici, Pierre Fournier, Francis de Sales, Jane Frances de Chantal, và Vincent de Paul đều là những giai đoạn trong “cuộc chiến giành tự do của Chúa Thánh Thần. Thánh Vincent đã thành lập một đầu cầu đổ bộ, nhưng ngài đã không chinh phục được toàn bộ địa hình” (4). Đối với thánh nhân, Đất Hứa này, nhìn một cách tổng thể, là sự tự do và mạnh dạn của cam kết bên ngoài trong việc phục vụ người lân cận. Theo ngài, trong mỗi trường hợp, cam kết này là động lực thành lập đầu tiên, và càng về sau, những nỗi sợ hãi rút vào tu viện và dòng kín thấy đều là sự phản bội của nó ở một mức độ nào đó. Số phận việc thành lập của Thánh de Chantal có thể là một ví dụ ở đây. Đức Hồng Y Suenens chắc chắn thừa nhận (nhưng chỉ là một trường hợp hiếm hoi và ngoại lệ) một cuộc sống thuần túy chiêm niệm, chẳng hạn như cuộc sống mà các ẩn sĩ và các vị tu theo cộng đồng [cenobites] đầu tiên đã nỗ lực. Lối sống này trước hết hướng về Thiên Chúa, “chủ yếu tìm kiếm Thiên Chúa trong chính Người và cho chính Người. Nó tương ứng với nhiệm vụ thờ phượng trực tiếp và tập trung vào đời sống phụng vụ — *Opus Dei* [việc của Chúa] — và vào tác dụng của tôn giáo. Mặt khác, đời sống tông đồ được điều hướng về Thiên Chúa trong chính Người và phụng sự Thiên Chúa bằng cách phục vụ người lân cận...người tông đồ bỏ Thiên Chúa vì Thiên Chúa” (5).



Ở đây, lập luận nằm ở bên dưới là một đánh giá chiêm niệm hoàn toàn không chính xác về thần học và lịch sử, điều mà Đức Hồng Y Suenens, khi nhìn trở lui, đã sửa lại phần nào khi ngài mô tả sự bất khả phân giữa việc sống chuyên nhất cho Thiên Chúa và việc sẵn sàng có



đó cho Giáo hội (6). Khi nói đến việc suy niệm trong đức tin của Kitô giáo, người ta không nên sử dụng thuật ngữ quen thuộc trong triết học Hy Lạp, là triết học chủ trương một sự “đi lên” rõ ràng một chiều từ tạm thời đến vĩnh cửu, rời xa thế giới để hướng về phía Thiên Chúa — một khái niệm lấp ló đâu đó trong bối cảnh không những của phong trào đơn tu Syria-Ai Cập (Thánh Evagrius và trường phái của ngài) mà ngay cả với Thánh Tôma Aquinô và khái niệm này chỉ có thể hướng ra bên ngoài và sau đó được liên kết với việc tông đồ đi vào thế giới. Thay vào đó, chúng ta phải tiếp cận việc chiêm niệm theo quan điểm chính là Kinh thánh, vì nhờ thế, nó mới bao hàm trong chính nó đáp ứng toàn diện của người tin vào Lời Thiên Chúa, tức là cam kết vô hạn đối với Lời này và ý định cứu chuộc thế giới của nó. Đây là cách mà Tổ Phụ của phong trào đơn tu, Thánh Antôn, đã thay mặt chúng ta đánh những trận đấu tích cực chống lại kẻ ác; đây là vai trò mà Origen cho rằng những nhà chiêm niệm nên đảm nhiệm bằng một cam kết lớn nhất, giống như Môsê, người, với đôi tay dang thẳng lên trời, phải được nâng đỡ, để từ trên núi cao, ông có thể tham gia trận chiến của dân Chúa; đây là cách Thánh Têrêsa cải tổ Dòng Cát Minh để có thể tiếp thêm sức mạnh cho Giáo hội, qua cầu nguyện và lễ hy sinh toàn thiêu, chống lại những tổn thất của cuộc Cải cách; cũng vậy, Thánh Têrêsa Hải Đồng đã hiểu việc chiêm niệm của mình còn toàn diện hơn như là trung tâm của công việc truyền giáo của Giáo Hội, và Giáo Hội, với sự xác nhận rõ ràng quan điểm của ngài, đã nâng ngài lên địa vị Bồn mạng của các Xứ Truyền giáo. Với tinh thần tương tự, Charles de Foucauld đấu tranh hàng ngày trước Nhà Tạm, trong sa mạc, để hoàn toàn đáp trả trong yêu thương, vì biết rõ rằng ngài không thể giúp thế giới một cách sâu sắc hơn là bằng cách làm như vậy.

Khi mọi người tìm cách khuyến khích các nữ tu đan viện “kiểu cũ” với lập luận cho rằng, cùng với số lượng ngày càng tăng của các cộng đồng thế tục, họ vẫn được biện minh phần nào trong Giáo hội, ngay cả ngày nay, bởi vì họ “làm chứng (témoignage) hữu hình cho mọi người” (7), điều này tất nhiên là đúng, nhưng không hề đầy đủ. Tác dụng cốt yếu của việc chiêm niệm chân chính hoàn toàn nằm ở cõi vô hình, bất chấp tất cả các số liệu thống kê; đức tin tự đặt mình vào quyền sử dụng của Thiên Chúa, không tính toán và không suy tư, và Thiên Chúa có thể làm gì với nó rồi cuộc không phải là mối quan tâm của người tin. Họ là một tù nhân, một nô lệ bị bóc lột đến mức con đường chiêm niệm, nếu được theo một cách trung thực và không đi chệch hướng, thường dẫn đến một đêm đen, không còn thấy những gì mình đang cầu xin, những gì mình đã từ bỏ tất cả, không còn biết Chúa thậm chí có đang lắng nghe, còn muốn lễ hy sinh này, hoặc còn chấp nhận nó hay không...

Chúng ta hãy hy vọng rằng Giáo hội sẽ không bán những màu nhiệm sâu xa nhất và những đặc ân cao cả nhất của mình đổi lấy nồi cháo hỗn độn là thỏa mãn với việc tông đồ bề ngoài; Giáo Hội sẽ không từ bỏ những hình thức táo bạo cuối cùng, chỉ có thể biện minh về mặt thần học, vì mọi cân nhắc tâm lý, xã hội học và thống kê. Đây có thể là một trong những việc san bằng được mô tả từ đầu. Không phải là lắng nghe Chúa Thánh Thần khi người ta bỏ ngoài tai các sứ điệp của Thánh Têrêsa thành Lisieux, của Edith Stein, và Charles de Foucauld. Vì “chúng ta” được họ đưa ra chủ yếu không phải là chúng ta của lối sống chuyên nhất chiêm niệm, vốn luôn luôn là công việc của một số ít, được chọn và được kêu gọi, mà là chúng ta của nền tảng chiêm niệm cho mọi cuộc sống Kitô hữu, như chúng ta đã cố gắng vạch ra.

Ai không chịu nghe Thiên Chúa trước hết thì không có gì để nói với thế giới. Giống như rất nhiều linh mục và giáo dân ngày nay, họ chỉ “lo lắng và phiền muộn về nhiều điều”, đến mức bất tỉnh và kiệt lực, và do đó sẽ bỏ lỡ điều duy nhất cần thiết; quả thật, họ sẽ tự nói với mình rất nhiều lời nói dối nhỏ để quên đi hoặc biện minh cho sự bỏ sót này. Ngày nay, ở khắp mọi nơi, chúng ta vẫn nghe thấy những lời biện minh như vậy, trên môi miệng của giáo dân và linh mục. Đủ khiến người ta phải rùng mình. Chúng ta được người ta cho biết thời chiêm



niệm cuối cùng đã kết thúc. Việc chiêm niệm thuộc về một thời đại văn hóa đã qua, đây chỉ là bóng ma của khái niệm triết học cổ đại *theoria* [lý thuyết], trong đó điều cao quý (và tất nhiên, dành riêng cho những người cao quý có thời gian rảnh rỗi) là ngắm nhìn những vì sao và cảm thấy khao khát thể tuyệt đối. Bất cứ ai lãng mạn nhìn lên bầu trời hôm nay sẽ thấy ánh mắt của mình chỉ thấy những ống khói đang nhà khói. Chúng ta đang sống trong một thế giới làm việc thực tế, nơi dứt khoát đòi sự dấn thân của cả con người. Dù sao, ngay trong khu chung cư hiện đại, trong căn hộ gia đình hiện đại với những căn phòng thông qua nhau, đây tiếng ồn ào của trẻ nhỏ, không còn một góc nào để chúng ta có thể tập trung tư duy và chìm đắm vào những giấc mơ không hạn chế. Và ít nhất đối với một linh mục nội thành bị quấy rối, bị bao vây cả ngày lẫn đêm: nếu ngài có thể lo liệu đọc được sách nguyện tóm tắt của mình, thì chắc chắn đó là điều tối đa người ta có thể mong đợi nơi ngài. Ngày nay, tất cả chỉ còn là việc gặp gỡ Thiên Chúa giữa hoạt động của chúng ta; nếu không, chúng ta sẽ để lỡ mất Người. Thế giới đang nổ máy và sẵn sàng tiến bước, và không ai có thể tắt máy nó lúc này.

Đó là cách người ta ăn nói, và họ không muốn nghe thêm bất cứ phản biện nào nữa. Họ đã tiến đến chỗ chấp nhận điều này và nghĩ rằng sự từ bỏ của họ (vốn thoải mái) có một điều gì đó có tính hết sức hiện thực, thậm chí còn có thể anh hùng nữa. Thánh Gioan d'Arc từng nói: “Phải phụng sự Thiên Chúa trước nhất”. Đúng vậy, nếu Thiên Chúa được phụng sự trước tiên, thì toàn bộ đời sống chúng ta trên thế gian này có thể mang ý nghĩa phụng sự Thiên Chúa, khi đó việc phục vụ nô dịch của chúng ta trong sương máy nhân loại có thể là một hành vi cam kết và chấp nhận tự do, rồi việc chúng ta gặp gỡ liên tục và không thể tránh khỏi với điều hoàn toàn trần gian có thể được nâng đỡ và hướng dẫn bởi cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa, một cuộc gặp gỡ sẽ càng đồng hành với cuộc gặp gỡ này một cách mạnh mẽ hơn, khi nó càng ghi nhớ một cách nhấn mạnh hơn việc nó đã được thiết lập ở tận nguồn gốc đời sống đức tin của chúng ta. Lựa chọn căn bản “Ý Cha thể hiện” sẽ thắng thế suốt trong mọi điều đang thách thức chúng ta, chính tại nơi nó cắt ngang ý chí của tôi và đòi hỏi ở nơi tôi nhiều hơn điều tôi đã dự tính. Theo nghĩa này, sống và hành động trong thế giới là một cuộc huấn luyện về chiêm niệm. Vì giờ đây, chúng ta không còn có Chúa ở phía sau nữa mà thay vào đó, chúng ta đang hớn hờ sải bước tiến về phía Người.

Chúng ta chỉ có thể tiến về phía Thiên Chúa khi, vượt trên mọi vấn đề của chúng ta, vẫn còn có chỗ trống bên trong chúng ta dành cho tính bất ngờ của thánh ý Người và khi mọi chương trình, dự định và tính toán của chúng ta được khởi động và giữ cho sinh động bởi những mời gọi luôn lớn lao hơn của Người. Chỉ với thái độ vâng phục tuyệt đối, kiên quyết trước mọi điều khác như thế, người Kitô hữu mới có thể chiếm hữu hạn từ “yêu thương” cho cuộc sống và việc làm của mình. Nếu không, thái độ và sự cam kết của họ sẽ không vượt quá sự cam kết của con người trung bình, một cam kết, như chúng ta biết do kinh nghiệm, thường có thể đạt được nhiều điều hơn nữa và sẵn sàng cho những hy sinh lớn hơn là cam kết của nhiều Kitô hữu.

### ***Ý nghĩa của một lần và mãi mãi***

Tại thời điểm này, sự dè dặt thận trọng trong lời cam kết của họ mà người ta rất thường gặp nơi các Kitô hữu trẻ ngày nay đã trở nên đáng nghi ngờ. Họ muốn tự dấn thân nhưng đồng thời lại muốn tự tay hãm đà. Họ cũng muốn dấn thân trọn vẹn, nhưng chỉ trong một thời gian có hạn. Vì về lâu về dài, không thể chắc chắn liệu dấn thân của họ có đáng giá hay không và họ muốn được tự do thay đổi tâm trí một lần nữa, sử dụng năng lực của họ ở những nơi khác, dấn thân vào các mối liên hệ mới. Họ tưởng tượng rằng bằng cách đó họ sẽ tăng tổng thành quả của họ, vì họ chỉ luôn làm những gì xem ra tốt đẹp đối với họ và bao lâu theo ý kiến của họ vẫn là điều đáng giá, và chính họ vẫn còn kiểm soát được.

Nó hơi giống một cuộc hôn nhân tạm thời hoặc “hôn nhân thử”. Thực tế, ngày nay thậm chí còn có cả một thứ gọi là đời sống đan viện “tạm thời”. Mặc dù trên thực tế không thể có điều nào trong cả hai trường hợp. Một đảng là liên hệ giao hợp tình dục trên cơ sở thử nghiệm; đảng kia là không gian hít thở chiêm niệm cho những người bận rộn, trong một số trường hợp làm khách trong bốn bức tường đan viện. Cuộc hôn nhân được chính thức thiết lập bởi một lời thề hứa hỗ tương mãi mãi thế nào, người ta cũng chỉ có thể trở thành linh mục đời đời chứ không phải trong một thời gian, nên nó cũng như vậy, trong hình thức sống được điều hướng bởi các lời khuyên của Tin Mừng. Điều hiển nhiên là, trong mỗi trường hợp, chính tính cứu cánh của hành vi mang lại hình thức đặc thù cho đời sống Kitô hữu, và bên trong nó là mọi hành vi cá nhân của nó, mang lại sức nặng trọn vẹn của nó trước mặt Thiên Chúa.

Từ những điều trên, ta có thể dễ dàng thấy rằng tính cứu cánh của một đời dần thân có liên hệ sâu xa với sự tuân phục đức tin của người Kitô hữu. Trong cả ba trường hợp, kết hôn, chức linh mục, đời sống tu trì, đời sống chúng ta được giao phó cho Thiên Chúa một cách bất phản hồi. Trong niềm hy vọng rằng trái banh chúng ta thấy ra sẽ được bàn tay của Đấng toàn năng nắm bắt. Ngược lại, người nào chỉ cống hiến đời sống của mình từng chút một vẫn giữ lại quyền kiểm soát nó. Như thế, trên thực tế, họ đâu có cho nó đi đâu. Có lẽ họ có thể đi truyền giáo ba năm như là một người trợ giúp giáo dân, và rồi sau đó có thể xem xét lại. Hoặc họ trở thành một nữ tu với ý nghĩ đâu đó ân hiện trong đầu là, bằng mọi giá, họ vẫn có thể kết hôn. Dù sao, mọi điều đang thay đổi quá nhanh chóng trong những ngày này.

Nhưng mọi tính sinh hoa trái chân chính của đời người đều bắt nguồn từ một cam kết một lần và mãi mãi. Phương án thay thế là điều bị Kierkegaard gọi là cuộc hiện sinh thâm mỹ (một điều, đối với ông, tìm thấy biểu thức thuần túy nhất nơi Don Juan), trong khi thứ cam kết trước được ông gọi là cuộc hiện sinh đạo đức (trong trường hợp kết hôn) và cuộc hiện sinh tôn giáo (trong trường hợp từ bỏ hôn nhân). Điều tôi tề duy nhất là khi, lấy có đạo đức, ai đó chọn một hiện sinh thâm mỹ. Ngày nay có rất nhiều bằng chứng về tề nạn này, do việc lạm dụng một hạn từ đẹp đẽ nhưng bị biến thành một khẩu hiệu nguy hiểm, khẩu hiệu Kitô hữu “trưởng thành” hoặc “giải phóng”.

Ai là "Kitô hữu trưởng thành"?

Cách diễn đạt này thực sự có ý nghĩa gì trong bối cảnh mạc khải Kinh thánh? Chẳng hạn, trong Cựu Ước có những điều như “người Do Thái trưởng thành” không? Chúa Giêsu Kitô, Đấng đã vâng lời Chúa Cha cho đến chết, đã trưởng thành chưa? Trong Giáo Hội, có khi nào một linh mục, một tu sĩ, một nữ tu được coi là trưởng thành không? Hay chúng ta chỉ áp dụng hạn từ này cho giáo dân, những người có lẽ chỉ trưởng thành một khi họ vượt qua "phong thái cha chú" của các giáo sĩ? Để hiểu rõ hơn một chút, chúng ta cần mở Kinh thánh.

Chữ Hy Lạp chỉ trẻ vị thành niên, *nepios*, có thể chỉ có nghĩa là một đứa trẻ bình thường (“Khi còn là một đứa trẻ, tôi nói như một đứa trẻ, tôi nghĩ như một đứa trẻ, tôi lý luận như một đứa trẻ” [1Cr 13:11], hoặc : “ ‘Ngài sẽ cho miệng con thơ trẻ nhỏ cất tiếng ngợi khen?’” [Mt 21:16; Tv 8: 3]). Nhưng khi tình trạng thơ ấu tâm linh bị kéo dài quá mức, nó trở nên đáng trách, như trong *thư gửi tín hữu Do Thái* 5: 11–12: “Về vấn đề này, chúng tôi còn có nhiều điều phải nói, nhưng khó mà cất nghĩa, vì anh em đã trở nên uể oải không muốn nghe. Quả thật, với thời gian, đáng lẽ anh em đã phải là những bậc thầy, thế mà anh em lại cần phải để cho người ta dạy anh em những điều sơ đẳng về các sấm ngôn của Thiên Chúa : thay vì thức ăn đặc, anh em lại phải cần dùng sữa”. Sự non nớt ở đây là sự thiếu hiểu biết, và điều này, ngược lại, bắt nguồn từ việc điếc, không nghe được Lời Chúa; kiêu nói được sử dụng ở

đây có nghĩa đen: bạn là người lười biếng, những người làm việc tội tệ với đôi tai của bạn. Thánh Phaolô nói rất giống như thế trong *1 Cr* 3: 1–2. Trước đây, ngài từng tuyên bố rằng con người phàm trần không hiểu Thần Trí Thiên Chúa, cần phải là con người tâm linh mới làm được điều đó và ngài, Thánh Phaolô, có Chúa Thánh Thần. Rồi ngài nói tiếp: “Thưa anh em, về phần tôi, tôi đã không thể nói với anh em như với những con người sống theo Thần Khí, nhưng như với những con người sống theo tính xác thịt, như với những trẻ nhỏ trong Chúa Kitô. Tôi đã cho anh em uống sữa chứ không cho dùng thức ăn, vì anh em chưa chịu nổi”. Nếu chúng ta tìm cách hiểu, theo ngữ cảnh của bức thư, Thánh Phaolô muốn nói gì về những điều thuộc Chúa Thánh Thần, những điều chỉ những người tâm linh mới có thể hiểu được, thì đó (trong chương 1: 18—2: 5) chủ yếu là “*logos* [lời] của Thập giá”, là sự điên rồ đối với thế giới, nhưng là sự điên rồ khôn ngoan giấu ẩn của Thiên Chúa, thứ điên rồ kết án sự khôn ngoan của thế giới là điên rồ. Sự non nớt của người Côrintô hệ ở việc họ không thể vượt qua “tai tiếng” này, một điều chỉ có nó mới ban cho ta cái nhìn sâu sắc vào tận “tâm trí bên trong của Thiên Chúa”. Điều này càng được củng cố trong phân đoạn quan trọng nhất, *thư Galát* 4: 1–7, đồng thời là đoạn nghịch lý nhất.

Theo Giao ước Cũ, các tín hữu ở dưới Lễ luật như thế dưới quyền một chủ nô lệ, nhưng giờ đây, nhờ đức tin nơi Chúa Giêsu Kitô, tất cả họ đều là con cái Thiên Chúa. Thánh Phaolô sử dụng một hình ảnh luật pháp:

“Tôi thiết nghĩ: bao lâu người thừa kế còn là thiếu niên thì không khác gì một nô lệ, mặc dù là chủ mọi tài sản. Nó phải ở dưới quyền những người giám hộ và quản lý, cho đến khi mãn hạn người cha đã định. Chúng ta cũng vậy, khi còn là thiếu niên, chúng ta phải làm nô lệ những yếu tố của vũ trụ. Nhưng khi thời gian tới hồi viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh làm con một người phụ nữ, và sống dưới Lễ Luật, để chuộc những ai sống dưới Lễ Luật, hầu chúng ta nhận được ơn làm nghĩa tử. Để chúng thực anh em là con cái, Thiên Chúa đã sai Thần Khí của Con mình đến ngự trong lòng anh em mà kêu lên : “Áp-ba, Cha ơi!” Vậy anh em không còn phải là nô lệ nữa, nhưng là con, mà đã là con thì cũng là người thừa kế, nhờ Thiên Chúa”.

Ở đây, hình ảnh đứa trẻ không còn là một Kitô hữu chưa trưởng thành nữa mà đúng hơn là một tín hữu trước thời Chúa Kitô, tức người Do Thái, vì họ chỉ phụng sự Thiên Chúa qua trung gian của Lễ luật, của một trong những “tinh thần căn bản” (do “các thiên thần” cai quản, nghĩa là, bởi sức mạnh vũ trụ), và không phải trong tự do và trực tiếp gần gũi với Thiên Chúa. Sự giải phóng để trưởng thành như con cái đích thực đạt được là nhờ Con Thiên Chúa, nhưng kỳ lạ thay, chính là nhờ sự kiện Chúa Con, được sinh ra như một người chịu tuân phục quy luật vật lý của sự sinh hạ (“sinh ra bởi một người phụ nữ”), do đó chịu tuân phục “Lễ luật”. Vì vậy, chính nhờ Thần Khí của Chúa Con này mà các nô lệ được trở thành con cái và người thừa kế. Đó là Thần Khí của một tình yêu tự hạ, tự tuân phục, quên mình, vâng lời, như Thánh Phaolô mô tả chi tiết trong các chương tiếp theo (*Gl* 5–6). Đó là Thần Khí của những người “thuộc về Chúa Giêsu Kitô” và “đã đóng đinh tính xác thịt vào Thập giá cùng với các dục vọng và đam mê” (5:24).

Điểm chung của những đoạn văn trên là sự liên đới của trưởng thành và Thập giá. Điều này được làm sáng tỏ qua phần kết luận của Thư gửi tín hữu Do Thái đã đề cập ở trên: “Thật vậy, phàm ai còn phải dùng đến sữa, thì không hiểu gì về đạo lý liên quan đến sự công chính, vì người ấy vẫn là trẻ con. Thức ăn đặc thì dành cho những người đã trưởng thành, những người nhờ thực hành mà rèn luyện được khả năng phân biệt điều lành điều dữ” (*Dt* 5: 13–14). “Sự chính trực của Lời Thiên Chúa” từng xuất hiện trong Chúa Kitô cũng là một như “lời từ Thập giá” hoặc trong Thư gửi tín hữu Do Thái, là lời nói của chức thượng phẩm của Chúa Kitô.

Đối với Kitô hữu chưa được dạy dỗ, điều này vẫn không mấy ngon miệng và tiêu hóa. Để tiêu hóa nó, người ta cần có cảm giác mùi vị của một người trưởng thành. Chỉ có người như vậy mới có thể “nếm được ân huệ bởi trời..., mới thưởng thức được Lời tốt đẹp của Thiên Chúa và được cảm nghiệm những sức mạnh của thế giới tương lai” (*Dt* 6: 4–5), vì chân lý hiện sinh của cái chết và sự Phục sinh của Chúa Kitô đã mặc lấy một tầm quan trọng lớn hơn trong sự hiện hữu của chính Người và trở thành tiêu chuẩn cho nhận thức về đúng và sai.

Khi nhận thức thuộc giác quan này về Thập giá đã được hình thành đầy đủ trong một cá nhân hoặc trong một cộng đồng, thì Thánh Tông đồ có thể coi nhiệm vụ vú nuôi của mình đã hoàn thành. Ngài nói với người Galát, “Được người ta tỏ lòng nhiệt thành là điều tốt, miễn là vì mục đích tốt và trong mọi trường hợp, chứ không phải chỉ khi nào tôi có mặt giữa anh em. Hỡi anh em, những người con bé nhỏ của tôi, mà tôi phải quặn đau sinh ra một lần nữa cho đến khi Chúa Kitô được thành hình nơi anh em” (*Gl* 4: 18–19). Sự “hình thành” này, phải diễn ra trong Kitô hữu, cũng y hệt như sự “hình thành” ban đầu được Giáo hội đóng dấu trên người ấy qua phép rửa tội, với hy vọng rằng nó sẽ thắng thế trước những vấn đề nổi loạn. Vì “Anh em không biết rằng : khi chúng ta được chìm vào nước thanh tẩy, để thuộc về Chúa Giêsu Kitô, là chúng ta được chìm vào trong cái chết của Người sao? Vì được chìm vào trong cái chết của Người, chúng ta đã cùng được mai táng với Người. Bởi thế, cũng như Người đã được sống lại từ cõi chết nhờ quyền năng vinh hiển của Chúa Cha, thì chúng ta cũng được sống một đời sống mới. Thật vậy, vì chúng ta đã nên một với Chúa Kitô nhờ được chết như Người đã chết, thì chúng ta cũng sẽ nên một với Người, nhờ được sống lại như Người đã sống lại. Chúng ta biết rằng : con người cũ nơi chúng ta đã bị đóng đinh vào thập giá với Chúa Kitô...Nên chúng ta đã cùng chết với Chúa Kitô, chúng ta cũng sẽ cùng sống với Người” (*Rm* 6: 3–8).

Theo nghĩa này, trưởng thành là người chu toàn thực tại bí tích khách quan, một cách chủ quan và hiện sinh, trong chính mình. Ai không còn cần được thúc bách, hết lần này đến lần khác từ bên ngoài, để chết cho thế gian này, nhưng là người đã một cách tự do và có trách nhiệm và một lần cho mãi mãi “đóng đinh xác thịt mình với những đam mê và ham muốn của nó” và có thể nói chuyện với Thánh Tông đồ về “Thập giá Chúa Giêsu Kitô, Chúa chúng ta ! Nhờ thập giá Người, thế gian đã bị đóng đinh vào thập giá đối với tôi, và tôi đối với thế gian...; vì tôi mang trên thân mình những dấu tích của Chúa Giêsu” (*Gl* 6:14,17).

Để kết luận, nếu chúng ta phải tìm kiếm một điển hình cuối cùng về sự trưởng thành cũng có thể đóng vai trò như một thước đo cho mọi cá nhân, thì điều đáng suy gẫm là *Công vụ* 16: 6–7: “Các ông đi qua miền Phrygia và Galát, vì Thánh Thần ngăn cản không cho các ông rao giảng lời Chúa ở Axia. Khi tới sát ranh giới Myxia, các ông thử vào miền Bithynia, nhưng Thần Khí Chúa Giêsu không cho phép”. Thánh Phaolô và những người bạn đồng hành của ngài bèn lập kế hoạch, chắc chắn trong tinh thần vị tha Kitô giáo và vì lợi ích cao nhất của Nước Thiên Chúa, tuy nhiên, Chúa Thánh Thần có những kế hoạch khác, nhìn xa trông rộng hơn. Một kế hoạch đối đầu với một kế hoạch khác. Kitô hữu nào có khả năng, trong tinh thần mật thiết cầu nguyện và tin cậy với Thần khí luôn hiện diện, hướng dẫn và chỉ huy của Chúa Giêsu, sẽ hiểu rằng họ phải từ bỏ toàn bộ kế hoạch của mình để tiếp nhận kế hoạch của Thiên Chúa, một người như vậy có thể được coi là một Kitô hữu trưởng thành, như một người đã hoàn toàn trở thành *materia* [chất liệu] “vật chất” để tạo hình theo hình dạng của Chúa Kitô, một chất liệu được nâng lên từ sự xem ra “thụ động” lên mức độ hoạt động cao nhất của “Thế Mẹ” [*Matrix*] và “Mẫu Thân” của Chúa Giêsu. Vì họ “... là anh em, chị em và mẹ tôi” (*Mt* 12:50).

## *Sống theo sứ mệnh*

Và vì vậy sự trưởng thành của Kitô hữu không phải là vấn đề đơn giản và dễ hiểu như hầu hết mọi người tin tưởng. Nó không đơn thuần chỉ là vấn đề đào tạo lương tâm người ta theo một số loại nguyên tắc được cho là của Kitô giáo. Lương tâm, bao lâu còn thuộc bản chất con người chúng ta, quả thực là nền tảng của các hành động luân lý tự nhiên của chúng ta, nhưng bao lâu còn là Kitô hữu, lương tâm của chúng ta vẫn phải thường xuyên cởi mở và chú ý đến Thần Khí của Chúa Kitô, Đấng ngự trị và cai trị trong chúng ta và trên chúng ta, một cách tự do và ngoài mệnh lệnh của chúng ta. Thần Khí không phải là điều chúng ta có thể đóng nắp, một lần và mãi mãi, trong chai và nguyên tắc; chỉ có sự tươi mát sống động của một lắng nghe vĩnh viễn mới có cơ hội nghe thấy Người, chứ đừng nói là hiểu Người. Điều này giả định một tinh thần cực kỳ ngoan ngoãn, một bản năng vâng lời siêu nhiên nhập thể, nói cách khác, trái ngược với những gì chúng ta, trong tính nhạy cảm hết sức thô thiển của mình, có thể tự hình dung như là “trưởng thành”. Càng vâng phục Thần Khí tự do của Chúa Kitô, chúng ta càng có thể tự coi mình là tự do và trưởng thành hơn. Tất cả những điều còn lại chỉ là sự tự lừa dối mình cách gian xảo.

Các điều kiện để đạt được trạng thái như vậy đã được phác thảo. Nói một cách nghiêm túc, đây là vấn đề coi cái chết của Chúa Kitô trên Thập giá như hình thức căn bản của đời sống trên mặt đất của chúng ta, vì chỉ bằng cách này, chúng ta mới có thể cảm nghiệm được “các sức mạnh của thời đại sắp tới” trong “sự tốt lành của lời Thiên Chúa”, những sức mạnh vĩnh cửu, bất diệt ấy, nghĩa là các sức mạnh mà từ tính ưu trội siêu việt của chúng, Kitô hữu có nghĩa vụ phải biện phân, quản lý, làm chủ trên mọi sự việc trần thế. Những “sức mạnh” này về bản chất không phải là của chúng ta, nhưng chúng được tạo sẵn đó cho chúng ta; chúng ta có thể “mặc chúng vào” như một bộ quần áo hoặc đúng hơn, như một thân thể mới; chúng ta có thể mặc chúng vào và đồng hóa với chúng. Đây là điều được Kinh thánh gọi là “mặc lấy Chúa Kitô”, “mặc lấy con người mới” (*Rm 13:14; Gl 3:27; Ep 4:24; Cl 3:10*). Nếu chúng ta làm những gì con người-Kitô mới này mong muốn, thì thực sự chúng ta là người tự do và trưởng thành. Nhưng chừng nào chúng ta còn ở trên trái đất, sự tự do này vẫn phải duy trì đặc tính phục vụ. Vì chúng ta đâu có cho mình con người mới, tự do này; đúng hơn, chúng ta mắc nợ chúng nơi ân sủng của Thiên Chúa trong Chúa Kitô. Từng là nô lệ tội lỗi, giờ đây chúng ta đã trở thành “tôi tớ của Thiên Chúa”, để kết quả của sự phục vụ này là “sự nên thánh”, và “cùng đích của nó, là sự sống đời đời” (*Rm 6:22*). Người ta có thể mô tả cuộc sống tự do phụng sự Thiên Chúa này như sự hiện hữu trong sứ mệnh. Để được giao phó việc này, người ta phải hiến thân cho nó một lần và mãi mãi. Về mặt bí tích, tính dứt khoát [finality] này là phép rửa và dấu ấn không thể xóa nhòa của nó, nhưng điều này đòi hỏi sự phê chuẩn ở bình diện hiện sinh. Với Thiên Chúa, không có điều gọi là một cử nhiệm hay một ủy nhiệm “tạm thời”. “Việc nhân dụng toàn thời gian” này là cơ sở để người đầy tớ có thể liên tục nhận được những mệnh lệnh cá nhân mới và bất ngờ. Họ thường xuyên phải chờ lệnh: “người ta sẽ nói cho người biết người phải làm gì” (*Cv 9: 6*). Cuối cùng thì không một đầy tớ nào được tự ý bỏ đi không chờ lệnh, với ảo tưởng họ đã hiểu trọn vẹn và đầy đủ nhiệm vụ, không cần phải kiểm tra lại nữa, không cần tìm hiểu ý muốn của Chủ nhân nữa, cứ tự tiện thi hành nó. Dù sao, những sức mạnh mà nhờ đó họ đang sống không thuộc về thế giới này, mà thuộc “thời đại sắp tới”; bản thân họ là một “hữu thể cánh chung”; con người mới của họ hoàn toàn dựa vào các hành vi đức tin (vào Chúa Kitô), đức cậy (vào điều vẫn chưa nắm được), đức mến (tránh xa những điều của bản thân, hướng về Thiên Chúa và người lân cận). Khả năng di chuyển vĩnh viễn của hành vi ba chiều này giữ cho người đầy tớ có một khởi đầu mới vĩnh viễn, một sự liên tục chạy trở lại với Thiên Chúa.



Rồi, có một điều thứ hai. Kitô hữu chỉ là một Kitô hữu trong tư cách là một thành viên của Giáo hội. Bí tích Rửa tội là một hành vi của Giáo hội kết hợp chúng ta vào sự hiệp thông sống động của Giáo hội. Không ai là Kitô hữu cho riêng mình. Và Chúa Thánh Thần, Đấng làm cho người ta trưởng thành, với điều kiện họ sẵn lòng, trước hết và trên hết là Thần Khí của Giáo Hội. Giáo Hội là Thân thể thánh thiện của Chúa Kitô và là Nàng dâu không tì vết của Người. Trong trường hợp này, Giáo hội không có nghĩa là hàng giáo sĩ. Tuy nhiên, trong trường hợp này, Giáo Hội cũng không chỉ có nghĩa là bất cứ loại hiệp hội nào mà người ta có thể tham gia với hội phí tối thiểu. Thần Khí của Giáo Hội là Thần Khí của sự thánh thiện. Thần Khí của Đức Maria, của các tông đồ, của các thánh vĩ đại mà Chúa đã biến thành “cột trụ trong Đền Thờ Thiên Chúa của Ta” (x. *Kh* 3:12). Kitô hữu chưa trưởng thành là người không muốn hoặc không cố gắng biến Thần Khí này thành của mình. Họ được "các nhà giáo dục" cảnh cáo về sự kiện này; họ được dẫn nhập vào các phương pháp và thực hành để nó có thể xâm nhập và phát triển bên trong họ, tháo gỡ mối liên hệ bên ngoài và biến nó thành mối liên hệ bên trong. Chừng nào họ còn tiếp tục thù nghịch đối với Thần Khí này, thì đối với họ, các thực hành của nó cũng sẽ có vẻ xa lạ và vụ luật, và họ sẽ ta thán về chủ nghĩa hình thức của Giáo hội. Họ phải qui những nhạy cảm như vậy cho sự non nớt của chính mình. Nếu họ quyết tâm đồng nhất hóa với Thần Khí của Giáo hội một lần và mãi mãi, thì họ sẽ trở thành một Kitô hữu trưởng thành, và nay, vì đã đảm nhiệm một phần trách nhiệm chung, họ không còn có thể áp dụng thái độ xa cách và chống đối, hững hờ quan sát và ghi chép nữa (8).

Bởi vì cá nhân là thành viên của Giáo hội, và tinh thần và sự sống đến với họ từ toàn thể Chúa Kitô, như Đầu và Thân thể, nên sứ mạng Kitô giáo của họ luôn cùng một lúc là một “đặc sủng” của Giáo hội (sứ mệnh phục vụ nhờ ân sủng). Thánh Phaolô mô tả việc Chúa Thánh Thần phân phối các ân sủng trong Giáo Hội giữa các thành viên của Giáo Hội như là tùy theo nhu cầu của toàn thể cơ thể nói chung, theo “thước đo đức tin” hoặc “tương xứng với đức tin của chúng ta” (*Rm* 12: 3, 6). Theo quan điểm Kitô giáo, “thước đo” nhiệm vụ được giao cho tôi không nằm ở nơi tôi; tôi phải chấp nhận nó như là thước đo được trao cho tôi, và đây là “sự tuân phục có tính giáo hội” rất căn bản đối với các thành viên; nó sâu sắc hơn và căn bản hơn sự vâng lời của giáo dân đối với hàng giáo sĩ, đến mức sự vâng lời sau biểu thị một chức năng bên ngoài để bảo vệ trật tự và một thẩm quyền chính thức để bảo vệ sự tinh ròng và việc truyền tải tín lý và các bí tích. Mối liên hệ của thành viên với việc chỉ định nhiệm vụ, như một mối liên hệ dựa trên mạc khải, là mối liên hệ khách quan và đồng thời quan yếu về mặt tâm linh, đến nỗi biểu thức cụ thể của nó trong mối liên hệ đặc sủng-chính thức của sự vâng lời đối với “bề trên” (trong điều gọi là "lời khuyên" vâng lời của Tin Mừng) là hoàn toàn phù hợp với những điều đã nói ở trên (9). Theo cách này, các Tông đồ, những người đã bỏ mọi sự vì Chúa Giêsu Kitô, đã vâng lời Người như một người phát biểu cụ thể ý muốn của Thiên Chúa cho họ rất lâu trước khi họ nhận ra rằng người này, theo nghĩa chặt chẽ nhất, chính là Con Thiên Chúa. Cũng theo cách này, Thánh Phaolô đòi hỏi các cộng đồng của ngài (chẳng hạn, trong Thư thứ hai gửi tín hữu Côrintô) một sự vâng lời mà, trong

những đòi hỏi quyết liệt và đột ngột cũng như sự đa dạng và cường độ thực thi nó, vốn vượt xa tầm quyền chỉ có tính thừa tác của hàng giáo sĩ thông thường. Do đó, quả là vô nghĩa khi, từ giọng điệu của những mệnh lệnh khẩn thiết như vậy, người ta có thể cho rằng cộng đồng ở Côrintô chủ yếu chứng tỏ mình “chưa trưởng thành”. Thánh Phaolô rất có thể, với việc hoàn toàn ý thức được các ân sủng do Chúa Thánh Thần ban cho (1 Cr 7:40), phản công các Kitô hữu chưa trưởng thành (bị đánh dấu bởi thái độ khoe khoang giả trưởng thành), khá thường xuyên với giọng mỉa mai trôi vượt:

“Tôi xin anh em chớ bắt buộc tôi, khi có mặt, phải mạnh dạn ra oai mà tính đến chuyện thẳng tay với những kẻ cho rằng chúng tôi chỉ biết sống theo tính xác thịt... Thật vậy, khí giới chúng tôi dùng để chiến đấu không phải là thứ khí giới thuộc xác thịt, nhưng là những khí giới, nhờ Thiên Chúa, có sức đánh đổ các đồn lũy. Chúng tôi đánh đổ các kiểu lý luận và mọi thái độ kiêu căng chống lại sự hiểu biết Thiên Chúa. Chúng tôi bắt mọi tư tưởng phải đầu hàng để đi tới chỗ vâng phục Đức Kitô. Chúng tôi sẵn sàng sửa trị mọi kẻ bất tuân, một khi anh em đã hoàn toàn vâng phục (2 Cr 10: 2–6)”.

Thánh Phaolô tin rằng chỉ khi đó, nhờ đức vâng lời, cộng đồng mới đạt tới sự trưởng thành giúp họ mở mắt nhìn thấy tính chân thật và đúng đắn của sự can thiệp khuyến răn của ngài.

Bất cứ ai không hiểu được sự hợp nhất giữa sự trưởng thành và sự vâng lời Kitô giáo và Giáo hội thì người ấy vẫn chưa trưởng thành. Tuy nhiên, vì các mối liên kết giữa chúng chỉ được tộ lộ cho người cầu nguyện bằng một đức tin sống động và vì nếu không có điều kiện tiên quyết này, mọi thứ đều biến mất trong những câu chuyện phiếm nông cạn và nguy hiểm, chúng ta nên sử dụng thuật ngữ “trưởng thành” một cách chừng mực và cẩn thận. Hầu hết những người thường xuyên có nó trên môi rõ ràng không hiểu ngữ điệu của Kinh thánh. Với Chúa ở sau lưng, họ nói về những điều (*vox temporis, vox Dei* = tiếng thời đại là tiếng Thiên Chúa) vốn được cho là bắt buộc bởi hoàn cảnh của thời đại và cấu trúc của con người hiện đại. Họ không tự hỏi Chúa Kitô đòi hỏi điều gì. Họ tự nghĩ ra sứ mệnh cho chính họ; họ cho là họ biết Vương quốc của Thiên Chúa được phục vụ tốt nhất bằng cách nào; và do đó, họ không ngại cả việc loại bỏ những phần quan trọng nhất của mạc khải cho phù hợp với chiếc giường Procrustes (\*) của họ bất cứ khi nào những điều này không phù hợp với các khái niệm hiện đại của họ. Họ gọi quá trình này là phi thần thoại hóa.

---

(\*) Trong thần thoại Hy Lạp, Procrustes tấn công người ta bằng cách kéo dài hay cắt ngắn cẳng chân nạn nhân cho vừa với chiếc giường sắt của y. Từ đó, tính từ "Procrustean" có nghĩa 1 tiêu chuẩn võ đoán dùng để đo thành công, hoàn toàn không đếm xỉa tới các nguy hại việc này gây ra (Theo Từ điển mở Wikipedia)

### ***Tình yêu, Mô thức của Đời sống Kitô hữu***

Người đọc ngày càng mất kiên nhẫn. Làm sao người ta có thể nói dài dòng về Kitô hữu mà không đề cập đến mệnh lệnh chính là tình yêu thương đối với Thiên Chúa và người lân cận? Thực tế, chúng ta nói về nó liên tục và sâu sắc, nhưng theo cách trước hết nhận diện cẩn thận đặc điểm phân biệt tình yêu này với tình yêu nhân bản nói chung và đã quen thuộc từ lâu của chủ nghĩa nhân bản. Các bạn hãy lưu ý chỗ dừng lại hơi kỳ lạ trong đoạn văn sau đây của Thánh Gioan: “Tình yêu cốt ở điều này: không phải chúng ta đã yêu mến Thiên Chúa, nhưng chính Người đã yêu thương chúng ta, và sai Con của Người đến làm của lễ đền tội cho chúng ta” (1 Ga 4:10). Việc dừng lại và bắt đầu lại này là điều quan trọng nhất theo quan điểm Kitô giáo, và mọi điều tiếp theo đó đối với tình yêu của chúng ta.

Hướng di chuyển của tình yêu này là rời xa chúng ta và hướng về Thiên Chúa và người lân cận của chúng ta, cả hai được liên kết mật thiết với nhau trong Chúa Giêsu Kitô, Đấng vừa là Thiên Chúa vừa là Con người, Thiên Chúa với tất cả chúng ta và Con người vì tất cả chúng ta. “Nếu ai nói: ‘Tôi yêu mến Thiên Chúa’ mà lại ghét anh em mình, người ấy là kẻ nói dối; vì ai không yêu thương người anh em mà họ trông thấy, thì không thể yêu mến Thiên Chúa mà họ không trông thấy” (1 Ga 4:20). “Ai nói rằng ‘minh biết Người’ mà không tuân giữ các điều răn của Người, đó là kẻ nói dối, và sự thật không ở nơi người ấy” (1 Ga 2: 4). “Kẻ không yêu thương, thì ở lại trong sự chết. Phàm ai ghét anh em mình, ấy là kẻ sát nhân” (1 Ga 3: 14–15). “Ai không yêu thương, thì không biết Thiên Chúa, vì Thiên Chúa là tình yêu” (1 Ga 4: 8). Cách thức của tình yêu của chúng ta này được xác định bởi sự kiện này là chính chúng ta đã đón nhận nó từ Thiên Chúa và do đó phải truyền nó sang anh em của chúng ta. “Căn cứ vào điều này, chúng ta biết được tình yêu là gì: đó là Đức Kitô đã thí mạng vì chúng ta. Như vậy, cả chúng ta nữa, chúng ta cũng phải thí mạng vì anh em” (1 Ga 3,16). “Anh em thân mến, nếu Thiên Chúa đã yêu thương chúng ta như thế, chúng ta cũng phải yêu thương nhau” (1 Ga 4:11). Chuyển động của tình yêu này, phát xuất từ Thiên Chúa đến với chúng ta và từ chúng ta đến anh em của chúng ta, có tâm điểm của nó ở tình yêu biết ơn của chúng ta đối với Chúa Kitô, Đấng đã giao phó tình yêu cho chúng ta như giới răn của Người — do đó khởi đầu nó là của Người và do đó nó cũng là của chúng ta: “Nếu anh em yêu mến Thầy, anh em sẽ giữ các điều răn của Thầy... Ai không yêu mến Thầy, thì không giữ lời Thầy... Đây là điều răn của Thầy : anh em hãy yêu thương nhau như Thầy đã yêu thương anh em. Không có tình thương nào cao cả hơn tình thương của người đã hy sinh tính mạng vì bạn hữu của mình. Anh em là bạn hữu của Thầy, nếu anh em thực hiện những điều Thầy truyền dạy” (Ga 14:15, 24; 15: 12–14).

Nét đặc thù của tình yêu này rõ ràng là sự kiện, theo gương Chúa Kitô, nó kéo dài cho đến chết. Quy luật chung của thiện cảm trong vũ trụ hệ ở việc tạo sự cân bằng khôn ngoan và công chính giữa tự bảo vệ và hy sinh bản thân; điều này, ngược lại, phục vụ lợi ích của việc bảo tồn nòi giống. Như vậy, về mặt sinh học mà nói, khi cha mẹ hết mình vì con cái hay về mặt xã hội học, khi người lính hy sinh vì tổ quốc. Nhưng sẽ thật điên rồ nếu ai đó nghĩ rằng họ có thể cống hiến đời mình cho mọi người. Tình yêu Kitô giáo du nhập khoảnh khắc bất tận này, vì sự hy sinh quên mình của Thiên Chúa được du nhập vào tình yêu. Thiên Chúa đã phó mình hoàn toàn chết cho mọi người, những người đã được cứu chuộc trên Thập giá khỏi tội lỗi của mình và khỏi sự ghê lạnh không thể tưởng tượng được từ Thiên Chúa; do đó, đằng sau mỗi con người là thực tại này. Mọi người đều là điều mình là: một cá nhân, được Thiên Chúa vĩnh cửu yêu dấu, bất chấp mọi thứ dường như đối với tôi, họ là. Trong đức tin, tôi thấy đằng sau mỗi cá nhân là tình yêu của Con người, và có lẽ càng như thế hơn, khi người Con này càng phải gánh chịu nhiều hơn cho họ. Những người nghèo nhất là những người anh em gần gũi nhất của Người; và những người nghèo nhất không phải chỉ là những người chịu thiếu thốn bề ngoài mà còn nghèo khó về tinh thần, những người không có cánh cửa dẫn vào tình yêu, những người ngồi trong đêm đen tính ích kỷ, tính kiêu hãnh và tính tham lam của họ. Đối với một Kitô hữu, sẽ là dị giáo khi cho rằng Con Thiên Chúa không chết thay cho mọi người tội lỗi. Không có ai xa Người trên Thập giá hơn bất cứ ai khác; mỗi người đều đứng gần Người nhất có thể, đến mức không thể phân biệt được, đến mức đồng nhất, mỗi người là hàng xóm thân thiết nhất của Người. Phẩm chất vô tận, rộng lớn không thể tưởng tượng được, đã đi vào tình yêu trên Thập giá.

“Bỏ mạng sống vì anh em” không có nghĩa là chúng ta có thể chết, về mặt thể xác, cho nhau. Chỉ có Chúa mới có thể làm được điều đó. Nhưng nó có nghĩa là chúng ta phải sẵn sàng trên nguyên tắc, nếu nó xảy ra, không giữ lại bất cứ điều gì từ bất cứ người nào. “Nếu ai ép anh em đi một dặm, anh em hãy đi với người ấy hai dặm” (Mt 5:41), hoặc ba, hoặc chừng nào khi



cần. Và Thánh Phaolô nói: “Nguyên việc anh em kiện cáo nhau đã là một thất bại cho anh em rồi. Tại sao anh em chẳng thà chịu bắt công? Tại sao anh em chẳng thà chịu thiệt thòi?” (1 Cr 6: 7). Và chắc chắn khi là vấn đề ơn cứu rỗi đời đời, khi nó có thể đến với ngài hoặc tôi: “Quả vậy, giả như vì anh em đồng bào của tôi theo huyết thống, mà tôi có bị nguyên rủa và xa lìa Đức Kitô, thì tôi cũng cam lòng” (Rm 9: 3).

Thật kỳ diệu và có tính uốn nắn khi Chúa Giêsu Kitô trình bày giáo huấn về người lân cận của chúng ta bằng cách sử dụng điển hình của một “kẻ dị giáo”, người Samaritanô. Điều mà thầy tư tế và thầy Lêvi không làm được, người đàn ông này đã làm được, khi vượt qua các rào cản của sự thù nghịch giữa người Do Thái và người Samaria. Bất luận ông ta làm điều đó vì một cảm thức thiện cảm hay tình nhân đạo đơn giản, Chúa đề cao những thuộc tính này dưới ánh sáng tình yêu của chính Người. Người coi hành động của người này đối với nạn nhân là một trong những tình yêu của Kitô hữu. Và chính Người, Con Thiên Chúa, do đó đã tự đứng cùng hàng với những người thực hiện những hành động yêu thương đơn giản, ẩn danh. Ai có thể biết chính xác nơi đâu trong thế giới rộng lớn này mọi hành động tự hiến như vậy đang diễn ra? Nơi đâu, một ai đó coi trọng hàng xóm của mình hơn tầm quan trọng của chính mình? Những điều như vậy vẫn nằm trong mâu nhiệm của Thiên Chúa.

Nhưng đối với người Kitô hữu, người hàng xóm thường xuyên gặp gỡ này trở thành một tấm gương trong đó Chúa Kitô được mạc khải cho họ. Người khác dường như không có khuôn mặt, một mảnh vật chất, một tế bào nằm trong tổng thể không hình dạng giống như chính tôi. Tuy nhiên, bỗng chốc, nếu cuộc gặp gỡ quả có diễn ra, họ thực sự trở thành người khác, đằng sau họ là tự do, phẩm giá và tính độc đáo của Người Hoàn toàn Khác. Từ Chúa Kitô, họ nhận được một khuôn mặt, có được sức nặng và tầm quan trọng vô hạn, và cũng buộc tôi phải xuất hiện từ chỗ ẩn danh — vì tôi phải đối mặt với họ, phải thừa nhận những nét riêng của tôi, phải chịu trách nhiệm cho bản thân và cho họ. Từ thế giới mơ mộng phi quyết định xuất hiện sự hiện hữu khách quan, có lẽ cả phản kháng nữa; dù sao, người ta bắt gặp được thực tại, mang một hình thức chắc chắn. Phía sau người anh em tôi là sự cam kết của Thiên Chúa, ngay cả cho đến chết, để họ thực sự có giá trị vĩnh cửu đối với Thiên Chúa; ánh mắt dõi vào cõi vô tận. Và đổi lại, trong phác thảo nhưng có thực, mọi khía cạnh của mạc khải bỗng xuất hiện như bật ra, giờ đây, người ta không cần các “mệnh đề” chùng mực, mà là những màu sắc đầy sinh khí để hoàn thành bức tranh. Nếu Chúa Kitô không phải là Thiên Chúa, thì sự hy sinh của Người sẽ không hoàn hảo và hoa trái của sự hy sinh này không hiện diện ở đây. Nếu Người không phải là người, thì mâu nhiệm hòa giải của Người không thể diễn ra, dưới góc độ tôi nói với người anh em tôi. Nếu Thiên Chúa không phải là ba ngôi, thì Chúa Kitô đã không thể thực hiện công trình của Người vì tình yêu đối với Chúa Cha vĩnh cửu, thì Thiên Chúa sẽ không phải là tình yêu trong chính Người ngay từ đầu, hoặc nói cách khác, để yêu, Người sẽ cần đến tạo vật, và như thế, Người sẽ không còn là Thiên Chúa nữa. Và nếu ân sủng của một đức tin vắng phục không hiện hữu, thì cuộc gặp gỡ này ở đây không thể thực sự diễn ra trong thực tại của Chúa Kitô và tôi không thể nuôi dưỡng niềm hy vọng vĩnh cửu cho người anh em này của tôi. Và nếu Chúa Kitô không ở trong Bí tích, thì chúng ta sẽ không được tháp nhập vào trong Người một cách khôn tả như thế này, nhờ đó chúng ta chạm vào nhau như những chi thể của một thân thể và trong “tưởng nhớ” đến Người. Và nếu không có sự thú nhận tội lỗi, thì cuối cùng chúng ta vẫn sẽ bị giam giữ trong chính mình và không thể thay đổi từ những đứa con hoang đàng trở thành những đứa con tìm lại được trong một hành vi con người có thể hiểu được. Và lúc ấy, một lần nữa, có khoảng cách giữa chúng ta, những người không nên phán xét lẫn nhau, và Vị Thẩm phán thần linh cao cả trên cả hai chúng ta, người mà không ai trong chúng ta có quyền phán xét phủ đầu (preempt). Tuy nhiên, khoảng cách này được sự trung gian mâu nhiệm của một nhân vật không bao giờ có thể vắng mặt — bởi Người Phụ nữ đã và vẫn là Mẹ đối với Hải nhi này và người không từ bỏ thẩm quyền yêu

thương, cầu bầu của mình; bởi Người phụ nữ che chở tất cả chúng ta bằng tình yêu nữ tính trong lòng mình; vì ngài mà chúng ta sẽ luôn là con của ngài, những đứa con mà ngài đã sinh ra trong đau đớn và tiếp tục sinh ra, cho đến khi con đau khi sinh nở của Giáo hội kết thúc và Người phụ nữ vui mừng và “không còn nhớ đến cơn gian nan nữa, bởi được chan chứa niềm vui vì một con người đã sinh ra trong thế gian”(Ga 16:21).

Không một thành viên nào trong bộ phận tín lý Kitô giáo mà lại không cựa quậy trong cuộc gặp gỡ với người lân cận của mình. Tất cả các thành viên này đều như đang ngủ, vô hồn và lý thuyết, giữa những trang bìa của sách giáo lý; tất cả họ đều vươn vai và cựa quậy khi lý thuyết trở thành thực hành trong cuộc gặp gỡ này. Một Kitô hữu thực tế là người mà với họ sự sống lại của sự thật này trong thực tế của cuộc sống thực sự đã xảy ra. Người ta có thể nói họ là một Kitô hữu thực sự, thực hành đạo. Họ là người yêu mến Chúa Giêsu và “tuân giữ các điều răn của Người”. Thực hành đạo có nghĩa là đem những điều răn này ra thực hành, và chúng ta biết mọi điều răn của Chúa Kitô đều có ý nghĩa đích thực của chúng trong điều răn yêu thương. Chính bởi duy nhất điều răn này mà một ngày nào đó, chúng ta sẽ bị phán xét, tùy theo cách chúng ta đã thực hành, hoặc không thực hành, tình yêu thực tế, tích cực, được thể hiện này. Cũng được đo lường bởi cùng một điều răn này là việc chúng ta có hiểu biết về Thiên Chúa hay không: “Ai không yêu thương, thì không biết Thiên Chúa, vì Thiên Chúa là tình yêu” (1 Ga 4: 8). Hoàn toàn không có điều gọi là một đức tin lý thuyết, một việc làm Kitô hữu lý thuyết. Kitô giáo là một hình thức không thể hiện hữu bên ngoài hữu thể vật chất, hết như hình thức của một bức tượng chỉ được thể hiện trong vật chất. Vấn đề là tình yêu tự thể hiện và tỏa sáng ở đâu, nó tự hiển cho ai, cho người lân cận của chúng ta, người, dù sao, chỉ có họ mới gần gũi chúng ta bởi vì Thiên Chúa trong Chúa Kitô hiện diện nơi họ và là người chỉ có thể được yêu thương như thế bởi vì trong họ, tình yêu vĩnh cửu của Thiên Chúa đối với tôi và đối với họ như Tình yêu đầu tiên và Tình yêu cuối cùng bảo bọc mọi điều, kể cả cuộc gặp gỡ của chúng tôi.

Định nghĩa trên về thực hành Kitô giáo, thoát nhìn, dường như đã được đưa ra mà không nghĩ chi đến khái niệm thực hành vốn được nhiều người chấp nhận. Giờ đây, chúng ta phải cho thấy nó bao gồm định nghĩa đó.

### **“Thực hành” nghĩa là gì?**

Theo nghĩa đen và căn cứ vào sự kiện, nó có nghĩa là “thực thi”, diễn dịch thành thực hành một khả năng chuyên môn hoặc một loại khả năng khác. Một bác sĩ, hăng hạp, thực hành: nói cách khác, ông ta áp dụng nghệ thuật của mình để phục vụ người bệnh. Cũng vậy, một Kitô hữu thực hành: nói cách khác, họ đem các ân sủng đã ban cho họ để phục vụ đồng loại. Do đó, sẽ không hoàn toàn chính xác nếu, khi định nghĩa một người nào đó như một Kitô hữu thực hành, chúng ta chỉ chú ý đến việc người đó có đi nhà thờ vào mỗi Chúa nhật và lãnh nhận các bí tích vào lễ Phục sinh hay không. Một đảng, vì đó chỉ là điều tối thiểu được các điều răn của Giáo hội đòi hỏi; đảng khác, thậm chí đó không phải là điều quan trọng nhất, vì điều quan trọng nhất là sống tình yêu thương Kitô giáo. Thay vào đó, có lẽ đây là một triệu chứng, tức là, về căn bản, họ sẵn sàng bênh vực Kitô giáo của họ. Đồng thời, cũng cần phải hỏi liệu đây là một triệu chứng lành mạnh hay bệnh hoạn. Trường hợp sau sẽ đúng nếu ai đó coi Kitô giáo như một hình thức công ty bảo hiểm để vào thiên đàng và theo đó chỉ phải trả lệ phí tối thiểu; tuy nhiên, trường hợp trước, nếu họ ý thức rằng đời sống Kitô hữu của họ, để có thể dài lâu, cần phải có hành động kỷ luật bản thân thường xuyên, một điều về lâu về dài đòi hỏi sự hy sinh không nhỏ. Chẳng hạn, lắng nghe hết Chúa Nhật này đến Chúa Nhật nọ một bài thuyết giảng làm người ta khó chịu. Trong sự hy sinh như thế, có một sức mạnh chúng ta đáng kể; điều này, đến một mức độ nào đó, có thể biện minh cho việc nhấn mạnh và chú ý

gần như chuyên nhất vào hành động này của các giáo sĩ, những người hiện đã quen với việc đếm “đoàn chiên nhỏ” của họ theo yếu tố này.

Thế nhưng, cụm từ này vẫn rất dễ bị hiểu lầm, bởi vì nó đòi áp dụng tên của toàn bộ vào một khía cạnh duy nhất, mặc dù không nghi ngờ gì là khía cạnh này không phải là không quan trọng; hay đúng hơn, đối với Kitô hữu “thực hành”, tính toàn bộ hàm chứa trong danh xưng này, cũng như trong tất cả các yếu tố riêng lẻ khác, đã không được diễn đạt ở đây một cách thỏa đáng theo tục tại thực tế.

Giáo hội là ánh sáng thế gian, là muối đất, là men trong bột. Giáo Hội cũng có tương quan đối với thế giới, giống như mặt trời là lửa cô đọng để có thể phát năng lực sưởi ấm và chiếu sáng của nó đến những vùng tận cùng của thái dương hệ. Chỉ với men hoặc muối mà thôi, người ta không thể làm gì được; trong việc nhào tới nhào lui, hòa tan và biến mất, trong thịt hoặc trong bột, cả hai mới biểu lộ sức mạnh và hoàn thành bản chất cốt yếu của chúng. Giáo Hội là sự cô đọng tuyệt đối không thể thiếu cho sự nở phồng. Vì "nếu muối mà nhạt đi, thì lấy gì muối nó cho mặn lại?" Cô đọng hay tập trung [concentration] nghĩa là lắng nghe và tích cực suy nghĩ về những điều chủ yếu. “Thực hành” nghĩa là đi tham dự Thánh lễ vào các Chúa Nhật. Trong Phụng vụ Lời Chúa, chúng ta nghe Lời được công bố (và nếu lời công bố này không đủ cho cuộc sống chúng ta, chúng ta buộc phải bổ sung bằng cách tự đọc Sách Thánh của riêng mình). Tất nhiên, việc nghe này không phải là một mục đích ngay trong nó mà bao hàm hành động của chúng ta, trước hết là sự hoán cải của chính chúng ta, để đối với bên ngoài, chúng ta có thể hướng người khác về phía Thiên Chúa một cách đáng tin cậy. Bí tích Thánh Thể làm Chúa Kitô hiện diện giữa cộng đoàn và giữa cả mọi con tim; nó kết nối các trái tim lại với nhau thành một Thân thể thánh thiện, vì trong sứ mệnh không ai đơn độc mà luôn có một cộng đoàn ở phía sau. Bí tích Thánh Thể chinh phục chính tâm hồn chúng ta, để “không còn phải là tôi sống nữa, mà là Chúa Kitô sống trong tôi”. Đặc biệt là trong những giây phút đích thân suy niệm và tạ ơn, việc trút bỏ bản ngã cho Đấng vĩ đại hơn, cho Chúa Kitô và các ý định của Người: Giáo hội và thế giới. Đó là lý do tại sao việc cử hành kếp, Lời Chúa và Bí tích, nhất thiết phải kết thúc bằng việc sai đi, *Ite missa (sứ mệnh) est*. Người được sai đi là người đã trở nên “trưởng thành” qua việc cử hành; người đã hiểu Lời từ Thập giá và Thân thể trên Thập giá, vì cả hai chỉ là một, và là người đã biến chúng thành mô thức của sự sống mình trong thế giới, cho thế giới.

Điều thứ hai thuộc về “thực hành” là đi xưng tội, một lần hoặc nhiều lần một năm. Đây là một hành động mang tính bản thân cao và không hề có nghĩa một thủ tục máy móc. Bao lâu chúng ta tận dụng điều đó một cách có trách nhiệm, qua lòng thành thật xưng tội, ăn năn thực sự và nhất định hoán cải, chúng ta sẽ chắc chắn và thậm chí ý thức rõ tác dụng sâu xa của ân sủng tha thứ. Mô hình của chúng ta là đứa con hoang đàng. Để tri nhận và thừa nhận tất cả sự vô ơn trong đó chúng ta sống vô vị hàng ngày và không suy nghĩ trong khi một người khác, bằng cái chết và bị bỏ rơi, chuộc tội cho chúng ta vì đã quên Thiên Chúa. Để có được cái nhìn thoáng qua về toàn bộ hồ sơ kinh hoàng mở ra giữa điều răn lớn đầu tiên của Chúa Kitô, tức phải hết sức yêu mến Thiên Chúa và người lân cận của chúng ta như chính chúng ta, hay một cách sâu xa hơn, là yêu người lân cận và chính chúng ta trong tinh thần của Chúa Kitô, và điều răn đầu tiên của tôi. Để đặt tất cả các điều răn khác của Núi Sinai và mọi lề luật tự nhiên bên dưới tiêu chuẩn chính của Kitô giáo này hòng tìm ra thước đo thích hợp để đánh giá bản thân. Và một khi chúng ta đã tìm ra điều này, trong một cuộc xét mình chân chính để xưng tội, để áp dụng nó vào thực tế, hoặc “thực hành” nó, trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Bí tích giải tội cũng vậy, được coi là ánh sáng và muối của cả cuộc đời chúng ta, và chúng ta không đặt ánh sáng dưới một cái thùng; chúng ta không đóng kín việc xưng tội trong một tòa giải tội kín gió và cách âm. Đó là một hành vi trong Giáo hội, và điều rất có ý nghĩa

là trong thời Giáo Hội sơ khai đầu tiên, nó diễn ra công khai, trước mặt cộng đồng. Nó có mục tiêu hòa giải các cá nhân ích kỷ chúng ta, những người đã lên ra khỏi tình yêu thương của Giáo hội hoặc tự loại mình hoàn toàn ra khỏi tầm với của Giáo Hội, không những với Thiên Chúa mà còn với “Hiệp thông các Thánh”. Nó có mục đích khôi phục cho chúng ta sự trong sạch thiêng liêng giúp chúng ta có thể đại diện trước thế giới cho Thần Khí Chúa Kitô và Hiệp thông các Thánh này, như bản phận Kitô hữu của chúng ta, vì biết rõ rằng việc tha tội là một ân sủng thuần túy mà không bao giờ chúng ta xứng đáng có được và chúng ta không nên phô trương, theo kiểu Biệt Phái, như “những người đã hoán cải” trước mặt những người chưa được hoán cải, nhưng thay vào đó, bằng nỗ lực của đời sống Kitô hữu của chúng ta, là dấu chỉ dẫn đến nguồn duy nhất của mọi ân sủng và sứ mệnh.

Thứ ba, “Thực hành” bao gồm một cuộc sống diễn ra trong bối cảnh và nhịp điệu của thời gian đã định của Giáo hội, tức năm phụng vụ. Việc tưởng niệm có chu kỳ và lặp đi lặp lại các biến cố quan trọng nhất trong ơn cứu rỗi của chúng ta có mục đích như một hình thức tập luyện trong đời sống Kitô hữu. Trong thực hành, người Kitô hữu phải chu toàn những thời gian mừng lễ này theo cùng một cung cách mà Giáo hội, với tư cách là Hiền thê thánh thiện của Chúa Kitô, cảm nghiệm “ngày hôm nay” của Giáng sinh, Thương khó, Phục sinh và Hiện xuống. Tất cả chúng ta đều đã quá quen thuộc với nhịp điệu này để có thể trân quý bản chất kỳ diệu và vui tươi của nó, nhưng chúng ta có thể tưởng tượng được không một cuộc sống không có những ngày lễ Kitô giáo, vậy mà thời gian trôi qua sao lại trở nên cũ kỹ và trống rỗng đến thế! Thực hành lễ Giáng sinh, theo nghĩa này, có nghĩa là chuyển dịch tinh thần của ngày lễ vào đời sống của chúng ta: sự kiện Thiên Chúa, mặc dù giàu có, nhưng đã trở nên nghèo khó vì chúng ta để làm giàu cho chúng ta bằng sự nghèo khó của Người (2Cr 8:9). Ngày lễ này, bị lạm dụng một cách đáng xấu hổ như ngày sinh của Mammon [Thần Tài], bị bóp méo đến mức không thể nhận ra và đã trở thành điều ngược hẳn lại với nó, phải được các Kitô hữu khôi phục lại ý nghĩa nguyên thủy của nó. Cũng vậy, không nên duy trì bệnh nhũn xương [softening of bones] hiện đại ngay cả trong thời gian đền tội dẫn đến ngày Chúa Giêsu chịu chết. Cả Lễ Phục sinh cũng vẫn phải là lễ Phục sinh của chúng ta, không phải dành cho niềm vui đời này và cuộc cách mạng lạc quan trên thế giới này, mà là dành cho Cha của Chúa Giêsu Kitô, Đấng đã chộp lấy Người, vì chúng ta và với chúng ta, “qua vinh hiển Chúa Cha” thoát khỏi đêm đen vĩnh cửu và bước vào cuộc sống vĩnh cửu. Cũng thế, trong cuộc “Thăng Thiên”, Chúa đã không rời bỏ chúng ta nhưng đã “nâng chúng ta lên với Người, và cho chúng ta ngồi với Người trên trời” (Ep 2:6). Cũng thế, việc tuôn đổ Chúa Thánh Thần vào Lễ Ngũ Tuần là điểm khởi đầu cho việc sai các tông đồ ra đi “khắp thế gian”, trong yếu đuối và sợ hãi, “không dùng lời lẽ khôn khéo hấp dẫn, nhưng chỉ dựa vào bằng chứng xác thực của Thần Khí và quyền năng Thiên Chúa” (1 Cr 2: 3-4), trong khi những tuần lễ dài sau Lễ Ngũ Tuần cho phép chúng ta, một cách tượng trưng, có tất cả thời gian cần thiết cho việc này.

Cuối cùng, “thực hành” là một điều gì đó được cá nhân theo đuổi, không những trong những cách thức đã quen thuộc về phương diện xã hội của năm phụng vụ, mà còn trong các cách thức chưa quen thuộc của riêng thân phận họ, những cung cách họ sẽ nhận ra trong những lúc hân hoan, nhưng có lẽ còn rõ rệt hơn trong những lúc gian nan thử thách. Ở đây, họ phải đối diện với các thách thức đầy đòi hỏi của việc phải giải thích đời mình của họ trong các thực hành đối với Thiên Chúa. Họ gặp nhiều giới hạn của họ, họ cảm thấy sự bất lực của họ, cảm thấy sự thất vọng vô bờ bên đối với bản thân và cuộc sống của họ; một người thân yêu đã bỏ rơi họ, trong cái chết, một người khác đã phản bội họ, bắt trung; một cơn gió băng giá thổi qua nơi trống trải; đã đến lúc phải quyết định, Thiên Chúa hay hư vô. Còn hữu hiệu hơn nữa là những sự si nhục mà Chúa đã hứa ban cho bằng hữu của Người như một ân sủng lớn lao và là những si nhục khi chúng xảy đến, phải luôn nhắc nhở chúng ta về Người, vì “môn đệ không hơn thầy, đầy tớ cũng không hơn chủ” (Mt 10:24). Chúng là dấu hiệu cho thấy Chúa

và Chủ không quên tôi tớ. Thất bại, đánh bại, đảo ngược, nói hành, khinh thường; cuối cùng, như chính hiện thân của đời Người, sự phá sản lớn lao, tất cả những điều này là bánh hàng ngày của Chúa Kitô. Nó mãi mãi là số phận của Giáo hội cho đến thời gian tận cùng, và bất cứ ai muốn thuộc về Giáo hội phải chuẩn bị cho mình những điều như vậy, vì nó sẽ không bao giờ bị thay thế bởi bất cứ hình thức biến hóa nào.

Vì vậy, “thực hành” được đặt một cách chính xác trong bối cảnh tổng thể của đời sống Kitô hữu. Nó cũng có thể là một hành vi tập trung có tính hồi tưởng, “hãy làm việc này mà nhớ đến Thầy”, nhưng luôn luôn theo hướng chuyển về hướng giãn nở hoặc mở rộng vào thế giới. Đúng là chúng ta tìm thấy Thiên Chúa trong dấu chỉ của Lời và Bí tích, nhưng với điều kiện duy nhất là tìm kiếm Người một cách say mê hơn bao giờ hết — *ut inventus quaeratur immensus est* (để đấng đã tìm thấy được tìm hiểu, vì Người vô tận), để Người không ở đâu thì chúng ta phải đem Người tới đó. Hay, đúng hơn (vì Người vốn hiện diện khắp mọi nơi), Người đã ngụ cư ở đâu nhưng không ai thấy Người, thì chúng ta phải làm Người hiển hiện ở đó.

### Ghi chú

(1) “Vi sự thật được xác quyết về nhiều sự vật theo nghĩa chính và nghĩa phụ, nên nó phải được xác quyết trước nhất về điều mà trong nó, ý nghĩa đầy đủ của nó được tìm thấy trước nhất”: Thomas Aquinas, *De Veritate* 1, 2, bản tiếng Anh của Robert W. Mulligan, S.J. (Chicago: Henry Regnery, 1952).

(2) Đối với việc phát biểu tiêu đề này, tôi biết ơn Giáo sư P. D. Barthélemy, O.P., người đã cho chúng ta những hiểu biết sâu sắc về mối liên hệ giữa nghèo đói và Tin Mừng.

(3) Đức Hồng Y Leon Joseph Suenens, *The Nun in the World* (Người Nữ Tu ở trong Đời), bản tiếng Anh của Geoffrey Stevens, tái bản (Westminster, Md: Newman Press, 1963), 37.

(4) *Đã dẫn*, 40.

(5) *Đã dẫn*, 43.

(6) *Đã dẫn*, 59–60.

(7) *Đã dẫn*, 53.

(8) Sự biến đổi này được Henri de Lubac mô tả rất đẹp trong “Credo Ecclesiam” (Tôi tin Giáo Hội), trong tuyển tập các bài báo tôn vinh cuốn *Sentire Ecclesiam* (Cùng Cảm nhận với Giáo Hội) của Hugo Rahner, 13–16 (1961).

(9) Để có một góc nhìn tuyệt vời về vấn đề này, xin xem Willibrord Hillmann, “Perfectio Evangelica: Der klösterliche Gehorsam in biblisch-theologischer Sicht” [Hoàn thiện theo Tin Mừng: Đức vâng lời đơn tu theo quan điểm Kinh thánh-Thần học], *Wissenschaft und Weisheit* [Khoa học và Khôn ngoan] 25 (1962): 163–68.

## IV. Truất quyền sở hữu và Sứ mệnh Thế giới

*Kitô hữu nên và không nên Phục vụ Thế giới ra sao?*

Sự hiểu biết sâu sắc mà chúng ta có được khi suy gẫm về cốt lõi của việc Kitô hữu là ai hiện đang cho phép chúng ta giải quyết một cách tích cực những gì trước đó bị chỉ trích là xu hướng 4 chiều. Chúng ta thấy điều này đáng nghi ngờ, bao lâu nó không chịu xem xét trung tâm của việc Kitô hữu là ai, với giả định cho rằng nó đã được biết đến nhiều rồi, và thay vào đó, dành rất nhiều sự chú ý cho những điều ở ngoại vi, đôi khi theo cung cách muốn nói rằng người ta thích quên trung tâm hơn và thay thế nó bằng một điều khác thể ở ngoại vi, coi nó như một trung tâm mới.

Nhưng Lời Thiên Chúa chắc chắn lôi cuốn chúng ta và quá rõ ràng trong những gì nó tuyên bố đến nỗi bất cứ lúc nào nó cũng có thể chống lại những hỗn tạp đáng tiếc mà người ta muốn trộn lẫn nó vào. Không thể làm cho Kinh thánh nói rằng Kitô hữu trước hết là tôi tớ của cuộc cách mạng thế gian, sau đó mới là tôi tớ của Chúa Kitô (nghĩa là của sự tái lâm cánh chung của Chúa Kitô vào ngày sau hết). Người ta có thể vắt nước các bản văn bất cứ cách nào họ muốn, nhưng không một giọt biến hóa nào sẽ chảy ra; do đó, giả sử người ta không muốn quy toàn bộ mặc khải cho sự non nớt về văn hóa (1), thì điều còn lại là con người phải kết hợp Kinh thánh như một thời điểm quan trọng trong nền triết lý toàn diện về vũ trụ. Bằng cách đặt tên cho nền triết lý này là thần học (xem ở trên), và chỉ độc giả ngây thơ mới hiểu thần học có nghĩa là thần học Kitô giáo, cái trò ảo thuật đã thành công: thần học kinh thánh bị nhấn chìm như một “khoảnh khắc” vào và dưới nền thần học phổ quát (= thần học tự nhiên), chỉ để sống lại như là tụ điểm (pointe) cánh chung của nền triết lý này và như một điều phải chứng minh [*quod erat demonstrandum*] của Kitô giáo, điều này nhất thiết phải dưới hình thức Chúa Kitô vũ trụ, vinh quang về mặt thánh thể, nhưng với “thập giá không còn chương ngại nữa” (Gl 5:11). Giờ đây, tất nhiên, mọi sự trở nên dễ dàng và thân thiện; Kitô hữu trước đây ngoan cố một cách ngu ngốc cuối cùng cũng vui vẻ cộng tác; con người hoan hô và khuyến khích sự tiến bộ của họ, chấp nhận họ một cách trân trọng vào giới những người quan tâm nghiêm túc đến tương lai vũ trụ.



Chính sự phù phiếm trên phải bị nghi ngờ đối với bất cứ ai đã từng suy gẫm về những gì Chúa Kitô nói với các môn đồ phải mong chờ. Và cũng không kém nghi ngờ như thế là thứ tổng hợp nhằm kết hợp Lời tối cao của Thiên Chúa như một khoảnh khắc mau qua trong chính nó. Sự tổng hợp này nhất thiết phải đạt được theo cung cách nó sử dụng tín lý Kitô giáo bao lâu tín lý này có thể được biến đổi thành một “đạo đức học thực chứng” [positive ethics] nhưng lại phớt lờ nó đến mức nó chống lại cách giải thích như vậy (2). Như thế là chính con người đã xét đoán Lời Thiên Chúa và bổ sung, bằng chính nguồn lực của mình, những phần không thể thiếu mà Lời Thiên Chúa không nói đến. Như một thành phẩm tạm thời, thủ tục này thuộc lịch sử đầy biến động của nền ngộ đạo [gnosis] Kitô giáo, một nền ngộ đạo, hết lần này đến lần khác, luôn muốn biến đức tin thành kiến thức, mặc khải thành triết học, việc tìm kiếm chân lý thành một điều đã được tìm thấy, và điều này làm mất uy tín của Kitô giáo hơn bất cứ điều gì khác. Vì chủ nghĩa vô thần ngày nay, đến một mức độ đáng kể, là phản ứng

hợp lý chống lại thứ Kitô hữu điều gì cũng biết và biết quá nhiều; cả hai đều cùng nhau quên khuấy mất Thiên Chúa, theo cách hiểu Kitô giáo (3). Nền ngộ đạo Kitô giáo làm hỏng cả triết học lẫn thần học: nó triết lý sạch hết mặc khải kinh thánh bằng cách kết hợp Lời Thiên Chúa đầy phán xét nhưng cũng đầy cứu rỗi vào một hệ thống đơn giản hóa, trong khi nó thần lý sạch hết triết học bằng cách làm tê liệt thách thức cởi mở của lịch sử thế giới và lịch sử nhân loại bằng ngôn ngữ lạc quan quá sớm của nó. Cả hai, phạm vi trần gian và Vương quốc Thiên Chúa, thiên nhiên và ân sủng, chỉ sở hữu phẩm giá riêng khi chúng tuân theo luật lệ của chính chúng và tuân giữ các quyền tự do phù hợp với chính chúng. Sự hội tụ của cả hai phạm vi (về một điểm Omega) sẽ không thể đạt được đối với con người bao lâu Thiên Chúa vẫn giữ quyền tự do của Người đến như một tên trộm trong đêm và nắm giữ quyền lực của Thập giá trong tầm kiểm soát của riêng Người.

Do đó, Kitô hữu cũng bị loại ra khỏi hình thức tổng hợp mà chúng ta gọi là “thuyết toàn diện” [integralism] vốn chỉ là ứng dụng thực tế của nền ngộ đạo được mô tả ở trên, tức, thuyết chủ trương sử dụng (trong khi quên mất Thiên Chúa) các phương tiện quyền lực có tính thế gian chuyên biệt để phát huy Vương quốc Thiên Chúa trên mặt đất. Ý hướng có thể chân thực, nhưng điều không chân thực là giả định ngây thơ về sự đồng nhất giữa Vương quốc Thiên Chúa và ảnh hưởng chính trị-văn hóa của Giáo hội, một điều sau đó trên thực tế được đánh đồng với ảnh hưởng mạnh mẽ của một nhóm “yên hùng Thổ” (Mamelukes) (\*) mang danh Kitô giáo, luôn muốn khao khát chinh phục thế giới (4). Nhưng chúng ta đâu còn ở thời Trung cổ nữa, nên những đánh đồng giữa trời và đất ngây thơ như vậy nay đã đi vào lịch sử; mọi hình thức “tam điểm” của Kitô giáo hiện đại về lâu về dài sẽ khiến bản thân chúng bị nghi ngờ và ghét bỏ, bởi cả các Kitô hữu lẫn những người không phải là Kitô hữu. Bất cứ ai làm những việc như vậy đều không suy tư cách đúng đắn cả sự bất lực của Thập giá (mà lẽ ra họ phải công bố) lẫn quyền lực toàn năng của Thiên Chúa (Đấng mà họ tìm cách trợ giúp bằng quyền lực thế gian) hoặc các qui luật của quyền lực trần thế (điều họ áp dụng một cách ngây thơ và không phê phán). Các Kitô hữu chúng ta đang ở trong một vị trí không được bảo vệ nhiều hơn chúng ta muốn. Chúng ta bị hoàn toàn phơi bày, trong tư cách Kitô hữu, trước thế gian và qua Chúa Kitô trong thế gian. Chúng ta hân hoan rên Giáo Hội thành lá chắn chống lại thế gian và sứ mệnh tạm thời của chúng ta thành lá chắn chống lại những lời nói và yêu cầu của Chúa Kitô. Tuy nhiên, Chúa Giêsu Kitô từ chối thanh gươm thế gian của một Phêrô duy toàn diện, đứng về phía kẻ tấn công và chữa lành tai cho Malchus. Và ngay trong buổi tối hôm đó, thế gian bác bỏ các cách tiếp cận duy hợp tác của chính Phêrô và đặt ngài vào vị trí đúng đắn của ngài: “Chắc chắn anh cũng là một trong số họ, vì giọng nói của anh phản bội anh” (Mt 26:73). Từ cả hai phía, những nỗ lực đầy hoang sợ nhằm tìm kiếm sự che chở đều bị bác bỏ, và Kitô hữu bị đưa trở lại tình trạng bị phơi bày, nơi họ phải “đứng vững” trong mọi điều hoàn hảo, không có gì ngoài “khiên mộc đức tin” và “mũ chiến là ơn cứu độ” và “cầm gươm của Thần Khí, là lời Thiên Chúa”, và “với mọi tiếng van nài và cầu nguyện” như vũ khí phòng thủ và tấn công của mình. Và, sau khi đã “thắt đai chân lý quanh eo [của mình]” và mình mặc “áo giáp là sự công chính”, chân đi giày là lòng “hăng say loan báo tin mừng bình an”, nói tóm lại, là bộ áo giáp đầy đủ (panoplia) của người Kitô hữu, nhờ đó họ “vững mạnh trong Chúa và trong sức mạnh của Người”, họ được trang bị đầy đủ “chống lại các vương quyền, chống lại các quyền lực, chống lại những kẻ thống trị thế gian trong bóng tối hiện nay” (Ep 6: 10–18). Hoặc, như Chúa nói với Thánh Phaolô, sau khi ngài bị thiên thần của Satan đánh bại, “Ôn của Thầy đã đủ cho anh, vì sức mạnh [thần linh] của Thầy được biểu lộ trọn vẹn trong sự yếu đuối [nhân bản của anh]” (2 Cr 12: 9).

Tuy nhiên, điều này có nghĩa là Kitô hữu, khi bị phơi bày và chỉ khi bị phơi bày như thế, họ mới được Thiên Chúa bảo đảm từ trời bảo vệ, cả phòng thủ lẫn tấn công. Tuy nhiên, nếu họ trốn chạy và lấy sự bất khả che chở biểu kiến của Người làm chỗ trốn, thì sự bảo vệ này sẽ bỏ

roi họ. Việc bị phơi bày như vậy chắc chắn có nghĩa là, “yếu đuối, bị sỉ nhục, hoạn nạn, bắt bớ, ngặt nghèo vì Đức Kitô” (2Cr 12:10); đây là một phần của việc tính toán, và quả thật, nó không gì khác hơn là một dấu hiệu để người Kitô hữu nhận ra tình huống trong đó họ không có gì phải sợ hãi. Hãy để quả lắc ổn định của Mátthêu 10, về việc sai các môn đệ ra đi, từ từ tác động lên chúng ta:

“Này, ta sai các con ra đi như cừu ở giữa bầy sói; vì vậy hãy khôn ngoan... và vô tội... Hãy coi chừng người đời; vì họ sẽ trao nộp các con... và đánh đòn các con... Đừng lo lắng về việc các con sẽ nói như thế nào hoặc các con sẽ nói gì; vì những gì các con muốn nói sẽ được ban cho các con... Không phải các con nói, nhưng Thần Trí Chúa Cha các con nói qua các con... các con sẽ bị ghét bỏ bởi mọi người vì Thầy... Người đệ tử giống như thầy của mình đã khá lắm rồi... Vì vậy, đừng sợ họ... Những gì các con nghe rỉ tai, hãy công bố trên nóc nhà. Và đừng sợ những kẻ giết được thể xác nhưng không giết được linh hồn... Đừng nghĩ rằng Thầy đến để mang lại hòa bình trên trái đất... Thầy đến để đặt con trai chống lại cha mình, và con gái chống lại mẹ mình... Ai không vác thập giá mình mà theo Thầy, thì không xứng đáng với Thầy. Ai tìm mạng sống mình thì sẽ mất, ai vì có Thầy mà mất mạng sống mình thì sẽ tìm thấy nó”.

Chỉ trong trận chiến giữa Thiên Chúa và thế gian, hòa bình mới được tìm thấy; chỉ khi Kitô hữu trở thành bắt lức thì họ mới được cứu bởi sức mạnh toàn năng của Thiên Chúa. Hoặc, như chúng ta đã nhận ra trên đây, sự giàu có của Thiên Chúa chỉ dành cho những người nghèo chân chính, thực sự nghèo khó.

Liệu một ngôi nhà giữa đảng như vậy có thể chịu đựng được không? Nó có thực sự đáng sống về lâu về dài hay không? Há nó không dẫn đến một chứng tâm thần phân liệt trong ý thức của chúng ta, vốn tìm cách hợp nhất hai nhân cách khác nhau trong chính nó đó sao? Cuối cùng há nó không góp phần gây bất lợi cho cả vương quốc này và vương quốc kia hay sao? Và há đó không phải là nỗ lực muốn đào thoát vào một trong hai lãnh vực này, một điều duy nhất người ta thường có thể mong đợi ở bất cứ ai bị đặt trong thế bế tắc như vậy hay sao?

### ***Bất chấp mọi điều, một cam kết đơn nhất***

Trước khi đưa ra một câu trả lời quyết định, tất nhiên chúng ta không nên quên rằng ngay cả con người tự nhiên, bao lâu họ còn là một tinh thần, cũng vẫn vượt quá thế giới khép kín và có quan điểm “bình thường” giữa thể tương đối và thể tuyệt đối, giữa thế giới và Thiên Chúa, như mọi tôn giáo và triết học của các dân tộc đều đã luôn luôn biết. Nếu nhân loại hiện đại đã quên đi sự thật khá sơ đẳng này, hoặc cố gắng quên đi nó, vì “thực tại trần gian”, thì đây là một bước thụt lùi trong tri thức nhân bản và là bằng chứng cho sự nghèo nàn của thế giới ngày nay. Người ta có thể sử dụng các cụm từ cầu khẩn, bất luận theo nghĩa nhân bản hay theo nghĩa Kitô giáo, chẳng hạn như “Hãy chân thực với trái đất!” Tuy nhiên, một lời kêu gọi như vậy chỉ có thể là của một người luôn có quyền tự do nâng mình lên trên trái đất, để cai trị nó từ trên cao với tư cách là "vua của sáng thế". Hơn nữa, việc khai thác trái đất và thế giới một cách tàn nhẫn trong thời đại kỹ thuật này là một cách rất có vấn đề để chân thực với trái đất. Điều này chỉ được coi như một quan sát sơ bộ.

Nhưng bây giờ đối với Kitô hữu. Nơi họ, sự căng thẳng nói chung giữa tự nhiên và tinh thần được nêu lên rõ ràng hơn nữa. Họ hoàn toàn bị “nhỏ rẻ” khỏi “thiên nhiên”, đúng hơn, khỏi “thế gian” nói chung; do đó họ được đưa trở lại thế giới nói chung một cách triệt để hơn. Một đảng, chúng ta có câu: “trong thế giới nhưng không thuộc về thế giới”; đảng khác: “Hãy đi vào khắp nơi trên thế gian” “đi vào” có nghĩa là thực sự bước vào bên trong, chứ không phải



chỉ là đến gần với thế giới. Quả lắc bây giờ lắc xa hơn và với một sức mạnh lớn hơn.

Trên đây, chúng ta đã tìm và đã thấy một điểm thống nhất dường như bất khả giữa hành động độc nhất vô nhị của Thiên Chúa làm người và hành động của chính chúng ta muốn bắt chước Người. Điểm này là sự thuận ý đối với Thiên Chúa hiểu như là sự sẵn sàng tuyệt đối có đó, như là sự vâng lời đầy yêu thương. Tương tự như vậy, há chúng ta lại không thể tìm được một điểm tương ứng để từ đó nhiệm vụ của chúng ta, cả như một người trong thế giới lẫn như là một Kitô hữu (trong và với Giáo hội), có thể bắt đầu một cách thống nhất hay sao? Điều này chắc chắn sẽ khả hữu nếu, trong mạc khải của Người, Thiên Chúa coi trọng tạo vật của Người và do đó, trong mọi sự thăng hoa, mọi sự mở rộng, mọi sự bề ngoài có vẻ quá đòi hỏi không hề bẹp nhưng hoàn thiện nó. Cả hai điều chắc chắn phải tìm được sự biện minh của chúng từ cùng một quan điểm về nhận thức đạo đức (nếu không, chúng không thể được biện minh chút nào), và điểm đơn nhất này không thể khác với điểm mà chúng ta đã tìm thấy, đó là sự thuận ý về tính sẵn sàng có đó [availability].

Trước hết, sự thống nhất này thực ra không khó hiểu. Kitô hữu nói lời XinVâng với Thiên Chúa và do đó nhận sứ mệnh của mình đối với loài người. Và người sống trong thế gian nói Xin Vâng với nhiệm vụ thực tế của họ trong thế gian, trong gia đình, nhà nước, xã hội, và theo mức độ họ phục vụ, họ cũng là một thành viên hữu ích. Trong cả hai lĩnh vực này, có một điều kiện tiên quyết đối với sự sẵn sàng có đó này, nghĩa là ở đây, người Kitô hữu, ở kia đồng loại nhân bản, đều đã thực hiện một hành vi đồng nhất hóa tự do, có trách nhiệm với nhiệm vụ của mình. Một hành vi sẵn lòng phục vụ, vốn bao gồm cả việc bác bỏ tính ích kỷ. Đối với Kitô hữu, hành vi này phải triệt để và nhất quán; nếu không, họ sẽ không thực sự là một tín hữu. Đối với người đang phục vụ trong thế giới trần tục, hành vi ấy cũng phải triệt để, trong trường hợp này, họ sẽ hiểu cuộc sống của họ là một trong những sự phục vụ toàn vẹn, và chút ít mà họ thực sự có thể đóng góp cho toàn bộ sẽ là biểu hiện của việc sẵn lòng trọn vẹn này. Tuy nhiên, đối với nhiều người, cam kết này vẫn chỉ phiến diện. Thí dụ, họ chỉ làm việc để kiếm tiền và trong những khoảng thời gian giữa giờ làm việc, họ có một cuộc sống hưởng thụ ích kỷ. Hoặc, trong mối liên hệ với phụ nữ, trong hay ngoài hôn nhân, trước hết họ chỉ tìm kiếm khoái cảm cho riêng mình, dù họ có thừa nhận hay không, dù họ có coi đó là bình thường hay không. Không cần phải có ơn gọi đặc biệt mới hiểu rằng lòng vị tha của tín hữu, như một hữu thể nhân bản đạo đức, không phải là việc đánh mất bản ngã hay xa lánh bản ngã hay thậm chí là trốn tránh bản ngã (một điều dĩ nhiên có đó, và Max Scheler từng vạch mặt và chỉ trích trong “Sympathiegeföhlen” [Thiện cảm]) của mình, nhưng đúng hơn cả hai cùng giả định việc chiêm niệm trong im lặng và bí mật, và, ít nhất, trong trường hợp tín hữu, là cầu nguyện. Nhưng nhịp điệu giữa thu thập và phân tán có hướng căn bản của nó trong việc hiến thân - người yêu phải là một chiếc giếng sâu để có thể múc nước từ chính mình.

Và vì nguồn mạch sâu nhất, bất tận nhất, và cũng được múc đến sâu xa nhất, là Chúa Kitô, và vì tín hữu Kitô lấy nguyên mẫu này làm hình mẫu của mình, nên giờ đây không có lý do gì để tương phản sự tận hiến của chúng ta như một Kitô hữu với sự tận hiến của người một thành viên khác của nhân loại. Trong cả hai lĩnh vực, lòng vị tha, sự sẵn sàng cho đi, giả thiết rằng người này có điều gì đó để cho đi, rằng họ đang làm việc chăm chỉ và hiểu biết lĩnh vực trần thế, do đó họ thể hiện mối quan tâm quyết định trong lĩnh vực phục vụ đặc thù của mình để duy trì lòng siêng năng như thế, rằng họ thích thú trong công việc mình làm, bất kể đó là một nghề được kính trọng như nghề nghiên cứu trí thức, hay không hấp dẫn, chẳng hạn như công việc của nhà máy cơ khí, một công việc thậm chí có thể được máy móc đảm nhiệm và thực hiện nhanh chóng hơn. Miễn là và bao lâu còn là một công việc phục vụ, thì điều này đòi hỏi độ chính xác khi thực hiện, một điều chỉ có thể mong đợi nơi một người làm việc tận tâm.

Người đầy tớ trong dụ ngôn “trung thành với điều nhỏ mọn” nhưng phần thưởng “được đền đáp hơn nhiều”. Phần lớn người ta chỉ có thể thực hiện việc phục vụ trong đời họ như một bánh răng nhỏ trong cỗ máy khổng lồ chế tạo sẵn, mà việc thay thế những bánh răng hỏng bằng những bánh răng khác cũng chạy ngon lành là một vấn đề dễ dàng. Tuy nhiên, mọi người phục vụ đều là một hữu thể nhân bản độc đáo, và tình yêu trong trái tim họ là điều không thể thay thế. Họ đổ tình yêu bản vị của họ vào cái toàn thể vô danh vĩ đại, và việc tự hiến như vậy, khi được thực hiện với sự hiểu biết có ý thức, gần giống như một cái chết. Một cái chết hy sinh. Người ta không thể chê trách con người đáng thương đã cùng một lúc hy sinh điều gì đó để vui chơi và giải trí hoặc để nuôi dưỡng hy vọng và thậm chí cả sự chắc chắn rằng toàn thể giới đang tiến tới một tương lai có ý nghĩa và gọn sóng nhỏ mà từ lâu họ vốn bị nhận chìm trong làn nước lũ vô danh, cuối cùng đã đến yên nghỉ trong một đại dương vô biên nào đó. Dù sao, con người trần thế đơn giản không thể biết bất cứ điều gì khác, giả sử họ không tham gia vào một kế sách ngây thơ nào đó cho tương lai, và điều nhỏ nhoi này khiến họ giải thích và hiến mạng sống mình như một của lễ hiến sinh.

Liệu họ có thực hiện hành vi tự hiến này trong thực tế hay không phải là điều chúng ta cần phải hỏi ở đây; điều quan trọng là nó có thể được thực hiện bởi người Kitô hữu trong lĩnh vực thế tục và nó đã nằm trong dòng ý nghĩa khách quan của cuộc sống, tuy hữu hạn, nhưng như tinh thần, vượt quá điều hữu hạn. Nói cách khác, người rút tĩa được nhiều nhất từ cuộc sống của mình là người cam kết nó một cách trọn vẹn nhất có thể cho một mục đích hữu hạn xem ra đáng giá đối với họ. Không tận tâm với công việc, là không có cam kết hoàn toàn, và ngược lại. Vì vậy, cuối cùng, sự tận tâm không thể bị từ bỏ để đổi lấy hiệu suất. Trong cam kết này, vai trò tham vọng, ý chí quyền lực, giành chiến thắng, nay không còn có tầm quan trọng quyết định nữa. Có một tham vọng tốt để thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách hoàn hảo nhất có thể: một tham vọng, có thể nói, được khách quan hóa trong sự việc, và trước hết, việc phân biệt điều gì thúc đẩy nó từ một ý chí bị điều kiện hóa một cách chủ quan thành một ý chí phục vụ khách quan và thực tiễn để phục vụ không phải là việc của luân lý Kitô giáo, mà là việc của luân lý tự nhiên thậm chí còn trước đó nữa.

Giờ đây, nhiều người sẽ phản đối cho rằng Kitô hữu không có khả năng dấn thân trọn vẹn như thế vào những điều trần thế bởi vì đầu và trái tim của họ để cả ở nơi khác (“kho tàng của bạn ở đâu thì trái tim bạn cũng ở đó”), nghĩa là ở cuộc sống vĩnh cửu sắp tới. Người ta nói rằng cuộc sống trần thế đối với họ không hơn gì một nơi cư trú tạm thời, nơi không đáng để họ nán lại, nhìn xung quanh hay định cư, chứ đừng nói đến việc xây dựng. Đó có lẽ là lý do tại sao các Kitô hữu luôn luôn phân tâm, không bao giờ thực sự chú ý đến nó, khi nói đến việc xây dựng tương lai trần thế. Để đáp lại, trước hết, người ta có thể hỏi, hoàn toàn theo kinh nghiệm, ai là những người đã xây dựng nền văn hóa phương Tây, nếu không phải gần như chỉ là các Kitô hữu? Nếu họ không có ý thức về các giá trị trần thế, thì làm sao họ có thể tạo ra những chiếc bình đầy tính tượng trưng như vậy để mô tả thể siêu việt, vĩnh cửu? Mà ngay cả về nguyên tắc, há người đầy tớ và quản gia trong Tin Mừng đã không được kêu gọi, đừng chôn vùi nén bạc của mình, nhưng phải sinh lời cho nó đó sao? Nói cách khác, phải thu được lợi nhuận tối đa từ nguồn tiền mặt mong manh trong những năm ngắn ngủi trên trần thế của họ hay sao? Há người Kitô hữu không biết, có khi tốt hơn những người khác, cuộc sống duy nhất trên trái đất này có giá trị gì; biết đào bới cánh đồng này, nơi chứa đựng một kho báu vĩnh cửu trong những tầng sâu của nó, những kho báu đáng bán mọi thứ để đầu tư đó sao? Chắc chắn, chúng ta được khuyên rằng: “Đừng tích trữ của cải trên đất, nơi sâu mọt và rỉ sét làm hư hao và kẻ trộm đột nhập và đánh cắp” (Mt 6:19). Nhưng người muốn phục vụ và cho đi không tìm cách thu vén cho riêng mình; kho báu của họ nằm trong nhiệm vụ của họ, và do đó trái tim họ cũng vậy. Giáo huấn Kitô giáo làm sâu sắc thêm khả thể hiến mạng sống mình trong một nhiệm vụ như vậy, và gần như là vô hạn, vì không phải chỉ là hoạt động bên

ngoài mà còn là ý hướng bên trong, ý muốn hiển dương chính mình, trên hết, là sự đau khổ khi người ta không còn thực hiện được bất cứ nhiệm vụ tích cực nào nữa, mới được thu hút vào công việc, vào tính sinh hoa kết trái của nó.

Và điều mà chúng ta gọi là niềm hy vọng Kitô giáo không phải là sự gián đoạn mà là sự đào sâu và tăng cường vô hạn của niềm hy vọng mù mờ đó của cá nhân rằng sự hiện hữu trên trần thế của họ không hoàn toàn là vô nghĩa và vô ích. Cá nhân muốn đóng góp vào việc xây dựng vương quốc nhân bản; người Kitô hữu muốn đóng góp một phần nhỏ vào Nước Thiên Chúa trên trần gian và lãnh vực nhân bản. Họ duy trì niềm hy vọng “không làm thất vọng”, niềm hy vọng rằng ngay cả những gì theo ngôn ngữ trần thế vốn bị coi như vô dụng vẫn có thể không phải là không đáng được ghi vào sách sự sống và sinh hoa trái. Do đó, trong một thời đại mà lúc này đây chỉ tri nhận và theo đuổi sự tiến bộ hầu như chuyên nhất có tính kỹ thuật và cơ khí, họ trở thành người gìn giữ ý niệm sâu sắc hơn về tiến bộ bằng cách không trở thành nạn nhân của ảo tưởng cho rằng sự việc chỉ chuyển động khi thành công có thể được ghi lại bằng con số. Tuy nhiên, họ cũng sẽ cảm thấy được kêu gọi phải đau khổ tính sổ các thất bại và bỏ sót của mình, vì đã không tạo ra sự khác biệt chính ở nơi, họ phải khẩn trương làm như vậy, trong tư cách một Kitô hữu, và vì sự kiện này là những người khác đã tiếp thu các nhiệm vụ của họ thay thế họ, thường trong thế đối lập với họ, và xử lý chúng theo cung cách kỹ thuật, máy móc, duy vật chất.

Kitô hữu mọi thời nên làm gương về việc tự trút hữu (self-expropriation), vì Tin Mừng đã bắt đầu bằng chính hành vi này. Giờ đây, những người khác đã chịu trách nhiệm về hành vi này và đang điều khiển các biến cố theo cung cách chúng xảy ra cách tất yếu. Kitô hữu nên tham gia vào diễn trình này theo cung cách khi nó đang diễn ra, họ có thể cứu được sự tự do của nó trong chừng mực có thể làm được. Sau đó, có lẽ cũng có thể trở thành hiển nhiên đối với mọi người là chỉ có một hình thức dẫn thân thực sự, dẫn thân cho anh em của chúng ta, cho thế giới. Đó là sự dẫn thân của Thiên Chúa, Đấng đã ban Con của Người vì lợi ích của thế gian; đó là sự dẫn thân của Chúa Kitô, Đấng có thể hy sinh mạng sống của mình và (cùng với những người được cứu chuộc) lấy lại nó; đó là sự dẫn thân của các Kitô hữu khi nói Xin Vâng với Chúa; sự dẫn thân của người mà người anh em của họ đáng giá hơn chính họ.

---

(\*) Một thành viên của chế độ xuất thân từ các nô lệ Thổ Nhĩ Kỳ, Mông Cổ và Circassian từng cai trị Syria (1260-1516) và Ai Cập (1250-1517) và tiếp tục như một đẳng cấp cai trị quân sự tại Ai Cập Ottoman cho đến khi bị tàn sát bởi phó vương Muhammad Ali vào năm 1811.

### ***Một Giáo Hội hèn mọn***

Giờ đây, phạm vi thực sự của xu hướng hiện đại có thể được chứng thực. Việc Giáo hội hướng ra bên ngoài, vượt ngoài biên giới của mình, bắt tay với các người anh em Kitô giáo, Do Thái giáo và không phải Kitô giáo của mình, có thể là việc tự trút hữu của Thiên Chúa và của Chúa Kitô. Có thể là như thế nếu Kitô hữu chịu tìm kiếm, không phải các thỏa hiệp cho bản thân hoặc các tiến bộ ngoại giao như thỏa hiệp đối với người khác, nhưng, thay vào đó, điều khó khăn nhất, tức việc bị phơi bày không được bảo vệ, có tính vị tha. Đây là nhiệm vụ sẽ hoàn thành mục đích cố hữu của nó, trong khi tất cả các nhiệm vụ khác (chẳng hạn như kỷ luật của Giáo hội phẩm trật) đều tương đối so với nó, sẽ tốt chừng nào khi chúng nâng cao nhiệm vụ chính, sẽ xấu chừng nào khi chúng che khuất nó. Giáo hội vị tha chỉ tìm vinh dự của Chúa mình chứ không tìm kiếm vinh dự cho mình, vì chính Chúa cũng đã tìm, không bao giờ là vinh quang của riêng mình, mà là vinh quang của Chúa Cha. Trong Kinh thánh, Giáo Hội tìm kiếm lời có thể dạy mình biết vâng lời cách hoàn hảo hơn; trong Phụng vụ của mình,

Giáo Hội tìm kiếm, không phải là việc tự thỏa mãn của cộng đồng, nhưng là việc thờ lạy Chúa của mình và đầu tư sức mệnh của mình bằng sức mạnh của Người. Khi đối phó với các Kitô hữu ly khai, Giáo Hội tìm cách chu toàn mệnh lệnh đầy thuyết phục nhất của Thầy chí thánh, hợp nhất như tình yêu. Trong thế giới phàm tục, Giáo Hội nói về mình như được sai đi, trở thành men bột thực hiện công việc của mình bằng cách biến đi.

Ngày nay, trong các phương thức mới mẻ của mình, Giáo Hội không tìm cách biện minh cho bản thân mà, thay vào đó, cảm thấy khiêm nhường sâu xa, chính trong các thái độ này, vì mọi điều sơ đẳng như thế chỉ xảy ra với Giáo Hội một cách không thể giải thích được vào những ngày muộn màng; vì Giáo Hội rất khó nghe thấy những lời thôi thúc và linh hứng không những của Chúa Thánh Thần mà còn của cả thế giới đông loại nữa, các người Thệ phản, các nhà duy nhân bản, và những người cộng sản. Và hơn bao giờ hết, Giáo Hội cảm thấy mình nhỏ bé trong cuộc đối thoại đầu tiên, lấp bắp với người Do Thái. Giờ đây, Giáo Hội sẽ phải lựa lời ra sao, sau tất cả những gì đã xảy ra hơn hai nghìn năm nay? Giáo Hội rất có thể ập ủ hy vọng rằng các bất đồng nội bộ giữa các Kitô hữu vẫn có thể được giải quyết êm đẹp bằng lòng khiêm nhường chân chính. Nhưng Giáo Hội phải tiếp cận các anh em Do Thái giáo của mình cách nào? Có lẽ Giáo Hội nên thực hiện một hành vi hết lòng ăn năn, bắt đầu từ việc Giáo Hội không tuân theo nhiều đoạn trong Kinh thánh, vốn dạy rằng chỉ có Thiên Chúa mới có độc quyền phán xét, Giáo Hội được tháp vào bộ tộc thánh Israel, và các Kitô hữu phải rất cẩn thận nhớ rằng nếu Thiên Chúa không tha cho cảnh cao quý, tự nhiên, thì số phận tương tự vẫn có thể dễ dàng giáng xuống cảnh hoang dã chỉ được tháp vào mà thôi; và cuối cùng, trọn Israel sẽ được an toàn, vì những lời hứa của Thiên Chúa là không thể thu hồi. Mọi tương quan Israel và Giáo Hội dựa trên chính Kinh thánh; do đó, nó không nằm trong hồng phúc Giáo Hội. Bản thân Giáo Hội hiện hữu theo nghĩa mẫu nhiệm, biện chứng trong mối tương quan với Israel; sự ra xa lạ nảy sinh từ tâm điểm của lịch sử cứu rỗi, và việc loại bỏ việc này là việc của Quan tòa Phổ quát. Tuy nhiên, đối với Giáo Hội, điều đó có nghĩa Giáo Hội luôn có tương quan với Israel, cũng như Israel có tương quan với Giáo Hội, một cách chính Giáo Hội cũng không hiểu thấu. Vì vậy, tự mình, Giáo Hội không hề là toàn bộ. Không đơn giản là Vương quốc của Thiên Chúa. Vì vậy, Thánh Tông đồ khuyên Giáo Hội “Đừng có tự cao tự đại, nhưng phải sợ thì hơn” (Rm 11:20).

Không nơi nào khác, Giáo Hội được kêu gọi khẩn thiết phải khiêm nhường như ở đây. Chử sỉ nhục không phải là không thích hợp, và chúng ta không nên cố gắng phớt lờ nó; điều đó sẽ chỉ làm cho vấn đề tồi tệ hơn. Trong tòa giải tội, người ta luôn sẵn sàng đón nhận sự sỉ nhục. Và những tội lỗi công khai như vậy, phạm trước tầm nhìn đầy đủ của lịch sử thế giới, không chỉ đơn giản được xóa khỏi ký ức của lịch sử bằng một lời thú tội công khai. Nên, chúng ta phải từ bỏ chúng. Không phải vì đức hạnh, nhưng vì dù sao chúng cũng sẽ bị loại bỏ. Và đối với cá nhân Kitô hữu, như chúng ta đã trình bày ngay từ đầu, không có cách nào làm mình lánh xa được chúng; vì xét cho cùng, đó chính là Giáo Hội của chúng ta. Còn đối với những người Thệ Phản thích ném đá nhưng vẫn tự xưng là Kitô hữu, thì cần nhắc họ ở đây rằng lịch sử Kitô giáo trước cuộc chia rẽ, từng chút một và phần lớn lịch sử của họ cũng như lịch sử của chúng ta, đều là người Công Giáo. Dù sao, Giáo Hội không chỉ bắt đầu hiện hữu vào thế kỷ thứ mười sáu.

Một Giáo Hội khiêm nhường nên tìm ra con đường dễ dàng hơn để đến với người hèn mọn và bị khinh miệt. Đến với những người bị lãng quên, vì không đáng hoặc ít đáng dành các chi phí không tương xứng để chỉ nhận được những cái tiền ít ỏi của họ. Dấu chỉ sự hiện hữu trên mặt đất của Chúa Giêsu dường như là dấu chỉ sự vô ích thế nào, thì dấu chỉ Giáo Hội trên mặt đất cũng vô ích như vậy. Nên vẫn minh thế tục càng tự tổ chức và theo đuổi các chiến dịch chống cảnh nghèo, bệnh tật, đói khát, ngu dốt, thì Kitô hữu càng phải tham gia nhiều hơn vào

các nhiệm vụ này và cố vũ chúng như những con người giữa những con người. Chính phủ và các hiệp hội chính phủ sẽ luôn có lợi thế ngày càng rõ ràng hơn Giáo hội về các nguồn lực sẵn có từ bên ngoài; do đó, ở đây, một lần nữa, Giáo hội được chỉ cho thấy những khoảng cách luôn hiện diện giữa các nhiệm vụ có tổ chức và hiệu quả tốt. Khi nhận “chỗ thấp nhất” trong số những chỗ cuối cùng, của Tin Mừng (Lc 14:10) và các tông đồ (1Cr 4:9), Giáo Hội đã giành chỗ đã định, dành riêng và thích hợp cho mình. Điều này không có nghĩa là, qua các thành viên của mình và trong tất cả các hoạt động không phải là Kitô giáo, Giáo Hội, bất cứ khi nào có thể, không được tìm cách cố vũ, ngoài tinh thần nhân đạo, tinh thần công hiến khiêm tốn, không tính toán của mình, tới tận các nhiệm vụ và chức vụ cao nhất của trách nhiệm trong xã hội loài người. Các chức năng như thế cũng sẽ được quản lý một cách khách quan nhất chính lúc mức độ quên mình cao nhất làm cho tính khách quan đó trở nên khả hữu, ngay cả giữa những cuộc tranh giành quyền lực của các nhóm, phe phái, quốc gia đặc thù, mà người ta hy vọng rằng các chân trời ngày càng có tính hoàn cầu sẽ khuyến khích tính hợp lý trong các lập trường và lập luận của họ.

Nếu trong các lĩnh vực thế tục như vậy, người ta hẳn mong được thấy một sự biến hóa hiển nhiên hướng tới tính phổ quát, thì đối với ý niệm về Giáo hội, không thể có sự biến hóa nào có thể diễn ra. Các ý niệm về Giáo Hội và cốt lõi thực tại của Giáo Hội đã được ban cho Giáo Hội một cách hoàn hảo, ban trước dọc chặng đường và bất cứ lúc nào Giáo Hội cũng có thể nhìn lại nguồn gốc của mình để căn cứ vào đó, đo lường những thất bại đáng trách của mình và nhấn mạnh các phương thức khác mà Giáo Hội đã không cần mẫn đủ trong việc khai triển. Những gì có vẻ như tiến bộ và phát triển, theo nghĩa thế gian, ngay lập tức, phải bị nghi ngờ là đang đi ra ngoài bản chất thực sự của Giáo Hội. Các gia tăng lớn lao về số lượng, các vinh dự, sự giàu có, các vị trí quyền lực văn hóa và chính trị nên đánh thức nơi Giáo Hội một cảm giác bất an và sợ hãi về việc bị Chúa lãng quên. Vị trí của Giáo Hội vẫn là một nghịch lý, vì chỉ với tư cách là một đoàn chiên nhỏ, Giáo Hội mới có thể tạo ra một hiệu quả lớn; chỉ khi như loại men cô đọng, Giáo Hội mới có thể “làm nổi thùng bột”, và điều dễ hiểu là, Giáo Hội, hết lần này đến lần khác, trở thành nạn nhân bị cám dỗ muốn thấy tác dụng to lớn này trong “mọi thứ bột” coi như là tiêu chuẩn chứng minh cho tính chân chính của việc Giáo Hội làm. Nó là một cám dỗ ít nhất tới mức các công việc của Giáo Hội cuối cùng không thể đo lường được. Những yếu tố thiết yếu nhất trong năng lực của Giáo Hội, cầu nguyện, đau khổ, tuân theo đức tin, sẵn lòng phục vụ (có lẽ chưa được sử dụng hết mức), lòng khiêm nhường, luôn lẩn tránh mọi phân tích thống kê. Do đó, các cộng đồng thế tục [instituta secularia] tính toán một cách chính xác khi từ bỏ hình thức hoạt động tông đồ trực tiếp (có thể đo lường được về mặt thống kê) để đơn giản hiện diện trong thế giới phi Kitô giáo (*présence au monde*). Các cộng đồng khác, những cộng đồng cố gắng, bằng mọi nguồn lực của mình, giành cho được các vị trí quyền lực thế gian và văn hóa để được cho là giúp đỡ Giáo hội, mà thực ra, chỉ gây thiệt hại cho Giáo hội và khiến bản thân và Giáo hội không bị ghét bỏ một cách hãn vô lý.

Ở đây, nếu chúng ta không ngừng nói về “Giáo hội”, thì mỗi Kitô hữu phải biết rằng điều này là có ý nói về chính họ. Đã qua rồi thời hàng giáo dân có thể đơn giản buông bỏ trách nhiệm của họ cho hàng giáo sĩ. Các giáo sĩ ngày càng trở thành một tổ chức trợ giúp rõ ràng hơn, có nhiệm vụ giáo dục và chống đỡ dân Chúa (*laos Theou*) theo tinh thần Kitô giáo chân chính. Chính vì điều này mà hàng giáo sĩ đã nhận được những ân sủng đặc biệt tư tế, tín lý và lãnh đạo. Ngày nay không còn giáo dân nào có thể bắt đầu một câu buộc tội bằng những chữ như “Giáo hội phải...”, mà không đồng thời hỏi xem liệu bản thân mình có đang làm những gì Giáo Hội phải làm hay không. Hơn nữa, trước khi thốt ra những lời tuyên bố như vậy, họ cũng phải và luôn chắc chắn rằng, khi nói như vậy, họ đang nói trong Thánh Thần của Giáo hội như Hiến thể của Chúa Kitô và Hiệp thông các Thánh, chứ không phải trong tinh thần chỉ

biết phê phán một chiều, không yêu thương, và do đó hoàn toàn phi giáo hội. Kitô hữu không thể mong đợi chỉ đưa ra các yêu cầu rồi sau đó đứng nhìn Giáo hội bị truất hữu và sỉ nhục mà không trải nghiệm diễn trình chữa lành này trong cuộc sống của chính mình.

Cuối cùng, ở đây, nếu có ai nêu câu hỏi về việc xếp hạng các bậc sống khác nhau, nhằm làm cho bản chất của Giáo hội hoàn toàn rõ ràng đối với mọi người, thì có lẽ chúng ta phải đặt lên hàng đầu là “bậc sống” của những người trong dân Chúa, những người đã được ban tặng và chọn đức vâng phục của đức tin, đức nghèo khó, và sự “hiếm muộn” [sterility] đầy hoa trái của Đức Mẹ làm lối sống nhất định của họ, tiếp theo là toàn thể dân Chúa, và cuối cùng là các đầy tớ thừa tác của họ (như *Servi Servorum* [đầy tớ các đầy tớ]). Tuy nhiên, vì trật tự thực tế đúng đắn này thường xuyên có nguy cơ bị giải thích sai trong số những người tội lỗi như một cách sắp xếp thứ tự theo vinh dự, nên người ta cũng có thể lật ngược đầu xuống cuối, như thường lệ, và bắt đầu với hàng giáo sĩ và đặt trọn biểu thức thành tựu của nó ở phía cuối, đặc biệt vì bậc sống ở vị trí cuối cùng trong thực tế xứng đáng ở vị trí cuối cùng.

### ***Cầu nguyện, hy vọng và phàm tục***

Kitô hữu phải học cách truất hữu ngày một cách sâu sắc hơn. Đối với họ, vốn nợ tự do của mình nơi Chúa Kitô, việc này trở thành lời cầu nguyện. Chừng nào con người vẫn còn là tội nhân, và do đó ích kỷ, lời cầu nguyện của họ chứa đựng một sức nặng như chì của mối bận tâm về bản thân. Họ quan tâm đến sự cứu rỗi của mình, cố gắng làm hài lòng “Thiên Chúa xót thương”. Họ có mọi lý do để cầu xin sự tha thứ cho những thất bại của mình, xin sức mạnh cho những yếu điểm của mình. Ngoài ra, họ chắc chắn cũng sẽ cầu nguyện cho bạn bè, người quen, những người họ đang chăm sóc. Và ở ngoại vi, khi điều đó xảy ra, họ sẽ cầu nguyện cho dân Kitô giáo và thế giới. Nhưng tương ứng với việc họ biết Chúa Giêsu Kitô, lời cầu nguyện của họ cũng nhằm việc truất hữu. Họ cầu nguyện cho sự tha thứ tội lỗi; trong lời cầu nguyện này, có tội lỗi của chính họ, một điều quan trọng và dường như bị lu mờ, vì điều đáng sợ đối với họ lúc này là sự kiện: tội lỗi quả có hiện hữu, bất kể ai đã phạm nó. Họ cầu nguyện cho Nước Trời xuất hiện, cho Danh Thiên Chúa cả sáng, cho thánh ý Thiên Chúa được thực hiện trên trái đất. Cho cơm bánh được Thiên Chúa ban cho tất cả chúng ta và trước hết cho người đói ăn. Cho việc xa lánh cám dỗ và điều ác, trước hết nơi những người gần như bị bóng tối lẩn át vô vọng.

Họ càng học cách cầu nguyện tốt hơn, thì trái tim của người cầu nguyện sẽ càng được truất hữu. họ phải thực hiện một khám phá kỳ lạ, mà lúc đầu, họ xa lánh nhưng sau đó thúc đẩy họ gần như không thể chịu đựng nổi, nó liên quan đến điều họ coi như căn phòng riêng tư, yên tĩnh của mình, nơi họ tưởng tượng họ có thể trò chuyện với Thiên Chúa trong cô tịch sâu thẳm nhất. Họ thấy nó chỉ ngăn tường với thế giới, nhưng không hề ngăn tường với thiên đàng. Mọi người trong Giáo Hội Chiến Thắng đều có thể nhìn thấy bên trong. Trong Ngày Chung Cuộc, mọi sự đều xảy ra, cả ở trên trời lẫn ở dưới đất, như thể trong một hội trường công cộng rộng lớn. Những lời cầu nguyện của các thánh, hiển hiện đối với mọi người, được các thiên thần thu thập và bay lên như hương thơm trước ngai vàng của Thiên Chúa. Không có gì riêng tư. Tình yêu càng mật thiết, càng có tính bản vị, thì nó càng được công khai trong Nước Thiên Chúa và mọi người càng có quyền đòi hỏi nó. Không những sản thiên đàng được làm bằng pha lê trong suốt mà tất cả các bức tường cũng vậy. Trong ngôi nhà nhỏ bé ở Nadarét, mọi người đều có thể vào được trái tim của Đức Trinh Nữ, kể cả những người mang giày bản thủ và quần áo rách rưới, những người không hề có mùi hoa huệ.

Các Kitô hữu vẫn có một cái gì đó để học hỏi ở đây; hầu hết họ tư sản một cách e thẹn khi nói đến lòng đạo đức riêng tư của họ. Họ cần phải xét một cách nghiêm túc xem liệu họ có phần

nào lạc hậu trong quá trình biến hóa của ý thức hay không. Sự hiện hữu của họ, trái tim của họ, lời cầu nguyện của họ là một ổ bánh mà mọi người nên được chia sẻ. Tại sao các Kitô hữu lại không được phép dự phần vào mầu nhiệm thánh thể? (5) Nếu họ là chi thể của Chúa Kitô, thì Người đứng đầu có thể sử dụng họ. Họ đứng và phục vụ, và thước đo nằm ở Người đứng đầu mà họ phục vụ. Họ nên được biết và cảm thấy mình được tham gia, sử dụng, tiêu thụ. Và họ nên điều chỉnh chuyển động của trái tim, của lời cầu nguyện của họ, cho phù hợp. Họ nên học cách đọc kinh Lạy Cha chúng con một cách đúng đắn và đúng nghĩa, nghĩa là theo nghĩa của Chúa Kitô, và không thu hẹp nó lại, trái với ý nghĩa đích thực của nó, với mọi lời cầu xin bằng cách đặt mình vào trung tâm. Không có chữ “con” nào trong kinh Lạy Cha của chúng con, mà chỉ có chữ “chúng con”. Trong chữ “chúng con” này, chữ “con” tuy bị gộp vào, nhưng vẫn là được gộp vào.

Ngày xưa ngày xưa, không thể hiểu nổi, trong thần học có quan điểm cho rằng mỗi người chỉ có thể có hy vọng cho chính mình: hy vọng Kitô giáo, tức là "không làm thất vọng". Thay vào đó, chúng ta nên nói điều ngược lại. Mỗi người phải có hy vọng cho mọi người anh em mình, nhưng đối với chính mình, họ chỉ phải từ bỏ một cách khó khăn khoảnh khắc sợ hãi của họ. Tất nhiên, tình yêu hoàn hảo xua đuổi nỗi sợ hãi; nhưng ai dám nói họ có tình yêu hoàn hảo? Nhưng đằng sau người anh em họ gặp gỡ, họ nhìn thấy Con Người, Đấng đã chết vì họ và là Đấng cầu bầu cho họ trước mặt Chúa Cha (1 Ga 2: 1). Họ nhìn thấy Người đằng sau mọi người, đằng sau trọn bộ thế giới. Từ đó, hy vọng của họ được nuôi dưỡng. Không còn xây đến cho họ nữa việc họ chỉ hy vọng cho bản thân mình, chẳng hạn, ngay sau khi qua đời, họ được chiêm ngưỡng Thiên Chúa, trong khi những người khác có thể yên lặng chờ đợi đến lượt mình. Niềm hy vọng đích thực của Kitô hữu có tính cánh chung và cộng đoàn. Nó liên quan đến “tiếng rên rỉ” của sáng thể mong muốn chur một toàn thể được dự phần vào ơn cứu chuộc. Trong niềm hy vọng này, sự đối lập giữa thế giới này và thế giới sau này được khắc phục. Theo quan điểm của nhiều Giáo phụ, ngay cả những Đấng được chúc phúc ở trên trời cũng hy vọng ơn cứu chuộc trọn vẹn cuối cùng của thế giới. Và chúng ta thấy điều này trong những lời cầu nguyện của sách Khải Huyền, nơi trời mới đất mới đã được hứa hẹn. Trời mới sẽ đến khi đất đã lên trời. Và sau đó nó sẽ là một trái đất mới, trong đó ý muốn của Thiên Chúa được thực hiện trên đất cũng như trên trời. Vì vậy, hy vọng của Kitô hữu diễn ra, không phải xa rời lịch sử, nhưng theo dòng lịch sử, đến tận cùng.

Do đó, khẩu hiệu của “thế giới thế tục” và của thế giới hiện đại và phạm tục được biến đổi thành một hạn từ thực sự Kitô giáo. *Pro-fane* [phạm tục] có nghĩa là bên ngoài thánh địa (*fanum*). “Pro” có nghĩa là chúng ta chưa ở bên trong nó nhưng chúng ta luôn đứng trước nó và đang tiến về phía nó. Vì vậy, trong mọi cuộc gặp gỡ, nó luôn hiện diện với một người khác: nó diễn ra trước cung thánh, nhưng nó sẽ không hề diễn ra nếu người Kitô hữu không thể nhìn thấu qua những điều phạm tục để thấy điều thánh thiện và, trong viễn cảnh này, cũng không sải bước tiến về phía nó. Trong khi sải bước, sự khác biệt giữa phạm tục và thánh thiêng trở thành rõ rệt. Nhưng luôn luôn chỉ trong lúc sải bước. Những lời khó nghe của những người theo chủ nghĩa siêu việt về tính phạm tục hoàn toàn của thế giới đã ngăn chặn những bước đi của hy vọng, giống như những lời khiến người ta ra say mê của những người theo chủ nghĩa Teilhard [de Chardin], về tính thánh thiêng toàn diện của vũ trụ, cũng đã làm như vậy.

Bước chân nho nhỏ của hy vọng được rọi sáng cho những ai bị trút hữu trong đức vắng lời đức tin. Họ dám bước đi mà không cần hỏi xem liệu họ có đang ở nước ngoài hay ở quê hương mình. Nếu họ cảm thấy mình đang ở trên đất lạ, thì ít nhất họ cũng biết rằng những bước chân của họ đang đưa họ trở về nhà và quê hương của họ sẽ không khác gì mảnh đất xa lạ đã tìm thấy đường về nhà.

## Ghi chú

(1) Một nhà thần học thậm chí đã mạnh mẽ khẳng định rằng một phần của việc tự lột bỏ (*kenosis*) của Chúa Kitô là do Người đã trở thành người quá sớm, trong một thời đại chưa trưởng thành về mặt tiến hoá. Thật là một Chúa Kitô thông minh đáng kinh ngạc mà chúng ta có thể mong đợi ngay cả ngày nay, chỉ một vài chu kỳ cao hơn trong vòng xoáy biến hóa của vũ trụ luôn phát triển đi lên! Không lời nào nói hết được!

(2) Xem bài viết của tôi về “Nền linh đạo của Teilhard de Chardin: Nhận xét về ấn bản tiếng Đức của *Le Milieu Divin* [Lãnh vực Thần linh]”, *Wort und Wahrheit* 18 (1963): 339–50.

(3) Xem bài viết của tôi về “Die Gottvergessenheit und die Christen”, *Hochland* 57 (1964): 1–11.

(4) Xem bài viết của tôi về “Chủ nghĩa toàn diện”, *Wort und Wahrheit* 18 (1963): 737–44.

(5) “Vì Chúa Giêsu như một toàn thể hoàn toàn trong sạch, nên trọn thịt của Người là của ăn và trọn máu của Người là của uống. Vì mọi việc làm của Người đều là thánh, và mọi lời nói của Người đều là sự thật. Nên, thịt của Người là thức ăn thật và máu của Người là của uống thật. Ở vị trí thứ hai, Thánh Phêrô và Thánh Phaolô cùng mọi Tông đồ là của ăn tinh khiết; và ở vị trí thứ ba, các môn đệ của họ. Và do đó, mỗi người đều có khả năng, tùy theo mức cam kết hoặc sự trong sạch trong ý định của mình, trở thành thức ăn tinh khiết cho người lân cận. Mỗi người trong chúng ta đều có một loại thức ăn nhất định bên trong mình. Nếu đó là điều tốt lành và họ rút ra từ đó và đem ra những điều tốt lành từ kho tàng tốt lành trong lòng mình, thì họ đã cung hiến cho người lân cận của họ một thức ăn tinh khiết”: Origen, *Bài Giảng lễ Thứ bảy về Sách Lêvi*.